

PHAM DUY



HỒI KÝ I THỜI THƠ ẤU VÀO ĐỜI

PHẠM DUY HỒI KÝ | THỜI THƠ ẤU VÀO ĐỜI

Phạm Duy
Hồi ký I Thời thơ ấu vào đời
midway press 2024

Copyright ©phamduy2024

PHAM DUY



HỒI KÝ I THỜI THƠ ẤU VÀO ĐỜI



Midway Press 2024

MỤC LỤC

Mấy lời nói đầu	9
Chương một	13
Chương hai	23
Chương ba	33
Chương bốn	53
Chương năm	69
Chương sáu	83
Chương bảy	95
Chương tám	105
Chương chín	119
Chương mười	129
Chương mười một	143
Chương mười hai	159
Chương mười ba	173
Chương mười bốn	193
Chương mười lăm	211
Chương mười sáu	233

Chương mười bảy	247
Chương mười tám	259
Chương mười chín	295
Chương hai mươi	315
Chương hai mươi mốt	335
Chương hai mươi hai	349
Chương hai mươi ba	359
Chương hai mươi bốn	367
Chương hai mươi lăm	373
Chương hai mươi sáu	381
Chương hai mươi bảy	401
Chương hai mươi tám	413

MẤY LỜI NÓI ĐẦU



Kể lại chuyện mình xảy ra từ sáu, bảy mươi năm về trước là một việc làm không dễ. Tuy nghề nghiệp bắt buộc người nhạc sĩ phải có trí nhớ tốt để thuộc lâu hàng trăm, hàng ngàn bản nhạc, nhưng khi ngồi đào sâu ký ức để tìm về quá khứ thì tôi thấy những dữ kiện quá ư phức tạp, quá ư hỗn độn. Tôi lại không còn ở trong nước để kiểm chứng hàng chục, hàng trăm những nghi vấn về địa chí, về

danh xưng và cũng không có trong tay những bản đồ với tên tỉnh, tên huyện, tên phố đã được thay đổi tới 4, 5 lần dưới nhiều chính thể... Do đó *Hồi Ký Thời Thơ Ấu-Vào Đời* này có những khuyết điểm tuy không quan trọng nhưng tác giả cũng xin một sự độ lượng nào đó của người đọc.

Là con mồ côi cha quá sớm, tôi muốn dâng cuốn *Hồi Ký* này lên người bố mà tôi không được gần gũi, vì tôi tin ở huyết thống. Tôi muốn tượng bố tôi sinh ra đã có người Pháp cai trị dân Việt Nam rồi. Bên cạnh những hành động của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh cùng với các bạn “đồng chí hướng” như Nguyễn Văn Vinh, Trần Trọng Kim... bố tôi đem uẩn ức của dân nô lệ vào đời và hoạt động trong nhiều địa hạt, khi làm công tác trong một Nghĩa Thực, khi dùng ngòi bút tả chân trong văn chương và báo chí, khi tranh thương với Hoa Kiều, v.v. Tất cả cho mục đích thay đổi xã hội, thay đổi cuộc đời.

Nói như vậy vì tôi thêm được thấy bạn đọc nhìn nhận *Hồi Ký* này không khởi sự từ những năm 20 khi tôi vừa ra đời mà còn ôm đồm thêm những dữ kiện về thế hệ cha ông trong những năm đầu của thế kỷ. Nếu được như vậy, toàn bộ *Hồi Ký* của tôi sẽ bao trùm được đủ 100 năm của thế kỷ mà 50 năm đầu là sự đoàn kết của tất cả “người Việt nô lệ” – trong đó có bố con tôi – trong việc giành Độc Lập và Tự Do. Muốn biết rõ hơn cuộc đời của một

“người Việt tự do” – là tôi – trong 50 năm sau của thế kỷ thứ 20, xin mời bạn đọc tiếp những cuốn *Hồi Ký* tiếp theo.

Thế hệ ông cha ta, với các phong trào Văn Thân, Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục, thành công hay thất bại, ai cũng đều biết. Riêng tôi biết rõ bố tôi chết đi mà chưa thực hiện được những giấc mơ của mình. Những đứa con là nơi để bố trút bầu tâm sự. Bốn người con lớn không thừa hưởng vẹn toàn thông điệp của bố, có lẽ tại vì các anh các chị chưa phải là thứ “tinh trùng bất mãn” được bố cấy vào trong mẹ. Thằng con út, khởi sự là bào thai đã được bố gửi gắm những hoài bão vào lúc bố biết mình đã thất bại và sắp chết. Nó lớn lên, vì sự linh thiêng của huyết thống, nó thực hiện giấc mộng không thành của người cha?!

Hình như Goethe và Maxime Gorki đã coi những ngày thơ ấu của hai ngài là những ngày Đại Học. Vốn chẳng được theo đuổi việc học hành trong sách vở tại nhà trường, tôi cũng bắt chước hai vị để nói rằng trường Đại Học Âm Nhạc của tôi là kho tàng âm nhạc bình dân mà tôi hấp thụ trong quãng đời sớm lang bạt của tôi. Thuật sống của tôi học được ở mọi tầng lớp nhân dân mà tôi sớm được tiếp xúc. Lẽ dĩ nhiên sự giáo dục về cuộc đời cũng đến với tôi từ mẹ ruột, từ vú nuôi, từ mẹ nuôi, từ thầy giáo, từ bạn bè... đến cả từ những khắc nghiệt

của người anh cũng như từ những ân sủng của người tình. Xin được tri ân tất cả.

Tôi cũng cần phải cảm ơn những người giúp tôi rất nhiều trong việc hoàn tất *Hồi Ký* này: Bạn cùng học tại những ngôi trường cũ như Bác Sĩ Nguyễn Đình Thi (Trường Hàng Vôi), Cao Trung (Trường Bách Nghệ), Tạ Ty, Võ Lăng (Trường Mỹ Thuật). Bạn tâm giao cũ hay bạn mới làm quen là những người ở từng địa phương như Phạm Thanh Liêm, Lê Ninh (Hưng Yên), chị Lê Tôn Hy (Yên Thế - Bắc Giang), Nguyễn Sĩ Hưng (Thanh Hoá), Cao Xuân Vỹ, Nguyễn Đình Khuê (Nghệ An), Nguyễn Cúc (Huế), Hàn Vĩ, Lê Trọng Nguyễn (Hội An), Nguyễn Văn Sang (Quảng Ngãi), Lữ Liên (Dalat), Trần Văn Khê (Vĩnh Long). Bạn văn nghệ như Lê Văn-Vũ Bắc Tiến, Nguyễn Hiền. Tất cả đã nhắc lại tên các rạp hát và các địa danh của tỉnh mình, hoặc kể lại vài mẩu chuyện cũ để cho cuốn *HỒI KÝ* của tôi thêm màu sắc và thêm xác thực.

Lẽ ra có hai tập: *Hồi Ký Thời Thơ Ấu* và *Hồi Ký Thời Vào Đời*. Nhưng để tiết kiệm thời giờ và tiền mua sách của bạn đọc, tôi thu gọn hai tập vào một cuốn sách. Do đó toàn bộ *Hồi Ký* chỉ còn 4 tập thay vì 5 tập như tôi đã rao. Vậy tôi xin rao lại, và xin trân trọng mời bạn đọc cùng tôi đi về dĩ vãng.

*Thị Trấn Giữa Đàng,
Mùa Đông 1989*

CHƯƠNG MỘT

*Xuân trong tôi đã khơi trong một đêm vui
Một đêm, một đêm gối chăn phòng the đón cha mẹ về...
Xuân Ca*



Lên một, trong lòng mẹ.

Tôi ra đời tại nhà hộ sinh ở số 40 Rue Takou
(phố Hàng Cót) Hà Nội vào lúc 1 giờ 15 sáng

ngày 05 tháng 10 năm 1921, theo âm lịch là ngày mùng 5 tháng 9 (nhuận) năm Tân Dậu. Trước đó vài giờ, mẹ tôi còn đang ôm bụng ngồi đánh tổ tôm với mấy bà bạn và với Bác Hàn Làng Vẽ.¹

Mẹ tôi vừa ù xong ván bài tổ tôm thì trở dạ và người nhà vội vàng đưa vào nhà đẻ. Do đó, khi tôi lớn lên, mỗi lần gặp Bác Hàn là bác nhắc tới chuyện ván bài tổ tôm và gọi tôi là thằng Tôm. Ai ngờ bây giờ về già, tôi cũng trở thành một thứ Uncle Tom.

Tuy luôn luôn đặc ý cho rằng mình ra đời trong một canh bạc thắng của mẹ, nhưng khi lớn lên thằng Tôm này lại khoái với cái tên tự do chính mình đặt ra là Mộng Vân. Vì sao? Vì trong một lúc quá yêu Tôm, mẹ buột miệng nói rằng đã nằm mơ thấy những đám mây trong thời kỳ có mang... Lại cũng là một cái tên tiền định. Thằng Tôm sẽ như mây, lang thang suốt đời. Và khi du nhập vào nghề hát rong thì đúng ngay một đoàn hát Cải Lương mang tên Gánh Mộng Vân.

Ngoài hai tên hiệu đó, cái tên thật – rất quan trọng vì là tên cúng cơm – cha mẹ đặt cho khi tôi vừa chào đời, tuy nó chẳng ngộ nghĩnh hay thơ mộng gì cho lắm, nhưng khi tôi trở thành ca sĩ của một gánh hát rong và chỉ dùng chữ họ và chữ đệm để cho khán giả dễ nhớ tên thì... cái tên cúng cơm đó biến mất. Ngay chị ruột tôi, về sau, cũng chỉ gọi tôi bằng tên đệm mà thôi. Giống như là có một sự quên tên hay kiêng tên vậy. Có điều chắc chắn là

tôi đã ra thoát được tục lệ từ xưa của người Việt là thường đặt những cái tên rất xấu xí cho con cái để ma quỷ không thêm bắt đi như: (xin lỗi) thằng Buồi, thằng Đít, vân vân...

Bố tôi là Phạm Duy Tốn, được người đời biết như là một nhà báo, một nhà văn đã từng tiếp xúc với văn hóa Âu Tây và đã không còn là một nhà nho thuần túy nữa, nhưng khi bố tôi đặt tên cho con cái thì đều dựa vào chữ nho cả. Tên của ông cũng như tên của các con đều là tên của những đức tính và nếu viết bằng chữ nho thì chữ nào cũng nằm trong bộ ngôn, nghĩa là bộ chữ thuộc vào những hạng người thích ăn to nói lớn.

Anh cả của tôi mang tên Khiêm, tới hai người chị là Thuận và Trinh, rồi tới người anh hơn tôi 2 tuổi là Nhượng. Hai người anh trong thực tế sẽ sống bằng nghề ăn nói, họ đều là những ông thầy dạy học. Nhưng họ đều giống tôi ở chỗ tính nết sẽ không như cái tên bố đã đặt cho. Ông Khiêm nhiều khi có vẻ thiếu khiêm cung. Ông Nhượng không hẳn lúc nào cũng nhường nhịn em nhỏ. Còn tôi, với cái tên Cẩn, nếu suốt đời đã sống nhờ chữ “ngôn” trong cái tên thì trái với điều mong muốn của bố tôi, chẳng bao giờ tôi thấy trong tôi có được một sự cẩn trọng tối thiểu! Tuy vậy, về sau tôi cũng học mót bố tôi trong việc đặt tên cho tám đứa con. Chúng đều phải mang những cái tên tốt đẹp như: Quang, Minh, Hùng, Cường, Hiền, Thảo, Đức,



Cô tôi.

Hạnh. Tôi đã thừa hưởng tinh thần hương thượng của bố tôi vậy.

Ông nội tôi là người đã từng giữ chức Thiên Hộ – chef de quartier – cai quản một khu phố trong nội thành Hà Nội. Ông bà tôi chỉ có hai người con, một trai là bố tôi và một gái (chúng tôi gọi là cô Án) lấy chồng làm An Sát ở Bắc Ninh. Cô tôi có người con rể là họa sĩ Côn Sinh, chuyên vẽ hí họa cho báo LOA, người khuyến khích tôi vào học trường Mỹ Thuật sau này.

Tôi không biết mặt ông nội nhưng bà nội thì có ảnh chụp từ ngày xưa để lại. Trông bà thật là đẹp đẽ. Lúc còn bé, không nhớ đã có ai trong họ cho tôi biết rằng bà là một ca kỹ tài danh của một thuở xa xưa, lọt vào đôi mắt hào hoa của tay chơi Thiên Hộ Phạm Duy Đạt rồi được ông cưới về làm vợ. Các con, cháu và chất của bà có trở thành những

văn nhân, tài tử cũng nhờ ở huyết thống này. Trong bức ảnh cũ, thấy bà còn có vẻ phúc hậu nữa.



Đại gia đình.

Nhưng theo lời mẹ tôi kể thì bà không hiền lành lắm đâu, còn có thể nói là ác nghiệt nữa:

– Không phải ác với tao mà ác với bố mày...

Bố tôi là một trong những người Việt Nam đầu tiên cắt búi tóc và mặc âu phục. Không biết lúc chuẩn bị cắt tóc bố tôi có sai vợ lập ban thờ để làm lễ xin tổ tiên tha cho cái tội tày trời như những người cùng cảnh ngộ hay không? Nhưng sau khi bố tôi cắt tóc, bà tôi buồn rầu và căm giận đến độ từ

đó trở đi, mỗi một buổi sáng vừa mở mắt dậy là bà tôi ngồi chửi con. Bà cứ ngồi ở đầu giường, không thèm đi súc miệng vì muốn làm tăng ác độ của câu chửi... Kèm theo câu chửi là câu rửa... Đem vào câu rửa là một cái bát đàn – loại bát bằng đất nung, rẻ tiền nhất – được bà tôi đập xuống đất vỡ tan. Rửa cho bố tôi chết. Lời rửa có vẻ hiệu nghiệm. Bố tôi chết trước bà tôi hai năm.

Mẹ tôi là con dâu nên coi thái độ đó của mẹ chồng là nghiệt ngã nhưng tôi không nghĩ rằng bà tôi là người ác tâm. Bà là đại diện của một nền văn minh cũ, mang trong lòng tất cả những tín ngưỡng rất lâu đời và khó bỏ. Việc cắt tóc của bố tôi không chỉ là một hành động chống lại mẹ, nó còn là sự đả phá một kỷ luật đã có hàng mấy trăm năm, nếu không dám nói là cả nghìn năm. Có cái gap generation nào mà không làm đau lòng những người trong cả hai thế hệ?

Ông ngoại tôi lúc sinh thời – được gọi là cụ Tú Hàng Gai – có nhiều học trò lắm, mỗi lần tới ngày kỵ của ông thì có rất đông học trò cũ từ miền quê lên Hà Nội và tới phố Hàng Gai để cúng giỗ. Ông ngoại tôi có hai vợ, do đó họ ngoại của tôi đông hơn bên họ nội. Không biết mặt ông bà ngoại nhưng bà trẻ – nàng hầu của ông ngoại – thì tôi biết. Bà trẻ hiền lành lắm. Không đẹp đẽ và oai phong như bà nội ở trong bức ảnh cũ, bà trẻ là hình ảnh của sự chịu đựng nơi những người sinh ra để làm vợ thứ.

Dù con cái của bà – cậu Khuê và dì bé lấy chồng làm Tham Tá tên là Nhữ – đều là những người có địa vị trong xã hội nhưng lúc nào bà cũng sống như một chiếc bóng nhạt màu.

Mẹ tôi là con gái của một ông thầy đồ và trước khi lấy chồng, mẹ tôi là cô hàng bán sách ở phố hàng Gai. Tôi không biết tên họ của ông bà ngoại nhưng một hôm gặp bà đi ruột ở Saigon vào khoảng 1970 thì bà nói:



Ba chị em: Bác Hai, Mẹ và Dì Năm...

– Mà có biết bà họ gì không? Họ Lưu, dòng dõi Lưu Vĩnh Phúc đó!

Thế ra trong tôi có dòng máu nổi loạn à? Người Pháp gọi Lưu Vĩnh Phúc là giặc – Giặc Cờ Đen – nhưng đối với tôi, ông là người làm Cách Mạng.

Tôi có khá nhiều các bác, các dì, các cậu và có rất đông các anh em, chị em họ cùng với một rừng



Ôn Như Nguyễn Văn
Ngọc, tác giả Tục Ngữ
Phong Dao.

các cháu gọi tôi bằng chú và bằng cậu. Một trong những người anh họ của tôi là Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, con của Bác Hai Hàng Đường. Tôi thường được ngồi ngắm tác giả *Cổ Học Tinh Hoa*, *Tục Ngữ Phong Dao*... nằm hút thuốc phiện.

Trong đại gia đình tôi, không phải chỉ có anh Ngọc mới là bạn của Nàng Tiên

Nâu. Tôi có bao nhiêu ông chú, ông cậu, có bao nhiêu ông anh hay em họ là có bấy nhiêu ông tiên. Thậm chí sau này, con của cậu tôi, tên là Bá, còn mở hẳn một tiệm hút ở phố Hàng Dầu, không có một nhà văn Hà Nội nào hằng đêm là không tới đó để gặp nhau. Ở đây, tôi hay gặp Đồ Phồn, Lan Sơn, Đàm Quang Thiện...

Nói tới đại gia đình là nhớ tới nhưng ngày đại giỗ. Gia đình càng lớn thì hằng năm càng có nhiều ngày giỗ. Vào những ngày này, tôi mới được gặp gỡ tất cả mọi người và tôi có nhận xét là các bác, các cậu và các anh họ tôi ai cũng có giọng nói rất lớn.

Nói chuyện trong nhà mà như người ta cãi nhau khi mổ bò. Ngược lại, các mợ, các dì, các cháu gái lại nói năng rất khẽ như bị đàn ông ăn hiếp vậy. Ít khi tôi được ăn cơm với người lớn. Tôi và lũ cháu trai

– gần bằng tuổi nhau nên toàn xung hô mày, tao
– tranh nhau từng miếng gan gà hay mảnh trứng muối. Mấy thằng cháu này hơn tôi ở chỗ chúng nó uống rượu như uống nước lã. Trong ngày giỗ, chỉ có con trai được cho vào ăn chung một mâm và ăn trước. Con gái đều phải chui xuống bếp để giúp việc rồi ăn sau. Tinh thần trọng nam giới của gia đình tôi vào đoạn đầu của thế kỷ 20 này dường như vẫn còn đeo đẳng tôi cho tới tận bây giờ.

¹ Bác Hàn là họ bên nội.

CHƯƠNG HAI

*Nhà tôi ở Phố Hàng Dầu
Số nhà 54, đứng đầu... du côn...*

Phạm Duy Cẩn



Phố Mã Mây - Rue Des Pavillons Noirs - circa 1920.

It lâu sau khi tôi ra đời, gia đình họ Phạm dọn từ phố Mã Mây (Rue Des Pavillons Noirs – phố Cờ Đen, lại một cái tên có liên hệ tới gia đình tôi) xuống phố Hàng Dầu (rue Fellonneau), một con phố có chưa tới 30 căn nhà thấp bé nằm ôm lấy nhau.

Bên phải phố Hàng Dầu là phố Bồ Hồ nằm đối diện với một khu đất trên đó có Đền Bà Kiệu và rạp chiếu bóng Pathé. Hồ Gươm không xa nhà tôi mấy. Đứng trước cửa nhà, tôi có thể nhìn thấy mặt hồ lúc nào cũng lặng lẽ và xanh đục. Và thấy xe điện leng keng lọc cọc đi ngang. Trong 17 năm sống với thủ đô, tôi có tới 14 năm sống chung quanh hồ Gươm cho nên Hà Nội đối với tôi chỉ là Đền Ngọc Sơn, Cầu Thê Húc, Tháp Rùa, đền Bà Kiệu và khu vườn nhỏ bên bờ hồ là nơi tôi hay ra leo lên cây đa hoặc lúi húi hái hoa bắt dế. Trong 3 năm còn lại, tôi theo gia đình lên ở bên cạnh Hồ Trúc Bạch trước khi rời xa Hà Nội đi sinh sống ở Moncay, Hưng Yên, Kiến An, Bắc Giang. Thỉnh thoảng ghé về thăm mẹ, tôi không có đủ thời gian để yêu được tất cả Hà Nội 36 phố phường.

Các nhạc sĩ như Trần Văn Nhơn, Hoàng Dương (em họ của Thái Hằng, vợ tôi), Nguyễn Đình Thi... khi thương hay khi nhớ Hà Nội, họ đều có những bài hát nói tới đầy đủ các khu các phố. Văn Cao có bài *Thăng Long Hành Khúc* xưng tụng đủ cả Nhị Hà, Tháp Gươm, Văn Miếu, Cột Cờ, Tràng Thi... Tôi chỉ có một mối tình dành riêng cho hồ Hoàn Kiếm mà thôi. Qua bài *Gươm Tráng Sĩ*...

Đã có nhiều nhà văn cho chúng ta thấy cái thơ mộng của hồ Gươm. Anh bạn Nguyễn Đình Toàn nhìn nó như trái tim của Hà Nội rồi còn nghe được tiếng guốc thiếu nữ reo vang trên những lối đi

quanh hồ... Ông còn ví hồ này, vào mùa thu, giống như con mắt buồn bã của người tình. Tôi cũng thấy như vậy. Nhưng vì quanh năm sống với hồ Gươm nên tôi còn thấy nó trong những hoàn cảnh ít nên thơ hơn, như ra coi những xác người treo cổ trên cây đa bên bờ hay trắm mình xuống hồ nước, vì thất tình hay vì lý do buồn bã hơn là sự túng quẫn.

Nói tới Hồ Gươm, người ta còn nói tới mùi nhang thơm trong đền Ngọc Sơn hay nói tới môi hôn ngọt của cặp tình nhân trên cầu Thê Húc. Tôi được sống lâu với chiếc cầu và ngôi đền nên còn nhìn thấy cả đám ăn mày ngồi la liệt trên lối ra vào với lũ ruồi bu đầy trên những đôi mắt toét đỏ lờm. Và cảnh nhà nho cuối cùng mặc áo bông rách, ngồi viết những chữ Phúc Lộc Thọ hay những câu đối trên giấy đỏ... chỉ làm tôi buồn ngủ hơn là bồi hồi. Hồ Gươm với tôi là giọt lệ, không phải lệ ngọc ngà mà là lệ buồn thương.



Hồ Gươm, thời tôi còn nhỏ.

Hồ Guom còn có những buổi chiều mùa lạnh với sương mù toả xuống mặt hồ, cảnh vật mờ ảo làm tôi tưởng tượng như đang sống trong một truyện Liêu Trai. Tôi vừa sợ, vừa thêm gặp con ma hồ Guom mà người trong khu phố cho rằng nó thường hay ra đây dụ dỗ người ta tự tử. Hình như con ma này đẹp lắm!

Đối diện với Hồ Guom là rạp chiếu bóng Pathé. Phía sau rạp có bãi đất rộng, thỉnh thoảng người Tàu tới dựng lều làm trò múa rối. Những màn múa rối này tinh vi hơn múa rối Việt Nam tôi được coi ở Hội Chùa Thầy. Chỉ mất có mấy đồng trình mà tôi được biết nhiều màn ca kịch rất linh động của truyện Tàu trước khi biết chữ để đọc tiểu thuyết. Tại đây còn có Ông Hai Tây hay tới làm trò đóng đình lỗ mũi và trò quỷ thuật. Ông Hai Tây còn thổi kèn bằng mu bàn tay và bằng ống đu đủ. Có thêm những người Tàu bán thuốc Sơn Đông và đánh võ. Họ dán thuốc cao vào những vết dao mà họ chém trên ngực để cho chúng tôi thấy công hiệu của thuốc cao. Nếu là ngày hội 14 Juillet (lễ Quốc Khánh của Pháp) thì tại đây có các cuộc vui như leo cột mỡ, đập nổi, bịt mắt bắt vịt. Nhất là có những đám hát xẩm...

Tất cả những biến cố nghệ thuật và những trò chơi bình dân này đã gây nên giấc mộng giang hồ và cái thú biểu diễn nơi cậu bé họ Phạm. Rồi đã có lần tôi bỏ nhà đi theo một anh làm trò quỷ thuật sau khi bị mẹ hoặc thêm bởi cuốn tiểu thuyết *Vô Gia Đình* (Sans Famille) của nhà văn Pháp Hector

Malot. Nhà văn này đưa ra nhân vật tiểu thuyết là một ca sĩ nổi danh một thời rồi chẳng may bị mất giọng. Muốn giữ mãi hình ảnh tuyệt vời của mình trong lòng người, anh thay tên đổi họ và sống cuộc đời lang thang trong một gánh xiếc nhỏ. Cuối cùng anh chết vì đói rét trong khi tên tuổi anh vẫn còn vang lừng khắp Âu Châu.

Bên trái phố Hàng Dầu là phố Hàng Tre thông ra bờ đê sông Hồng. Vào mùa nước cạn, tuy cho chuồn chuồn cắn rốn nhiều lần mà vẫn chưa biết bơi nên tôi hay chạy chơi trên bãi cát rộng. Nhưng vào mùa nước lớn, dù trong đêm tối, tôi cũng ra bờ đê để coi mọi người trong khu phố phấp phỏng ngồi canh mực nước, chuẩn bị đề phòng nạn lụt. Dòng sông Cái (nghĩa là sông Mẹ?) bình thường êm ả nay bỗng trở thành bà mẹ hung dữ khiến tôi sợ lắm! Đứng nhìn dòng nước phóng đi như điên cuồng, tôi thấy con sông lúc thường đỏ thắm vui tươi, trong mùa lụt, sông Hồng giận dữ và đỏ ngầu như máu đục.

Phía sau phố tôi là phố Hàng Bè, nơi vú già hay giắt tôi đi chợ và phố Hàng Thùng, nơi có lớp mẫu giáo để tôi đi vào chữ nghĩa khi tôi lên 6. Phố nào cũng ngắn với dãy nhà tí hon. Riêng phố Hàng Bè có thêm ngôi nhà ba tầng – gọi là nhà Tây – của Bác Sĩ Lê Văn Chinh, người gốc miền Nam, có người con trai không hiểu vì sao mà tự tử (bằng súng lục). Cái chết của con Bác Sĩ Chinh và của những người tự vẫn ở Hồ Gươm ám ảnh tôi rất lâu.

Người mở lòng cho tôi trong lớp mẫu giáo ở phố Hàng Thùng là một thầy giáo mặc áo the thâm, đầu đội khăn xếp, với bộ râu nằm ngang trên cái miệng răng đen, trông thầy giống như một bức tranh hí họa. Lớp học trong cái phố chuyên môn làm thùng gánh nước bằng sắt tây, cậu bé hỉ mũi chưa sạch là tôi thường ẽ a đọc bài với nhịp điệu văng vẳng của tiếng đập thùng nghe giống như tiếng trống nhạc jazz vậy.

Đầu phố Hàng Dầu và xế nhà tôi là một cửa hàng tạp hóa với những món hàng rất sơ sài. Bà chủ cũng góa chồng như mẹ tôi nhưng không có con nên bà yêu tôi lắm, thường cho ăn ô mai không lấy tiền. Bên cạnh cửa hàng của bà là nhà làm nước đá, có nước nóng để tôi được tắm táp trong những ngày đông giá. Khu phố tôi chưa có ống dẫn nước, vú già phải đi gánh nước về, ít khi có chuyện đun nước để tôi tắm.

Gọi là phố Hàng Dầu nhưng tôi chỉ thấy có một cửa hàng bán dầu ở xế cửa. Vào thời tôi mới sinh ra, Hà Nội không còn dùng dầu lạc để đốt đèn nữa vì đã có đèn điện và có loại đèn Hoa Kỳ dùng dầu lửa (pétrole) tiện lợi và sạch sẽ hơn dầu lạc. Hoa Kỳ lấu cá lắm, biểu không cho người Việt Nam hàng vạn cái đèn để khi có đèn rồi thì phải mua dầu của họ. Cảnh nhà tôi là nhà Ông Ký Hải, ông lang nổi tiếng. Các cháu bé của ông là những bạn thân thiết nhất của tôi thời thơ ấu. Trong thời gian ở phố Hàng Dầu, tôi

không thấy hàng xóm cũ dọn đi hay láng giềng mới dọn tới. Chỉ gia đình tôi là sẽ rời bỏ con phố này khi anh Khiêm từ Pháp về sau 7 năm du học.

Nhà của chúng tôi ở giữa phố và cũng thấp bé như những nhà trong phố nhưng lại rộng hơn nhà Bác Hai phố Hàng Đường hay nhà cậu Trưởng phố Hàng Gai. Trong nhà có xây sáu cái giường quây chung quanh một cái sân nhỏ lộ thiên nằm giữa nhà. Tôi thường nằm trên giường để nhìn nước mưa buồn buồn chảy xuống những chậu hoa trên sân. Hoặc ra sân để tắm mưa.

Dưới gầm của những giường ngủ có chôn những cái vại bằng sành rất lớn để đựng dầu. Mua lại căn nhà là một cửa hàng bán dầu nhưng bố mẹ tôi không sinh sống bằng nghề bán dầu, những vại dầu trống không này chỉ là một thứ đồ chơi của tôi khi còn bé. Chơi đi trốn với anh chị hay với bạn bè, tôi thường hay nhảy vào một trong những vại dầu cao hơn đầu tôi này. Vì trong nhà có tới 12 cái vại cho nên bắt được tôi rất khó, tôi đã phải nằm trong đó rất lâu để tưởng tượng mình là Ali Baba của truyện thần thoại Ả Rập.

Nơi quan trọng thứ nhất của nhà tôi là bàn thờ tổ tiên, chiếm hết một phần sáu của diện tích căn nhà. Trước bàn thờ là hai bức tường có gắn những tượng người bằng sành rất đẹp. Vào ngày Tết Nguyên Đán, bàn thờ được mẹ tôi làm cho lộng lẫy từ ngày ông Táo về trời và được duy trì cho tới

sau ngày 21 tháng giêng, nghĩa là sau hai cái giò của bà nội tôi và của bố tôi, rồi mới được buông màn che đi. Tôi được ăn Tết lâu hơn các trẻ con khác trong phố.

Nơi quan trọng thứ hai là cái giường gỗ lim nơi mẹ con tôi nằm ngủ, kê sát tủ chè có tranh ảnh nam bằng xà cừ rất tinh vi. Ở chân giường, trước mặt cái sân nhỏ, là hai chiếc ghế gụ để khách tới ngồi chơi trong khi chủ nhân ngồi xếp chân bằng tròn trên giường tiếp chuyện. Nếu có đánh chẵn hay tổ tôm thì canh bạc cũng xảy ra ở chỗ này. Cuộc chơi bao giờ cũng kéo dài tới đêm khuya, tôi đi ngủ sớm thì phải nằm cạnh những canh bài đỏ đen, tai nghe thoang thoảng những tiếng reo được thua trong cơn mộng mị.

Nơi không được coi là quan trọng trong căn nhà là cái chỗ. Địa điểm phải được gọi là phòng vệ sinh này bé bằng cái hộp, to béo như tôi bây giờ thì không thể nào chui vào ngồi xổm trong đó một cách dễ dàng được. Không có hầm phân mà chỉ có thùng phân. Vài ba ngày, có người của ông nhà thầu Năm Diệm đem thùng khác tới đổi thùng đựng đầy phân. Đổi thùng thường làm vào nửa đêm về sáng. Lúc đó, tiếng phu đổi thùng gõ cửa ầm ầm trong đêm thanh vắng thường làm thằng bé này giật mình thon thót. Chắc tiếng gõ cửa bắt người ban đêm cũng chỉ hãi hùng đến thế mà thôi.

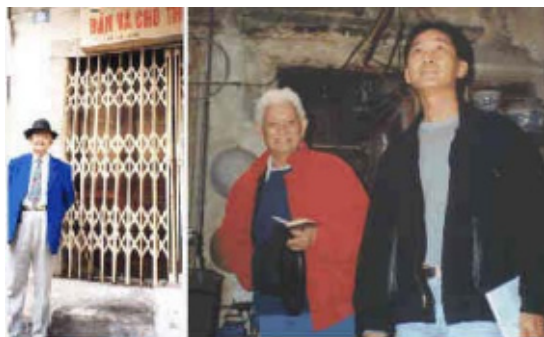
Hoài niệm thời thơ ấu, ai cũng có kỷ vật, nhân

vật hay một chuyện nào đó để bảng khuâng nhớ. Tôi nhớ nhất cái đồng hồ cũ kỹ đặt trên mặt tủ chè. Nó là chứng tích rõ ràng nhất của thời gian. Mỗi một tích tắc hay một hồi chuông của nó ghi lại một li ti hay một khoảng ngắn của thời tôi còn thơ. So với những đồ vật khác trong nhà, chỉ có nó có sự sống.

Bà con hàng xóm trong khu phố tôi là những người dân hiền lành sống cuộc đời âm thầm nhưng cũng có một nhân vật dị thường khiến tôi để ý. Tên anh là Hùng, nhưng ai cũng gọi là Khùng. Hằng ngày, anh bắc ghế đẩu ra ngồi ở ngã tư, thấy ai đi qua cũng chào. Chào bằng đủ mọi thứ tiếng. Mọi người đều cho anh là thằng hoá dại. Trẻ con thường quây chung quanh anh để chọc ghẹo. Riêng tôi, lúc nào cũng ngẩn ngơ đứng nhìn con người kính chào không mỗi mệ này. Cho tới bây giờ tôi vẫn còn nhớ gương mặt hiền hoà của một người lịch sự nhất phố Hàng Dầu.

Hà Nội có những buổi trời mưa thật to, mưa nặng nề như mưa đá vậy. Có thêm những tia chớp lớn. Những hạt mưa cục đập xuống mặt đường chưa trải nhựa, làm thành những bong bóng to. Ngồi trên bậc cửa nhìn qua nhà trước mặt, thằng bé này biết nhớ nhưng da diết một con bé tên là Nguyệt. Nó thấy được nỗi buồn của một câu ca dao để rồi sẽ đưa vào một bản trường ca:

*Đêm qua chớp bể mưa nguồn
Hỏi người bên đó có buồn hay không?*



... 50 năm sau, tôi trở về ngôi nhà cũ ở 54 Phố Hàng Dầu (bây giờ đổi tên là Phố Lò Sũ) với con trai thứ...

CHƯƠNG BA

*Con cóc nhảy ra / Con cóc nhảy vô
Con cóc ngồi đó / Con cóc nhảy đi...*
Thọ An Phạm Duy Tồn ghi lại trong *Tiểu Lâm
An Nam*



Nhà văn Phạm Duy Tồn.

Tôi không có một kỷ niệm nào với bố tôi cả. Ông chết đi khi tôi mới lên hai. Theo lời mẹ tôi nói

thì bố tôi có hình vóc hao gầy, mặt rỗ hoa, rất vui tính, hay nói đùa và chọc ghẹo bạn bè, vợ con. Tôi rất giống bố tôi ở điểm này.

Ông làm nhiều nghề ngoài nghề viết văn, viết báo. Sau khi tốt nghiệp ở trường Thông Ngôn, ông làm thông dịch viên ở một vài toà công sứ tỉnh nhỏ. Rồi bỏ đi làm thư ký cho một chi nhánh của Banque de L'Indochine ở tỉnh Mông Tự bên Tàu. Rồi mở nhà hàng cao lâu ở phố Cầu Gỗ, mở tiệm vàng ở phố Hàng Đào. Sau đó, đi tìm mỏ than hay mỏ vàng gì đó ở Quảng Yên... Trong đời, tôi cũng hay đổi nghề như bố. Vào với nghề viết văn, bố tôi chọn con đường tả chân và phê bình xã hội, khi thì viết những truyện ngắn rất đúng đắn khiến cho truyện của ông về sau được đưa vào giáo trình của Bộ Giáo Dục, khi thì sưu tập và phóng tác những chuyện tiểu lâm (dưới bút hiệu Thọ An). Những lúc tôi soạn loại bài hát phê bình xã hội như tâm ca hay tục ca tôi đều liên tưởng tới việc làm của một người bố tuy không gần gũi mà hoá ra thân thiết. Sau khi làm báo và cũng đã là một người khá nổi danh trong xã hội rồi, cùng với Nguyễn Văn Vĩnh, bố tôi được bầu làm Hội Viên Thành Phố Hà Nội và được cử đi dự Đấu Xảo Marseille vào năm 1922. Trở về nhà, ông lâm bệnh và tới năm 1924 thì ông qua đời vì bệnh ho lao. May mắn cho tôi là anh chị tôi còn giữ được một số tài liệu về bố tôi. Chẳng hạn những lá thư hay những bưu ảnh bố tôi gửi về khi ông đi Nam Kỳ hay đi Pháp. Chẳng hạn những mẫu báo *Trung*

Bắc Tân Văn, *Thực Nghiệp Dân Báo*, *Khai Hóa Nhật Báo*... đăng tin ông mất vào năm 1924 trong đó có phần tiểu sử của bố tôi. Những tài liệu này được anh chị tôi đem qua Pháp từ lâu và gửi cho bản sao trước năm 1975. Do đó, tôi được “gặp” lại bố tôi trong những kỷ vật này.

Báo *Trung Bắc Tân Văn* số 2078 ra ngày 25 tháng 2 năm 1924 cho tôi biết rõ hơn bức chân dung của bố tôi. Trước hết là con người kỳ giả, văn sĩ Phạm Duy Tốn:

... Ông Tốn khi mới tốt nghiệp trường Thông Ngôn ở Yên Phụ năm 1901 thì bỏ làm thông ngôn ngạch toà sứ Ninh Bình rồi đổi sang Thị Cầu (toà sứ Bắc Ninh). Ngay lúc bấy giờ ông đã nổi tiếng là một tay thông ngôn có đặc sắc và bắt đầu kết bạn với ông Nguyễn Văn Vĩnh, bản báo chủ nhiệm, lúc đó cũng làm thông ngôn một toà...

Bài báo này cho biết thêm là bố tôi được:

... quan trên tin dùng (...) giá ở người khác ắt có thể làm nên phú quý lắm, nhưng cái chí khí cao thượng, cái tâm huyết hăng hái của ông, không hám về đường công danh phú quý như ai, cho nên dù được tin dụng thế nào mặc lòng, ông cũng xin từ chức mà vào làm biên tập trong *Đại Việt Tân Báo* là cái báo quốc văn ra đời trước nhất tại xứ ta. Vậy thì trong làng báo, cùng với bản báo chủ nhiệm, ông là người vào làng trước nhất vậy.

1913. khi mở tờ *Đông Dương Tạp Chí* thì ông ở Mông Tự có gửi nhiều bài về đăng báo, rồi ông lại từ hẳn Mông Tự mà về giúp một tay trong bộ biên tập báo *Đông Dương Tạp Chí*, *Trung Bắc Tân Văn* và *Công Thị Báo*. Ngoài những bài xã thuyết có giá trị của ông, thì ông lại sở trường nhất về lối Hải Văn và Đoản Thiên Tiểu Thuyết là hai mục ông đã gây ra trước nhất trong báo giới vậy. Bài báo viết tiếp, về nghề làm báo, bố tôi được tiến cử vào Nam để chủ trương tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* rồi khi trở ra Bắc thì giữ chức tổng thư ký trong bộ biên tập *Học Báo*...

Về con người kinh tế của bố tôi, bài báo này viết:

... Về đường kinh tế thì ông có mở một cửa hàng Tân-Nam-Lâu là cửa hàng khách sạn của người Việt Nam ta mới có là một; ngày ấy là ngày vào khoảng 1908 là lúc cái phong trào khai thương ở xứ ta mới nhóm lên. Cảnh nam nhi học thức mình mới thoát tình cái giấc mộng hư văn mà không cho việc buôn là tiện nghệ; trong cảnh đó thì ông có thể kể vào tay kiện tướng tiên phong vậy.

Thuyết gia Hoàng Văn Chí, trước khi qua đời, qua một bài báo đăng trên báo *Người Việt* ở Cali gần đây, đã có cái nhìn rất đúng về xã hội Việt Nam. Ông cho rằng Trung Hoa có bốn thành phần Sĩ, Nông, Công, Thương nhưng người Việt chỉ có ba: Sĩ, Nông, Công. Từ xưa ông bà ta coi nghề buôn là tiện nghệ (nghề hèn hạ) nên vào đầu thế kỷ này, nghề buôn bán hoàn toàn nằm trong tay Hoa Kiều.

Thành phố nào cũng có một phố khách là nơi có đầy đủ các tiệm hàng lớn nhỏ của người Tàu. Bố tôi là một trong những người Việt đầu tiên muốn ra thoát giấc mộng hư vô, giành lại quyền kinh tế của nước mình nơi tay các khách trú hay chủ khách.

Vẫn trong bài báo đó:

... Mấy năm sau ông lại có mở một cửa hàng buôn đồ vàng bạc, tức là cái cửa hàng Nam Bảo đã có tiếng mà ông để lại cho một đồng bang kế nghiệp. Ông vốn không phải là nhà buôn, sự khai thương của ông cũng vì một cái tân tu tưởng của ông nóng nảy quá nó xui giục ông làm vậy...

Ông nóng nảy thực! Theo Vũ Bằng viết trong báo Văn số 169 ra ngày 1 tháng 1 năm 1972 tại Saigon là số đặc biệt Tưởng Niệm Phạm Duy Tồn, bố tôi thủ một vai quan trọng trong vụ tẩy chay người Tàu ở Hà Nội vào lúc bố tôi là người tiên phong trong phong trào khai thương ở xứ ta:

... Phạm Duy Tồn đã đứng trước cửa tiệm Nam Bảo phố Hàng Đào chỉ huy thanh niên chống lại đội xếp đàn áp các người biểu tình tẩy chay Hoa Kiều ăn cơm gạo của ta béo mập rồi quay lại khinh bỉ dân ta...

Vũ Bằng còn ghi thêm:

... Mở tiệm kim hoàn ở Hàng Đào, cụ Phạm Duy Tồn đã khéo áp dụng cái cười để quảng cáo cho cửa tiệm. Riêng về cách quảng cáo ấy cũng hết sức mới, so với lúc bấy giờ. Cụ

thuyết phục được các đào kép rạp Quảng Lạc quảng cáo cho tiệm vàng của cụ. Nhiều lần người ta thấy đào Cường và đào Đình đóng tuồng Nhất Bộ Nhất Bái Phàn Lê Huê và Quan Công Phò Nhị Tẩu giơ tay lên trời nói một câu rất trơ mà cũng rất công hiệu: “Ra hiệu Nam Bảo mua vàng đeo tay...”

Tuy vậy, tôi phải chua xót mà nói rằng bố tôi đã thất bại lớn trong công việc kinh doanh. Khách sạn Tân Nam Lâu và tiệm vàng Nam Bảo được mở ra với ý định tranh thương với Hoa Kiều, đã không thành công. Bố tôi chết đi để lại khá nhiều những món nợ mà mẹ tôi và anh Khiêm phải mất hàng chục năm sau mới trả hết.

Cần phải biết động lực nào đẩy bố tôi đi vào thương trường trong khi đáng lẽ ra ông chỉ nên đứng ở địa vị một người cầm bút. Chỉ mãi gần đây tôi mới đọc cuốn Đông Kinh Nghĩa Thực của Nguyễn Hiến Lê do LÁ BỐI ấn hành tại Saigon năm 1968 và nhờ đó biết thêm con người chính trị Phạm Duy Tốn.

Nguyễn Hiến Lê viết:

... cụ Tây Hồ [Phan Chu Trinh] kể rõ phương pháp của Khánh Ưng nghĩa-thực [của Trung Hoa] và đề nghị lập tại Hà Thành một nghĩa-thực tương tự. Đề nghị được chấp thuận và sau một hồi bàn xét, tên Đông Kinh Nghĩa Thực được lựa chọn, mục đích được vạch rõ: khai trí cho dân. Đại cương đã vạch rồi, ít lâu sau các

cụ tới hội để tổ chức nghĩa-thực và phân phối công việc. Lần này vắng mặt cụ Tăng [Bạt Hồ] và cụ Sào Nam [Phan Bội Châu], nhưng thêm nhiều nhà nho khác như Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Hải Thần... và vài nhà tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học... Hết thấy đều cử cụ Lương Văn Can làm thực trưởng... Các cụ Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn tự đảm nhiệm việc xin giấy phép mở trường và tức thì thảo đơn gửi Phủ Thống Sứ...

Theo Nguyễn Hiến Lê, Đồng Kinh Nghĩa Thực được mở ra vào năm 1906 này là sự phân công giữa các nhà làm Cách Mạng, một số chủ trương bạo động, một số làm cách mạng văn hóa qua một chính sách được gọi là duy tân. Nghĩa-thực muốn đào tạo một lớp người mới không những chỉ bằng những lớp dạy những môn học mới như địa dư, toán học... mà còn cử người soạn sách mới, soạn bài ca ái quốc, đi diễn thuyết để truyền bá tư tưởng mới. Ngoài những phong trào vận động cắt tóc, bỏ nhuộm răng, mặc âu phục, nghĩa thực còn phá bỏ cái tục khinh công thương nên lúc đó đã chủ trương chấn hưng công thương. Cụ Phan Chu Trinh là người đầu tiên chấn hưng thương nghiệp, mở Quảng Nam Thương Hội, muốn người dệt vải nội hoá. Nghĩa Thực cũng còn khuyến khích việc khuếch trương nông nghiệp, khai thác quặng mỏ nữa... Cũng cần nói thêm rằng phong trào nghĩa

thực này đưa tới vụ âm mưu đầu độc người Pháp ở Hà Nội và Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn đã bị bắt, dẫn vào Hà Đông (trang 121, *Đồng Kinh Nghĩa Thực* - Nguyễn Hiến Lê).



Phạm Duy Tốn, Phạm Quỳnh và Nguyễn văn Vĩnh được Chính Phủ Bảo Hộ mời đi dự Đấu Xảo ở Marseille. Ảnh chụp tại Paris, năm 1922.

Như vậy là nhờ tham gia Đồng Kinh Nghĩa Thực bố tôi nhìn thấy kẻ sĩ phải thoát ra khỏi giấc mộng hu văn để bước vào đường khai thương. Cùng là đồng chí với bố tôi trong Đồng Kinh Nghĩa Thực, ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng nhìn thấy đâu là quyền lợi của dân tộc. Ông cũng bỏ cả sự nghiệp văn chương và báo chí để đi tìm mỏ vàng ở bên Lào rồi cũng chết đi cùng với giấc mộng kinh tế của mình. Hai nhà văn nhà báo này khi trở thành những Nghị Viên của thành phố là đã nhảy ra làm chính trị để bênh vực quyền lợi quốc dân. Cả hai đều đã sớm nhìn thấy kinh tế mới là sức mạnh. Được cử đi dự Đấu Xảo ở Pháp (Exposition de Marseille – 1922) thì lại càng nhìn thấy rõ hơn sức mạnh đó. Làm

báo, viết văn hay hoạt động chính trị nghĩa là khai trí chưa đủ. Còn phải khai thương nữa.

Quả rằng cả hai ông đều là những người vừa can đảm vừa ngây thơ. Can đảm ở chỗ dám làm chứ không phải chỉ dám nói, dám viết. Khuyến khích người Việt làm kinh tế qua những bài diễn văn hay qua những bài viết trên báo chưa đủ, phải tự mình nhảy vào đấu trường. Ngây thơ ở chỗ nhảy ngang vào thương trường mà không có vốn, không có học lực về thương mại. Người Pháp lúc đó chỉ muốn đào tạo cho người Việt trở thành những người thông ngôn, họ đâu có muốn đào tạo những người làm kinh tế? Không có vốn thì phải đi vay nợ. Hai hay ba bốn người không có kinh nghiệm thương mại, không có vốn liếng thì làm sao cạnh tranh nổi với Hoa Kiều? Thất bại là con cháu phải gánh lấy nợ nần. Bây giờ thì tôi nhìn thấy thái độ vừa hùng tráng vừa bi thảm của hai kẻ sĩ muốn trở thành thương gia để xây dựng đất nước, thái độ này đáng lẽ ra phải được nhắc tới trong bài viết mới gần đây của thuyết gia Hoàng Văn Chí, nói về sự khiếm khuyết của giới thương ở nước ta, mới chỉ có sĩ, công và nông mà thôi!

Bao nhiêu năm đã trôi qua kể từ khi có bài học của hai ông Vĩnh và Tồn. Nhưng tại nước Việt Nam, qua nhiều chế độ, vẫn chưa có nhiều nhà kinh doanh lớn. Dưới thời Pháp thuộc, Hoa Kiều ở Việt Nam nắm nghề buôn là chuyện dĩ nhiên. Nhưng sau khi nước Việt Nam giành được độc lập

và bị chia đôi vào năm 1954, tại miền Nam, dưới hai chính phủ Việt Nam Cộng Hoà, người Tàu vẫn còn nắm việc kinh doanh dù chính phủ Ngô Đình Diệm cấm không cho họ làm 18 thứ nghề. Và kể từ 1975 cho tới bây giờ (1989) ngay trong cộng đồng người Việt ở rải rác khắp nơi trên thế giới, nghề buôn bán tiêu biểu là các dịch vụ ngân hàng, nhà đất và thực phẩm Á Đông, hình như vẫn còn nằm trong tay người Tàu cũng từ Việt Nam ra đi “tị nạn chính trị”! Ở trong nước, Cộng Sản thành công về quân sự, chính trị. Họ hoàn toàn thất bại về kinh tế.

Bố tôi gặp khó khăn trong việc khai thương nhưng bù lại, bố tôi không bị trở ngại trong văn chương. Trước hết, ông viết những đoản thiên tiểu thuyết như *Sống Chết Mặc Bay*, *Con Người Sở Khanh*, *Nước Đồi Lắm Nỗi...* (đăng trên báo *Nam Phong*, các số 18, 20, 23). Các nhà biên khảo như Dương Quảng Hàm, Nguyễn Văn Cẩn, Vũ Ngọc Phan đều cho bố tôi là nhà văn xã hội đầu tiên của nền văn học cận đại.

Một truyện rất ngắn như *Câu Chuyện Thương Tâm* đã khiến cho phê bình gia Thanh Lăng, sau khi gọi bố tôi là ông tổ của phong trào tiểu thuyết, viết thêm: Phạm Duy Tồn có một xu hướng xã hội rõ rệt: ông đứng về phía những người yếu đuối, bị bóc lột; ông đứng về phía ông cụ già kéo xe để chống lại bà phì nộn ngồi trên xe, ông bênh vực bọn dân đen sống nhoe nhóc trên bờ đê Yên Phụ để phản đối thái độ vô nhân đạo của bốn quan lại ngồi trong sòng bạc.

Bài *May Cho Ta* ca tụng một cách xỏ xiên người Pháp. Bố tôi viết rằng: người Pháp qua nước ta... vì văn minh nên chỉ ăn bánh mì thôi, chớ chi mà người Nhật, người Tàu (vốn ăn cơm) đến bảo hộ dân mình thì cả nước chết đói. Thật là may cho ta quá!

Loại hài văn của nhà văn Phạm Duy Tốn sẽ không còn tế nhị như thế nữa khi ông kể truyện tiếu lâm.

Sau loại đoản thiên tiếu thuyết, bố tôi ghi chép và phóng tác những truyện cười bình dân. *Truyện tiếu lâm An Nam* dùng tiếng cười để phê bình xã hội hơn là dùng tiếng khóc. Bố tôi đem chuyện tục và khôi hài ra để răn đời. Căn nhà thấp bé ở phố hàng Dầu có một cái gác nhỏ đầy bụi bặm mà trong thời thơ ấu, tôi chỉ dám leo lên lục lọi có một đôi lần. Lần đầu vớ phải một cái đầu lâu!!! Tôi sợ quá muốn ngắt đi... Chủ nhân của cái sọ người đó là ông anh họ Nguyễn Ấu Thìn có thời ở trọ nhà tôi để theo học Trường Y Khoa. Mọi người trong nhà đã quên không đem chôn đồ vật thí nghiệm của anh sinh viên bác sĩ sau khi anh Thìn tốt nghiệp và không còn ở chung với chúng tôi nữa.

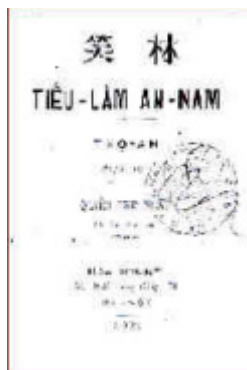
Trong một lần lục lọi khác, tôi tìm thấy một tập bản thảo mà giấy đã ngả sang màu vàng có ghi lại một số chuyện tục hay quá. Tác giả là Thọ An. Vội đem xuống hỏi mẹ:

– Mẹ ơi! Thọ An là ai hả mẹ?

Mẹ nói:

– Là bố mày chứ còn ai nữa!

Về sau, tôi được anh Vương Hồng Sển tặng cho bản sao của 2 tập *Tiểu Lâm An Nam*, tôi hiểu rõ hơn sự nghiệp của bố tôi. Truyện tiểu lâm là sự phản ứng của nhân dân đối với các hạng người trong bộ máy cai trị như quan huyện, lãnh binh, thầy đồ, v.v.



Lúc còn bé, tôi thường được nghe câu thơ bình dân chỉ trích quan lại:

*Kể truyện ông Huyện về quê
Có hai hòn dái kéo lê cùng đường
Bà Huyện tưởng hai hòn vàng
Đánh trống đánh mõ cả làng ra khiêng.*

Tôi đã không sợ nói tục, lại còn thích nghe kể truyện tục. Làm sao mà tôi không khoái chỉ khi đọc một truyện tiểu lâm như *Úm Ba La Ba Ta Cùng Khởi* trong đó cái dâm đã được nói tới công khai? Thích đến độ sẽ phổ nhạc truyện tiểu lâm đó thành *bài tục ca số 4*. Và phục bố mình, vào thời du luận vẫn còn rất khát khe, đã không sợ mang tiếng khi kể những truyện tục, như truyện đặt tên cho con cái sau đây:

Ở Bắc Việt có cái tục đặt cho con những cái tên xấu vì các bậc cha mẹ tin rằng tên đặt cho con càng xấu, càng dở thì tử thần càng chê, do đó con không chết yếu... như đặt tên con trai là thằng Cu, thằng Cò, thằng Cút và con gái là cái Hăm, cái Tròn, cái Đái. Vì thế có câu chuyện này:

Trong một gia đình theo tục lệ đặt tên xấu cho con, một hôm bố gọi con:

– Cút ơi! Về ăn cơm

Em thằng Cút trả lời:

– Anh Cút còn đi ỉa!

Ngoài truyện tục (mà tôi không dám kể ra đây), trong sách tiểu lâm, bố tôi hay điếu cọt những người tự phụ làm thơ hay. Khi phê bình bài thơ dở, người ta thường gọi đó là thơ con cóc. Chắc người ta đã dựa vào truyện tiểu lâm này:

Có ba anh học trò thường tự phụ là thơ hay, vẫn thường than thở với nhau sợ chết non vì mạng tài tương đối. Một hôm, cả ba cùng đi với một tiểu đồng vào vắng cảnh chùa kia. Dò rượu ra uống, ba thầy xúc cảnh sinh tình, muốn làm thơ thì vừa vặn có một con cóc nhảy ra...

Thầy thứ nhất xuất khẩu:

- Con cóc nhảy ra

Thầy thứ hai:

- Con cóc nhảy vô

Thầy thứ ba:

- Con cóc ngồi đó

Tên tiểu đồng cũng xin làm phản một câu:

- Con cóc nhảy đi

Rồi cả ba thầy cùng lăn ra khóc, sợ thơ mình hay như thế thì trời đất ghen ghét chết non. Họ sai tiểu đồng đi mua ba cái quan tài để ngộ nếu có chết thì có cái mà chôn và không quên bảo tiểu đồng mua cái áo quan thứ tư cho nó, vì thơ nó cũng hay, sợ cũng cùng chung số phận. Vào lúc đó sư cụ trong chùa nghe thấy chuyện như thế cũng móc túi lấy tiền đưa cho tên tiểu đồng:

- Mày mua cho tao một cái quan tài thứ năm.

-?...

- Là vì tao có lời thề nguyện: Ở trên đời này, ông mà thấy được một chuyện nực cười nhất thế gian thì ông xin chết. Bây giờ việc đó hiển nhiên rồi, tao còn sống làm sao được?

Trong truyện “rùng cười” này, tôi thấy luôn luôn có sự châm biếm các thi sĩ nửa mùa như vậy. Một truyện khác:

Có một ông quan vô thích làm thơ lắm. Một hôm, nhìn thấy con chó đi qua, ông nổi hứng ứng khẩu bài thơ:

Chẳng phải voi mà chẳng phải trâu

Ấy là con chó cắn gâu gâu

Khi nằm với vợ thì lại đứng

Cả đời không ăn một miếng trâu...

Anh láng giềng nịnh bợ thường được ông quan vô cho ăn uống linh đình mỗi khi anh

ta khen thơ của thi sĩ nhà binh, vội vàng xin
họa theo:

Quanh quanh đường đít lại đường đầu

Hễ thấy ai vào cần gâu gâu

Ăn hết của thơm cùng của thối

Trăm năm chẳng được chén trà tầu...

Cũng bởi vì có một ông bố nghiêm khắc như vậy cho nên trong đời tôi có những khi tôi nổi hứng định làm thi sĩ thì tôi vội vàng bỏ ý định đó ngay. Chỉ sợ ông bố đội mồ sống dậy đưa mình vào truyện tiếu lâm!

Con người có tinh thần hài hước rất cao như vậy, trong cuộc đời rất thanh bản và nhất là vào lúc mắc phải bệnh ho lao và đang nằm chờ chết, đã được Thực Nghiệp Dân Báo vẽ chân dung một lần chót qua bài báo tin buồn:

... Ông thiên tính khảng khái trực triệt, đối với đồng bào tổ quốc ông chan chứa tấm nhiệt thành, tuy vì buổi đời đen bạc, con tạo đành hanh, làm cho ông nhiều phen gian nan nguy hiểm, lại bó buộc vì một chữ nghèo song cái nhiệt thành ông không khi nào nguội, cái khí khái ông không lúc nào lùi, kim tiền và thế lực ông khinh như cỏ rác vậy. Ông thường nói: Ôi nghèo thì nghèo chứ không khi nào đem chữ ái quốc làm món hàng buôn. Mấy tháng trước, anh em vào thăm ông, da xanh nhợt, vóc gầy như mai, đầu hoa lốm đốm, hơi thở hỏn hển mà mắt vẫn sáng như sao mai,

miệng vẫn tươi như hoa nở, khoa chân khoa tay nói chuyện quốc kế nhân sinh, nhân tình thế thái.

Hỏi đến bệnh thì ông cười nói rằng: Chỉ có một chết, chứ còn gì nữa. Tôi đã biết chết từ mấy năm trước. Nhưng tôi, cái chết tôi không mong mà cũng không sợ, cơm ăn thì ăn, thuốc uống thì uống, nó chết bao giờ thì nó chết. Nghe những câu ông nói đủ biết cái tinh thần ông không hề mỏi mệt, mà cái khí khái, cái nhiệt thành của ông thực có chỗ hơn người vậy. Vì thế nên ông phát ra văn chương cũng sốt sắng và hùng kính khác thường. Ông không có những văn phóng phiếm phù hoa, đối đáp tiểu xảo, nhồi kê mà ý tưởng chẳng có gì. Nay rở những bài của ông trong các báo mà xem, nhiều bài còn thấy nhiệt huyết lâm ly, cái tính cách lãng tã¹ hình như dùng được² ở trên tờ giấy...

Cũng như những người cùng lứa tuổi, phải sống cả đời trong một thời tao loạn, khiến mình bị đánh bật gốc ra khỏi nơi chôn nhau cắt rốn, rồi lang thang trong nước, rồi lưu vong trên thế giới... tôi cứ tưởng chỉ có thế hệ tôi mới gặp phải gian nan nguy hiểm, cuộc đời đen bạc, con tạo đành hanh... Không ngờ bố mình đã ở trong hoàn cảnh đó rồi! Nhưng tôi rất vui lòng vì – dù chẳng được bố dạy dỗ một lần nào – tự thấy mình đã thừa kế được tinh thần của bậc sinh thành là không phóng phiếm

phù hoa trong nghệ thuật, không đưa ra những soạn phẩm lời kêu mà ý tưởng chẳng có gì và nhất là không khi nào đem chữ ái quốc làm món hàng buôn bán.

Ngồi đọc lại một vài đoạn của bài điệu văn xa xưa để viết về thời thơ ấu của mình, tôi bỗng thương xót bố tôi vô cùng vì bố tôi đã lìa đời vào lúc còn quá trẻ, mới ngoài 40 tuổi. Tôi xót xa khi thấy việc làm của ông, chẳng may nước nhà gặp thời ly loạn kéo dài mấy chục năm, chỉ được nhắc nhở một cách thoáng qua. Chỉ có một số báo tưởng niệm Phạm Duy Tồn là báo *Văn* ra ngày 1-1-71 ở Saigon.

Tôi xót xa nghĩ tới xã hội ngày xưa với những cảnh thương tâm mà bố tôi đã phác họa, rồi nghĩ tới xã hội của thời tôi còn thơ ấu, biết yêu Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Tam Lang... cũng vì các vị đàn anh, với cặp mắt Nguyễn Du, trước những điều trông thấy mà đau đớn lòng, đã tiếp tục làm công việc phê bình xã hội như bố mình. Nghĩ luôn tới hoàn cảnh xã hội của thời tôi bước vào đời, gặp gỡ và sống thực sự với rất nhiều cảnh thương tâm, chứ không còn ngồi yên một chỗ để đọc truyện thương tâm nữa. Rồi thấy rằng chỉ có một khoảng thời gian 10 năm để cho xã hội Việt Nam tốt đẹp và lành mạnh vì toàn dân chấp nhận gian khổ, đoàn kết đánh đuổi thực dân. Tới khi nước nhà bị chia đôi thì ở một miền, bậc thang xã hội được thu tóm trong câu châm ngôn nhất đi, nhì cha, ba sư, bốn tướng... người hùng trong trắng – nếu có –

dù đầy thiện chí cũng khó lòng vào ngồi chung với những kẻ ăn cướp của công được. Một miền khác, chỉ có khẩu hiệu ra ngô gặp anh hùng được áp đặt lên đầu toàn dân mà không hề có chủ trương ra ngô gặp người hiền.

Xót xa cho 20 năm chiến tranh, xã hội Việt Nam bằng hoại vì tiền bạc và vũ khí mà ngoại nhân đổ vào nước ta để “nhờ” ta giải quyết hộ mâu thuẫn của cường quốc. Tới khi sạch bóng quân thù và trả giá bằng núi xương biển máu rồi thì cả nước lâm vào cảnh nghèo khổ, xã hội đã đổ vỡ lại thêm suy thoái. Tại sao vậy? Có phải vì thế hệ đi trước không để lại cho con cháu cái phẩm giá làm người và những trách nhiệm xã hội? Để lại cho em này nước non mình ra làm sao mà vào năm 1988 vừa qua người lãnh đạo phải thốt lên: “Việt Nam đang ở trên bờ vực thẳm”?

May thay vẫn còn có những văn nghệ sĩ muốn và dám cảnh tỉnh xã hội. Nhà đạo diễn điện ảnh vác máy quay phim đi tìm người tử tế, tiếp tục sự đi tìm người chân thật mà một nhà thơ đã nêu lên từ mấy chục năm trước. Nhà văn hay nhất của thời đại – đối với tôi – qua một số truyện ngắn (đã gây ra nhiều cuộc tranh luận ở trong nước) tố cáo bộ mặt xấu của chế độ bao cấp trong xã hội Việt Nam hiện nay. Một nước thực thi chủ nghĩa xã hội mà lại làm cho xã hội suy thoái nhanh chóng như vậy, thật là đau lòng! Đau lòng hơn nữa vì, với những điều trông thấy của cả đời mình, trước đây có định học

một người cha và những đàn anh văn nghệ, đưa ra mười bài tâm ca và mười bài tục ca để cống hiến xã hội thì bị ngộ nhận.

Đã 40 năm nay, tôi không được về thăm cái nôi của gia đình họ Phạm. Không biết nắm mồ bố tôi nằm tại làng Phương Liệt, Hà Đông có còn nguyên vẹn không, sau bao nhiêu năm chiến tranh. Có một vài độc giả vô danh nào tới nghiêng mình trước ngôi mộ nhà văn xã hội đầu tiên của nước Việt Nam không? Có còn đứa cháu, đứa chít cực kỳ nghèo khổ nào thay mặt chúng tôi tới thắp nén hương trên mộ ông hay không, khi ông chỉ còn hai đứa con già nua (tôi và bà chị 80 tuổi) đang sống lạc lõng nơi đất khách quê người? Bao giờ tôi được về nước để đứng chấp tay trước ngôi mộ của người cha mà tôi đã càng ngày càng cảm thấy gần gũi hơn qua những trang *Hồi Ký* này.

Để kết thúc cho Chương Sách viết về người cha mà nếu được sống với nhau thì tôi phải gọi bằng Cậu và tự xưng là em (cái tục lệ kiêng không gọi bố con này cũng không ngăn được sự chia lìa sớm của cậu và em)... xin chép ra đây những lời cuối của bài điệu văn đăng trong Thực Nghiệp Dân Báo:

...Ôi! Núi Nùng Sông Nhị, khí thiêng đúc lại một người; nước Nhược non Bồng, cội lạc trông vời muôn dặm. Văn đàn bất hủ, người đã trảng từ, giấy ngấn tình dài, mây bay nước chảy! Ô hô!

Phụ Lục

Năm 1999 và năm 2000, kể trước người sau, vợ chồng tôi tìm về chốn quê cha đất tổ, tuy chúng tôi không tìm ra mộ cha mẹ nhưng chúng tôi được tới thắp nhang trên ngôi mộ tổ và trong nhà thờ tổ.



¹ lằng tằng = tằng lằng thì đúng hơn, nghĩa là ngang tàng

² dửng dưng = hăng hái

CHƯƠNG BỐN

*Tôi mồ côi cha năm lên hai tuổi
Mẹ tôi thương con nên không lấy chồng...
Lời Mẹ Dặn – Phùng Quán*



Mẹ, ngày còn trẻ..

Bố tôi chết đi để lại một gánh nặng cho mẹ tôi. Ngoại trừ Anh Khiêm vì học giỏi nên có học bổng của Pháp cho đi Tây học và không cần đến ai

lo lắng, mẹ tôi phải lo liệu để nuôi sống lũ chúng tôi lúc đó hãy còn thơ dại. Con gái một ông đồ và vợ goá của một nhà văn thì làm gì có sẵn nghề nghiệp chuyên môn trong tay.

Nhưng rồi cũng giống như hầu hết các bà mẹ Việt Nam trong xã hội Hà Nội trí thức tiểu tư sản ấy, mẹ tôi đã khéo xoay xở để nuôi chúng tôi lớn lên. Khi thì mẹ đi các tỉnh miền thượng du để mua sừng nai, xương cọp đem về nấu thành cao ban long, cao hổ cốt, bán thẳng cho người mua. Khi thì mẹ mua cả dăm bảy chục gánh hoa sen rồi cả nhà ngồi bóc cánh sen lấy nhụy hoa ướp trà, cũng để bán trực tiếp cho khách hàng. Không hề có một cửa hàng bán cao hay bán trà sen. Việc bóc cánh hoa sen làm cho anh em chúng tôi rất thú vị vì được nhẩy nhót hay ngã lăn quay trên đồng cánh sen vừa thơm vừa mát. Việc phụ giúp cho mẹ và các chị nấu cao thì cực lắm. Nấu cao vào buổi trưa mùa hè ở trong một ngôi nhà thấp lè tè là một cực hình. Cho



nên phải nấu vào ban đêm. Có một lần ai cũng buồn ngủ cả, lửa bén lên mái bếp, suýt cháy cả phố.

Nếu đem so sánh với lũ con tôi lúc chúng còn bé thì phải nói rằng tôi sinh ra là con nhà nghèo. Tuy không đến nỗi phải sống trong cảnh mẹ góa con côi rất bi thảm

nơi đồng quê hay trong cảnh ngộ của những người thiếu thốn hơn mình nơi đô thị, nhưng cho tới năm 14 tuổi, tôi vẫn phải quanh năm mặc quần áo ta – trong mấy năm tiểu học, học trò đều phải mặc áo dài khi đến trường – và phần nhiều là áo rách, áo vá. Tôi không bao giờ có một thứ đồ chơi nào cả! Đừng nói chi tới những thứ đồ chơi tầm thường của hai đứa con út của tôi mười năm trước đây như xe ô tô hay xe lửa tí hon, búp bê hay “gi ai giô” (GI JOE = búp bê lính Mỹ) ngay cả những đồ chơi nội hoá làm ở phố Hàng Sắt Hà Nội hay những ông tiến sĩ giấy, những đèn xếp, đèn lồng trong ngày Tết Trung Thu, tôi cũng không nhớ là đã được mẹ hay được bất cứ một người lớn nào tặng cho anh em tôi. Toàn là tự tay làm đèn giấy để chơi với nhau. Trong suốt năm, lúc nào hai anh em tôi cũng ngong ngóng chờ ngày Tết đến vì chỉ vào những ngày này mới có thêm một bộ quần áo mới và mới được người lớn cho tiền. Mẹ tôi phải xoay xở vất vả lắm mới có đủ tiền để nuôi con và trả nợ cũ của bố tôi, thậm chí đã nhiều lần phải gá bạc để có tiền đi chợ. Nói cho đúng ra, mẹ tôi có hai thứ say mê là đánh bài và đi lễ cho nên cái chuyện mời bạn bè tới nhà đánh bài để lấy tiền hỗ cũng chỉ là chuyện tự nhiên.

Không giàu để có thể luôn luôn mua đồ chơi hay may quần áo mới cho anh em tôi, mẹ tôi chỉ có thể biểu lộ tình thương yêu đối với đứa con út bằng cách cho tôi theo mẹ trong bất cứ một cuộc đi lễ xa gần nào. Tôi được đi lễ ở nhiều đền chùa nổi danh

miền Bắc như Chùa Hương, Chùa Trầm, Đền Sòng Phố Cát... Cảnh đẹp của những ngôi chùa cổ làm tôi muốn trở thành một con người hiếu đạo. Thật thế, chùa chiền rất cần khung cảnh chung quanh để tạo cho ta sự thoát tục sau khi phải sống cuộc đời đầy bụi bặm. Tiếc rằng sau này tôi không tìm lại được sự rung cảm kỳ diệu đó ở những đền chùa quá ư “văn minh” tại miền Nam.

Từ lúc còn rất bé, không những được đi lễ với mẹ luôn luôn, tôi còn được mẹ tôi dạy tụng những câu kinh Phật: “... Lư hương xạ nhiệt pháp giới mông vân chư phật hải hội...” Tôi lại là thằng bé không thích ăn thịt hay chấm nước mắm, nhiều khi chỉ ăn cơm với oản, với chuối cho nên ngoài cái tên thằng tôm, tôi còn có thêm cái tên là chú tiểu. Bây giờ về già nếu cần phải nhớ tới một trong những mối sầu



làng làng đầu tiên của đời mình thì tôi phải nói tới buổi trưa hè trên một nẻo đường cái quan...

... Sau khi đi lễ ở một ngôi chùa nào đó, hai mẹ con tôi ngồi ôm nhau trên chiếc xe kéo bánh gỗ

đưa chúng tôi về Hà Nội, anh phu xe nhể nhại mô hời, con đường vắng tanh vắng ngắt, hai bên đồng lúa im phăng phắc, thời gian như ngừng trôi... Hình ảnh êm đềm và băng khuâng này giống như một âm bản tuyệt vời của tuổi thơ đặt vào trong một cái máy thu hình là trí nhớ của tôi để mỗi khi muốn nhớ tới mẹ là tôi đem rửa ra thành một tấm dương bản.

Lại cũng còn có thêm một âm bản khác, dữ dội hơn, với hình ảnh hai mẹ con đi lễ trong khi trời đang giông bão, có cột đèn đỏ, có cây gậy cảnh chắn ngang đường đi... Người ta thường nhớ tới cha mẹ trong cảnh gia đình đầm ấm – tôi cũng đã từng nói tới – với hình ảnh cha ngồi xem báo, mẹ ngồi khâu áo, xa xa có tiếng còi tàu, v.v. Tôi thường chỉ nhớ mẹ tôi trong kỷ niệm của những cuộc đi lễ xa xưa như vậy.

Tất cả các bà mẹ trên thế gian đều là mẹ hiền cả, nhưng mẹ tôi, Nguyễn Thị Hòa, là người mẹ hiền hòa nhất. Không bao giờ đánh mắng tôi cả. Mỗi khi tôi làm điều trái thì mẹ kể cho nghe một câu chuyện cổ răn đời. Truyện *Thằng Cuội* hay truyện *Lục Súc Tranh Công*. Hoặc dạy tôi bằng những câu châm ngôn, ca dao, tục ngữ: *Trông người phải gẫm đến ta* *thứ sò lên gáy xem xa hay gần...*

Là con một ông đồ, mẹ tôi cũng đã làm thơ. Tôi chỉ nhớ mang máng qua một câu thơ yết hậu, mẹ tôi kể truyện chú tiểu ăn trộm oản khi nhìn thấy ông sư ve bà vải. Chử nghĩa mà mấy anh em chúng

tôi có được, từ Khiêm qua Nhượng tới tôi, không hẳn chỉ từ người cha Phạm Duy Tốn. Tấm lòng thì chắc chắn phải từ mẹ mà ra. Trong đời, đôi khi tôi là người tốt bụng, đó là lúc tôi nhớ tới mẹ tôi. Cừ chỉ khoan thai, đi đứng từ tốn, nói năng nhẹ nhàng, không bao giờ mẹ tôi có những hành động quá đáng. Vui vừa đủ khi ù một ván tổ tôm. Buồn kín đáo khi ngồi im lặng cả ngày trước cổ bài để phá trận. Lúc nào cũng lo lắng về những món nợ cũ của bố tôi. Chủ nợ là người không giàu có cho lắm, không tháng nào mẹ tôi chậm trả nợ.

Tuy nghèo nhưng mẹ là người rất rộng rãi. Nhà tôi luôn luôn có những người không phải họ hàng tới trọ. Ở lâu đến độ trở thành người trong gia đình luôn. Tôi vừa lớn lên là đã thấy một ông già gầy gò móm mém, có cái tên là ông Cả Bịp, lúc nào cũng mặc áo dài, sống luẩn quẩn trong nhà. Giang sơn của ông là một trong sáu cái giường trong nhà. Tài sản của ông là cái tráp và cái gối gập, ông hay dựa vào đó để ngồi tụng kinh. Công việc của ông chỉ có thế! Ông không hề phải làm bất cứ việc nào khác hơn là tối tối thắp hương cúng Phật. Tôi cũng được ông dạy tụng kinh. Sinh ra trong một gia đình thờ Phật nhưng tôi không phải là kẻ sùng đạo. Hay là đệ tử cuồng tín của một đạo giáo. Lớn lên, tôi hiểu được cái hay của tam giáo đồng nguyên trong mỗi chúng ta: lúc còn bé, đạo Phật dạy ta biết chuyện muôn ngàn thế giới, lớn lên đạo Khổng dạy ta phép sống trong xã hội, về già đạo Lão dạy ta sự vô hư.

Ông Cả Bịp có người con tên là Tường, làm phu cạo mủ cao su trong Nam. Lúc còn bé, tôi được người lớn cho biết hai chuyện ghê gớm: chuyện mẹ mình bắt trẻ con đem sang Tàu bán và chuyện Tây “bắt cóc” người đem đi làm phu ở Nam Kỳ hay ở Tân Thế Giới (Nouvelle Calédonie, thuộc địa của Pháp). Bị bắt cóc hay nói cho đúng hơn là bị ông Tây mộ phu lừa lọc, phải làm việc rất nặng nhọc, bị bóc lột một cách tàn nhẫn, phải sống ở nơi sơn lam chướng khí... rất ít phu đồn điền cao su còn sống để trở về quê quán. Và tôi thấy được cái thảm hại trên con người từ đồn điền cao su trở về là anh Tường. Con ông Cả Bịp về Hà Nội với thân tàn ma dại, với đôi mắt lơ đãng của người nghiện rượu, với đôi bàn tay trắng và cũng chẳng còn sống thêm được bao nhiêu năm nữa. Khi lớn lên tôi mới thấy thương anh Tường. Lúc còn bé tôi nhìn anh như một tay anh hùng hảo hớn, dám sống, dám chết, vì được anh cho coi những vết sẹo trên người và nghe anh kể lại những ngày ở trong rừng cao su, đung nhau với đủ mọi thứ anh chị trên đời. Cũng chính anh đã đem vào trí tưởng tượng của tôi hình ảnh một Nam Kỳ xa lắc xa lơ mà người Bắc Kỳ nào cũng mơ ước có ngày được phiêu lưu vào nơi đó! Và tới ngày tôi nghe tin ông Tây mộ phu nổi danh ở Hà Nội là Bazin bị ám sát thì tôi cảm thấy như anh Tường, con ông Cả Bịp đã được trả thù.

Năm 1930 cũng là năm đầu tiên của sự khủng hoảng về kinh tế ở Hoa Kỳ, kéo theo sự khủng

hoảng mọi nơi trên thế giới. Ở Việt Nam và trong xã hội trung lưu Hà Nội, ảnh hưởng của nó cũng chẳng là bao vì làm gì có một nền kinh tế lớn lao tại thủ đô miền Bắc này. Tuy nhiên cũng có đôi ba người thất cơ lỡ vận và mẹ tôi đã cho bà Ấm Chung và bà Tư Hưng Yên tới tá túc tại nhà chúng tôi. Bà Ấm Chung mở lớp dạy đàn tranh, có lẽo tèo dăm bảy học trò trong đó có hai chị của tôi. Bà Tư thì cùng mẹ tôi bồ cau, phơi khô đem ra chợ bán. Về sau tôi cũng thừa kế tính rộng rãi của mẹ. Trong đời tôi, đã có nhiều lúc tôi mở rộng cánh tay ra, như mẹ yêu đã làm trong dĩ vãng.

Không phải vì thương con nên không lấy chồng như bà mẹ Phùng Quán trong bài thơ *Lời Mẹ Dặn*, xã hội thị thành lúc đó không cho phép người góa phụ còn trẻ là mẹ tôi bước đi bước nữa. Trong khu phố tôi, cũng không thấy có góa phụ nào tái giá cả. Ngay cả người vú sữa mà tôi coi như người mẹ thứ hai cũng là người làm cảnh góa bụa và cũng ở vậy suốt



Năm có nạn đói, Mẹ đi phát chẩn gạo...

đời dù vú không thuộc giai cấp trung lưu Hà Nội.

Vì mẹ tôi phải lo toan cho cuộc sống gia đình

nên tôi được khoán trắng cho chị vú sữa để chị nuôi nấng tôi từ lúc lọt lòng cho đến khi tôi 6 tuổi. Tôi sống gần vú hơn là gần mẹ, do đó tới ngày tôi lớn và không cần tới sự săn sóc của vú nữa, vú phải trở về quê thì tôi nhất định không cho vú đi. Tôi khóc và lăn mình giẫy dụa trên đường cái. Mẹ tôi thương con nên dỗ ngọt nhưng Thầy Kim lôi vào nhà đánh cho một trận đòn khá nặng.

Thầy Kim đây là Trần Trọng Kim, nhà viết sử và vị Thủ Tướng sau này của Việt Nam. Từ khi bố tôi chết đi – là lúc tôi lên 2 – cho tới khi tôi 14 tuổi – là lúc Ông Khiêm đã đậu xong bằng Thạc Sĩ và đã trở về nhà – ông Trần Trọng Kim, vốn là bạn thân của bố tôi, trở thành một thứ bố đỡ đầu của chúng tôi. Chúng tôi phải gọi bằng Thầy (danh từ này không hẳn chỉ có nghĩa là Thầy Giáo mà còn có nghĩa là Thầy Mẹ) và mỗi tuần, Thầy Kim đều tới nhà tôi một hay hai lần để coi sóc chúng tôi.

Thầy Trần Trọng Kim không có con trai nên hai anh em tôi được thầy nâng tới chăm sóc. Tôi kính trọng Thầy nhưng thấy Thầy không thay thế được bố mình. Nhiều khi có những bạn cũ của bố tôi như các ông Bùi Kỳ, Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Đỗ Mục... tới



Thầy Kim, lúc về già.

chơi với Thầy Kim thì có ngay một cuộc đánh chán hay đánh tổ tôm với mẹ tôi. Tôi và các anh chị tôi tranh nhau chia bài để lấy mấy chục xu tiền thưởng.

Tôi còn nhớ giọng nói sang sảng của ông Bùi Kỳ, cái tính hay bẹo má chúng tôi của ông Nguyễn Văn Vĩnh và lòng bàn tay đỏ như son của Thầy Trần Trọng Kim. Mầu đỏ rực của lòng bàn tay này, cái tướng của những người cai trị dân, tôi cũng thấy có nơi lãnh tụ Cộng Sản Trường Chinh mà tôi gặp ở Thái Nguyên vào năm 1946. Thầy Kim lúc đó làm Thanh Tra Tiểu Học và tuần nào cũng tới nhà tôi trước khi ra toà nhà Khai Trí Tiến Đức để cùng với một số các vị khác hợp soạn cuốn Việt Nam Tự Điển. Khi đó tôi đã qua tuổi lên 10 và tôi hay đánh cờ tướng với Thầy, có những ván cờ tôi thắng Thầy mới là hay chứ! Kỷ niệm khó quên nhất là năm tôi học lớp Nhất trường Hàng Vôi, sắp tới ngày thi tốt nghiệp Tiểu Học, trong cuộc đánh nhau với một thằng bạn (tên là Doãn thì phải), tôi đã dùng bút để đâm vào tay nó khiến cho tay nó sưng vù lên và sưng nữa nó không đi thi được. Nếu không có Thầy Kim thì tôi đã bị đuổi ra khỏi trường rồi!

Vì là con út, lại mồ côi cha nên tôi là con cưng của mẹ. Khi tôi lên 6 và vú tôi trở về quê thì từ đó tôi được ngủ chung với mẹ. Cho tới khi tôi 14 tuổi, tôi vẫn còn được ngủ chung với mẹ. Lúc còn rất bé, sáng nào cũng nằm hay ngồi trong chăn để nhìn mẹ pha trà tầu, hơ chén nước nóng lên mắt cho hạ hỏa, uống trà và... cãi nhau với vú già. Tội nghiệp, vú già

đần độn và bướng bỉnh vô cùng, sáng nào cũng có một cái lỗi lầm nào đó để nghe mẹ tôi mắng mỏ rồi hai bên cãi nhau như hai chị em vậy. Vú già ở trong gia đình tôi gần như suốt đời nên sự to tiếng không bao giờ dứt dỗi cả. Tôi còn thấy vui vui là khác. Vì được mẹ nuông chiều, tôi về bè với mẹ và đôi khi tôi cũng nói nhảm với vú già, nhưng đối với vú nuôi thì tôi lại yêu quý vô cùng, có lẽ cũng còn do ở tính tình của vú nữa.

Đây là một người đàn bà nhà quê điển hình của miền Bắc lúc bấy giờ, nghèo mạt rệp, lấy chồng làm lính lệ, vừa có con mọn thì chồng chết, gửi con cho mẹ chồng và em chồng rồi ra tỉnh thành đem bầu sữa nóng của mình nuôi con người khác. Không ngu đần hay bướng bỉnh như vú già, trái lại, rất nhanh nhẹn, rất chịu khó, rất thông minh, trên môi lúc nào cũng có một nụ cười ngượng ngịu, ai khen cũng cười, ai chửi cũng cười. Đúng như Nguyễn Văn Vĩnh đã viết: người Việt Nam mình, cái gì cũng cười. Bụng dạ vú Cẩn rất tốt. Nhiều khi thấy mẹ tôi tôi túng thiếu, vú mở hầu bao ra lấy tiền cho mẹ tôi mượn.

Anh Nhượng cũng có một người vú nuôi, nhưng vú Nhượng đến rồi đi như một cái bóng, còn vú Cẩn thì sau khi thôi việc vẫn còn luôn luôn đi lại trong gia đình tôi như một người thân, có lần ở với chúng tôi gần một năm với tư cách vú già trước khi vú chết trong thời Nhật tới chiếm Đông Dương, khi đó tôi đã 19 hay 20 tuổi. Từ khi vú bỏ tôi về quê,

tôi đã nhiều lần được về sống với vú và con vú là thằng Cuong ở một ngôi làng gần Trạm Trôi thuộc tỉnh Sơn Tây. Lúc đó tôi đi học rồi và qua những bài tập đọc bằng văn xuôi hay văn vần trong cuốn *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*, tôi được dạy dỗ để biết yêu đồng quê Việt Nam như thế nào rồi! Hãy giở những cuốn sách học vỡ lòng đó ra mà coi. Cuốn *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* – Lớp Đồng Ấu có 55 bài tập đọc thì có tới gần 10 bài tả cảnh đồng quê. Em bé thị thành như tôi vào tuổi lên 9 mà lại học về cấy, gieo mạ, gặt lúa. Học bài con người nói chuyện với con trâu bằng thơ. Hay học nghề làm ruộng:

Trâu ơi ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta

Rủ nhau đi cấy đi cày

Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu...

Học về đồng ruộng nhiều hơn là học về via hè, tôi lại có may mắn được về sống với vú tôi tại Trạm Trôi vào lúc tâm hồn tôi còn trong trắng, tôi biết được cái khổ hay cái sướng của một em bé quê ngất ngưỡng ngồi trên mình trâu, tai nghe chim hót trong chòm cây, mắt trông bướm lượn trên đám cỏ... để mấy chục năm sau có bài dân ca mới:

Ngồi mình trâu, phất ngọn cờ lau

Và miệng hát nghêu ngao...



Đồng quê ơi...

Gia đình vú sống trong một nhà tranh vách đất thấp bé và tối tăm. Trong nhà không có bàn ghế, không có cả cái giường (kể cả giường nan), làm sao có được cái bàn thờ như ở số nhà 54 phố Hàng Dầu? Nhưng cũng có một cái bát hương đặt ở một xó nhà. Đêm đêm tôi ôm vú hay thằng Cương nằm ngủ trong ổ rơm, sáng dậy ra sân súc miệng và rửa mặt bằng tay bên cái chum nước đã vỡ miệng. Vạch quần ra định đái thì cả nhà kêu thất thanh: “Đái vào cái nôi đất... để còn tưới rau”... Cơm ăn là gạo hầm. Món ăn là bát rau muống luộc, hiếm hoi mới có ngày ăn cơm với vài ba quả cà hay một đĩa tép. Cũng không sao, vì thuở bé, tôi rất dễ ăn.

Chắc chắn đời sống của dân quê dưới thời Pháp thuộc rất là cực khổ nhưng lúc đó tôi mới lên 9 lên 10, xin cho tôi chỉ nhìn cái đẹp của đời sống thôn ỏ. Khi lớn lên, tôi sẽ biết cảnh dân quê nghèo khó tới mức nào và bị áp bức bởi cả thực dân và quan lại ra sao qua những tác phẩm văn chương của Trần Tiêu (Con Trâu) hay Hoàng Đạo (*Bùn Lầy Nước Động*)...

Nhất là khi tôi trở thành một nông dân bán-chính thức ở vùng Yên Thế. Được sống hẳn hoi ở nơi thôn ỏ nên tôi cảm thông với tình cảnh của đa số dân chúng. Tôi sẽ nhanh chóng có hành động tích cực của một công dân yêu nước thương nòi. Tôi sẽ dễ dàng đi kháng chiến cùng với mọi người. Nếu chỉ ở Hà Nội và ngồi đọc sách không thôi, chưa chắc tôi đã tích cực như thế. Rồi khi trở thành nghệ sĩ thì có ngay lập trường rõ rệt là biết cúi đầu trước những niềm vui nỗi buồn của nhân dân, đa số là dân quê, để sáng tác. Nếu trong thời thơ ấu và khi mập mạp vào đời tôi không về sống ở đồng quê, chưa chắc tôi đã bén nhảy trước cảnh cô nàng *gánh lúa cho anh ra đi diệt thù* hay cảnh bà mẹ quê *cuốc đất trồng khoai* ở vùng Bình Trị Thiên. Chưa chắc tôi đã ở lại với dân ca sau khi – cũng như đa số các nhạc sĩ trẻ tuổi – bị hấp dẫn bởi sự đồ sộ của nhạc Âu Tây dù cổ điển hay tân kỳ.

Tôi biết ơn những ngày được sống trong thôn ỏ khi tâm hồn mình còn ngây thơ và trong trắng. Hình ảnh *ruộng lúa xanh rì, đường làng hun hút, lũy tre bát ngát, cây đa bóng rợp, ngôi chùa tu lự...* tất cả đã in sâu vào trí óc tôi để sau này khi cần phải phác họa cảnh đồng quê qua những bài dân ca mới, tôi không phải khó nhọc gì cả. Là người sống bằng tưởng tượng nên tôi cứ cho rằng cảnh vật cũng rất yêu tôi vì lẽ giản dị là tôi yêu cảnh vật ở đồng quê vô cùng.

Thằng Cương yêu tôi là chuyện tất nhiên. Có tôi nó hết bơ vơ. Hai anh em dắt nhau đi thả diều, đi câu cá. Thú nhất là đi bắt châu chấu rồi đem về rang với muối để ăn một cách ngon lành. Chúng tôi chia nhau từng củ khoai, củ sắn. Là con út trong gia đình, nhưng tôi lại có riêng một thằng em sữa.

Trải qua không biết bao nhiêu biến động chính trị trong đó không biết bao nhiêu đầu rơi xác đổ cho những nhân danh này nọ, ngày hôm nay, tôi vẫn tự hỏi không biết thằng em sữa bản cố nông của tôi có cái tên là Cương ấy, còn sống hay chết, đang làm gì và ở đâu? Lần cuối cùng tôi gặp nó là vào ngày Cách Mạng vừa mới thành công, nó là phu vác than ở Phố Hàng Than, Hà Nội. Tôi vừa ở trong Nam ra, mời nó đi ăn một bữa cơm rất sang và cho nó một ít tiền. Biết rằng vú đã chết, tôi cũng không hỏi thăm nó về chuyện vợ con của nó gì cả!



Về qua Trạm Trôi, Sơn Tây năm 2000.

CHƯƠNG NĂM

*Hà Nội băm sáu phố phường
Hàng mật, hàng đường, hàng muối trắng tinh...
Ca Dao*



Lên 10.

Trước khi đề cập về sự học của tôi trong thời thơ ấu, hãy nói tới cái chơi của tôi lúc đó:

*Hàng Ngang sang Hàng Đào
Hàng Đào vào Hàng Bạc
Hàng Bạc tạt sang Hàng Mắm*

Hàng Mắm ngắm xuống Hàng Bè

Hàng Bè về Hàng Dầu

Hàng Dầu trông ra đầu Lò Sũ

Lò Sũ có một lũ bờ sông

Bờ sông trông thấy cầu

Trên cầu có tàu chạy...

Đó là “đại tác phẩm” của tôi lúc còn thơ, mô tả cái thế giới thu hẹp của đôi chân bé bỏng, không đi được tới gần chợ Đồng Xuân hay đi quá cầu Paul Doumer. Nhưng cần gì phải đi đâu xa? Khu phố Hàng Dầu của tôi cũng đủ để cho anh em chúng tôi tung hoành. Chuyện trốn học để đi chơi là chuyện quá thường đối với tôi, qua một câu thơ “khẩu khí” của con nít phố Hàng Dầu:

Ma cà bông (vagabond), mà cà cúi

Lúi húi vườn hoa (école buissonnière)

Ông Tây bắt được hỏi nhà mày đâu?

Nhà tôi ở Phố Hàng Dầu

*Số nhà 54, * đứng đầu... du côn!*

Tuy chỉ gần bó với khu Hồ Gươm, tôi cũng được làm quen với các khu khác. Khi tôi sinh ra thì Hà Nội đã văn minh lắm rồi. Thành phố chia ra hai khu. Khu Phố Tây mới xây từ ngày Pháp tới còn nhà của ở khu Phố Ta thì có từ thời vua Lê chúa Trịnh. Nhưng đất Thăng Long bị phá hủy bởi giặc già liên miên trong quá khứ cho nên khu phố ta cũng đổi mới luôn luôn. Hồ Gươm với Tháp Rùa và Đền Ngọc Sơn thật cổ điển nhưng khu phố Hàng Dầu của tôi lại mới mẻ quá. Nhà của được xây cất thẳng

hàng. Đường cái rộng rãi, chạy dọc chạy ngang theo hình thước thợ và đang được trải nhựa. Anh Nhuận bị bóng nặng và suýt què tay khi loay hoay mở cái vòi của thùng hắc ín đang sôi sùng sục.



Trong Hà Nội, chỉ còn một số di tích cho tôi thấy dấu vết của thời xa xưa. Chẳng hạn chùa Trấn Quốc, cửa Ô Quan Chưởng hay cái tháp nhỏ, di tích còn sót lại của ngôi chùa lớn tên là Chùa Báo Ân nằm trên bờ hồ Guom đã bị tàn phá để ở đó mọc lên nhà Giấy Thép (Bưu Điện). Muốn âm thầm đi trong một con phố thật cổ kính, tôi phải tới ngõ Phất Lộc. Trong cái ngõ cũ nhỏ hẹp và khuất khúc này, có những ngôi nhà thấp bé, bề ngang chưa đầy 2 thước, thụt ra thụt vào, với mái ngói đẹp, với những cây leo bám vào tường rêu trông như những con rắn, con rết. Tôi hay tới ngõ Phất Lộc để biết yêu thêm bài thơ *Thăng Long Thành Hoài Cổ*:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương...

Hơn một trăm năm trước tôi, Bà Huyện Thanh Quan đã nhớ Thăng Long Thành như vậy.

Còn có thêm dăm ba di tích cổ ở chốn thành đô làm tôi rung động. Tôi chơi với các con của bà Suzanne – vợ thứ của ông Nguyễn Văn Vinh – ở phố Giám, tôi thường ra đứng ngắm những con rùa đá trong Văn Miếu và bỗng thấy mình già đi cả mấy trăm năm. Rồi mơ ước mình cũng thông thái như các bậc hiền sĩ có tên khắc trên bia đá...

... Rồi khi tới nhìn lỗ đạn trên Thành Cửa Bắc do Pháp tạo ra thì thấy tủi nhục trong lòng. Nhưng khi tới Ô Cầu Giấy thì hãnh diện vì có quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc – người có liên hệ với họ ngoại của mình – đã hạ Henri Rivière ở đây...

Đi trong di tích cũ để tưởng tượng ra truyện lịch sử hay dã sử Việt Nam. Rồi thuộc lòng truyện anh hùng dân tộc không phải vì đọc sách mà qua lời ca của người hát rong, hát xẩm: *Bà Trưng quê ở Châu Phong*... Nhưng phải thú thật là chúng tôi bị ảnh hưởng chuyện kiếm hiệp Tàu hay cinéma cảm nhiều hơn là truyện lịch sử, dã sử. Chúng tôi thích đóng tuồng Hoàng Giang Nữ Hiệp với nhau hay đóng vai anh hùng của cinéma cảm là Zorro, đeo mặt nạ, khoác khăn dạ, đánh gươm.

Chúng tôi cũng mê đá bóng kinh khủng, luôn luôn theo dõi thành tích của Hội Éclair (Tia Sáng) vốn là hội bóng nhà, trụ sở ở ngay phố Hàng Tre. Mê đến độ nhớ tên các cầu thủ theo thứ tự ra quân, như nhớ một bài thơ không có vận:

Ty, (thủ môn) Tâm, Biêng (hậu vệ)

Mao, Tâm, Thịnh (trung phong)

Phao, Mai, Hữu, Trọng, Tín (tiền đạo)

Chúng tôi cũng lập ra đội bóng nhi đồng trong đó Nhuận là hậu vệ trái, tôi là thủ môn. Đá bóng ngay gần nhà tôi, trên bãi cỏ ở sau lưng rạp Cinéma Pathé, cạnh Đèn Bà Kiệu, đối diện với Hồ Gươm.

Nói tới chuyện coi cinéma thì trước khi cày của hông rạp Pathé để coi cộp cuốn phim nói đầu tiên *À L'Ouest, Rien De Nouveau*, chúng tôi chỉ được coi phim câm tại rạp Family ở Phố Hàng Buồm. Rạp này có hai hạng, coi mặt chính thì phải trả hai xu, coi mặt trái thì chỉ mất nửa tiền, cả hai hạng đều không có ghế, khán giả ngồi xếp xuống đất mà coi. So với phim thời nay, những phim trắng đen của thời đó đạo đức hơn nhiều. Chúng tôi rất thích coi phim khôi hài với các vua hề như Fatty, Charlot, Max Linder... Hề Charlot có ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới sân khấu Việt Nam. Đã là hề của gánh hát thì thế nào cũng có thêm cái tên Charlot, ví dụ Charlot Miêu.



Vào khoảng năm 1930, Charlot đi du lịch vòng

quanh thế giới với vợ mới cưới là Paulette Godard và có ghé Hà Nội. Tôi đã thấy ông vua hề này đứng chụp ảnh cạnh tháp Báo Ân ở bờ hồ khi tôi tới đó để mua lạc rang pha húng liu rất ngon của vợ chồng một người Tàu. Họ bán hàng ngay cạnh tháp nhưng mỗi khi trời mưa thì họ chui vào ngồi bên trong cái tháp.

Những trò chơi hay những trò giải trí của lũ nhóc trạc độ 10-14 tuổi vào cái thời 1930-1935 tại Hà Nội, nói chung cũng rất là lành mạnh. Không có chuyện đua đòi theo nhau hút thuốc lá. Không có chuyện bài bạc, ngay cả chuyện đánh đáo, đánh khăng cũng ít xảy ra, có lẽ vì hè thành phố không phù hợp với các trò chơi đó. Không có chuyện tới tuổi dậy thì, ham muốn nhục dục, và bàn nhau về chuyện trai gái. Lại càng không có chuyện lập *gang* đi vẽ bậy trên tường hay đi ăn cắp, ăn cướp tuy cũng hay tùm năm tùm ba để chơi chạy thi, chơi nhảy *saute-moutons*, chơi đánh *boxe*...

... Thịnh thoảng gọi nhau đi đánh nhau với trẻ con ở khu khác. Trong khu phố có một thằng tên là Ý khá to con được coi như đầu đảng nhưng mỗi khi khởi sự đánh nhau thì thằng này chạy trước tiên! Còn có thêm cái chuyện kéo nhau đi trêu chọc những người Ấn Độ mở cửa hàng bán vải ở các Phố Hàng Ngang, Hàng Đào. Biết họ thờ bò khinh lợn, chúng tôi đến trước cửa hàng của họ, lấy hai tay nắm hai cái vạt áo để làm thành ra hai cái tai lợn,

ngoe nguẩy hai cái tai đó trước mặt họ rồi bỏ chạy khi họ vùng lên đuổi theo chúng tôi.

Ngoài những trò chơi đó và cái thú vui đọc truyện kiếm hiệp dịch từ truyện Tàu, đọc loại sách hồng bằng Pháp Văn (livre rose, sách dành cho tuổi thơ của người Pháp) thì cái thú lớn nhất vẫn là đi coi cinéma, nhất là cinéma có tiếng nói, rồi sưu tập những tờ chương trình (gọi là plaquettes) và ảnh tài tử Pháp hay Mỹ. Lúc đó thần tượng của chúng tôi là Albert Préjean, là Brigitte Helm, là Annabella, vân vân...

Nhưng trong cái vui thưởng thức nghệ thuật của thời đó, lũ chúng tôi có mê đi coi **Chèo Cổ** đang được Nguyễn Đình Nghi biến thành **Chèo Văn Minh** hay không? Có thích đi coi **Tuồng Quảng Lạc** tức là **Tuồng Tàu** đã được Trần Phênh hiện đại hoá hay không? Có tranh nhau đi coi **Cải Lương Nam Kỳ** đang ở trong thời thành lập với hai loại **Tuồng Tàu** và **Tuồng Tây** hay không? Chúng tôi có đi coi, nhưng không mê. Con nít thường hay bị mê hoặc bởi những gì rất xa vời hơn là bởi những cái quá gần gũi. **Tuồng, Chèo, Cải Lương** quá quen thuộc cho nên dù có cải cách cũng không có gì để hấp dẫn tuổi thơ. Và lại những hình thức ca diễn kể trên nhắm vào khán giả người lớn nhiều hơn.

Trong phạm vi âm nhạc, chúng tôi cũng không có những bài hát cho tuổi thơ do nhạc sĩ Việt Nam soạn ra như trong những thế hệ sau này. Qua

những đĩa hát thuộc loại 78 tours được người Pháp sản xuất và được phổ biến một cách giới hạn chúng tôi thuộc những bài Pháp hoặc những bài được gọi là bài ta theo điệu Tây nghĩa là soạn lời ca Việt để hát theo nhạc điệu Pháp hay Mỹ. Nhưng trong lúc vui chơi với nhau, không bao giờ chúng tôi có can đảm để hát cho nhau nghe những bài hát mà mình đã thuộc. Ngay ở trong trường học, cũng chẳng bao giờ có những buổi họp mặt, những ngày hội vào trường hay ra trường để có những tiếng hát của học trò, hát chung với nhau hoặc hát riêng cho nhau nghe.

Tuy vậy, trong cuộc sống gia đình, riêng tôi được nuôi dưỡng khá nhiều bằng âm nhạc. Mẹ tôi nuôi một bà đánh đàn tranh người Huế tên là bà Ấm Chung ở ngay trong nhà để dạy đàn cho hai chị tôi đánh những bài **Nam Ai, Nam Bình, Lưu Thủy, Hành Vân...** Tôi được làm quen ngay với nhạc dân tộc từ khi hãy còn măng sữa. Tôi còn có cảm tính quá nhạy bởi vì tôi khóc khi nghe một người hát rong đến trước cửa nhà, vừa hát vừa xin tiền với hát bài kể chuyện một hành khách mùa bị đánh mất gậy. Cái vụ tôi cảm động đến khóc vì bài ca này là đề tài cho cả nhà tôi luôn luôn chọc quê tôi...

Tuổi thơ của tôi còn chứng kiến những cái gì được gọi là có truyền thống lâu đời, những truyền thống mà chẳng bao lâu nữa sẽ bị đào thải vì sự tiếp xúc với văn hoá Âu Tây do người Pháp mang tới. Chẳng hạn một ngành nghệ thuật cổ truyền là múa rối mà

tôi được coi khi theo mẹ đi lễ. Tại các đền chùa khi xưa, vào những ngày lễ chính, người ta thường hay tổ chức những cuộc vui chơi như đánh đu, ném còn là những trò chơi không có gì là đặc biệt cho lắm. Nhưng trò múa rối thì rất hấp dẫn. Có hai loại múa rối: múa rối cạn và múa rối nước. Múa rối cạn của Việt Nam cũng giống như trò *marionnette* hay trò *puppet* của Âu Mỹ nhưng ít khi được biểu diễn ở chốn thị thành nên tôi thích lắm. Tuy nhiên, như đã nói ở Chương Hai múa rối cạn của chúng ta không tinh vi bằng múa rối Tàu. Nhưng múa rối nước thì chắc chắn ở Âu Mỹ không có. Tôi không biết Trung Hoa có loại nghệ thuật bình dân này hay không? Múa rối nước được biểu diễn ở một cái hồ hay cái ao. Khán giả đứng chung quanh bờ bỗng dưng thấy những con rối ở dưới nước nhảy lên và làm trò trên mặt nước. Thật là ngoạn mục khi ta thấy những con rối lướt đi trên nước giống như con người có phép tiên. Kỳ diệu nhất là nếu có cảnh chiến tranh thì có pháo nổ từ dưới nước nổ lên. Trò múa rối bị bỏ rơi hằng mấy chục năm, bây giờ đang được phục hồi và canh tân.

Một trong những trò chơi khác là chọi chim. Nhiều người thường cho chim bồ câu là hiền lành vì nó được đem ra để làm biểu tượng cho hoà bình. Sai bét! Vì người ta không thấy trò chơi chọi chim ở Việt Nam như tôi đã thấy khi còn bé. Thật ra chim bồ câu rất hiếu chiến. Hai con bồ câu đực được nhốt trong một cái chuồng. Chúng rất hoà bình với nhau

nhưng nếu đem con mái tới, và khi con mái xù thì hai con đục đánh nhau tới chết! Ta đừng nên lấy làm lạ nếu thấy hai người con trai trong thời nay đánh nhau tới chết vì một người con gái.

Còn một trò chơi gọi là *đầu hồ* tôi chỉ thấy chơi trong thời đó, sau này không thấy ai chơi nữa. Đó là những thanh que dài, được người chơi đứng xa phóng lên cho đầu thanh que rơi xuống một cái trống con rồi thanh que đó bật ngược lên cao để rơi vào họng của một cái bình hoa đặt ở xa xa. Người chơi phải đạt được hai lần chính xác: một lần khi tung thanh que rơi xuống mặt trống và một lần nữa khi thanh que đó rơi vào cái miệng hẹp của chiếc bình hoa. Trò chơi này cho ta nghe hai âm thanh vui: tiếng *tom* của cái trống và tiếng *thụt* của thanh que khi rơi vào bình.

Ngoài những trò vui mà trẻ con nhà nghèo như tôi được coi không mất tiền vào những năm 30 như chuyện ông Hai Tây đóng đinh lỗ mũi, làm trò quỷ thuật và những người mãi vò bán thuốc sơn đồng ở bãi cỏ bên đền Bà Kiệu... còn có thêm những trò xiếc ở chợ Hàng Da. Đây là nơi dành riêng cho những gánh xiếc lớn, ngày thường là nơi họp chợ, khi có gánh xiếc ngoại quốc hay xiếc Việt Nam tới dựng lều thì chợ Hàng Da là nơi thu hút tất cả trẻ em Hà Nội.

Tôi thích coi xiếc vì, với tôi xiếc là nơi kỳ diệu, con người đùa giỡn với tử thần khi đu bay hay nghịch ngợm với hổ báo... những việc tôi cho là siêu phàm. Tôi mê khung cảnh ồn ào của xiếc, bóng

dáng và hành động phi lý của những chàng hề, thân hình mềm mại như bún của cô gái xiếc và nhất là mùi nồng của thú dữ. Và bao giờ tôi cũng buồn bã rất lâu khi gánh xiếc nhỏ cộc cuốn lều ra đi.



Xuân Lôị, Xuân Tiên trong gánh xiếc.

Trò xiếc tôi được coi lúc đó không hoàn toàn theo truyền thống dân tộc dù trong quá khứ, **Hát Cửa Đình**, tiền thân của **Hát Ả Đào** cũng có trò đi trên dây và có nhào lộn. Có ba gánh xiếc Việt Nam, tổ chức theo xiếc Âu Tây. Gánh xiếc Việt Nam đầu tiên là Gánh Lạc Long...

...Rồi tới gánh Long Tiên và Tạ Duy Hiến. Giá vé vào coi cũng không đắt lắm nhưng trẻ con như tôi thì thường chui dưới lều vào coi cộc một cách rất dễ dàng. Gánh Long Tiên có câu hát quảng cáo:



Ban Nhạc Xuân Lôi, Xuân Tiên trong kháng chiến

(Đống Năm 1949).

Xiếc này là xiếc Long Tiên

Đi xe đạp trên dây, gảy đàn...

Sau này Gánh Long Tiên tan nhưng nhân viên của gánh trở thành những nhạc công giỏi như Xuân Tiên, Xuân Lôi.

Gánh Tạ Duy Hiển đồ sộ hơn vì có voi, có hổ giống như một gánh xiếc Âu Mỹ. Ông chủ gánh Tạ Duy Hiển là người Việt Nam đầu tiên điều khiển các thú dữ. Đầu chít khăn đóng, mình mặc áo gấm hoa, thắt lưng đỏ, đôi chân đi ủng và một tay cầm ghế, một tay cầm roi dài quất lên đen đét để sai khiến mấy con hổ, trông ông rất oai.

Xiếc ngoại quốc có tới Việt Nam để kiếm ăn và có một chủ xiếc người Anh, tự tử ở thành phố Vinh. Chỉ vì mấy anh hề trong gánh làm một trò khôi hài trong đó có một anh “clown” đóng vai người da trắng đá đít một anh hề khác đóng vai người Việt Nam, chạm tới danh dự người mình cho nên gánh xiếc bị tẩy chay. Chủ gánh là Hamilton không đủ tiền để trả nhân viên và để nuôi thú vật nên tự tử.

Tôi mê xiếc đến độ tự đặt cho mình thêm cái tên

bằng tiếng Pháp: Emecirque (Em-mê-Xiéc). Đó cũng còn bởi vì lúc đó tôi đang mê một con nhỏ lảng giềng lai Pháp tên là Emilienne mà tôi sẽ nói tới trong một Chương sau.

Nói đến cạp trong gánh xiếc là nhớ tới Suối Rút ở biên giới hai tỉnh Sơn La-Hoà Bình và Núi Chẹ ở Sơn Tây. Một người bạn của mẹ tôi là bà Bách, sau khi lấy ông chồng Tây và có mấy người con gái lai thì tục huyền với một người Việt ở Suối Rút. Hai người con gái của bà lấy chung một ông chủ đồn điền ở Núi Chẹ tên là Thibault. Mẹ tôi đi mua sừng nai hay xương hổ để nấu thành cao ban long hay cao hổ cốt là lên hai chốn sơn lâm này và tôi thường được mẹ cho đi theo. Ở Núi Chẹ thì vui lắm nhưng ở Suối Rút thì tôi sợ ma vì được nghe câu dọa: *Đất Sơn La (có con) ma Vạn Bú...*

Từ Núi Chẹ đi Suối Rút phải đi qua Núi Tản của Tản Đà tức là Ba Vì của Trần Quang Dũng. Đi khỏi Chợ Bờ là tới Suối Rút, một làng sơn cước nằm ở Châu Mai (hay Châu Mộc?), hai cái tên sẽ vào nằm trong bài thơ Tây Tiến của thi sĩ họ Trần, anh bạn của tôi trong kháng chiến. Và ngay từ khi còn bé, tôi được sống những buổi chiều rừng có làn sương lam toả lên ôm ấp ngọn núi đá cạnh nhà, được nghe tiếng chim rừng gọi nhau buổi sớm hay nghe tiếng cạp gặm trong đêm. Sau này đi kháng chiến và phải sống ở vùng thượng du, tôi thấy rừng núi đối với tôi rất là thân thiết. Như bạn cũ lâu ngày gặp lại.

Trong những ngày ở Núi Chẹ, tôi còn được thấy

chị Yvonne là vợ của ông Thibault đêm đêm vác súng đi bắn cọp. Thấy đàn bà không sợ cọp, lại còn giết được cọp thì tôi phục lắm. Ngoài ra tôi còn được biết rằng cọp không bao giờ dám vồ người khi người đối diện với cọp và nhìn vào mắt cọp. Do đó ở Ấn Độ, người đi rừng thường đeo một cái mặt nạ ở đằng sau gáy. Cọp đi theo người, nhìn vào mặt nạ tưởng là nhìn vào mặt người, cọp bèn lảng đi.

Đồn điền Núi Chẹ cũng như nhà ông bà Bách ở Suối Rút đều nằm trong khu vực người Mường, người Thái. Tôi thấy được cuộc đời vật lộn với thiên nhiên của người sơn cước ngay từ khi tôi còn bé. Với cái nhìn vào sự sinh hoạt của dân miền núi, với hình ảnh chị Yvonne đội mũ có đèn pin đi bắn cọp và với bài học về Chúa Sơn Lâm như vậy, tôi sớm có ý niệm về sức mạnh tinh thần và vật chất của con người được dùng để cả thắng rừng thiêng thú dữ ra sao.

* Thăng bạn ở số nhà 21 cũng dùng được câu thơ này, miễn là đổi số nhà.

CHƯƠNG SÁU

Bà tú tù bi

Ta ở bờ bể...

Quốc Văn Giáo Khoa Thư



Tay cầm mũ nổi - Lớp Nhất - Trường Amiral Courbet tức
Trường Nguyễn Du, tức Trường Hàng Vôi (1935).

Tôi học vỡ lòng ở trường Hàng Thùng. Rồi học Tiểu Học ở trường Hàng Vôi,¹ trường nào cũng chỉ cách nhà tôi khoảng 200 thước. Mỗi sáng được mẹ cho hai xu để ăn bánh mì chấm dấm.

Chúng tôi là thế hệ đầu tiên đi vào nhà trường không phải với cái bút lông ở trong tay như thế hệ cha ông, mà là với ngòi viết bằng sắt có tên hiệu Mallart. Việc học đánh vần cũng chưa có tí gì là thi

vị như vào thời có phong trào Bình Dân Học Vụ sau này. Lúc đó là: *A Bê Xê dất dê đi ỉa...* Đó chỉ là lối học chữ mà học trò mất dạy như tôi đã học được ở lũ bạn lếu láo. Thực ra, lối dạy trẻ em tập đọc của Nha Học Chính Đông Pháp cũng nên thơ lắm. Bài tập đọc thứ 15 của lớp Đồng Ấu với những câu *ba ba, lá to, tú bé, bí bỏ bí, bê bú bò...* đã giúp chúng tôi soạn ra những tác phẩm như *bà ba bán bánh bèo bên bãi bể bị bắt bỏ bớt ba bốn buổi...*

Chữ quốc ngữ đã rất thông dụng khắp nơi trong nước nhưng trong gia đình tôi, chữ nho vẫn còn được coi là thiêng liêng. Hễ thấy dưới đất có tờ giấy nào in hay viết những mẫu chữ của Thánh Hiền thì mọi người phải trình trọng cúi xuống nhặt lên. Rồi cũng không được vứt giấy có chữ nho đó vào sọt rác mà phải đốt đi.

Ở trường Hàng Vôi, trong những năm học các lớp đồng ấu (*cours enfantin*) lớp dự bị (*préparatoire*) và hai lớp sơ đẳng (*cours moyen I và II*), tôi học dốt lắm. Trong các thầy, sợ nhất là thầy Quỳnh – chúng tôi gọi là Quỳnh Cóc – rất dữ, rất ác. Thằng nào mắc lỗi là bị quỳ lết, nghĩa là phải lết đi lết lại trong lớp bằng hai đầu gối. Có lần tôi bị toét hai đầu gối, hai ba tuần lễ sau vết thương mới lành. Thầy Quỳnh Cóc mà ở bên Mỹ bây giờ thì sẽ bị *sô si an uốc kơ* báo cáo và đi tù bằng thích.

Năm tôi 13 tuổi và lên được lớp nhất (*cours supérieur*) thì tôi được coi như một trong những

học trò giỏi nhất lớp. Tôi xuất sắc trong môn *récitation française* với bài *Après La Bataille* của Victor Hugo, khi diễn tả bằng cử chỉ và giọng đọc một bài thơ vừa hùng hồn, vừa đầy tính nhân đạo.

Victor Hugo kể chuyện người cha của thi sĩ, có nụ cười êm ái (*au sourire si doux*), sau một cuộc chiến, cưỡi ngựa đi quan sát chiến trường. Thấy một người lính địch bị thương nặng, nằm rên và kêu khát nước, vị tướng ra lệnh đem nước uống tới cho kẻ thất trận. Ai ngờ người lính đó rút súng bắn ông, nhưng vì con ngựa lồng lên nên ông không trúng đạn. Ông tướng kim cương ngựa lại, cất tiếng nói:

– *Cứ cho nó uống nước đi! Donne lui tout de même à boire!*

Đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ ơn thầy Quý ở lớp Nhất trường Hàng Vôi, với lời khuyến khích học trò đọc những bài thơ có diễn tả như vậy, thầy đã làm cho khả năng biểu diễn trong tôi được kêu gọi rồi phát triển không ngừng.

Vào tuổi 13, 14 mà hiểu biết được cái hay, cái đẹp của văn chương Pháp qua những bài thơ của Victor Hugo, André Chenier, Alfred de Vigny... cũng là một điều tốt. Nhưng không hẳn phần hồn của thế hệ chúng tôi đã chỉ được nuôi dưỡng bằng nền văn hoá của Pháp mà thôi. Chất liệu cần thiết cho sự hình thành con tim và khối óc của chúng tôi lúc vừa bước vào cái ngưỡng cửa của xã hội là nhà trường, đó là cái mà nhà văn Sơn Nam nhắc tới trong mẫu

truyện ngắn nhan đề *Tinh Nghĩa Giáo Khoa Thư* trong cuốn *Hương Rừng Cà Mau*.

Đúng như vậy, trong bốn năm học tiểu học, những bài học trong các cuốn *Luân Lý Giáo Khoa Thư*, *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* do Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đỗ Thận và Đặng Đình Phúc soạn ra cho Nha Học Chánh Đông Pháp... đã khắc ghi một cách rất sâu đậm vào tâm hồn hãy còn non nớt và trinh bạch của chúng tôi, những đức độ của con người Việt Nam, không phải là của con người ở thành thị đang sửa soạn mất gốc, mà là của con người ở nông thôn, (tôi nhấn mạnh) con người muôn thuở, con người căn bản của một nước, dù đó là một nước đang trong thời kỳ Pháp Thuộc.

Sau bốn năm tiểu học này, chúng tôi đã hấp thụ được những gì gọi là cao nhã, lễ nghĩa, nhân hậu trong con người Việt Nam. Chúng tôi được hiểu biết những cái gọi là **tinh huynh đệ, tính đùm bọc, sự trong sạch, niềm tương trợ, lòng cao cả, sự cương nghị, niềm đại lượng, tính khoan hồng...** đã sống động như thế nào trong con người, trong cuộc sống và trong lịch sử Việt Nam. Qua những bài học rất ngắn ngủi, có thể khoanh tay đọc ẽ a ở trong lớp rồi về nhà là quên đi, nhưng không ngờ nó vào nằm sâu trong lòng và sẽ không bao giờ bước ra khỏi tâm hồn của chúng tôi.

Tuy nhiên, khi rời ghế nhà trường để bước chân vào đời, than ôi, tôi thấy con người Việt Nam xử sự

với nhau không giống những bài học luân lý mà tôi học được khi còn thơ. Những lúc đó, tôi phải gồng mình lên, nhớ lại bài học cũ. Và nghĩ rằng đã phá xã hội nông thôn để thay thế bằng một xã hội thị thành chưa chắc là điều đúng.

Ngoài những điều hay tôi hấp thụ được nơi nhà trường, tôi còn cho rằng tâm hồn của lớp thiếu nhi chúng tôi hồi đó đã được nuôi dưỡng bằng những bài ca ái quốc. Thời ấu thơ của lứa tuổi chúng tôi còn là thời ấu thơ của những đứa bé sống trong một nước bị trị. Dù muốn hay không, chúng tôi sinh ra đã có ấn ức của người dân nô lệ mà cha mẹ cấy vào bào thai. Chúng tôi chưa có ai dạy cho mình biết là phải yêu nước và chống Tây ra sao nhưng chắc chắn chúng tôi vừa ghét Tây, vừa sợ Tây, luôn luôn bị ám ảnh bởi câu đe dọa của những bà mẹ Việt Nam thời đó:

– *Mày không ngoan, tao gọi ông Tây đến bắt đi bây giờ.*

Hoặc bởi câu châm ngôn do chính mình soạn ra:

– *Ông Tây bắt được hỏi nhà mày đâu?*

Ghét Tây, sợ Tây nhưng chúng tôi cũng luôn luôn được người lớn dạy cho những bài học yêu nước qua những câu hát có tính cách tuyên truyền hoặc qua những hành động cách mạng cụ thể.

Thời đó, như tôi đã nói, trẻ thơ Việt Nam sống ở Hà Nội không có nhiều bài hát như các nhi đồng trong những thập niên sau này. Chúng tôi chỉ có dăm ba câu ca lếu láo như:

*Tôi chờ cô tới qua
Suốt canh chầy chẳng thấy cô ra...*

hay là:

*Mình ơi có đi bờ hồ
Cùng tôi chén kem kẹo dừa...*

... hát theo điệu cổ truyền. Tuổi thơ nào và ở đâu mà chẳng thích ca hát? Do đó một số nhà giáo bèn bắt chúc người xưa (như Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái đã dùng thi ca để viết cuốn *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca*) cho phổ biến một số bài hát với lời ca kể lại truyền tích trong lịch sử Việt Nam. Tôi còn nhớ một bài về dòng giống Lạc Hồng, hát theo điệu **Cổ Bản**:

*Dân số 25 triệu
Nòi giống da vàng (ừ)
Chi Hồng Bàng
Dòng họ Hùng Vương (ừ ừ)
Phi thường
Về thời hồng hoang...*

Soạn lời ca mới để hát trên điệu cổ, kể truyền lịch sử hay truyền dã sử, cốt ý nhồi cái phi thường của dòng giống Việt Nam vào đầu lũ trẻ, lúc đó các nhà giáo còn làm một chuyện cũng khá ngộ nghĩnh là dùng một điệu hát Việt Nam đang thịnh hành là điệu **Hành Vân**, để dạy học trò với lời ca bằng tiếng Pháp:

*Mes chers enfants
Mes chers enfants
Vous êtes des jeunes gens*

*Travaillez
Et rappelez vous
Que le temps qui passe
Marche vite...*

Các vị đó còn dùng một điệu hát bình dân của Pháp để soạn lời ca yêu nước, đánh thức người dân đang ngủ vùi dưới chế độ thực dân với một đoàn khúc hát trên điệu **Frère Jacques** của Pháp:

*Hỡi hỡi đồng bào
Hỡi hỡi đồng bào
Tỉnh dậy mau
Tỉnh dậy mau
Nước ta đã mất rồi
Nước ta đã mất rồi
Mau tỉnh mau
Mau tỉnh mau...*

Thật là hay! Vì ý nghĩa của bài **Frère Jacques** của người Pháp cũng là một lời kêu gọi, thức tỉnh:

*Frère Jacques
Frère Jacques
Dormez vous
Dormez vous
Sonnez les matines
Sonnez les matines
Ding dang dong
Ding dang dong*

Nhưng nếu phải tìm hiểu xem trong thời đó có bài hát nào đã ảnh hưởng rất sâu vào tâm hồn non

dại của tôi thì đó là bài thơ được ngâm lên nhan đề *Tiểu Chân Anh Khoá* của thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải. Đây là một bài thơ ngâm, nói tới chuyện người thanh niên Việt Nam bị cưỡng bách lên đường tòng chinh qua Pháp để che chở “mẫu quốc” chống lại “Đức tặc” trong cuộc Thế Chiến Thứ Nhất. Bài này được các bà mẹ Việt Nam thời đó rất thích, do đó chúng tôi luôn luôn được nghe mẹ mình hoặc được nghe chị mình ngâm nga:

Anh Khoá ơi

Em tiễn chân anh ra tận bến tàu...

Bài thơ ngâm này là lời than thở của một người vợ lính nhưng thực sự nó nói tới cảnh khổ của lớp đồ nho, một tầng lớp khá cao trong xã hội Việt Nam lúc đó vì được coi như lớp người đại diện cho đại đa số dân chúng là giai cấp nông dân. Họ bất lực trước hoàn cảnh nước mất vào tay thực dân:

Anh Khoá ơi

Em nghĩ thương anh cũng bậc anh hào

Ngang trời dọc đất anh nào có chịu thua ai?

Chỉ tiếc thay anh sinh chẳng gặp thời

Để tang bổng nặng gánh, anh ngâm ngùi bước ra đi...

Hoặc là anh Khoá ra đi, nhưng anh đi đâu? Hoặc là anh bị mất, bị tai, bị ốm trước sự bất lực đó:

Anh Khoá ơi

Em cảm thương anh, em lại giận cho Trời

Bức tranh vãn cảnh, tấn trò đời bày xoá nhu không

Anh thà như ai cảm điếc cho xong

*Bụng tai nhắm mắt ôm lấy miếng đỉnh chung nó
cùng hu đời...*

Và cuối cùng, vẫn mơ có ngày xoay lại địa cầu:

Anh Khoá ơi

Thôi kể bao nhiêu lại động mối quan hoài

Gan vàng dạ sắt có đất trời soi xét cho nhau

Em chỉ nhờ anh xoay lại quả địa cầu

Cho non nước khỏi u sầu với lúc mưa râm...

Người Pháp đã tìm mọi cách để cấm lưu hành bài thơ này. Có thể vì thế mà ai cũng thích bài *Anh Khoá*. Giản dị là như vậy. Tôi luôn luôn được mẹ và chị rót bài *Anh Khoá* này vào tai, tuy trong lòng thì thương xót Anh Khoá nhưng trong đầu thì lại mơ màng tới chuyện được đáp tàu đi Tây như Anh Khoá. Cuốn *Đông Kinh Nghĩa Thực* của Nguyễn Hiến Lê cũng cho biết bài hát *Anh Khoá* được viết ra trong thời gian **Nghĩa Thực** chủ trương việc soạn những bài ca ái quốc.

Ngoài những bài hát tình cảm trở thành bài hát tuyên truyền như thế, còn có những hành động cách mạng làm cho tôi bị rung động. **Đông Kinh Nghĩa Thực** là một tổ chức cách mạng công khai đã bị tan rã sau khi vụ đầu độc quan binh Pháp ở Hà Nội bị thất bại vào năm 1908. Từ đó trở đi, người ta thấy rằng muốn lật đổ Pháp thì phải dùng bạo động và phải tổ chức những “hội kín”. Ngày cụ Phan Chu Trinh từ Pháp trở về nước rồi qua đời tại Saigon vào năm 1926 và lễ truy điệu nhà ái quốc này được

tổ chức rất long trọng ở trên toàn quốc kéo theo những cuộc bãi khoá của sinh viên thì Pháp ra tay đàn áp. Sinh viên cao đẳng thương mại Nguyễn Thái Học đã bị đuổi ra khỏi nhà trường.

Các đảng phái cách mạng ở ngoài nước và ở trong nước đã hoặc bắt đầu thành hình như:

– **Đảng Tân Việt Cách Mệnh** do Tôn Quang Phiệt lãnh đạo có xu hướng cách mạng vô sản, nhen nhóm ở Bắc Trung Kỳ;

– **Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội** do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu, Trung Hoa là tiền thân của **Đảng Cộng Sản** bây giờ cũng đã loáng thoáng tuyên truyền ở quốc nội;

– **Việt Nam Quốc Dân Đảng** thành lập ngày 25-12-1927 với Đảng Trưởng là Nguyễn Thái Học, Phó Đảng Trưởng là Nguyễn Khắc Nhu.

Vào lúc tôi lên 10, tức là khoảng năm 1930, tôi còn quá nhỏ bé để có thể biết đến những hoạt động cách mạng xa vời của Cường Để, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Hải Thần hay Nguyễn Ái Quốc... nhưng tôi lại được nhìn thấy tận mắt một hành động của **Việt Nam Quốc Dân Đảng** trong vụ ám sát một người tên là Giáo Du ở ngay trước cổng trường Amiral Courbet (Nguyễn Du) là nơi tôi đi học. Giáo Du đồng lõa với con là Đội Dương, người dốt mặt thám Tây về bao vây làng Vông La để định bắt các lãnh tụ **Việt Nam Quốc Dân Đảng**. Do đó, Giáo Du đã bị bắn chết ở

trước cửa căn nhà đối diện với trường tiểu học của tôi và trước mắt tôi.

Đây cũng là lúc **Việt Nam Quốc Dân Đảng** cho phổ biến một bài ca Cách Mạng mà về sau này, có người nói với tôi là do chính Nguyễn Thái Học soạn ra, hát theo điệu **Bình Bán**:

*Ta là dân nước Nam
Giống Lạc Hồng nay đã lâm than
Phải làm sao giết quân tham tàn
Thì lòng ta rồi sẽ mới an.
Nghĩ câu nước mất nhà tan
Sáu mươi năm làm dân nô lệ
Cảnh tình này rất tẻ*

.....

*Phải làm sao giết quân tham tàn
Thì lòng ta rồi sẽ mới an...*

Tiếp tới là vụ Yên Bái với kết quả là các vị anh hùng trong **Việt Nam Quốc Dân Đảng** bị đưa lên đoạn đầu đài. Lúc đó, tôi không cần phải được ai giáo dục để cho tôi hiểu được thế nào là cách mạng nhưng tôi đã cảm thấy ngay là nếu muốn độc lập tự do (thu gọn trong hai chữ đánh Tây) thì phải làm như Nguyễn Thái Học và các đồng chí của Ông.

Tôi bị rung động vì sự hi sinh tính mạng của bản thân các vị anh hùng đó ở ngay trên đất nước chứ không phải vì những huyền thoại về những nhà cách mạng xa vời. Đối với thằng bé con như tôi lúc đó, câu nói không thành công cũng thành nhân của

Nguyễn Thái Học mang nhiều ý nghĩa hơn bốn chữ “bôn ba hải ngoại” rất lãng mạn mà sau này tôi vẫn thường đọc thấy hoặc nghe thấy khi người ta nói về những người làm chính trị khác.

Tôi được mục kích hành động của người anh hùng bằng xương bằng thịt chứ không phải chỉ nhìn những giấc mơ của anh hùng trong sử liệu, trong tiểu thuyết hay trong tranh vẽ. Tôi thấy ảnh của Nguyễn Thái Học và các đồng chí mà thực dân cho đăng trên mặt báo mà tìm tôi thất lại, cũng giống như mỗi khi tôi được coi những bưu ảnh có hình đầu lâu các vị anh hùng Yên Thế. Có thể hình ảnh những đầu lâu này ám ảnh tôi để rồi sẽ hiện ra trong vài bài hát của tôi sau này.

Người Pháp muốn khủng bố dân chúng nên đã cho phổ biến những hình ảnh ghê rợn đó nhưng ngược lại những hình ảnh đó chỉ làm cho người Việt Nam căm thù họ hơn lên. Dù còn bé, tôi cũng biết thù ghét người con nuôi của Cụ Đệ Thám đã dắt tay sai của Pháp là Lê Hoan tới bắt Cụ cũng như tôi đã biết khinh bỉ những vị quan lại như ông tuần phủ họ Cung đã giúp kẻ thù trong việc bắt giết những anh hùng trong **Việt Nam Quốc Dân Đảng**.

¹ Có thể vì ghét Pháp hay để cho tiện nói cho nên mọi người không gọi tên Pháp của các trường học. Người ta dùng tên phố để gọi tên trường. Trường Amiral Courbet gọi là trường Hàng Vôi, trường Jean Dupuis gọi là trường Bờ Sông, trường Henry Russier gọi là trường Hàng Than...

CHƯƠNG BẢY

*Lui đôi chân, tiến đôi thân
Sàn gỗ trơn, chập chòn như biển gió ...
Mời Say – Vũ Hoàng Chương*



Chị tôi, một thiếu nữ “tân thời” hồi 1930.

Trong cái xã hội xinh xinh là Hà Nội vào những năm 1930 đó, ngoài biến động lớn như sự vùng lên của Việt Nam Quốc Dân Đảng, cũng có những biến động nhỏ có tính chất cải cách phong hoá mà tôi được chứng kiến.

Thực ra, cuộc cải cách đã bắt đầu từ khi người Pháp mới tới nước ta. Nền luân lý cổ đã khởi sự bị từ chối bởi một giai cấp trung lưu thị thành được tạo nên do sự có mặt của người Pháp. Lớp người này được tiếp xúc với văn minh Tây Phương nên có lẽ thói và tâm lý khác hẳn với quần chúng nông thôn. Họ muốn biến đổi thứ văn hoá cũ có tính chất nho phong và thôn ấp mà họ cho là lạc hậu. Trước hết là trong phạm vi thẩm mỹ. Một tổ chức yêu nước như Đông Kinh Nghĩa Thục, tuy chống Pháp nhưng cũng vận động cắt tóc, bỏ nhuộm răng, mặc Âu phục... Như đã kể ra trong Chương Một, việc bỏ tóc cắt búi tó là một thảm kịch trong gia đình tôi.

Khi tôi lên 10, tôi được biết thêm một cuộc cải cách phong hoá rừng rợn khác. Đó là chuyện cạo răng đen của các chị tôi! Trong thời đó, chỉ có hạng me Tây mới cạo răng đi. Con nhà nết nết, những khi soi gương, dù đã bắt đầu thấy răng đen là phản mỹ thuật nhưng ai cũng sợ bị liệt vào hạng gái lấy Tây nên người nào quyết định cạo răng thì người đó phải có tinh thần “kách mệnh” ghê lắm! Với bản tính hiền lành, mẹ tôi không nguyên rủa hai cô con gái sau chuyện cạo răng này nhưng tôi thấy hai chị phải dấu mẹ để đi cạo răng. Cạo răng xong, trở về nhà, hơn một tuần lễ không dám mở miệng ra để nói chuyện với mẹ.

Rồi lúc đó lại có thêm một biến động nữa làm cho dân Hà Thành nhốn nháo cả lên. Đó là một phong trào do cô Hoàng Thị Nga khởi xướng,

với một nhóm thiếu nữ mặc quần áo chèn, biểu dương tinh thần bình đẳng với nam giới bằng cách phẳng phẳng đi bộ trên đường cái, từ Bạch Mai tới Vạn Thái, vượt được con đường “chông gai” dài những... 4 cây số! Đây cũng là một chủ trương biến đổi phong hoá. Thanh niên bây giờ phải khoẻ mạnh, phải ham chuộng thể thao. Con gái cũng không thua con trai đâu nhé! Sau khi biểu diễn một đường đi bộ như vậy ở Hà Nội, các cô làm một phát đi xa hơn, đi từ Hà Nội ra tận Đồ Sơn. Giữa đường có cô mệt quá đành phải bỏ cuộc lên xe lửa trở về. Người Hà Nội gọi phong trào này là “Tiểu Thư Đi Bộ”. Ai cũng lắc đầu le lưỡi bảo nhau:

– *Con gái nhà ai vô phúc hay sao mà dám mặc quần đùi đi bộ như thế kia nhỉ?*

Một ông giáo dạy tiếng La Tinh tên Pétrus Lê Công Đắc – người mà cả Hà Nội cho là gần bát sách – còn viết một vở hài kịch để chế nhạo các tiểu thư đi bộ này. Về sau, ngoài phong trào phụ nữ Âu Châu đòi bỏ nịt vú gây khá nhiều xúc động, không biết những phong trào các bà các cô đòi bình quyền ở những nước khác có gây nên những con giống tổ nào không? Chứ cái vụ tiểu thư đi bộ ở Hà Nội vào đầu thập niên 30 đã bị dư luận chê bai dữ dội lắm.

Nhưng việc chê bai những tiểu thư đi bộ này cũng không ngăn được sự tiến hoá của một số thiếu nữ Hà Nội. Với sự ủng hộ của Thống Sứ Châtel, họ thành lập một đội đánh *khúc côn cầu* (hockey) là môn thể thao quen thuộc của người Hồng Mao.

Mặc cho điều dị nghị của những người khó tính mô tả họ như những mục “thung” – nghĩa là các bà đi gấp phên – các thiếu nữ tân tiến này vẫn vùng khúc côn lên để nêu cao tinh thần thể thao của nữ giới như thường! Một trong các nữ cầu thủ của đội hockey này sẽ trở thành hoa khôi trong cuộc thi hoa hậu đầu tiên của Việt Nam.

Một vụ khác cũng làm cho Hà Nội sôi nổi, gây nên cuộc bút chiến lớn trên báo chí. Đó là sự xuất hiện lần đầu tiên của một nhà hàng khiêu vũ tại Khâm Thiên. Hồi đó, ở khu vực mà Văn Cao sau này gọi là Phường Dạ Lạc có một kỹ nữ nổi danh là đẹp và hát hay là Cô Đốc Sao. Bà chủ của nhà hát ả đào này là người đã làm cho nhiều khách làng chơi phải nghiêng ngửa và sau khi bỏ ông chồng làm Đốc Tơ thì trở thành người tình của một nhà văn kiêm chủ báo **Đông Tây** là Hoàng Tích Chu. Ông này là một thanh niên du học bên Pháp trở về và là người đầu tiên gây nên phong trào lãng mạn, trước cả những nhà văn, nhà thơ lãng mạn trong Tự Lực Văn Đoàn.

Nhà hàng khiêu vũ đầu tiên ở Hà Nội do Cô Đốc Sao và người em làm chủ, vũ nữ là các ả đào cũ, được mở ra để chiêu đãi các ông Tây rồi khi khách làng chơi Việt Nam nếm mùi khiêu vũ rồi thì họ mê luôn. Nhảy đầm trở thành một phong trào lớn. Có người chống đối, có người ủng hộ... sau dần rất nhiều người học nhảy đầm và nếu còn ngượng ngùng không dám tới dancing thì tổ chức nhảy đầm ở tư gia vậy. “Giáo sư” đầu tiên của nghề dạy

khieu vũ là Đỗ Đình Khang. Anh này lấy tên Jean Dod K. cho có vẻ “kềng” (américain).

Người ta cứ đổ tội cho Pháp tạo ra nhảy đầm để người Việt ăn chơi rồi quên chiến đấu. Cũng có thể là như vậy. Nhưng vì suốt đời sống bằng nghề nhạc, nhiều khi phải đánh đàn hay ca hát cho người ta khiêu vũ, tôi có một nhận xét là: nhảy đầm không phải môn giải trí tao nhã của văn minh Tây Phương (theo quan niệm của người bênh vực nó trong những năm 30) hay là một chuyện bất lương, đồi phong bại tục (như người chống đối nó). Nó cũng chẳng phải là chuyện dâm dật như người đạo đức ở Hà Nội lúc đó đã gán cho là dâm đứng (amour vertical).

Khiêu vũ, theo tôi, là một cách thoát dục (défoulement) rất hiệu nghiệm. Khi thấy người ta ôm nhau nhảy với nhịp điệu cổ điển như *tango*, *slow...* hay không ôm nhau nữa với nhịp tân thời như *charleston*, *be bop...* và uốn éo hay quay cuồng một cách rất tự nhiên trên sàn nhảy, tôi có cảm giác họ đang... lên đồng! Vâng, phải là lên đồng thì mới có can đảm phô diễn cái dục tính của mình ra trước công chúng qua những cử chỉ mà dưới con mắt của người khó tính thì là đang làm những... trò khi. Không nhớ đã có ai nói với tôi rằng con người là hậu thân của loài khi nên vẫn còn sót lại cái tính thích biểu lộ cái dục ra ngoài. Ai đã từng đi chơi Sở Thú nhiều thì đều thấy loài khi hay đứng dạng háng cho loài người coi... cái “của quý” của khi.

Nhà nhảy đầm chính là nơi để người ta, sau khi làm việc, tới ôm nhau để cho bản năng thú tính – dục tính – được thoát ra với cuộc nhảy múa, nhảy theo tiếng nhạc càng ngày càng giống như nhạc Hát Châu Văn. Nhảy đầm cũng còn là để chống cái luật “nam nữ thụ thụ bất thân”, không cho trai gái gần nhau của thời đó. Chỉ có những người nào mà dục tính được thể hiện mạnh mẽ qua những nẻo đường khác thì mới không thích nhảy đầm. Như tôi chẳng hạn. Thi sĩ Vũ Hoàng Chương có bài thơ *Mời Say* mô tả sự nhảy đầm. Tôi có hai bài ca nói tới khiêu vũ là *Tình Kỳ Nữ* và *Vũ Nữ Thân Gầy*:

*Ta ghì cho tan vỡ trái tim này
Cho người vũ nữ nhú đôi lông mày
Ta cười cho xanh ngát kiếp lưu đầy
Cho người vũ nữ nhú đôi lông mày.
Chưa nói yêu nhau mà lòng đã đau...*

Vũ Nữ Thân Gầy

Trong xã hội Việt Nam, cũng đã có từ lâu một phương cách hiệu nghiệm để giải tỏa ẩn ức như nhảy đầm. Đó là sự lên đồng. Tôi không biết truyền thống đồng cô bóng cậu có mặt ở nước ta từ bao giờ nhưng vào lúc tôi còn bé, tôi thấy trong gia đình tôi có nhiều người lúc nào cũng muốn nhập vào bóng bà Mẫu Thoải, bà Chúa Thượng Ngàn, Ngũ Vị Vương Quan hay Thập Tam Hoàng Thái Tử...

Từ lúc còn bé, tôi đã được tham dự không biết bao nhiêu lần những buổi lên đồng, nghe không biết bao nhiêu lần những điệu hát châu văn vô cùng

phong phú và hấp dẫn. Về sau này tôi còn được làm quen với ông vua của làng cung vãn là Tư Quất, khi tôi soạn những chương trình âm nhạc dẫn giải cho một Đài Phát Thanh ở Saigon.

Người Việt Nam, từ xưa cho tới ngay bây giờ – 1989 – dường như không bao giờ chống đối sự lên đồng. Trước 1975, tuy ở cả hai miền Nam Bắc đều có những cuộc “cách mạng” cả nhưng tại điện Hòn Chén ở Huế vẫn còn có những cuộc lên đồng tập thể với sự tham dự của hàng trăm phụ nữ giàu cũng như nghèo. Trong cộng đồng tị nạn ở Hoa Kỳ và ở Âu Châu hiện nay, vẫn còn có những nơi để phụ nữ tới lên đồng. Trong cuốn **Đặc Khảo Về Dân Nhạc** – nhà xuất bản Hiện Đại, Saigon 1972 – tôi cho rằng... *phụ nữ Việt Nam nhờ ở sự lên đồng để giải toả những ẩn ức và để thể hiện những nguyện vọng thâm kín của mình. Người đàn bà Việt Nam suốt đời bị lép vế đã nhờ ở sự lên đồng để “hoá thân” thành thần thánh và ban ơn cho mọi người. Đó cũng là một hành động tốt để làm cho xã hội được quân bình và không sinh ra nhiều tội ác...* Không biết các bà lên đồng rồi mê cung vãn có phải là một tội ác hay không nhỉ? Một bà bạn của mẹ tôi đã bỏ chồng đi theo một anh cung vãn hát hay. Họ sống cũng có vẻ hạnh phúc lắm.

Nói tới chuyện lên đồng của thời tôi còn bé thì phải nói tới Cô Bé Tý ở Hàng Bạc, một cô me Tây rất ngộ nghĩnh mà tôi có hân hạnh được tới gần. Cô Bé Tý được coi như ngang hàng với người nổi danh trong làng me Tây là cô Tư Hồng nhưng

cô Bé Tý được nhiều người yêu mến vì tính đồng bóng của cô.

Trước hết, cô Bé Tý là người rộng rãi, ai xin tiền cô cũng cho. Rồi tới cái nông của cô là ở ngay giữa thành phố, cô cho xây một Sở Thú (Zoo) nhỏ với một dãy chuồng nhốt khi, gấu và những con thú (cô làm thành quái vật) như gà ba chân và lợn hai mồm. Ai đi qua nhà cô cũng phải dừng chân lại để coi Sở Thú tí hon này. Tôi và thằng Bảo là bạn ở cạnh nhà (cháu của Chu Viên, em rể của Duy Lam, Thế Uyên) được cô rất yêu. Được cô cho vào chơi. Vào trong nhà cô là như lạc vào trong truyện vẽ bằng tranh, vào trong truyện thần tiên. Nào là những xác chim, xác hổ được nhồi bông. Nào là những con rắn sống uốn mình quanh chiếc ngai sơn son thếp vàng trên đó có cô Bé Tý ngồi bánh chèo và lên đồng thường xuyên giữa một đám đầy tớ toàn là những người lùn. Ai vào nhà Cô thì đều phải gọi Cô là Bà Chúa.

Đối với tôi, cô Bé Tý với thế giới gà ba chân, lợn hai mồm, những người lùn, những đồng cô bóng cậu mặc y phục lộng lẫy, múa guom hay chèo thuyền trong khói nhang nghi ngút, với chiêng trống tung bùng... giống như chuyện ảo tưởng có thực. Tôi luôn luôn cho rằng những người như Cô Bé Tý, người chào không biết mời ở phố Hàng Dầu – và sau này nhà thơ Bùi Giáng – là những người sung sướng nhất, vì họ được luôn luôn sống trong cảnh dị thường. Được sống đầy đủ với cô Bé Tý

trong một thế giới thần tiên nên sau này tôi không còn ham mê đọc những tác phẩm giả tưởng của Andersen và cũng không còn thích coi những phim hoạt hoạ của Walt Disney nữa.

Hà Nội ngày tôi còn bé, luôn luôn có những con số dị đoan như hiện tượng bàn ma xảy ra trong một thời gian khá lâu. Nhà nào cũng có một cái bàn nhỏ ba chân rồi người ta ngồi chung quanh cái bàn đó, hai tay đặt vào thành bàn, sau khi khấn khứa với con ma bàn, người ta hỏi chuyện nó. Hỏi chồng bà này chết bao nhiêu năm rồi? Hỏi mẹ của bà nọ ở bên kia thế giới có vui hay không? Vui thì chân bàn gõ hai cái, buồn thì chân bàn gõ một cái... Cái bàn ma đã trả lời vanh vách với tiếng chân bàn gõ canh cách. Vừa run rợ vừa thích thú vì thấy mình như lạc vào cõi ma, nghe được thông điệp của người chết, tôi lại càng sợ hơn khi thấy có người đào mả lấy gỗ quan tài để làm thành cái bàn ma.

CHƯƠNG TÁM

*Hội ca cảm chúc cậu mợ được giàu sang
Giàu sang phú quý, trên ô tô dưới thời ca nô
Nằm giường lèo đắp chăn nệm gấm
Đi giấy Gia Định, ngôi ghế phụng loan
Cậu bịt răng vàng, trên đầu mợ xịt dầu thơm dầu thơm
Điệu Hành Vân*



Ca sĩ Josephine Baker.

Bên cạnh những truyền thống lâu đời – có cái bị tiêu vong, có cái còn tồn tại – và trong tất cả những cái mới vừa tới với thời đại... cái hay nhất đối với tôi là sự chuyển mình của âm nhạc Việt Nam từ Cổ Nhạc qua Tân Nhạc.

Vào những năm đầu của thập niên 30, tôi mới là cậu bé đang bước vào tuổi lên mười. Không như những thiếu nhi, thiếu niên trong các thập niên sau này, sẽ có hàng chục hay hàng trăm bài hát cho

tuổi của các em, lúc đó, tôi không có tới dăm ba bài ca để hát một mình, hát chung với bạn bè hay là hát biểu diễn cho ai nghe cả.

Âm nhạc cổ truyền như **Hát Trống Quân, Hát Cò Lả, Hát Quan Họ...** hoàn toàn vắng mặt tại các thành phố. Ngay cả trong các vùng thôn quê là nơi xuất xứ của các loại dân ca đó, người dân Việt Nam sống dưới chế độ thực dân Pháp cũng không còn hết lòng ca hát trong các vụ hát hội, hát đám nữa. Những điệu dân ca mà tôi được nghe họa hoàn trong những ngày lễ, như lễ 14 Juillet do người Pháp tổ chức tại chính quốc và tại các thuộc địa để ăn mừng ngày phá ngục Bastille chẳng hạn... là loại hát xẩm, hát trên vỉa hè hay trên bãi đất trống trước cửa nhà tôi.

Nếu tôi có được nuôi dưỡng thêm bằng âm nhạc



Nguyễn Đình Nghi.

vào lúc đó thì cũng chỉ là đi coi **Hát Chèo Văn Minh** của cụ tại rạp Sán Nhiên Đài hay coi **Tuồng Cải Lương** của Trần Phênh (hơi khác với Cải Lương Nam Kỳ) tại rạp Quảng Lạc. Hoặc là nghe những bài **Ca Huế** của bà Ấm Chung là người mẹ tôi nuôi ở trong nhà để dạy cho hai chị tôi đánh đàn tranh.

Cũng còn là những bản **Hát Bộ Miền Trung** của một ông lái buôn nước mắm, mỗi khi từ Nghệ An chở nước mắm ra bán tại ngoài Bắc thì đến ngủ ở nhà tôi và được mẹ tôi coi như em nuôi, tôi phải gọi là Cậu. Cậu Xuân hay đùa nghịch này là người dạy cho tôi cái tính hài hước. Hơn thế nữa, đây là lúc tôi hay bịa ra những chuyện hát tuồng, vẽ mặt bôi râu, căng một cái màn đỏ ở trên giường rồi đứng làm trò cho cả gia đình coi.

Ngoài loại nhạc Việt Nam cổ truyền ra, tôi cũng được nghe nhạc Pháp với loại ca khúc thịnh hành (chanson à la mode), nghe thì thích đấy, nhưng chưa lấy gì làm say mê cho lắm. Cậu bé lên mười ở trong một thành phố Việt Nam, vào những năm 1931, 1932... nếu muốn có cái gì mới để hát thì không có thể làm khác hơn là bắt chước người lớn hát những bài như:

Tôi chờ cô tới qua

Suốt canh chầy chẳng thấy cô ra.

Chờ bấy lâu mới biết cô là

Cô là người tôi hằng mơ mến yêu...

Đó là một điệu hát cổ mà ai cũng biết: điệu **Bình Bán**, bây giờ được dùng để làm bài hát ve gái.

Trong những năm đầu của thập niên 30, vì chưa có ai dám nghĩ đến chuyện sáng tác ca khúc mới với cả nhạc điệu với lời ca cho nên người ta chỉ dám dùng các điệu đã quen biết để làm lời ca mới phù hợp với nhu cầu của mình. Một số điệu Tàu đã từng

được thu dụng trên sân khấu Việt Nam cũng được người ta soạn lời ca mới để hát chơi. Hát tán gái bằng điệu **Mãi Tạt Hoá:**

*Mình ơi có đi bờ hồ
Cùng ta chén kem kẹo dừa
Cứ đi, cứ đi mình nhé
Trong túi có vài Rồng Xanh
(Rồng Xanh là giấy bạc 5 đồng có hình con rồng)
Mình ơi! Tôi xin một điều
Cùng nhau thể thốt cũng liều
Xin mình chớ nên từ chối
Đôi chúng mình có thiếu cái chi...*

Hồi đó, kéo nhau đi ăn kem ở bờ hồ Hoàn Kiếm là một cái thú cho mọi lứa tuổi. Trẻ con chỉ được ăn kem thường, nhưng người lớn thường ra đây để được ăn “kem sò”, nghĩa là vừa ăn kem vừa sò mó các cô bụng kem vừa trẻ, vừa đẹp.

Các điệu Tàu được dùng để làm những bài hát mới và cũng để chế điệu Hoa Kiều luôn. Đó là mấy câu hát theo điệu **Bài Tà:**

*Bên Tàu ngộ ở bên Tàu
Bên Tàu ngộ mới qua đây
Qua Nam Việt bán buôn làm giàu
Mới đến ngộ có cái đòn gánh
Mới đến ngộ bán chè khô
Chè lỗ ngộ bán mì khô
Bán không được kéo nhau về Tàu...*

Tuy nhiên, điệu nhạc Tàu hay điệu nhạc Việt

Nam cổ truyền, vốn nằm trong nét nhạc ngũ cung (pentatonic) quá quen thuộc, dần có hát lên với lời ca mới, vẫn chưa thoả mãn được nhu cầu cần thay đổi một không khí âm nhạc của tuổi trẻ hồi đầu thập niên 30. Cái mới lúc đó, đối với chúng tôi là những bài hát Tây Phương, được phổ biến tại Việt Nam dưới hình thức đĩa hát loại 78 tours, hoặc được phô diễn trên màn ảnh chiếu phim nói (cinéma parlant).

Tóm tắt lại, trong thời gian sống dưới chế độ thực dân Pháp, lũ thiếu nhi hay thiếu niên chúng tôi, cũng như một số những người lớn, đã chỉ làm một công việc rất dễ dãi là: hoặc dùng nhạc điệu cổ Việt Nam để soạn lời ca mới, có khi là lời ca tiếng Pháp, với mục đích kêu gọi tinh thần yêu nước; hoặc dùng những nhạc điệu Tàu để soạn những bài hát chơi. Sự chấp vá này chỉ nói lên nhu cầu có cái mới trong ca hát và chỉ được coi như đang trong giai đoạn sửa soạn để có một loại ca nhạc nào đó, khác với nhạc cổ truyền, nhạc dân ca đã có từ lâu và đang suy tàn.

Người đầu tiên biết sử dụng điệu hát Tây và phổ biến trong công chúng Việt Nam là nghệ sĩ Huỳnh Thủ Trung tức Tư Choi. Ông là người sáng tạo ra hình thức **tiểu ca kịch** (opérette) theo kiểu Âu Tây mà ông đặt tên là “hoạt kê hài hước” (opérette comique) trên sân khấu các đoàn hát Cải Lương Trần Đất và Phước Cương vào khoảng 1933-1934.

Sân khấu Cải Lương lúc đó đã có hai loại tuồng gọi là Tuồng Tàu với tích truyện cổ, diễn viên mặc quần áo giống như các nhân vật của sân khấu Trung Quốc và Tuồng Tây với tích truyện tân thời diễn viên mặc quốc phục và âu phục. Tuồng Cải Lương có phần âm nhạc thoát thai từ loại **Nhạc Tài Tử** đặc biệt của miền Nam với giàn nhạc đệm là các thứ nhạc cụ dân tộc, có thêm một giàn nhạc Tây Phương ở dưới đất, giữa quan khách và sân khấu, diễn tấu những bài bản Tây Phương trước giờ mở màn hay vào giờ nghỉ (entracte).

Ngay từ khi xảy ra Thế Chiến I, một bài hát rất phổ thông trong binh lính Pháp là bài *Madelon* cũng đã được giới Cải Lương Nam Kỳ thu dụng để toàn ban ra hát chào khán giả, lẽ dĩ nhiên là hát với tiếng Việt: *Xin chào đồng bào và xin chúc quý quan an vui...*

Trên sân khấu các đoàn Trần Đất và Phước Cương, ngoài việc soạn ra những tích tuồng mới phản ánh xã hội Việt Nam vào lúc đó, phần nhiều là hài kịch nghệ sĩ Tư Chơi còn muốn cải cách cả phần âm nhạc. Ông không muốn dùng các bài bản có tính chất cổ truyền trong opérette của ông nữa. Nhạc Tây Phương qua những bài hát theo thời (chansons à la mode) đã bắt đầu thịnh hành trong xã hội đô thị Việt Nam. Những bài hát Pháp như *J'ai Deux Amours*, *Ma Tonkiki Ma Tonkinoise* đã được nhiều người biết đến. Bài *J'ai Deux Amours* do nữ ca sĩ Mỹ đen Joséphine Baker hát:

J'ai deux amours



Nghệ sĩ Năm
Châu.

*Mon pays et Paris
Par eux toujours
Mon cœur est ravi...*

Bài này làm cho những thanh niên thêm đã từng đi Tây như tôi, lại càng thêm biết thủ đô Paris hơn nữa. Nhưng nó được nghệ sĩ Tư Chơi đưa ngay lên sân khấu với lời ca của nghệ sĩ Nguyễn Thành Châu tức Năm Châu, nội dung xã hội:

*Buồn thay nghề hát
Trong xứ ta nhiều gương xấu
Tìm bạn đồng tâm*

Đâu thấy ai? Nào đâu?

Lập tức báo *Phong Hoá* có câu hát giễu cợt theo điệu *J'ai Deux Amours* đó:

*Giò này giò nóng
Ai muốn mua thì xin cứ
Bỏ một hào ra
Ai muốn mua, thì mua...*

Một xu hướng đi tìm không khí mới cho âm nhạc Việt Nam đã thực sự ra đời khi nghệ sĩ Tư Chơi khẳng định đường lối soạn nhạc của ông. Ông soạn một số bài hát mà ông gọi đích danh là bài ta theo điệu Tây. Hoặc ông dùng nguyên vẹn những điệu Tây, chẳng hạn điệu **Hoài Tình** của ông, rất phổ biến trong giới Cải Lương, có thể khởi sự từ bài **Tabou**, bài này, theo tôi, cũng còn là bài để ra

nhiều bản đầu tay của một số mầm non nhạc sĩ vào hội Tân Nhạc mới được thành lập.

Cùng một lúc với việc anh Tư Chơi tung ra trên sân khấu loại hát anh gọi là bài ta theo điệu Tây, thì trong giới yêu nhạc, với đa số là nam nữ trong tuổi thanh xuân, cũng có phong trào chuyển ngữ các bài hát Tây do các ca sĩ thời thượng như Tino Rossi, Rina Ketty, Albert Préjean, Georges Milton... hát vào đĩa hát 78 tours.

Các nghệ sĩ sân khấu Việt Nam trẻ, đẹp, hát hay như Ái Liên, Kim Thoa, lại được hãng BéKa, một chi nhánh của hãng Pathé bên Pháp mượn để thu thanh các bài ta theo điệu Tây vào đĩa hát. Suốt mấy năm liền, từ 1935 cho tới 1938, rất nhiều các bài hát của Pháp như *Marinella*, *C'est À Capri*, *Tant Qu'il Y Aura Des Étoiles*, *Un Jour Loin De Toi*, *Celle Que J'aime Éperdument*, *Les Gars De La Marine*, *L'oncle De Pékin*, *Guitare D'amour*, *Créola*, *Signorina*, *Colombella*... và của Mỹ như *Good Bye Hawaii*, *South Of The Border*... đã được phổ biến mạnh mẽ với lời ca tiếng Việt, soạn bởi một nhà báo trẻ tên là Mai Lâm.

Trong mấy chục bài ta theo điệu Tây của hội giữa thập niên 30, tôi chỉ còn nhớ lờ mờ vài bài, chẳng hạn bài hát theo điệu *C'est À Capri*:

*C'est à Capri que je l'ai rencontrée
Je fus charmé encore plus que surpris.
De mille fleurs elle était entourée
Au milieu d'un jardin de Capri*

*Tout comme dans un poème
Me voyant elle me sourit
Je lui ai dit: je vous aime.
C'était au pays de Capri.*

.....

*Ngày đưa xe hoa năm đã qua bao tình sâu xa
Còn như in sâu trong trí tôi bao ngày vui qua.
Người mà tôi yêu, tôi đắm say, tôi hằng mơ
Đến với tôi, trong ngày vui, trong hội hoa.
Ngày nay anh tới đây, đợi chờ nắng
Mà sao em nỡ sao, em biệt bóng?
Lòng anh ôi chứa chan mối tình ái
Lời thề nguyện non nước em đành sai...*

Vào đầu thập niên 30, mỗi lần các gánh hát Cải Lương ở trong Nam ra Bắc trình diễn thì các minh tinh như các đào Năm Phi, Phùng Há, Kim Thoa các kép Năm Châu, Bảy Nhiêu, Tư Chơi ngụ tại Hotel Đồng Lợi (?) ở đường Bờ Hồ, ngay gần nhà tôi. Tôi tò mò tới đứng ngoài cửa khách sạn, ngó qua cửa kính nhòm vào phòng ăn, thấy sao họ có thể đẹp đẽ sang trọng như người ngoại quốc thế kia? Tôi không thể ngờ rằng có ngày tôi đứng chung trên một sân khấu với Tư Chơi hay Năm Châu tại Saigon trong thời gian trước và sau cuộc Cách Mạng-Kháng Chiến.

Làm sao mà chúng tôi không thích những bài ta theo điệu Tây cho được? Trước hết, những bài mà tôi vừa dẫn kể ở trên, không những rất hay về

ý nghĩa (lúc đó chúng tôi cũng đã giỏi tiếng Pháp lắm rồi) lại còn được những giọng hát ngọt lịm của Tino Rossi, lạnh lạnh của Rina Ketty, hài hước của Georges Milton hay bình dị của Albert Préjean... làm tăng giá trị. Rồi bây giờ lại còn được Mai Lâm soạn những lời ca rất phù hợp với tuổi mơ mộng



Tino Rossi, thần tượng của thanh niên Hà Nội 1930.

của chúng tôi. Đã có những hội “Ái Tino” được thành lập. Một thanh niên có giọng hát tốt, sau này là một nhạc sĩ được nhiều người biết tới, nhạc sĩ Canh Thân, bắt đầu cuộc đời ca hát của anh bằng cái tên Tino Thân.

Hồi đó, tuổi trẻ Việt Nam có những ngày rất vui khi có tổ chức chợ phiên (kermesse) và những cuộc diễu hành xe hoa (corseau fleuri). Những đôi lứa yêu nhau là nhờ ở những ngày đua xe hoa với bao tình sâu xa... như lời ca của bài *C'est À Capri* kể trên. Trai gái gặp nhau ở chợ phiên hay tại cuộc thi xe hoa là ném confetti vào mặt nhau. Có anh đùa nhả, ném cả bụi đường vào mặt người đẹp rồi được nghe chửi thậm tệ. Trong chợ phiên, tôi được coi



Bà thân sinh
ra ca sĩ Khánh
Ly, hậu Hà Nội
1930.

cuộc thi đánh yoyo, một trò chơi hiện nay vẫn còn thịnh hành ở Hoa Kỳ. Tôi còn nhớ tên tay vô địch yoyo ở Hà Nội lúc đó là Kính tức Kính “què”.

Cuộc thi hoa hậu đầu tiên ở Việt Nam đã diễn ra trong lần tổ chức kermesse ở Ấu Tri Viên và người được giải là một thiếu nữ nổi tiếng của Hà Thành, với bộ y phục người Thái làm tăng thêm vẻ đẹp của thân hình kiều diễm. Đó là nữ cầu thủ trong đội hockey mà tôi đã nói ở Chương Bảy và là bà thân sinh của ca sĩ Khánh Ly sau này. Hoa

hậu đầu tiên của Việt Nam tên là Tân, người mà chúng tôi thêm rỏ dãi khi đi bơi và nhìn thấy thân hình của hoa hậu trong bộ đồ tắm không hở hang như bây giờ ở hồ Quảng Bá lúc đó là nơi gặp gỡ của những thanh niên nam nữ Hà Nội, mệnh danh là những “tài hoa son trẻ” của thời đại.

Nói tiếp về những bài ta theo điệu Tây trong những năm 30, tôi thấy đủ mọi loại ca khúc thịnh hành của Pháp được hát lên với lời Việt:

Créola

Phút mơ màng! Gắn bên em khác chi Thiên Đàng

Và Trời sao chứa muôn kho tàng

Đôi mắt em bừng sáng chào Xuân sang.

Un Jour Loin De Toi

Un jour loin de toi est un jour sans bonheur

dịch là:

Một ngày xa mặt em là một ngày anh buồn tênh.

hay là:

Xa em trong một khắc, tây ba thu đau xa cách.

Ngoài những bài mơ mộng một cách rất ngây thơ như vậy, cũng có những bài vui và hơi tục tũn:

Celle Que J'aime Éperdument

Trông thấy có, có cô con gái

Đi qua phố vén chân lên đài...

Tục tũn hạng nhất là một bài ta theo điệu tây hát với nhạc điệu của **Les Trois Petits Cochons**, bài hát nòng cốt trong một cuốn phim hoạt họa đầu tiên của Walt Disney:

Les Trois Petit Cochons

Il y avait trois petits cochons

A la queue en tire bouchon

Qui lorsqu'on parlait du méchant loup

Ne s'affolaient pas du tout...

Lời Việt rất tục:

Có ba nàng tè bằng cái nong

Cái lông tè ngoằn ngoèo uốn cong

Ai nói đến cái sợi lông tè

Thì ba nàng vùng vằng khiếp kinh...

Thành công nhất tại Bắc Hà trong việc phổ biến những bài ta theo điệu tây là cô Ái Liên, người có giọng hát *trong như tiếng hạc bay qua*. Đĩa hát BéKa thu giọng cô hát với phần nhạc đệm của Charles

Thu (tức nhạc sĩ Võ Đức Thu). Cùng với chồng là Hà Quang Định, cô thành lập một đoàn Cải Lương



Đại gia đình Hà Quang Định/Ai Liên.

ở Hải Phòng. Có Canh Thân tức Tino Thân, cậu của Ai Liên hát Tân Nhạc. Cùng với tôi, Tino Thân là người đầu tiên hát nhạc cải cách trên sân khấu.

Trong làng nghệ sĩ Cải Lương Bắc Hà, các cô Ai Liên và Kim Chung là những người có gia đình êm ấm. Ngược lại, người chị của Ai Liên là Lan Phương – cũng là nghệ sĩ sân khấu – gặp nhiều điều không may trong đời tình ái. Lan Phương lấy phải một anh chồng thuộc hạng du đảng tên Móng (anh này



Kim Xuân, Lan Phương, Ái Liên, Kim Chung.

cũng có thời sống chung với một nghệ sĩ khác là Bích Hợp) và thường bị anh ta đánh đập một cách dã man.

Tôi là người đem tới cho nàng một chút an ủi khi tôi bước vào thế giới Cải Lương và sau khi nàng không còn ở chung với người bạn trai thứ hai tên Lý. Lan Phương có đôi mắt xanh thắm lúc nào cũng như long lanh giọt lệ, ngay cả lúc đang nở một nụ cười như hoa giữa đôi má lúm đồng tiền. Trong số các bà mà tôi hân hạnh gặp, nàng là người độc nhất muốn tìm vui trong men rượu, có lẽ để quên đi những sầu muộn chẳng? Về sau Lan Phương tìm được hạnh phúc bên cạnh một phóng viên nhiếp ảnh.

CHƯƠNG CHÍN

*Đêm đêm người mở lòng ra
Ru ta trong cõi mơ hồ...
Mộng Du*



Hoàng Ngọc Phách, tác giả *Tổ Tâm*, tiểu thuyết lãng mạn.

Tôi bắt đầu biết yêu từ năm 12 tuổi khi chơi với hai đứa trẻ Pháp lai mở còi là Pierre và Emilienne Ducret, nhà ở phố Bờ Hồ, ngay trước

mặt phố Hàng Dầu. Một ngày nào đó, không hề đòi hỏi, tự nhiên tôi được con nhỏ Emilenne ôm tôi thật chặt, không hôn vào má nữa mà hôn hẳn vào môi và đó là “nụ hôn đầu” thực sự trong đời tôi.

Lúc đó tôi cũng đã được những thằng bạn ở trong khu phố gán tôi vào với con Nguyệt và con Riệu nhưng hai con nhỏ này đã nhát như cây lại còn hay làm bộ, có bao giờ tôi nắm được tay chúng đâu, nói gì đến chuyện ôm hôn. Còn Emilienne có máu Pháp nên bạo dạn hơn nhiều. Nó cũng xinh đẹp và nở nang hơn con Nguyệt và con Riệu. Nó còn có một mùi da thịt mà có thể hai con nhỏ kia không có. Điều này còn được xác định rõ ràng hơn khi tôi đã trưởng thành và được gần nhiều người tình, tôi thấy rằng bao giờ người đàn bà Âu Mỹ cũng có mùi hơn người đàn bà Á Đông. Hình như những giống dân ăn thịt thường có mùi hăng nồng hơn những giống dân ăn rau.

Vì yêu cô bé có cái tên “em mi liên” này, đồng thời tôi đang rất mê trò xiếc, với cái thói thích có nhiều tên, tôi bèn tự gọi mình là Emecirque nghĩa là “em mê xiếc”.

Tôi mê xiếc nên có lần bỏ nhà đi theo anh làm trò quỷ thuật. Bây giờ mê “em mi liên” rồi thì sau khi quen nhau ít lâu, gia đình Ducret dọn nhà lên tận Ngũ Xã, tôi cũng chịu khó cuộc bộ đi tìm Emilienne. Tới khi bà mẹ không đủ tiền để nuôi con và gửi Emilienne vào Viện Mổ Côi ở đường Chanceaulme (Chợ Hòm) tôi cũng mò tới đó để

chỉ đứng thơ thẩn ở ngoài cổng sắt ngó vào trong sân, thấy lao xao một bầy con gái lai Pháp, rồi lủi thủi đi về... Cho tới khi tôi 14 tuổi và gia đình tôi dọn tới lên phố Blocklauss Nord ở tận phía Bắc của thành phố Hà Nội thì tôi không còn cách nào để đi xuống Viện Mỏ Cối đó được nữa, từ đó, tôi tạm quên Emilienne Ducret.

Tôi đi khá nhanh vào cõi tình như vậy có lẽ là nhờ ở những tiểu thuyết rất lãng mạn của thời đó như *Tuyết Hồng Lệ Sử*, (Tù Trầm Á, truyện tàu dịch) *Tổ Tâm* (Hoàng Ngọc Phách). Lúc đó, tôi cũng đã đọc những truyện kiếm hiệp Tàu hay những truyện trong loại sách hồng – livres roses – của Pháp hoặc đã được nghe mẹ hát ngâm *truyện Kiều*, *truyện Tân Cung Oán*... nhưng những loại sách, loại truyện đó không làm tôi rung động nhiều.

Riêng với truyện Kiều thì chỉ vào lúc tôi 14 tuổi, anh Khiêm đã trở về nước và dạy học ở Lycée Albert Sarraut, có lần không nhớ tôi đã phạm phải một lỗi lầm gì mà bị ông thạc sĩ đang cộng tác với các ông Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim viết cuốn Văn Phạm Việt Nam phạt tôi bằng cách bắt ngồi đếm xem ở trong truyện Kiều, cụ Nguyễn Du đã dùng bao nhiêu chữ “*thì*” và bao nhiêu chữ “*mà*”? Tôi phải cảm ơn cái lỗi trừng phạt này nhờ đó tôi thuộc Kiều hơn các trẻ khác. Và tôi thấm ngay được nỗi buồn lâng lâng của Nàng Kiều và của Nguyễn Du:

Buồn trông của bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.

*Buồn trông ngọn nước mới sa
 Hoa trôi man mác biết là về đâu?
 Buồn trông ngọn cỏ rầu rầu
 Chân mây mặt nước một màu xanh xanh...*

Truyện tình Kim Trọng, Thúy Kiều của hai thế kỷ trước nhẹ nhàng như một áng mây. Còn truyện tình *Tuyết Hồng Lệ Sứ* của Tào và truyện *Tố Tâm, Mồ Cô Phượng* của xã hội Việt Nam thời bấy giờ lâm ly hơn nhiều. Ngoài ra, trong lĩnh vực văn học, đây là những tiểu thuyết dài được viết ra với một nghệ thuật mới mẻ và hấp dẫn hơn những đoạn thiên tiểu thuyết trước đây của nhà văn Nguyễn Bá Học hay của Phạm Duy Tốn, bố tôi.

Tuy những truyện tình này cũng na ná như những truyện Pháp mà chúng tôi đã đọc qua như *Paul et Virginie*, *La Dame Au Camélias* nhưng truyện Việt Nam làm tôi rung động vì trong *Tố Tâm* hay *Mồ Cô Phượng* có những câu thơ xót thương người con gái lụy tình mệnh bạc, được viết ra bằng tiếng Việt:

*Cô ơi cô đẹp nhất đời
 Mà cô mệnh bạc, thợ Trời cũng thua...*

Hơn nữa, qua một câu truyện tình lãng mạn, Hoàng Ngọc Phách đưa ra một mối sầu xen lẫn mối hờn vong quốc của thời đại. Những người trí thức thời đó, lớp thì chống Pháp rồi bị giết hoặc bị tù đầy, lớp thì hợp tác với Pháp vì danh vì lợi, lớp thì tranh đấu ôn hoà bằng những hoạt động văn hoá, sự kiện này cho ta thấy có nhiều dị biệt trong tâm hồn kẻ sĩ thời bấy giờ.

Một cuốn tiểu thuyết bi tình như *Tổ Tâm* trong đó có yêu đương tràn trề, có thất vọng náo nức và có chết chóc thảm thương như vậy có thể được coi như một liều thuốc ngọt hay một liều thuốc đắng cho những ai đang thấy trong lòng có sự thổn thức, khóc than cho nước non và cho ngay cả chính mình nữa. Mối tình của Đạm Thủy và Tổ Tâm trong cuốn tiểu thuyết này làm cho người đọc bị mê hoặc đến độ có những thanh niên bắt chước người trong truyện, ra vườn Bách Thú đào đất để chôn những bông hoa tàn rồi còn làm những bài thơ và những câu đối để khóc hoa. Hai bài ca cải cách đầu tiên ra đời mấy năm sau đó – năm 1938 – cũng vẫn còn nói tới kiếp hoa sớm nở tối tàn. Đó là hai bài *Bông Cúc Nở* và *Một Kiếp Hoa* của Nguyễn Văn Tuyên và Nguyễn Văn Cẩn.

Tuy hãy còn bé, tôi cũng bắt chước người lớn thổn thức khóc than cho mối tình Đạm Thủy - Tổ Tâm và chít khăn tang cho những bông hoa tàn úa như có lần tôi cũng ra đào đất chôn hoa ở bờ Hồ Hoàn Kiếm. Đúng vào lúc tôi đang sửa soạn bước vào đời, tâm hồn của tôi bị ngay cái bệnh thời đại ảnh hưởng nặng nề.

Để chống lại tác hại của sự lãng mạn đó, cuốn tiểu thuyết *Quả Dưa Đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật ra đời ngay sau khi có *Tổ Tâm*. Nó cũng mang tinh thần phiêu lưu như các truyện *Gulliver* hay *Robinson Crusoe* mà chúng tôi đã biết, nhưng câu truyện An Tiêm bị đẩy ra đảo khơi có vẻ muốn gói

ghém tinh thần quốc gia qua những câu thơ có ngụ ý về thời thế. Câu truyện cũng như bài thơ đã ám ảnh chúng tôi:

Nhớ con chim quốc đêm hè

Non sông hieu quạnh ai nghe mà gào?

Có ai ngờ được rằng hơn một nửa thế kỷ sau, tôi cũng phải sống một đời lưu đầy gần giống như đời của chàng An Tiêm trong cuốn *Quả Dưa Đỏ* để cũng nhắc tới con chim quốc qua một Tổ Khúc nhan đề *Bầy Chim Bỏ Xứ*.

Biết yêu từ khi 12 tuổi. Đọc truyện tình, nghe truyện tình từ khi mới thông chữ quốc ngữ. Nhưng dục tính trong tôi thì được kêu gọi sớm hơn nhiều, ngay từ khi tôi mới lên 7 lên 8, đêm nằm ngủ với một bà bạn của mẹ, dám đưa tay sờ lên bụng bà ta rồi nhận được cái tát tai nổ đom đóm mắt. Lớn hơn chút nữa là túm năm tùm ba với mấy thằng quý sứ, rủ nhau đi nhìn trộm đàn bà hở hang trong phòng tắm. Do đó, 50 năm sau, tôi có một bài tục ca nhan đề *Nhìn L...*

Khi tôi lên 9 hay lên 10 thì có một thiếu nữ hàng xóm kéo tôi vào nhà, đẩy tôi lên giường và cho tôi ngửi mùi vị thơm nồng của đàn bà vào cái tuổi tôi chưa biết khoái lạc là gì cả. Không biết phải làm gì, hoàn toàn bị người nữ điều khiển nhưng tôi sớm thấy được sự bốc cháy của một người có cái vỏ rất e lệ và lạnh lùng trong đời sống hàng ngày. Tuy còn bé, tôi thấy được sự mù loà của con người khi dục tính nổi dậy. Người thiếu nữ hơn tuổi đó đã không

còn nhìn thấy gì nữa khi nắm đầu thằng bé và đưa nó vào những cơn khoái lạc của riêng mình. Thấy được sự gia tăng của lạc thú trong những cuộc tình cảm đoán và vụng trộm.

Được một người đàn bà cho biết mùi vị của tình yêu rất sớm, dù lúc đó tôi chưa biết khoái cảm của đàn ông ra sao, nhưng tới khi tôi 16 tuổi và được một thằng bạn học cùng trường Thăng Long (tên là Biểu) dắt đi nếm mùi đàn bà thực sự thì... tôi thất vọng!

Trước hết, cái ngõ Hàng Mành (ở chợ Hàng Da đi vào) lấy lợi quá! Phải vén một cái màn màn lớn để bước vào căn nhà chật hẹp và hơi hám này. Ngoài đường nhìn vào thì không thấy gì, nhưng ở trong nhà nhìn qua màn màn là thấy người ta đi qua đi lại ngoài ngõ. Mụ Tú Bà vợ Tây bị chồng sa thải – hay chồng đã về nước – có cái nhìn soi mói làm cho mấy anh học trò vốn đã xấu hổ vì chuyện đi chơi, bây giờ còn tái mặt thêm. Giá “một chuyến đi” là một đồng bạc Đông Dương, so với châu hát cô đầu ở Ngã Tư Sở là ba đồng thì hơi đắt đó! Biết là đắt mà không dám mặc cả. Mặc cả thì bớt được năm hào. Xong giá cả rồi, lại vén thêm một cái màn màn nhỏ nữa để đi vào động hoa... vàng. Người gái giang hồ nằm im như tượng gỗ, chàng kị mã thấp thòm trước cuộc viễn du không bờ bến, không khí căng thẳng như chiếc lò xo... rồi than ôi, vừa nhảy lên yên thì ngã ngựa ngay!

Sinh ra và lớn lên trong một nước bị trị và trong

một xã hội hãy còn khép kín, nhất là còn nghiêm khắc trước vấn đề tình yêu và về tính dục, tôi được biết những bài học về tình ngay từ khi hãy còn thơ. Rồi tiếp tục đi trên con đường tình của mình, có khi bình yên, có khi bão tố, tôi thấy rằng ai cũng có thể mê muội vì tình. Trước khi gặp người tình, đời chúng ta bình yên lắm. Sau khi gặp tình, tất cả có thể thay đổi. Tình làm ta quay cuồng như con diều trong cơn bão tố. Ta vui mừng hay buồn tủi, hy vọng hay tuyệt vọng, nhìn đời đẹp hay xấu tất cả tùy thuộc người tình.

Biết như vậy nhưng tôi sớm thấy một điều là đàn ông rất cần đàn bà. Hình như lúc nào đàn ông cũng nhớ cái xương sườn của mình nên suốt đời chạy đi tìm nó. Ngoài tình mẹ thiêng liêng, tôi mà không có người nữ quanh năm thì tôi sống không nổi. Tình bao giờ và ở đâu cũng thật là oái oăm. Tại xã hội Tây Phương, người ta cứ việc tự do luyện ái đến cùng cực nhưng ai lâm vào cảnh đa thê là gặp chuyện rắc rối ngay. Tại Hà Nội vào những năm tôi còn bé, người ta che dấu những chuyện tình bẽ bối nhưng ai cũng có thể có năm thê bảy thiếp. Bạn của bố tôi, các ông Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim đều có hai bà để đi vào cuộc tình. Bố tôi mà sống lâu thì chắc cũng “phải” có hai vợ.

Người ta thường cho rằng *tình là dây oan, cái tình là cái tội*. Riêng tôi trộm nghĩ: Tình là của trời ban cho, tội là do con người buộc vào nhau. Tâm hồn tôi vốn đã rất nhạy cảm từ khi tôi còn bé. Tôi có

thể khóc được khi một người hát xẩm tới trước cửa nhà hát cho tôi nghe câu truyện người ăn mày mù loà bị mất chiếc gậy hay khi tôi đọc một cuốn tiểu thuyết ái tình lâm ly. Tôi sôi nổi và muốn vùng lên khi nghe một câu chuyện phiêu lưu mạo hiểm hay trước một tiếng gọi ái quốc nào đó. Sau này, khi đã trưởng thành thì cảm xúc của tôi lại càng bén nhạy đến nỗi, tôi phòng triển lãm coi một bức tranh đẹp, đôi khi tóc gáy của tôi có thể dựng đứng lên. Bức tranh mà còn làm tôi xúc động như thế thì hướng chỉ là những giai nhân đa tình đa cảm. Tôi đã dễ dàng cùng họ bay lên đỉnh cao hay rơi xuống vực sâu của cuộc tình và cuộc đời. Tôi chấp nhận hết. Tôi không bao giờ tự than thân trách phận hay giải thích phân trần với bất cứ ai về những chuyện rất con người này cùng với tất cả những hệ lụy của nó.

Hơn nữa, tôi còn muốn tri ân tất cả những người tình của tôi vì họ đã làm nhựa sống trong tôi nhảy vọt lên, tuy chỉ trong khoảnh khắc nhưng cũng có đủ khoái cảm để tôi sáng tác những bài tình ca dâng hiến cho đời. Với ước mong rằng, có những bản tình ca này để nghe hay để hát, nhiều người cảm thấy đời mình vui hơn, cuộc tình của mình đẹp hơn.

CHƯƠNG MƯỜI

*Tôi đi từ Ải Nam Quan
Sau vài ngàn năm lẻ e...
Con Đường Cái Quan*



Chị lớn của tôi, lấy chồng vào tuổi 20.

Kể từ khi người anh cả của tôi là Phạm Duy Khiêm – người Việt Nam đầu tiên đậu thạc sĩ – trở về nước để trở thành một giáo sư dạy tiếng Pháp cho học trò Pháp ở Lycée Albert Sarraut thì mẹ tôi, chị Chinh, anh Nhượng và tôi đã có một

mức sống cao hơn trước. Chị lớn của tôi đã lấy chồng và ra ở riêng. Ngày cưới chị, tôi hạnh diện vì đám cưới của chị mình tối tân hơn những đám cưới khác. Đón dâu trong đám cưới thời đó thường là bằng những chiếc xe kéo. Sang trọng hơn nữa thì rước dâu bằng năm bảy chiếc xe song mã. Tham Tá Đinh Mạnh Triết tới đón chị tôi về làm vợ bằng 12 chiếc xe ô tô, có cả xe Hoa Kỳ mui trần! Oai không?

Tục lệ trong đám cưới vẫn còn được giữ, cô dâu phải cầm quạt che mặt bước qua cái hoả lò than nóng rực để lửa đốt hết tà ma đã đi theo cô từ dọc đường và chú rể phải lễ mẹ vợ đằng hoàng. Không giống như đám cưới của nhà báo Như Phong, vì không chịu lấy bố mẹ vợ nên phải hủy bỏ đám cưới, nhà trai bẽ bàng kéo nhau ra về. Lại là một cuộc cải cách phong hoá có đụng chạm. Kể ra việc quý lấy bố mẹ vợ có thể làm cho con người văn minh bị mất nhân vị quá. Nhưng nếu bỏ tục lệ cũ thì phải có nghi thức mới chứ? Đã từ lâu, tôi thấy đám cưới của người Việt không còn chú trọng nhiều tới lễ nghi nữa, đám cưới mà cứ như là buổi đại nhạc hội hay là đêm dạ vũ vậy.

Căn nhà sụp đổ ở phố Hàng Dầu bán cho một người trong họ, sau này, tiếc quá, sẽ bị phá đi để ở đó xây lên một ngôi nhà mới. Mẹ con chúng tôi theo anh Khiêm tới ở căn nhà hai tầng lầu ở phố Lò Đúc rồi ít lâu sau lại dọn lên phố Blocklauss Nord, cách khu Ngũ Xã khoảng 200 thước. Người làm

trong nhà, ngoài vú già và một chị sen đã có thêm một anh bếp biết nấu cơm Tây cho anh Khiêm ăn. Lại còn có thêm một anh phu xe lực lưỡng để hàng ngày kéo xe đưa anh Khiêm đi dạy học.



Chiếc xe kéo ở Hà Nội cũng đang trên đà tiến bộ. Hai bánh xe bằng gỗ của chiếc xe kéo mà mẹ con tôi thuê để đi lễ ngày nào bây giờ đã được thay bằng bánh cao su. Do đó chiếc xe tay được đổi tên là xe cao su. Xe do hãng OMIC làm ra nên xe có thêm một cái tên nữa là xe “ô mịch”. Anh Nhượng đã có xe đạp để đi học. Tôi không có xe nên thường lấy trộm xe để đi chơi và thường được ăn những cái đá dít của người anh yêu quý.

Khi ở phố Lò Đúc, bạn hàng xóm của tôi là Đình và Kiện, những người con của nhà khảo cổ Trần Văn Giáp và Đoàn Bính cháu họ của Đoàn Thêm. Đình và Kiện có cô em gái rất tinh nghịch. Chúng tôi hay chơi đi trốn và tôi đã khởi sự bẽ bối với

cái trò ôm hôn rất bừa bãi của tôi rồi. Đoàn Bính, Đình, Kiên và cô em là những khán giả có “may mắn” được coi tài đóng đỉnh lỗ mũi và tài làm trò quỷ thuật tôi học được từ ông Hai Tây và anh làm xiếc rong hồi trước.

Phố Lò Đúc sạch sẽ khang trang hơn phố Hàng Dầu. Vắng vẻ hơn vì không phải là khu buôn bán. Kỷ niệm đáng nhớ là một hôm mưa bão dữ dội, tôi và anh Nhượng ngồi trong xe kéo, đi từ phố Lò Đúc xuống tận rạp Philharmonique ở Bờ Hồ để coi phim hoạt hoạ *Blanche Neige Et Les Sept Nains*. Thế mới thấy cinéma có khả năng quyến rũ ghê gớm. Coi phim cũng thích nhưng không quyến rũ bằng nghe bài nhạc với câu hát hứa hẹn: *Un jour mon prince viendra...* (Một ngày kia hoàng tử sẽ tới với em). Thì ra cái nọc nhạc sĩ đã nằm trong tôi từ đó.

Dọn lên phố Blocklauss Nord (Châu Long), tôi được sống trong căn nhà hai tầng, có cổng sắt, có vườn hoa nhưng buồn ơi là buồn! Con đường thì vắng bóng người qua lại. Căn nhà thì kín cổng cao tường. Tôi không có bạn bè hàng xóm nào giống như những ngày ở phố Hàng Dầu, phố Lò Đúc. Phải đi bắt bạn ở Ngũ Xã.

Tôi vẫn được ngủ chung với mẹ ở dưới nhà trong khi các anh chị chiếm ba phòng trên gác. Tôi thấy được nỗi buồn của mẹ khi suốt ngày ngồi phá trận một mình vì không phải lo ngược xuôi buôn bán, không có bạn bè tới đánh bài, không có những buổi

đi lễ thường xuyên như trước nữa. Có người con cả làm chủ gia đình rồi, mẹ tôi không còn đóng vai chủ động và đang chuẩn bị trở thành một chiếc bóng không màu rồi. Có lẽ vì vậy mà mẹ tôi lúc đó vẫn ôm ấp tôi như một đứa bé con dù tôi đã 14, 15 tuổi. Tôi hay được ngồi dưới đất để nhổ tóc sâu cho mẹ. Chao ôi, mùi tóc mẹ bốc lên sao mà ngọt ngào đến thế. Hoặc ngồi đọc tiểu thuyết cho mẹ nghe và nhìn mẹ lim dim ngủ.

Đây cũng là lúc người anh khó tính hay đánh đập tôi. Bà mẹ nào mà chẳng yêu con út hơn. Tôi bắt gặp những ánh mắt buồn của mẹ những khi mẹ chứng kiến cảnh tôi bị ăn đòn. Các con tôi – làm sao tránh được – khi chúng nó đánh nhau, không bao giờ chúng nó hiểu được vì sao tôi lại buồn hơn những người cha khác trong cùng hoàn cảnh. Bạn nhạc yêu mến của tôi bây giờ hiểu được tại sao đoạn *SÔNG MẸ* trong *Trường Ca Mẹ Việt Nam* lại cảm động hơn những đoạn khác...

Căn nhà ở phố Châu Long này có một garage bỏ trống. Tại đây, tôi đã lắp được cái máy radio chạy bằng galène. Không dám khoe khoang, khi còn bé, tôi thích đọc sách báo Pháp, đặc biệt những sách báo về kỹ thuật và khoa học như *Sciences Et Vie* hay là *SystÈMe D* (D = débrouillard). Tôi cũng là thằng bé rất khéo tay. Lúc đó, anh Khiêm mang về nhiều hộp Meccano của Pháp trong đó có những thanh sắt rời dùng để lắp (bằng con ốc) thành những phi

cơ, xe tăng, cây cầu, v.v. Khó đến đâu, tôi cũng đều lắp đúng như tranh kiểu mẫu. Rồi sau này tôi còn được học hơn một năm ở Trường Kỹ Nghệ Thực Hành nữa. Bây giờ, dù đã luống tuổi, tôi vẫn còn mê say học hỏi về ngành computer là vì ngay từ khi hãy còn thơ, tôi đã thích khoa học và kỹ thuật rồi.

Đường nhà tôi ở cũng chỉ cách khu Ngũ Xã khoảng 200 thước. Đây là nơi chuyên môn đúc đồ đồng nằm trên một eo đất rộng nhô ra hồ Trúc Bạch. Hà Nội là thành phố có khá nhiều hồ. Bên kia hồ Trúc Bạch là hồ Tây. Ngăn đôi hai hồ này là đường Cổ Ngư, con đường của những tình nhân ở Hà Nội. Hồ Tây rất rộng, gặp ngày gió lớn thì có sóng to. Anh Khiêm chơi thuyền buồm ở đây có lần bị lật thuyền suýt chết. Hồ Trúc Bạch và hồ Tây không làm tôi quên được hồ Guom. Kể cả hai hồ Thiên Công và hồ Bấy Mẩu ở phía Nam thành phố mà tôi cũng không xa lạ gì.

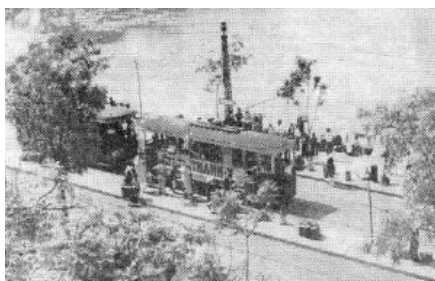
Vốn đã thích những điều nhà trường chưa dạy, sau khi học lóm về máy radio, nay vào chơi khu Ngũ Xã, tôi hấp thụ thêm bài học về nghề đúc kim khí. Dùng đất trộn với tro để làm khuôn ra sao? Đun đồng nóng tới độ nào? Đổ xong đồng vào khuôn thì bao giờ đập khuôn ra? Nhìn thấy ánh mắt rạng rỡ của anh thợ đúc khi đập khuôn để thấy tác phẩm của mình. Làm quen với anh thiếu niên cùng tuổi, tên là Thụ, mặt mũi đen sì giống như những bức tượng mà anh phụ giúp gia đình để đúc nên.

Ra Ngũ Xá cũng là để đứng trước căn nhà màu đỏ, băng khuâng nhớ tới Emilienne Ducret. Nhưng bây giờ không có em bé lai Pháp để yêu mến thì tôi làm quen với người khác vậy. Tôi bắt bạn với hai chị em mồ côi cha mẹ, rất nghèo, sống trong một túp lều ở bên bờ hồ Trúc Bạch, hằng ngày cong lưng mò tôm bắt cá trong cái hồ đầy bùn này để đem ra chợ bán. Tôi thường đem cơm nguội ở nhà tới cái lều nhỏ cho hai chị em ăn. Tôi không hiểu rõ lúc đó tôi yêu cô gái mò tôm này hay tôi chỉ thương xót hai chị em nghèo khổ mà thôi! Đó là một thứ tình cảm lẫn lộn mà về sau tôi luôn luôn vướng phải trước nhiều cuộc tình. Tình yêu hay chỉ là tình thương?

Tôi cứ mãi mê với trò chơi kỹ thuật khoa học và với chuyện tình lãng mạn như vậy cho nên rất xao lãng việc học. Dù có ông anh là giáo sư nhưng tôi không được ông trực tiếp dạy dỗ một lần nào cả! Và lại từ khi lên 6 tuổi cho tới bây giờ, tôi là một đứa bé không thích bị lừa vào kỷ luật. Nếu ông ấy có dạy tôi học và khép tôi vào kỷ luật, tôi cũng vùng ra khỏi kỷ luật mà thôi!

Sau khi đậu xong bằng Tiểu Học ở Trường Nguyễn Du, tôi chuẩn bị bước vào Trung Học. Nhưng tôi thi trượt vào trường Buổi, hỏng thi cũng vì không làm đúng bài luận văn bằng tiếng Pháp. Trong kỳ thi này, thí sinh phải viết bài về đề tài con đường sắt xuyên Việt vừa mới được hoàn thành, tàu hoả đã bắt đầu đi được từ Bắc vào Nam

và phải nói tới sự ích lợi của những chuyến tàu trans-indochinois đó. Đề tài này không có gì là khó, nhưng lúc đó tôi rất lười học. Thành thử viết một bài dự thi rất lạc đề. Ngay sau đó, tôi cố gắng – một cách khổ sở – học tiếng Pháp hơn trước và phải mất mấy chục năm sau tôi mới trả được mỗi hạn *xuyên Đông Dương* bằng bản trường ca *Con Đường Cái Quan*.



Thời đó, những ai thi trượt vào trường Bưởi thì được gia đình cho đi học tại trường Trung Học Thăng Long. Hằng ngày tôi đi học bằng xe điện và có cái thú nhảy xe điện của lớp trẻ Hà Nội thời đó. Luôn luôn nhảy xuống đường trước khi xe điện ngừng.

Luôn luôn chờ xe điện chuyển bánh rồi mới nhảy lên xe. Mỗi ngày, chiếc xe điện già nua lọc cọc đưa tôi từ Quan Thánh xuống Hàng Cót (Rue Takou) – con phố có nhà hộ sinh nơi tôi sinh ra – rồi tôi đi bộ qua đường Hàng Da, Hàng Giầy để tới nhà trường nằm tại Ngõ Trạm (Henri D'Orléans). Trước mặt trường là cầu xe lửa với những chuyến tàu đông đặc hành khách. Dưới gầm cầu là nơi trú ngụ của những kẻ không nhà.

Vào thời điểm 1935-36 này, trường Thăng Long là cái ổ của những nhà giáo muốn làm Cách Mạng. Thầy dạy của tôi là Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Tuyên, Phan Anh, Khuất Duy Tiến... Thầy Giáp dạy Sử Địa và gieo tinh thần yêu nước vào đầu học sinh. Thầy Tuyên dạy Pháp Văn và tôi đã được thầy phê: *Petit élève intelligent et travailleur, pourrait réussir en français* (Học sinh nhỏ tuổi thông minh và cần mẫn, có thể thành công trong Pháp Văn). Đó cũng nhờ anh Khiêm, khi ở Pháp về thì trong nhà có một thư viện khá lớn. Tôi tha hồ đọc sách Pháp Văn, mỗi lần làm bài lại “thuổng” văn của các tác giả mà mình đã đọc. Đây cũng là lúc tôi ham đọc sách, đã khởi sự mê thích những kịch bản rất lằng lơ của Marivaux như *Les Jeux De l'Amour Et Du Hasard...*

Bạn học cùng lớp và thân nhất của tôi ở trường Thăng Long là Nguyễn Hiến, hiền lành, chững chạc, cuối tuần tôi thường tới nhà nó ở đường Chanièaulme, gần Chợ Hôm để nói chuyện trai gái rồi hai thằng đi bộ ra ngoại ô gần hồ Thiền Cuông để hưởng cái thú... (xin lỗi) ia đồng. Có khi cao hứng còn dắt nhau đi đồng gần hồ Bảy Mẫu nữa cơ! Về sau Hiến nối nghề cha, khi di cư vào Nam làm họa viên cho Sở Lục Lộ. Mỗi lần sửa nhà, tôi lại nhờ Hiến về kiếu.

Thằng bạn ngộ nghịch nhất, trái đời nhất và to con nhất lớp là Nguyễn Văn Biểu, người gốc Quảng Yên. Chúng tôi phục thằng này sát đất mỗi khi nó

đặt một miếng kẹo vùng trên mặt bàn học rồi lấy tay cầm cái bảo vật cứng cáp của nó để đập vỡ tan



Lớp học Trường Thăng Long, Quang Dũng ngồi sau tôi.

miếng kẹo! Do đó nó có thêm danh xưng là thằng “Cả Bật”. Chính thằng này đem tôi và thằng Hiến đi phá tân trong ngõ Hàng Mành. Khi có cuộc kháng chiến Nam Bộ, Biều là người tiên phong đi vào Nam và chết trận ở trong đó.

Ngồi sau tôi hai hàng ghế là sinh viên Bùi Đình Diệm (tức Bùi Đình Dậu), thi sĩ Quang Dũng trong tương lai. Dậu cũng to con nhưng ngoan và hiền hơn Biều. Vào đầu giờ học, khi sinh viên vào lớp mà thấy chưa tới thì cả lớp “làm loạn” với những mảnh giấy vo tròn dùng làm đạn để ném nhau thì Dậu tức Quang Dũng không bao giờ tham dự cuộc chơi.

Bước vào Trung Học là coi như mình đã khởi sự ra khỏi thời thơ ấu rồi. Chúng tôi không nhìn đời bằng đôi mắt thần tiên nữa. Bây giờ trước mắt tôi là cuộc đời thực tế và phũ phàng. Thực tế là tôi đang sống trong một nước bị trị. Tình yêu nước vẫn

bàng bạc trong tâm hồn. Trái tim vẫn rung động trước cảnh khốn khó của người dân.

Nhưng phải có hoàn cảnh thời thế tới với tôi, nếu không tâm hồn và trái tim tôi sẽ chỉ thấp thỏm mà vẫn cứ ngủ yên.

Lúc này, tại Pháp có sự thay đổi trong bộ mặt chính trị. Một chính phủ mới mẻ được thành lập với thành phần đa số là người trong Mặt Trận Bình Dân (Front Populaire). Nước Pháp đã có một chính sách dễ dãi nào đó đối với các thuộc địa. Tại Việt Nam các phong trào đấu tranh bị kìm hãm sau vụ khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng, vụ khởi loạn tại Nghệ An... bây giờ được cơ hội tốt để hoạt động trở lại. Và hoạt động công khai, qua báo chí, qua hình thức hội đoàn.

Nhóm Việt Nam Phục Quốc do Cường Để (cư ngụ tại Nhật) làm chủ tịch, có đảng viên là Vũ Đình Dy chủ trương tờ *Effort Indochinois*. Báo *Le Cygne* (Bạch Nga) của Nguyễn Vỹ có bài đả kích chính sách thuộc địa Pháp. Báo *Le Travail* tuyên truyền chủ nghĩa Cộng Sản có bài của Võ Nguyên Giáp, người đóng vai chính trong báo *En Avant* cùng với Đặng Xuân Khu. Ông này (về sau mang tên là Trường Chinh) vào làm tổng thư ký trong Hội Truyền Bá Quốc Ngữ. Hội này chống nạn mù chữ nhưng đồng thời là cơ quan bí mật của Đảng Cộng Sản Đông Dương.

Những hoạt động báo chí và hội đoàn này là yếu tố chuẩn bị cho toàn dân Việt Nam ra thoát ách

thực dân, sau khi Pháp bị Nhật lật và Nhật bị thua trận trong Thế Chiến II, tất cả đẩy đưa tới ngày Cách Mạng Tháng Tám năm 1945.

Đây là thời Tự Lực Văn Đoàn đã phát triển và cung cấp cho độc giả những sách báo phổ biến rất nhiều tư tưởng mới đóng khung trong hai quan điểm là duy tân và cấp tiến. Người quản lý của tờ *Phong Hoá* là Phạm Hữu Ninh, người sáng lập ra trường Thăng Long và là anh họ của tôi. Thế là mỗi tuần vào ngày báo ra, tan học xong, trước khi về nhà, tôi tới gặp anh Ninh để xin báo và có cái thú là đọc báo trước tất cả mọi người. Những nhân vật điển hình mà tờ *Phong Hoá* tạo ra như **Bang Bạnh**, **Lý Toét**, **Xã Xệ...** đã cho tôi thấy báo này muốn phá một thứ xã hội cũ được coi như hủ lậu, lạc hậu. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn còn ra ý niệm về tự do cá nhân, chống lại luân lý gia đình chuyên chế.

Và rõ ràng càng đọc tờ *Phong Hoá* mà hậu thân của nó là tờ *Ngày Nay*, cũng như đọc tiểu thuyết của nhà xuất bản Đồi Nây (cũng của nhóm Tự Lực) tôi càng nhìn ra quan niệm mới về xã hội nhân sinh và những mục tiêu chính trị của Nguyễn Tường Tam và các đồng chí. Kéo người dân nghèo ở thành phố ra khỏi chốn bùn lầy nước đọng, xóm hẹp phố buồn qua việc vận động xây những nhà được gọi là **Nhà Ánh Sáng** là một ưu điểm của báo *Phong Hoá*.

Rồi có luôn việc cải tiến lối ăn mặc của các bà các cô qua loại áo **Lemur** do họa sĩ Cát Tường vẽ kiểu. So sánh với áo dài cổ điển của thời đó thì kiểu

áo bông vai, thắt eo được coi là tiến bộ. Chẳng cần phải đợi tới thời bà Ngô Đình Nhu, lúc này đã có kiểu áo dài hở cổ rồi. Bây giờ không có ai phản đối sự cải cách nữa, tất cả các bà, các cô đều chạy theo phong trào này. Ngay cả đôi bàn chân phụ nữ hồi đó cũng được chú ý với loại guốc có gót cao gọi là guốc phi mã. Thiếu nữ Hà Thành khởi sự uốn tóc quần sau khi đã cạo răng.

Nhưng bắt đầu từ lúc tôi đi vào Trung Học cho tới khi trở thành một thanh niên 17 tuổi đời, không phải chỉ có Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Trọng Lang trong **Tự Lực Văn Đoàn** ảnh hưởng đến tâm hồn tôi. Những tác phẩm của các nhà văn độc lập như Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan, Tam Lang Vũ Đình Chí, Vũ Trọng Phụng cũng được tôi ngẫu nhiên đọc. Là con một nhà văn xã hội, tôi nghiêng về những sách nói tới sự khốn khổ của con người như *Tôi Kéo Xe*, *Kép Tư Bền*, *Hà Nội Lầm Than*...

Tôi còn quá nhiều tưởng tượng đến đổi hình dung những nhà cách mạng đương thời như Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Ái Quốc mà tôi không hề biết mặt, qua nhân vật Hải Vân trong cuốn *Giông Tố* của Vũ Trọng Phụng. Chỉ có một điều làm tôi bất bình là tại sao trong làng văn lại có những câu thơ than vãn của Nguyễn Vỹ:

*Nhà văn An Nam khổ như chó
Mỗi lần cầm bút nói văn chương
Nhìn đàn chó đói gặm tro xương
Và nhìn chúng mình hì hục viết...*

Và tại sao giấc mộng của nhà văn Vũ Trọng Phụng lại chỉ là được ăn một miếng bít tết?

Bất bình trước cảnh bất công xã hội, cũng như mọi người, tôi đổ tội cho thực dân Pháp đã gây nên cảnh đó. Nhưng khi bước vào đời nghệ sĩ và dù thực dân đã “cút” (sic) đi rồi, tôi thấy văn nghệ sĩ Việt Nam vẫn chưa ra thoát cảnh nghèo. Theo truyền thống Việt Nam, thường thường kẻ sĩ đều nghèo nhưng bao giờ cũng trong sạch. Do đó có nhiều người còn cho rằng nghệ sĩ phải nghèo mới sáng tác được! Tôi chỉ đồng ý về sự trong sạch rất cần thiết cho bất cứ ai sống trong xã hội, không cứ gì kẻ sĩ. Nhưng tôi nhất định không bao giờ chịu sống một đời hàn sĩ như bố mình hay sống với những lời than vãn của các vị đàn anh Nguyễn Vỹ và Vũ Trọng Phụng. Người nghệ sĩ phải có địa vị cao trong xã hội. Nếu không được sướng như tiên thì cũng không thể khổ như chó.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

Ai đưa ta tới chốn này

Bên kia Toà Án, bên này Sainte Marie...

Ca Dao của học sinh Trường Kỹ Nghệ Thực
Hành Hà Nội



Dấu tròn đen: Sinh viên Phạm Duy Khiêm, Ecole Normale Supérieure, 1933. Người đánh dấu X là Georges Pompidou, sau này làm Tổng Thống Pháp.

Dời tôi đang êm ả trôi bên mẹ hiền, hằng ngày nhẩy xe điện đi học trường Thăng Long hoặc tho thần đi chơi trong khu Ngũ Xã. Bỗng nhiên một hôm, anh Khiêm phán:

– Không cho thằng này đi học chữ nữa!

Cho tới năm 1974, một năm trước khi anh tôi qua đời, tôi không hiểu vì sao người anh lại ghét mình. Lúc còn bé, nếu tôi nhớ không lầm, tôi chỉ được đùa chơi với anh Khiêm có hai lần. Sau khi bố tôi chết, anh ấy vào sống nội trú trong trường, cuối tuần mới về nhà. Lối đùa chơi với hai em nhỏ của anh rất khác thường. Anh nắm hai tay một thằng em, nhắc bổng lên rồi quật xuống đất như người ta làm xiếc vậy. Hai anh em tôi không bị gãy tay hay gãy cẳng cũng là chuyện lạ.

Khi tôi lên 7 thì anh Khiêm được một học bổng đi Tây. Trong bảy năm, tôi không hề biết gì thêm về người anh lớn. Qua thư từ hiếm hoi gửi về cho mẹ, không thấy anh ấy nhắc nhở gì đến lũ em. Lúc anh Khiêm từ Pháp về, tôi đã thành một đứa em 14 tuổi, cái tuổi đang biến hình từ thiếu nhi qua thiếu niên mà nếu người lớn có độ lượng thì sẽ phải nương tay dẫn dắt. Anh Nhượng tính tình yếu mềm lại mắc bệnh thương hàn ngày còn bé, thoát chết nhưng bị méo miệng nên mang nhiều mặc cảm và rất dễ dạy. Tôi được mẹ và vú nuôi chiều từ bé nên bướng bỉnh, nhất là trong tuổi dậy thì này. Trước lối đối xử thiếu thân tình của người anh, nhiều khi tôi ỷ ra, không bao giờ tỏ ra mình có lỗi, dù có lỗi hẳn hoi.

Nhưng chưa chắc tôi đã là thằng em hư hỏng và phạm nhiều lầm lỗi. Tôi còn nhớ trong ba năm sống chung với nhau, tối thiểu có hai lần anh tôi phạt tôi một cách vô lý. Tôi khởi sự thích đàn ca từ

khi anh tôi đi vắng. Người chị lớn lấy chồng khá giả tặng cho em út một đàn mandoline. Tôi đã về được những bản nhạc ngắn hay nhất của Ý Đại Lợi như *Martha, Back To Sorriento...* Bây giờ sống chung với người anh, tôi không được đánh đàn. Muốn đàn ca, phải chờ khi anh ấy vắng nhà. Có lần quá cao hứng nên không để cao cảnh giác, người anh chợt về, giật cái đàn mandoline vút xuống đất và thân tặng nhạc sĩ mầm non một trận đòn. Một lần khác, vào mùa hè, tôi đang nằm trên nền nhà đá hoa để hưởng cái mát dịu, anh Khiêm ở đâu về, sòng sọc tới chỗ tôi nằm, nắm cổ lôi dậy, phạt tôi quỳ trước sự ngạc nhiên của mẹ tôi: *Ai cho mày nằm dưới đất? Quỳ xuống đó!*

Trong mấy chục năm xa nhà, nhiều khi được sống trong khung cảnh gia đình êm ấm của người khác rồi chạnh lòng nhớ tới hoàn cảnh mình, tôi không hiểu tại sao giữa chúng tôi không có tình huynh đệ? Thứ tình anh em mà tôi thấy tuyệt đẹp trong cuốn *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*?

Tôi buồn vô hạn vì cũng như mọi người, tôi vinh dự có người anh học giỏi, người Việt Nam đầu tiên đậu bằng thạc sĩ, nhà văn Việt Nam viết văn Pháp hay hơn người Pháp, người Việt Nam quân tử muốn trả ơn nước Pháp đã đào tạo ra mình nên đầu quân làm binh nhì cho Pháp trong Thế Chiến Hai, bất chấp lời dị nghị.

Tôi buồn rồi tôi hờn giận, đổ lỗi cho người anh là ích kỷ, khó tính, vụng về trong cách đối xử với mọi

người, bắt đầu từ người trong gia đình. Một người tự cao tự đại, rất ít bạn, không có người tình và đang bất mãn vì những chuyện gì đó rồi có bao nhiêu tức giận đổ vào đầu thằng em út. Ít ra tôi cũng có thể chứng minh anh tôi là người rất nghiêm ngặt đối với những người đi thi Tú Tài trong thời kỳ đó. Giám khảo chấm thi khó tính đến đâu cũng chỉ phê điểm zéro là cùng, nhưng anh tôi “giận” thí sinh Việt Nam yếu kém Pháp ngữ đến độ phê điểm... dưới zéro! Một người “khó” đến độ về sau này khi bạn đồng học là Léopold Senghor, Tổng Thống nước Sénégal đồng thời là thi sĩ làm thơ tiếng Pháp nổi danh, gửi tặng một tập thơ thì anh tôi gửi trả lại với những dòng chữ phê bình bằng mực đỏ của một nhà giáo!

Cũng có thể một người cầu toàn trách bị như anh tôi, không bằng lòng với chuyện tôi thi trượt vào trường công và phải đi học trường tư, trước viễn ảnh phải nuôi tôi ăn học cho tới khi cũng giạt bằng thạc sĩ – vị chi là 10 năm – vì phải trả nợ cho bố nên anh tôi không dư tiền để nuôi các em ăn học thành tài. Điều này đúng vì anh Nhượng cũng không được theo đuổi việc học mà phải thi ngay vào trường Sư Phạm để trở thành một giáo viên vô danh trong khi – theo tôi – anh ta là người học chăm, học giỏi còn hơn cả anh Khiêm nữa! Nếu không soạn ra đám ba bài hát thì chẳng ai biết Phạm Duy Nhượng là ai. Ở trường Thăng Long, tôi đâu có thua kém ai trong việc học hành? Đúng thứ nhì trong lớp, nếu tôi

được tiếp tục đi học, tôi cũng đậu bằng thạc sĩ cho mà coi!

Nhưng dùng một cái, tôi được người anh cho biết: *Mày phải học nghề để tự nuôi thân!* Anh Khiêm liên lạc với Giám Đốc người Pháp của Trường Bách Nghệ để gửi tôi vào học với tư cách học viên nội trú. Rồi không hiểu vì sao anh còn phạt (?) tôi bằng cách xin với nhà trường không cho tôi về nhà vào những ngày chủ nhật (*consigné à la demande de la famille*). Tôi không được tiếp tục học chữ, bị bắt buộc phải học nghề rồi còn bị cấm túc trong trường, điều này làm cho mẹ tôi buồn – tôi nhớ mãi tiếng chếp miệng thờ dài của mẹ – nhưng cũng còn những điều khác làm cho mẹ tôi buồn rồi, chẳng hạn mẹ tôi không được đánh bài hay đi lễ như lúc trước, mẹ tôi muốn có cháu nội nhưng người con cả nhất định không lấy vợ. Mẹ tôi buồn nhưng không nói ra, tôi biết chắc như vậy!

Chỉ tới khi anh Khiêm tự tử chết tại Pháp vào đầu năm 1975 thì tôi mới ngộ ra anh tôi là một người cô đơn tới cùng cực. Suốt đời, đem tính tình vô cùng nghiêm khắc ra để đối xử với tất cả mọi người, không trừ một ai, kể cả với mẹ. Khó khăn ngay với chính mình nữa. Cuối cùng thất vọng, tự sát...

Một năm trước khi anh tôi qua đời, lần đầu tiên sau mấy chục năm cách biệt, chúng tôi trao đổi thư từ với nhau. Trong một bức thư, anh tôi viết rằng đã biết chán đời từ khi còn trẻ. Và đằng sau bộ mặt đóng kịch với đời là một sự chán ngán vô biên. Anh

nói anh là một người (nguyên văn) *nihilist*. Tới khi đó, tôi mới nguôi lòng oán hận người mà tôi cho là ác nghiệt, vô tình vô nghĩa và vô trách nhiệm. Và bắt đầu thương người anh ruột đang sống cô đơn tại một trại nhỏ ở miền quê nước Pháp. Bắt đầu biết ơn người mà tôi luôn luôn tự hứa sẽ phải nổi tiếng hơn, giàu có hơn, thành công hơn trong cả hai địa hạt gia đình và xã hội. Nếu không có người anh nghiêm khắc mà tôi nhìn như đối tượng để vượt qua, chưa chắc tôi đã hoàn thành đời tôi như thế này.

Tôi bỗng nhớ tới sự mê say của anh Khiêm khi anh diễn thuyết nhiều lần về cuốn phim BACK STREET trong đó một sự việc còn con (bị kẹt xe gì đó) làm cho một đôi tình nhân bị lỡ hẹn khiến cho cuộc đời của họ đổ vỡ hoàn toàn. Anh Khiêm cũng là người để lỡ một cái hẹn lớn trong khi tôi có may mắn tới đúng giờ hẹn của lịch sử để không phải thắc mắc gì khi cùng toàn dân vùng lên đánh đuổi thực dân. Tôi thấy được thâm kịch của người anh ruột. Vì huyết thống, chắc chắn anh tôi cũng thừa hưởng phần nào sự bất đắc chí của bố. Nhưng từ khi bước vào trường học cho tới khi đỗ đạt, phải nói rõ là chính nước Pháp nuôi anh thành tài. Trở về nước, anh là người thành công trong xã hội, nhưng khi đất nước đi tới chỗ rẽ của lịch sử thì trong anh có một cuộc giằng co dữ dội. Yêu nước vô cùng nên viết *Légendes Des Terres Sereines, La Jeune Femme De Nam Xuong*.¹ Nhưng liệu có thể dứt được ân

tình đối với nước Pháp như đôi tình nhân dị chủng đối với nhau trong cuốn *Nam Et Sylvie*?² Có thấy Pháp là kẻ thù của dân tộc không? Có thấy được thâm ước của nhân dân không? Sau này, anh nhận chức Cao ủy trong Liên Bang Đông Dương của Pháp nên không cộng tác với một tổ chức yêu nước nào, đó là sự lờ hèn chưa xót chẳng? Không cộng tác với Bảo Đại nhưng làm Đại Sứ cho Chính Phủ Ngô Đình Diệm (để sẽ bị “cám ơn” một cách tội tệ) có phải là một sự đúng hèn bề bàng không? Chỉ biết khi tôi còn ở với anh, tôi thấy anh đau đớn lắm. Đau đớn bao nhiêu thì nổi sùng bấy nhiêu. Chỉ tội nghiệp cho thằng em thiếu tình cha đang chờ đợi thứ tình đó nơi người quyền huynh thế phụ nhưng chỉ nhận được giận dữ hơn là yêu thương. Tôi cũng đau đớn lắm, nhưng tôi không thể có một phản ứng nào khác hơn là lẳng lặng xa dần người anh. Cũng như về sau này, khi không chịu nổi sự bó buộc của một thể lực nào đó thì tôi lẳng lặng ra đi. Lúc đó tôi lớn tuổi rồi, tôi không hờn giận, không mặc cảm, tôi chỉ thương thôi... Thương những người làm tôi buồn khổ như đã thương anh mình.

Mùa Thu 1937. Tôi bước vào tuổi 16, cái tuổi nên thơ nhất của một đời. Đang là thư sinh mơ mộng, vì ý muốn tốt đẹp của người anh lớn, tôi được bước ngay vào cuộc đời. Cậu thiếu niên xưa nay chỉ quen sống dưới nách mẹ nay chuẩn bị bước vào tập thể công nhân rồi. Trong buổi nhập học đầu tiên, với bộ quần áo mầu xanh của thợ thuyền còn mới toanh,

tôi tung tăng chạy đi chạy lại trong đám đông học sinh vừa Việt, vừa Pháp còn trẻ măng, trong lòng hớn hở hơn bao giờ hết. Số học sinh lên tới 300 người. Sau khi ồn ào đi tìm nơi học của mình ghi trên bảng danh sách treo trên tường, toàn thể học sinh được tập trung tại sân vận động để đứng nghe những lời khuyến dụ của viên Giám Đốc tên là Camboulive. Rồi chia nhau vào các xưởng máy mà mình đã ghi tên học.



Sinh Viên Trường Kỹ Nghệ đi cắm trại ở Chùa Trầm, người ngồi giữa là Thầy Thăng.

Ngôi trường mang tên Kỹ Nghệ Thực Hành, Ecole Pratiques D'Industrie viết tắt là E.P.I. nằm ở góc hai đường Hàng Kèn và Tràng Thi, gần trường Sainte Marie và Toà Án. Do đó chúng tôi có câu ca dao(!):

Ai đưa ta tới chốn này

Bên kia Toà Án bên này Săng Tan.

Cạnh Toà Án là ngôi nhà tù nổi tiếng mang tên

Nhà Hỏa Lò hay Nhà Săng Tan (Maison Centrale) dùng để nhốt tù và sau này còn được gọi là Khách Sạn Hanoi Hilton dùng để nhốt lính Mỹ. Nhà trường – đồng thời cũng là nhà hoả lò của tôi – có hai cổng ra vào, mỗi cổng ở vào một phố kể trên. Trong trường có cái sân rộng, quanh năm có bóng mát vì những cây cao lớn. Bao quanh cái sân là những lớp học, cơ xưởng và những gian phòng nội trú của học sinh. Sân vận động có đầy đủ dụng cụ thể thao. Ngay nơi cổng ra vào có một dãy nhà là nơi ở của gia đình Thầy Thắng, thầy dạy về điện và là một trong mấy kiểm soát viên mà chúng tôi gọi là sú ba giảng (surveillant). Những ngày bị giam lỏng trong trường, tôi không biết làm gì hơn là vào chơi nhà Thầy Thắng.

Trường Kỹ Nghệ Thực Hành không dạy đủ trăm thứ nghề cho xứng với cái tên **bách nghệ** nhưng cũng dạy cho học sinh vừa học vừa thực tập một số nghề có trình độ kỹ thuật cao hơn những công nghệ đã có tại Việt Nam. Trở về lập thuyết của Hoàng Văn Chí cho rằng người Việt mình chỉ có ba cấp **Sĩ Công Nông** mà không có **Thương** rồi nhìn vào cấp Công thì ta thấy công nghệ nước ta vào đầu thế kỷ cũng chỉ có tính cách thủ công nghiệp. So với những nước Anh, Pháp, Đức đã tiến tới thời đại kỹ nghệ thì công nghệ tại Việt Nam còn quá lạc hậu. Không những không phát triển nghề mình, nhà công nghệ Việt Nam lại còn hay dẫu nghề nữa. Một bài học trong *Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Dự Bị* cho ta thấy:

Ở Đông Pháp có nhiều công nghệ. Nghề làm đồ đồng, đồ gỗ, đồ thêu, đồ cẩn, đồ sơn và nghề dệt các thứ tơ lụa (...) Nghề làm nồi, làm bát, làm chiếu, làm mật, làm đường. Nhưng xưa nay, các công nghệ của ta có thói lạ, là nhiều nơi có nghề gì riêng thì cố giữ không cho nghề ấy lọt ra ngoài. Mỗi nghề lại thờ một ông thánh sư là người đã sáng lập ra nghề ấy. Ở chỗ thành thị cũng vậy, ai làm nghề gì và buôn bán thứ gì thường ở chung với nhau một phố như phố hàng sắt, hàng đồng, hàng giấy, hàng lông...

Trường Kỹ Nghệ Thực Hành Hà Nội chỉ dạy có hai ngành là ngành gỗ và ngành sắt. Học về gỗ thì học liền tù tì trong 4 năm. Học về sắt thì học từ các môn căn bản như thợ nguội (ajusteur), thợ tiện (tourneur), thợ rèn (forgeron). Học sinh chúng tôi ở trường này có thể được coi như một trong những lớp thợ căn bản đầu tiên để thành lập một nền kỹ nghệ quốc gia nếu nước nhà có tự do độc lập, có những nhà lãnh đạo tài giỏi, có thời gian, có vốn liếng để phát triển nền kinh tế từ nông nghiệp qua công nghiệp như nước Nhật Bản chẳng hạn.

Tôi là học sinh trong ban sắt. Học xong nghề thợ nguội, thợ tiện, thợ rèn là có thể đi làm tại những công xưởng chuyên môn chế biến máy móc sản xuất kỹ nghệ (machine outils). Ngoài những buổi thực tập tại cơ xưởng chúng tôi phải đem giấy bút vào lớp để học vẽ đồ bản kỹ nghệ (dessin industriel).

So với Giám Đốc Camboulive to cao, đẹp trai và rất mê gái, viên xếp xưởng lớp tôi là Besançon, một người Pháp nhà quê béo lùn, có bộ râu con bọ nằm dưới mũi lõ, rất ác nghiệt và thích bộp tai học sinh. Thầy Ý dạy về xe hơi hiền lành nhưng thầy Vận – một ông surveillant khác – ác không thua gì chef d’atelier Besançon. Trong số các thầy, có một người bị học sinh khinh thâm vì bị mang tiếng là *thả cỏ*, nghĩa là đem vợ nộ cho Giám Đốc Camboulive.

Trong năm đầu, suốt ngày tôi đứng trước cái kệ lớn (étau) dùng giữa và đục bằng thép để học cách đục sắt, mài sắt. Đồng thời tôi cũng học cách tiện sắt bằng những chiếc máy tối tân, so với máy tiện gỗ đập bằng chân ở các cửa hàng nơi phố Hàng Hành. Rồi ra lò rèn dùng búa lớn hay búa nhỏ để biến những thỏi sắt nung thành những dụng cụ kỹ nghệ. Trước đây tôi say mê đứng coi người ta đúc đồ đồng ở Ngũ Xã, bây giờ tôi được nhúng tay vào công việc sản xuất đồ sắt. Đang là một cậu bé con không có nhiều đồ chơi như con nhà giàu, bỗng nhiên tôi nhảy vào một cơ xưởng vĩ đại và có trong tay những thứ đồ chơi khổng lồ. Đây là lúc cơ thể của tôi được cơ hội nở nang, óc sáng tạo trong tôi được dịp nảy nở. Tôi không còn ngồi tản mẩn lấp những thanh sắt của thứ đồ chơi hiệu Meccano theo mẫu tranh vẽ nữa. Tôi đang học cách tạo ra những đồ vật của một thời đại văn minh. Tôi có cảm giác như mình đang từ thời đại đồ đá, đồ tre, đồ đồng tiến qua thời đại đồ sắt.

Học sinh nào cũng có một con số trước tịch (numéro matricule). Tôi mang số 300. Anh bạn có tên vẫn C và ngồi cạnh tôi là Phó Thịnh Cường mang số 301. Anh này là học sinh giỏi nhất lớp nhưng về sau lại làm nghề khác. Tới khi di cư qua Mỹ cùng với một triệu người Việt Nam, anh lại quay về với cái sở học cũ của mình. Anh đang là một hoạ viên làm việc cho một xưởng kỹ nghệ nào đó tại vùng Maryland, USA. Có khá nhiều học sinh người Pháp 100% hay Pháp lai, có lẽ là con nhà nghèo (hay vì học chữ dốt) nên bị cha mẹ bắt đi học nghề, như Paul Bonduel, Eugène Dugon, Pierre Phương... Lũ bạn Pháp này hay gọi tôi là *grande mère* (bà nội) vì tôi thích lên mặt dạy dỗ chúng nó.

Các học sinh Việt phần nhiều là từ các tỉnh nhỏ lên Hà Nội để theo học về kỹ nghệ. Một số những nhà lãnh đạo ở Việt Nam hiện nay là cựu học sinh của hai trường Kỹ Nghệ Hà Nội và Hải Phòng. Trong số đó có Vũ Văn Đôn – em Cục Trưởng Quân Y Vũ Văn Cẩn – đã từng làm Cục Phó của Cục Quân Nhu. Tôi còn biết có hai người cựu học viên trường Kỹ Nghệ đã hoạt động tích cực cho Cách Mạng và Kháng Chiến. Một là Tư Râu, người cầm súng áp đảo mọi người trong ngày biểu tình 17 tháng 8 năm 45 của công chức Hà Nội, bị Pháp cán chết bằng xe hơi trong thời kỳ tranh tối tranh sáng, khi điệp viên Pháp biết anh này là đảng viên gốc của Đảng Cộng Sản. Người thứ hai là Vĩ Hải, biệt danh là Hải Lợn, chỉ huy cán bộ du kích Thủ Đô, trong những năm

1946-1950, đã làm mưa làm gió trong nội thành với những vụ đặt mìn ở Phi Trường Bạch Mai, ám sát người Pháp và “Việt Gian”.

Tập sự làm công nhân, chúng tôi tập sự đấu tranh luôn. Đã xảy ra vụ phản đối nhà thầu nấu cơm quá tệ. Biểu tình công khai sẽ bị Giám Đốc trừng trị, vì nhà thầu đút lót tiền cho Camboulive rồi. Bền bảo nhau mỗi bữa, dù đã ăn no, mỗi học sinh ăn thêm 3 bát cơm đầy. Hơn 100 ký túc viên nhân với 3 bát cơm trong một bữa. Nhà thầu phải luôn luôn túc trực để nấu thêm cơm. Cuối cùng thấy sẽ lỗ vốn to nên đầu hàng học sinh. Từ đó, bữa cơm có thức ăn ngon và đầy đủ hơn trước.

Hà Nội lúc đó có hai anh em Marcel ở phố Hàng Bạc nổi tiếng là đại du đảng. Chỉ có học sinh trường Bách Nghệ này mới trị được họ vì chúng tôi vác búa đi đánh nhau với một nhóm anh chị chỉ có “quả đấm sắt” (poing américain) trong tay thì họ thua là cái chắc! Nhóm anh chị này không trọng luật giang hồ tí nào cả, vì họ vác đơn đi kiện chúng tôi.

Cũng xin thua là dù bị cấm túc nhưng thỉnh thoảng tôi cũng được về nhà vào một ngày chủ nhật hay trong dịp Tết hoặc trong một cơn hứng của anh tôi. Hoặc có khi tôi liều mạng trèo tường “vượt ngục” về thăm mẹ. Ngoài ra, nhà trường hay tổ chức những buổi đi picnic ở Chùa Hương hay Chùa Trầm và bao giờ tôi cũng vui gấp đôi bè bạn vì tôi là kẻ thiếu tự do hơn mọi người. Hơn nữa, tôi còn được mấy thằng bạn Tây lai hay rủ đi camping

ở những nơi thật xa như Lạng Sơn chẳng hạn. Tuy không là hướng đạo sinh tôi cũng được hưởng cái thú cắm trại nơi rừng rú hoang vu tĩnh mịch...



Cắm trại tại Lạng Sơn.

Tôi bị trói căng trong trường vào những ngày chủ nhật cũng là cái hay. Đó là những chủ nhật buồn giống như trong bài hát *Sombre Dimanche* mà tôi đã biết. Ngày thường với tiếng máy chạy ồn ào, tiếng học trò cười nói xôn xao, trường tôi vui nhộn bao nhiêu thì vào ngày chủ nhật trường tôi vắng vẻ, trống trải bấy nhiêu. Sân trường có đầy cây sấu, ve sấu thi nhau ca hát trên cây, tiếng ve đầu lấp nổi cõi lòng buồn bã của tôi. Ngồi trong phòng ngủ hoang lạnh, nhìn qua cửa sổ thấy lá me rơi lả tả trên phố vắng, thấy bóng nữ sinh ở hai trường Sainte Marie và Gia Long cười xe đạp vụt qua, tôi buồn quá. Nhưng đó cũng là cái hay! Nổi sầu mà tôi có được

để trong tương lai giải bày qua những ca khúc có thể do ở những ngày chủ nhật buồn này.

Nỗi sầu trong ngày cấm túc cũng không chỉ do ve sầu hát hay lá me rơi bồi đắp cho tôi. Trong những ngày chủ nhật đó, tôi có nhiều thời giờ để đọc sách. Đây là lúc tôi bị Nàng Thơ xâm chiếm tâm hồn. Dòng thơ mới ra đời trong khoảng 1932-34 với những bài như *Tình Già* của Phan Khôi:

Hai mươi bốn năm xưa

Một đêm vừa gió lại vừa mưa

Dưới ngọn đèn mờ

Hai cái đầu xanh cùng nhau than thở

Ôi! Đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng

Mà lấy nhau hẵn là không nặng.

Hoặc như thơ **Bạch Nga** của Nguyễn Vỹ:

Sương rơi

Nặng triu

Trên cành

Dương liễu

Nhưng hơi

Gió bắc

Thổi vào...

... đã tới thời kỳ phát triển.

Những câu thơ của lớp thi sĩ mới:

Tiếng địch thổi đâu đây

Cớ sao mà réo rất

Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt...

(Thế Lữ)

Lắng nghe tiếng hát chị đà đưa

*Tiếng hát lẳng lơ đưa
Làm xao động những làn da mát rợi
Tiếng hát lẳng lơ
Một đoàn gái tơ
Nằm mơ trên bờ cỏ mơn...*

(Lưu Trọng Lư)

*Tôi đã yêu từ khi chưa có tuổi
Lúc chưa sinh vợ vẫn giữa luân hồi
Tôi sẽ yêu khi đã hết tuổi rồi
Không xương vóc chỉ huyền hồ bóng dáng...*

(Xuân Diệu)

*Ôi nắng vàng sao mà nhớ nhung
Có ai đàn lẻ để tơ chùng
Có ai tiễn biệt nơi xa ấy
Xui bước chân đây cũng ngại ngừng...*

(Huy Cận)

... đã đi vào hồn tôi để tôi sẽ viết ra những bài ca nhắc nhở lại những gì mà các vị đàn anh đã nói lên qua những dòng thơ mới. Tôi lại cần phải cảm ơn những ngày bị giữ lại trong một nội trú tuyệt vời này.

¹ Truyện *Trương Chi-My Nương, Thiếu Phụ Nam Xương*, v.v. viết bằng Pháp Văn của Phạm Duy Khiêm.

² Truyện tình giữa Nam, anh sinh viên người Việt và cô đầm Sylvie

CHƯƠNG MƯỜI HAI

*Đêm nay Thu sang cùng heo may
Đêm nay sương lam mờ chân mây...*
Đặng Thế Phong



Ngã Năm vào các Phố Hàng Gai, Hàng Đào thời xưa...

Học chưa hết một niên khoá, tôi bị đuổi ra khỏi trường Kỹ Nghệ Thực Hành vì tôi phạm kỷ luật hơi nhiều: đánh nhau, bị cấm túc mà trốn ra khỏi trường. Tội nặng nhất là có một hôm, phạm một lỗi lầm nào đó nhưng không chịu được cái bợp tai của Besançon, tôi chửi nhau với xếp xưởng! Lại

còn gio búa định đánh nó nữa. Tôi bị đuổi ra khỏi trường ngay lập tức. Sợ ông anh quá, tôi không dám về nhà, đạp xe hàng về Trạm Chôi ở với gia đình vú...

... Sau vài ba tuần trốn mặt ông anh, tôi lò mò về nhà và bị đuổi ngay xuống garage ở. Thế là sau khi đã bị coi như đứa bé rần đầu ương ngạnh, với sự bị đuổi ra khỏi trường Kỹ Nghệ, tôi trở thành mục tiêu của sự dè bủ nơi hai người anh ruột và anh rể. Một buổi tối nào đó, trong bữa cơm, không nhớ một trong hai người anh nói một điều gì quá đáng, tôi đập cửa ra đi. Đúng như lời mĩa mai của người anh rể, thường cho tôi là một kẻ *sansfoutiste*, tôi “đếch” cần tới sự vốn vã thương yêu hay sự che chở nâng đỡ của người lớn nữa rồi.

Tôi ở chung với một gia đình quen rồi sau vài tuần lễ, tôi xin được việc làm ở hiệu sửa radio Nguyễn Đình Thụ tại phố Hàng Gai. Trước đây, dù mới ngoài 16 tuổi, tôi cũng có đôi chút kiến thức về radio và đã tự tay lắp được một máy radio nhỏ nghe bằng *galène* rồi, do đó tôi rất thích thú trong công việc mới mẻ này. Các máy radio của thời điện tử sơ khai còn dùng các bóng đèn và những mạch dẫn điện theo kiểu *hétérodyne*. Nếu so sánh với những *chips* điện tử bây giờ thì có thể nói rằng tôi đã đi vào điện tử ngay từ thời kỳ hồng hoang của nó. Làm thợ phụ, lương lậu không nhiều nhưng tôi rất vui vì kiếm ra những đồng lương đầu tiên trong đời mình.

Hiệu sửa radio Nguyễn Đình Thụ ở ngay đầu Hàng Gai, tôi có dịp chứng kiến lối sống của lớp trẻ Hà Nội vào cuối thập niên 30 này. Hà Nội có nhiều nơi rất vui nhưng khu vực ngã tư của các phố Hàng Gai, Hàng Đào, Cầu Gỗ, Bờ Hồ mới là đích thực là nơi để nam thanh nữ tú đi lượn phố. Các cô thì đi *xé vải* (mua đồ) hay đi *rửa mắt* (window shopping). Các cậu thì phần nhiều chỉ đi nhìn gái đẹp.

Ngay từ khi còn bé, tôi đã quen thuộc với hai phố Hàng Gai và phố Hàng Đường. Tôi thường tới nhà cậu Trường, em ruột của mẹ tôi ở phố Hàng Gai để nằm trong lòng cậu, tản mạn nghịch những cái tượng nhỏ – tượng thú vật – đặt trên khay bàn đèn thuốc phiện của cậu.

Gia Đình Bác Hai ở phố Hàng Đường thì có tới ba hay bốn cửa hàng nằm chen chúc với các cửa hàng khác trên con đường thương mại sầm uất nhất Hà Nội. Đi từ phố Hàng Đào qua Hàng Ngang, Hàng Đường lên tới Chợ Đồng Xuân, tôi cứ bị thu hút bởi những bảng hiệu mang hình thù con hươu, con voi, con bò, con ngựa. Có cả hình con tê giác và con lạc đà nữa. Đa số là cửa hàng bán vải. Người Ấn Độ chiếm một số lớn cửa hàng bán vải ngoại quốc như vải của Pháp và Anh Cát Lợi. Một trong các cửa hàng của gia đình bác tôi cũng bán vải, ngoài những đồ nội hoá tốt như lụa Hà Đông, the La Cá, đuôi Ván Xa, lãnh Bưởi, còn bán cả gấm Thượng Hải nữa.

Tại phố Hàng Gai vào năm 1938 đó, cậu thanh

niên sửa radio 17 tuổi này, trong giờ nghỉ hay trong ngày nghỉ, rất thích đi lượn trong các phố chung quanh, phố nào cũng nổi vào Ngã Tư Bờ Hồ, không phải để bị mê hoặc bởi những con vật gần với tuổi thơ mà bởi các thiếu nữ ngồi trong các quầy hàng. Lúc đó tôi chỉ âm thầm đi chơi một mình vì chưa có đủ tiền để sắm đồ ăn diện đúng mốt đi lượn phố.

Lượn phố Hàng Đào là để đi qua cửa hàng bán tơ lụa Đàm Nguyên Sinh, nhìn cô con gái của chủ tiệm, có đôi mắt trằm mặc như hổ thu. Lượn phố Hàng Bông là để ngắm con gái nhà Mỹ Kỳ, cha mẹ bán đồ vàng giả, nhưng trên thân hình của cô không có cái gì là giả tạo cả! Cũng ở Hàng Bông này, chúng tôi chiêm ngưỡng bốn mỹ nữ nổi danh của Hà Nội lúc bấy giờ là Kiều Dinh, Kiều Vinh, Kiều Hình và Kiều Hương. Bốn tiểu thư này là những con gái của một ông dân biểu thành phố, đồng thời cũng là trưởng ty của một R.O. (Régie Opium), người nào cũng đẹp một cách rất lộng lẫy. Trong bốn cô, hai cô sau này trở thành những nghệ sĩ ngâm thơ rất hay và mang những cái tên cũng rất đẹp là Giáng Kiều, Giáng Hương.

Đi lượn phố, thanh niên Hà Nội phải đội mũ lệch mới là oai. Mũ phải là mũ Fléchet, Mossant mua tại hiệu Trần Văn Sửu. Đa số đã vận Âu phục và kiểu áo vai long đình làm cho chúng tôi có vẻ vai to ngực nở trong khi thân hình có khi chỉ là bụng ỏng đít teo mà thôi! Đi giày hiệu Bata ngoại quốc hay giày nội hoá hiệu Vạn Toàn nhưng phải là

giấy *đo cu lo* (deux couleurs = hai màu) mũi vuông, mũi mỏ vịt hay mũi nhọn. Có anh còn văn minh đến độ mặc cả kiểu quần golf, tay cầm ba-toong đi trên hè phố nữa.

Người ta đã hết gán danh từ *vui vẻ trẻ trung* cho đám thanh niên này rồi. Bây giờ họ được gọi là *công tử bột*, có lẽ trong họ có anh cũng đánh phấn như đàn bà. Đám này còn muốn được gọi thêm là *Công Tử Càn Long* vì bị ảnh hưởng truyện *Càn Long Du Giang Nam* của Tàu, nghĩa là thứ công tử càn quấy, anh hùng. Và khi các công tử Càn Long này tán gái hay viết thư tình thì đều gọi các cô là “ái nương”. Rồi cũng giống như cha mẹ mình, nếu có bất nhân tình được với ai thì đổ công tử nào dám nắm tay cô gái đi ngoài phố.

Các cô gái Hà Nội lúc bấy giờ đã thích mặc áo LEMUR hở cổ. Tóc có đường ngôi rẽ nghiêng hay đã được uốn quăn. Tuy nhiên, thiếu nữ Hà Nội “chậm tiến” hơn thanh niên trong phạm vi cải cách y phục. Đa số các cô vẫn còn ăn vận theo lối xưa, nghĩa là vẫn giữ được cái đẹp nề nếp, không lỗ lã như con trai. Vào mùa lạnh, các cô mặc áo nhung trên đầu phủ cái khăn rua đen, trông mặn mà như các *madonna* của tranh cổ điển Ý Đại Lợi.

Lúc này có một thiếu nữ tên là Hồ Thị Mịch mới khoảng 16 tuổi, đạp xe đạp từ Saigon ra Hà Nội. Ai cũng phục cô con gái nhỏ tuổi mà có can đảm dùng xe đạp để vượt hai ngàn cây số trên con đường cái quan có những cái đèo cao vút như Đèo Ngang,

Đèo Cả.... Ít người biết được rằng có một hãng Việt-Hoa làm nghề nhập cảng xe đạp ở Saigon đã thuê cô Mịch làm chuyện “phiêu lưu” này, coi như để quảng cáo cho một vụ buôn bán nhiều hơn là để cổ võ tinh thần thể thao trong nữ giới. Trên con đường thuộc địa số một, cô Mịch ngồi trên xe ô tô nhiều hơn là đạp xe đạp. Chỉ khi gần tới một tỉnh lỵ cô mới xuống xe hơi để làm “nữ anh hùng xe máy”, phóng xe như bay qua đám người được tập trung hai bên đường đón tiếp cô.

Thanh niên thời nào có tiếng lóng của thời đó. Ngôn ngữ của thanh niên hồi cuối thập niên 30 cũng khá ngộ nghĩnh.

* Chê bai thằng bạn làm những chuyện thối thì chúng tôi bảo: *Mày lợ lắm!* Danh từ “lợ” xuất xứ từ giai thoại này: Ông vua đùa nghịch của Việt Nam là Trạng Quỳnh phê bình ai đó bằng hai chữ “đại phong”. Giải thích ra thì biết: “đại phong” là gió lớn, “gió lớn” thì đổ chùa, “đổ chùa” thì tượng lo, “tượng lo” nói lái là... “lợ tương”. Nghĩa là thằng đó thối như cái lợ đựng tương để lâu ngày! Danh từ “lợ” dần dần trở thành “lựa” và cũng mang ý nghĩa “không thơm và không đẹp”.

* Chim gái thì có chữ “điều” lấy ra từ chữ nho.

* Khen người đẹp trai sang trọng, có danh từ “bô” = beau, và “kềng” = american, áp dụng cả tiếng Pháp lẫn tiếng Mỹ.

* Đi mua ái tình thì có khẩu hiệu “đỉnh đi em”. Giấy bạc 5 đồng Đông Dương có hình con công thì

giấy 100 đồng có hình cái đỉnh. “Đỉnh đi em” nghĩa là: Em mà “đi” với anh thì anh tặng 100\$ (chỉ con nhà giàu mới trả nổi...)

* Không hiểu vì sao cái “của quý” của phụ nữ lại được gọi là “đĩa”?

Thời đó, tên nghệ sĩ cũng bị chọc ghẹo: Thi sĩ Xuân Diệu vốn là công chức Nhà Đoan nên được gọi là *Xuân Rượu Lậu*. Kịch tác gia Đoàn Phú Tứ không thành công trên sân khấu được gọi là *Đoàn Foutue*, nghĩa là hỏng bét.



Đoàn Phú Tứ, lúc trẻ...

... Đào hát Phùng Há nổi danh được gọi là *Phùng Mồm Há Miệng*, so với Hít Le là *hít cái le* (tục quá nhỉ?).

Dưới thời Pháp thuộc, việc hội họp đông đảo

giữa người Việt là điều bị cấm đoán vì thực dân cho rằng gặp nhau như vậy là để làm “hội kín” hay để biểu tình chống Pháp. Muốn gặp nhau, người ta tìm đến những hội hè. Cuối thập niên 30, tại Hà Nội và Hải Phòng có phong trào đi trải hội. Có ba nơi để thu hút chúng tôi: hội Chùa Hương, hội Đền Hùng và hội Đền Vạn Kiếp. Nếu chỉ có mục đích đi ngắm cảnh thì kéo nhau đi trải hội chùa Hương. Một bài thơ của Nguyễn Nhược Pháp do Trần Văn Khê phổ nhạc nói lên được tất cả cái đẹp của việc đi chơi chùa Hương:

Hôm nay đi Chùa Hương

Hoa cỏ mờ hơi sương

Cùng thầy me em dậy

Em vấn đầu soi gương

Khăn nhỏ đuôi gà cao

Em đeo dải yếm đào

Quần lĩnh áo the mới

Tay cầm nón quai thao...

Tò lòng yêu nước thì đi trải hội Đền Hùng. Hội Hướng Đạo đứng ra để tổ chức việc đi thăm viếng nơi thờ phụng các bậc tiên tổ của dòng giống Việt Nam. Các nhạc sĩ mầm non như Thẩm Oánh, Hoàng Quý và Lê Thương đã có những ca khúc về việc đi thăm đền tổ:

Bốn nghìn năm văn hiến

Nước Nam oai hùng

Là nhờ công đức Hùng Vương...

Thẩm Oánh

Và nếu muốn thoả lòng mê tín thì rủ nhau đi trẩy hội Đền Vạn Kiếp để coi cảnh các ông đồng, bà cốt, trên những con thuyền xanh xanh đỏ đỏ, làm phép bắt ma, bắt tà. Sự mê tín không chỉ có ở vùng quê. Ở ngay thành đô, người ta cũng rất mê bói toán. Nghề xem bói và coi chỉ tay đã văn minh hơn xưa vì bây giờ có “Giáo Sư Chiêm Tinh Học” là Khánh Sơn ra đời, quảng cáo rất mạnh trên báo chí. Giáo sư bói toán này có người cháu ruột là ca sĩ Đức Quỳnh, chủ nhân sau này của một phòng trà ở Saigon và là người đào tạo ra nhiều ca sĩ như Thanh Thúy, Lệ Thanh, vân vân...

Năm 1938, đối với tôi, là một năm rất quan trọng vì là năm khai sinh ra loại “nhạc cải cách”. Sau một thời gian tung hoành của những bài ta theo điệu Tây do Huỳnh Thủ Trung tức Tư Chơi khởi xướng và các ca sĩ Kim Thoa, Ái Liên cổ vũ, bây giờ là lúc các thanh niên yêu nhạc muốn có những bài hát hoàn toàn Việt Nam, không còn phải vay mượn nhạc điệu Tàu hay nhạc điệu Tây nữa.

Một thanh niên gốc Huế có giọng hát hay tên là Nguyễn Văn Tuyên, từng sự tại một công sở Pháp ở Saigon và đang ngụ ở Thị Nghè, đã thử soạn ra mấy bài hát mới được bạn bè rất hoan nghênh. Anh Tuyên này được một công chức kiêm thi sĩ làm việc cho Đài Phát thanh RADIO INDOCHINE là Nguyễn Văn Cẩn hết lòng giúp đỡ. Ông này đưa thơ của mình cho Nguyễn Văn Tuyên phổ nhạc và soạn luôn lời ca cho những bản nhạc không lời

của Nguyễn Văn Tuyên. Hơn thế nữa, Nguyễn Văn Cồn còn giới thiệu Nguyễn Văn Tuyên với Thống Đốc Nam Kỳ hồi đó là Rivoalen và xin được trợ cấp để – theo tin báo chí lúc đó – Nguyễn Văn Tuyên đi diễn thuyết về âm nhạc cải cách tại các thành phố lớn như Huế, Hải Phòng, Hà Nội. Chính Nguyễn Văn Cồn là người đặt tên cho loại nhạc mới là *âm nhạc cải cách* (musique renouvée).¹

Tháng 3 năm 1938, Nguyễn Văn Tuyên tới Hội TRÍ TRI ở Hà Nội và Hội TRÍ TRI ở Hải Phòng sau khi đã dừng chân tại Huế để làm công việc ông gọi là vận động cho âm nhạc cải cách. Hai bài được hát lên trong buổi vận động này là: *Bông Cúc Vàng* và *Một Kiếp Hoa*.

Theo lời nhạc sĩ Lê Thương thuật lại trong một bài viết: “... buổi hát ở Hà Nội không thành công vì... cử tọa đông đảo, quá ồn ào, làm mất trật tự. Giọng Huế của ông hơi khó nghe... Còn có cả sự phản ứng của nhiều thanh niên Bắc Hà cho rằng việc hô hào của ông là thừa, vì loại nhạc mà ông gọi là cải cách đó, ở ngoài Bắc đã có rồi... “ Lê Thương viết tiếp: “Buổi trình diễn ở Hải Phòng thành công hơn, nhưng chỉ có 20 người tới nghe. Ông Tuyên còn trình bày một lần nữa tại rạp chiếu bóng Palace nhân kỳ hội của Trường nữ học Hoài Đức...”



Nguyễn Văn Tuyên về già...

Nguyễn Văn Tuyên có thể không thành công trong những buổi vận động cho âm nhạc cải cách ở Bắc Việt vì giọng nói khó nghe hay vì hai bài hát không được hấp dẫn cho lắm, nhưng hành động của ông thì, theo tôi, không thể gọi là thừa được. Bởi vì trước khi ông công khai ra mắt công chúng tại các thành phố lớn ở ba miền

Trung Nam Bắc, chưa có một cá nhân nào, một nhóm nhạc sĩ nào gây được sự chú ý của mọi người về sáng kiến của họ trong phạm vi âm nhạc mới, khả dĩ có thể thay thế được cái phong trào gọi là bài ta theo điệu Tây. Bấy giờ việc làm của Nguyễn Văn Tuyên được báo chí tường thuật kỹ càng rồi được mọi người bàn ra tán vào, người khen kẻ chê âm ỹ cả lên. Tuần báo có thể lục nhất lúc đó là tờ NGÀY NAY thì hết lòng ủng hộ, cho đăng tải bài hát của Nguyễn Văn Tuyên trong số 122 ra ngày 7-8-1938.

Đây là lúc tôi đã mê hát và thích nghe nhạc lắm rồi! Anh Khiêm đem ở Tây về rất nhiều đĩa hát và tôi thường lấy trộm để nghe. Tôi đã thuộc lòng những bản nhạc cổ điển như *Sérénade* của Schubert, *Élégie* của Massenet và những *aria* trong các opéra như *Le Barbier De Séville* của Mozart hay *La Norma* của

Bellini. Tôi cũng hay nghịch ngợm với các điệu hát cổ điển này bằng cách thay đổi âm thể (mode) của bài hát. Ví dụ bài *Sérénade* của Schubert là trong âm thể “mino”, tôi thử hát với âm thể “majo” để thấy sự khác biệt của tình cảm khi bị chuyển thể. Và sau khi đã hơi quen thuộc với âm nhạc, lẽ dĩ nhiên tôi hoan nghênh công việc vận động cho âm nhạc cải cách của Nguyễn Văn Tuyên và Nguyễn Văn Cỏn.

Trước khi có cái gọi là biến cố tháng ba 1938 gây ra bởi Nguyễn Văn Tuyên, tôi hay tới một tiệm bán đàn ngay cạnh nơi tôi sửa radio ở phố Hàng Gai để ngắm nghía các thứ đàn và để nhìn nhạc sĩ chủ nhân đang dạy học trò đánh đàn guitare hawaienne ngay sau quầy hàng. Đó là nhạc sĩ Dương Thiệu Tước. Anh nhạc sĩ trẻ trung và đẹp trai này chưa bằng lòng với bộ mặt tròn trĩnh, trắng trẻo của mình nên thỉnh thoảng còn đánh phấn và bôi son nữa. Các cô gái Hà Nội rất mê chàng nhạc sĩ công tử bột và dòng dõi của Dương Khuê này.

Lúc đó Dương Thiệu Tước đã nổi danh ở Hà Nội là người đánh đàn ghi ta hạ uy di rất giỏi. Cùng với Thẩm Oánh, Vũ Khánh, anh thành lập một ban nhạc lấy tên là Myosotis (Hoa Lưu Ly). Trong sinh hoạt hằng tuần với các bạn nhạc sĩ tài tử của mình, ngoài những bài nhạc cải cách ra, Dương Thiệu Tước còn sáng tác những bài mang những đầu đề bằng tiếng Pháp, như *Joie d’Aimer* (Thú Yêu Đương) *Souvenance* (Hồi Niệm) *Ton Doux Sourire* (Nụ Cười Êm Ái Của Em). Lời ca của những bài này

là do Thẩm Bích (anh ruột của Thẩm Oánh) soạn ra, lễ di nhiên bằng tiếng Pháp.

Thấy Nguyễn Văn Tuyên tung hoành như vậy, cùng với Dương Thiệu Tước, các nhạc sĩ trẻ của Hà Nội lúc đó là Thẩm Oánh, Văn Chung, Lê Yên... bèn tung ra những nhạc phẩm hoàn toàn Việt Nam mà họ đã soạn trước khi Nguyễn Văn Tuyên ra Bắc nhưng họ hãy còn e dè chưa dám đem ra trước công chúng. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, tôi đã được hát những bài như *Hồ Xuân* của Thẩm Oánh, *Tâm Hồn Anh Tìm Em* của Dương Thiệu Tước, *Bóng Ai Qua Thềm* của Văn Chung... Nhưng phải thú nhận rằng tôi chỉ bị rung động mạnh mẽ bởi một bài hát tới ngày nay đã trở thành cổ điển của nhạc cải cách là bài *Con Thuyền Không Bến* của Đặng Thế Phong, con người tài hoa mệnh yếu, quê quán ở thành phố Nam Định bé nhỏ và lặng lẽ.

Cũng như con thuyền của Đặng Thế Phong, rồi đây tôi cũng không tìm ra một cái bến nào để cắm neo cả. Cuối cùng có lẽ sẽ đành chết già ở một nơi thị trấn giữa làng nào đó mà thôi!



Nguyễn Văn Cẩn và Phạm Duy, Paris 1982...

¹ Vào mùa Thu 1982, tôi ngồi uống cà phê với Thạc Sĩ Nguyễn Văn Cẩn tại một quán nhỏ trong khu Latin Paris, ôn lại những ngày cũ và được nghe ông đọc vài bài thơ về thời thế... Tôi ngỡ ý rất tiếc cho một nước Việt Nam chưa bao giờ được **an vi** để có cơ hội cho tất cả những người trong Làng Âm Nhạc họp nhau lại, viết cho thật kỹ càng một Bộ Nhạc Sử trong đó Nguyễn Văn Cẩn phải có một chỗ ngồi xứng đáng.

CHƯƠNG MƯỜI BA

*Biệt Ly! Nhớ nhung từ đây
Chiếc lá rơi theo heo may
Người về có hay...
Dzoãn Mẫn*



Nhà ga Hà Nội thời xưa.

Bây giờ là năm 1939. Nhạc Cải Cách (hay là Tân Nhạc Việt Nam) đã bắt đầu đi vào thời kỳ thành lập với những nhạc phẩm rất hay như *Khúc Yêu Đường* (Thắm Oánh), *Trên Thuyền Hoa* (Văn Chung), *Thuyền Mơ* (Dương Thiệu Tước), *Cô Lái*

Thuyền Mơ (Dzoãn Mẫn)... Tôi say mê ngồi chép ra và hát lên những bài hát rất lãng mạn này nhưng không bao giờ tôi dám nghĩ rằng nay mai mình sẽ sống bằng cái gọi là nhạc cải cách hay là tân nhạc cả.

Lúc này, hình như ai cũng thêm sống cuộc đời sông nước cho nên các vị tiền phong trong âm nhạc cải cách toàn nói tới những con thuyền. Nhưng những thuyền tình này đều không đến nỗi tuyệt vọng như con thuyền của Đặng Thế Phong, vì đã có bờ bến là tình yêu:

Ngon trào đưa sóng, thuyền tới nơi đâu

Chiếc thuyền tình xa chìm nổi.

Thuyền ơi! Hãy ghé vô bờ

Để ta đỡ phải mong chờ...

(Khúc yêu đương – Thẩm Oánh)

Dừng chèo lại đây cô lái thuyền ơi!

Dừng chèo lại đây giây phút ngừng trôi

Chiều nay tôi đến bến sông xa vắng

Bờ sông xa vắng khách riêng mình tôi...

Cô lái thuyền mơ – Dzoãn Mẫn

Cho tôi viết ra đây một câu kệ côm: Các vị nhạc sĩ Việt Nam của năm 1939 đã nhìn thấy cái ngày mà tất cả dân Việt Nam đều muốn trở thành thuyền nhân chẳng?

Hàng ngày tôi vẫn tiếp tục đạp xe tới phố Hàng Gai để vào ngồi trong tiệm sửa radio Nguyễn Đình Thụ hay để lang thang dạo chơi những phố chung quanh. Tôi phố Hàng Bông là thấy ở bên này phố có

người thợ ngồi bập bồng bằng một dụng cụ giống như cái đàn bầu hay cái cung bắn tên thật lớn. Ông ta đặt dụng cụ độc đáo đó vào một đồng bóng rồi cầm thanh gỗ đánh vào cái dây thì dây rung lên rất là mạnh mẽ làm cho đồng bóng tung lên bời bời. Bên kia phố, đối diện với ông bập bồng là một bà ngồi già thật làm giò làm chả. Hai bên thì nhau phát ra những âm thanh bùng bùng và chát chát, khi to khi nhỏ, khi đầy khi vơi, làm thành một bản hoà tấu nghe đầy ắp “tinh thần dân tộc”(!).

Rồi la cà tới phố Cầu Gỗ, bước vào cửa hàng bán sách báo Pháp, lục coi những truyện vui bằng tranh vẽ, làm quen với **Mickey, Félix Le Chat...** Hồi đó, có hoạ sĩ Mạnh Quỳnh là người tiên phong trong việc vẽ truyện bằng tranh dành cho thiếu nhi Việt Nam. Hay vào phố Hàng Bạc mua bánh đậu xanh ngon nhất Hà Nội của cô Tý Rõ. Cô Tý Rõ là bạn gái của chị tôi nên nhiều khi mua một gói, cô cho thêm một gói. Thú ghê!

Một hôm đang làm việc tại hiệu sửa radio, thì ông chủ tới bá vai nói:

– Cậu có muốn đi Moncay, làm việc với ông bạn của tôi là ông Hoàng Văn Liễn không? Ông ấy cần một người đã biết qua về nghề rèn, nghề sắt để làm việc trong nhà Máy Đền...

Bỗng nhiên được đi xa như vậy, tôi vội vàng nhận lời ngay. Tại thành phố rất êm ả này, vào thời kỳ Thế Chiến 2 chưa bùng nổ, đời sống của tôi quá

ư binh thường trong khi tôi đang bước vào tuổi thềm phiêu lưu, thềm cái mới cái lạ. Tôi trở về nhà để chào tạm biệt mẹ...

... Một buổi sáng tinh mơ của mùa Đông, mình mặc bộ âu phục bằng nỉ xanh do anh rể mới cho, đầu đội mũ nỉ đen bằng dạ, tay xách valy nhỏ, tôi leo lên chiếc xe kéo đưa tôi ra Ga Hàng Cỏ để đáp tàu đi Hải Phòng. Từ hải cảng này, tôi sẽ lên tàu thủy đi Tiên Yên rồi chuyển sang ca nô vào tỉnh Moncay. Đây là lần đầu tiên tôi làm một chuyến đi xa với nhiều chặng đường như vậy. Từ bé tới giờ tôi có may mắn được xê dịch luôn luôn. Khi thì về quê thăm vú ở ngôi làng cách Hà Nội khoảng 20 cây số. Lần bỏ nhà đi theo anh chàng làm trò quỷ thuật, tôi đã xuống tới Nam Định. Rồi được đi Bắc Ninh thăm Cò An, được đi Suốt Rút, Núi Chẹ hay đi Chùa Hương, đi Đền Sòng Phố Cát với mẹ... Dù đã đập cửa ra đi tự lập thân, nhưng tôi vẫn còn ở trong thành phố, thỉnh thoảng gặp lại mẹ và người trong họ. Bây giờ coi như tôi sẽ thoát ly hẳn gia đình để đi sống ở một nơi thật là xa lơ xa lắc. Ra tận biên giới! Trong mười năm trời sắp tới, tôi sẽ là một kẻ tứ cố vô thân cho tới khi tôi lập gia đình vào năm 1949.

Bờ ngõ trong nhà ga chính của Hà Nội, tôi đưa tay giữ chặt cái túi bên trong của áo veston.

– Con phải coi chừng nhé! Nhà ga Hàng Cỏ nổi tiếng là có nhiều kẻ cắp đó...

Sáng nay trước khi tôi leo lên xe kéo, mẹ tôi đã

dẫn dò và dúi cho một ít tiền. Vì đã lớn rồi, tôi không khóc khi chia tay mẹ nhưng bây giờ ngồi trong toa xe hoả, tôi mới thấy buồn. Nỗi buồn cũng vừa phải vì tôi đang thèm đi. Xe hoả chuyển bánh rời nhà ga. Chạy trên đường sắt cao hơn mặt phố, tàu đi qua một Hà Nội chưa tỉnh ngủ. Những làn khói xanh bé bỏng toả lên từ những mái nhà cổ. Chưa bao giờ lên cao để nhìn thủ đô, bây giờ tôi thấy thành phố là bức tranh nổi làm bằng sành. Tàu chạy tới cầu Doumer (về sau được gọi là cầu Long Biên). Lúc còn ít tuổi, mẹ cho đi thăm Cô Ân ở Bắc Ninh, tôi còn quá bé để rung động với cái sườn sắt trên này hay với dòng nước dưới kia. Bây giờ, khi tàu vượt qua cầu thì tôi tiếc là chưa được sống với con sông lịch sử này. Khi nhìn nhận Hồ Guom là giọt lệ, tôi chỉ coi sông Hồng là sức mạnh của thành đô, nhất là vào mùa nước lớn. Không yêu nó như Văn Cao để soạn câu hát:

Nhị Hà còn kia! Nhị Hà còn đó!

Lũ quân chàng Tôn sập cầu trôi đầy sông...

Trên chuyến tàu thoát ly này, tôi chỉ kịp đưa mắt chào những cánh bèo và khúc củi rừng đang trôi vội vã dưới sông.

Ra khỏi Gia Lâm, tàu vun vút đi trong vùng quê ướt át. Vào giữa mùa lạnh, tôi thấy đồng quê xanh tươi hẳn lên như muốn vươn mình để chống lại mùa Đông chết chóc. Tàu lắc lư làm tôi ngây ngất. Những cột giây điện vụt ngang làm tôi chóng mặt. Tiếng còi tàu rú lên khi trèo qua đường cái làm tim

tôi phập phồng. Qua cửa sổ, tôi thoáng nhìn bóng người dắt trâu đứng kiên nhẫn sau những thanh chắn bằng tre. Tôi thấy cái thú giang hồ đang xâm chiếm tôi! Tôi bỗng chẳng còn biết sợ một chuyến đi rất dài tới một nơi rất xa lạ nữa.

Trong chuyến đi xa đầu tiên này cũng như trong những chuyến đi sâu vào quê hương hay đi rộng ra thế giới trong tương lai, lắm lúc tôi thắc mắc vì không thấy trong nước ta có những công trình xây đắp vĩ đại như di tích Angkor, Kim Tự Tháp hay đền đài La Mã, Hi Lạp... Nhưng rồi tôi thấy tinh thần Việt Nam không cần phải được thể hiện qua những đền đài miếu mạo to lớn. Trong suốt dọc đường lịch sử, người Việt Nam lúc nào cũng phải gồng mình lên để giữ nước, dựng nước, lúc nào cũng nghèo khó từ vua tới dân nên không có ai nghĩ tới chuyện xây đắp những công trình kiến trúc lớn lao. Tổ tiên ta chỉ cần biểu dương tinh thần dân tộc qua những đồ mỹ nghệ, qua những câu ca dao, qua tình đoàn kết và sự thương yêu nhau, rất bé bỏng, rất vừa phải, rất phù hợp với một dân tộc luôn luôn biết tự si. Không huênh hoang tự đắc nên không phô trương bằng những công trình kiến trúc to lớn. Vua chúa thương dân, không bắt dân phải nai lưng làm công việc suy tôn người lãnh đạo nên nước ta không có nô lệ. Dân cũng không ưa những ông vua thích khoe khoang. Chỉ có nhà Nguyễn là có dám ba đền đài thành quách và nhất là có nhiều lăng,

nhưng khi vua Tự Đức đặt tên làng là Vạn Niên thì có câu thơ chỉ trích:

Vạn Niên là vạn niên nào?

Thành xây xương lính hào đào máu dân...

Lịch sử còn cho ta thấy rằng để có được một Vạn Lý Trường Thành, một Angkor, một Kim Tự Tháp, người dân Trung Quốc, Khmer, Ai Cập đã phải hi sinh ra sao? Hơn nữa, mỗi khi một đền đài lăng tẩm vĩ đại của nước nào được xây cất xong là thấy ngay sự tàn lụi của dân tộc của nước đó. Người Việt Nam đừng quên bài học này!

Tôi Hải Phòng, vì không quen ai, tôi ra thẳng bến tàu. Lần đầu tiên tôi thấy một cửa bể. Nhìn cái gì cũng thấy thú, từ cái cần trục tới con tàu sắt han rỉ, từ nhà máy có tiếng còi gọi sáng tới cửa kho chật chội hàng hóa. Bến tàu nhộn nhịp với đám công nhân hùng hục khuân vác. Người bán quả rong đem tới rổ xôi lúa hay gánh bún chả, cất tiếng rao hàng lanh lảnh. Hành khách hối hả chen nhau lên tàu. Tôi nhìn thấy biển ở xa xa. Gió thổi vào mũi thấy mặn mùi muối. Tôi nghe tiếng chim biển vỗ cánh...

Tối giờ nhổ neo, tàu Bạch Thái Bưởi kéo còi rồi từ từ ra khỏi bến. Hải Phòng khuất dần trong sương mù. Buồn làng làng. Rồi con tàu trôi vào vùng nước rộng. Sóng biển bạc đầu nhô lên rồi nhào xuống. Bọt sóng lẫn lẫn chung quanh con tàu. Tuy đã được xuống Hải Phòng lúc 14 tuổi để đón anh Khiêm từ Pháp trở về, đây là lần đầu tiên tôi gặp biển và còn

được đi trên biển nữa. Rất lãng mạn, tôi muốn trở thành tình nhân của biển ngay. Bài *Viễn Du* ra đời 15 năm sau với câu hát *Ra khơi biết mặt trùng dương* khởi sự từ giây phút này.

Rồi tàu chạy tới vịnh Hạ Long. Tàu đi qua những cái động mang tên **Động Kỳ Quan** (Grotte Des Merveilles), **Động Ngạc Nhiên** (Grotte De La Surprise)... và làm tôi rạo rực vì được đi qua một cảnh trí mình chỉ biết qua sách vở. Rồi tự đắc vì thấy mình là khách giang hồ (!) thực thụ, đến độ không thấy đói trong khi mọi người chung quanh mở khăn gói lấy đồ ăn và nói chuyện om sòm. Đa số hành khách là người Tàu đi buôn bán giữa Hải Phòng và Moncay. Chuyển đi mà tôi muốn là trên một *con tàu không bến* chỉ mất hơn nửa ngày đã tới bến.

Tôi Tiên Yên nhưng tàu không vào được bến vì nước cạn. Tàu buông neo ở cách bờ biển khoảng 50 thước. Hành khách nhanh nhẹn nhảy xuống nước, lội vào bờ. Trời đã gần tối, phải nghỉ lại Tiên Yên một đêm. Trong quán trọ, tôi nghe người ta kể chuyện hải tặc tới cướp của giết người tại đây. Lũ giặc biển là người Tàu (gọi là Tàu Ô) từ vùng biển Trung Hoa rất gần với Tiên Yên, thường kéo buồm sang đây để ăn cướp. Nghe vậy thì tôi rất sợ hãi. Có người nói:

– Ngày mai, chiếc ca nô chạy đi Moncay sẽ có lính khố xanh đi hộ tống.

Thế là tôi yên chí.

Khi ca nô tới Moncay, không có ai đón tôi cả. Tôi hỏi thăm đường về nhà ông chủ Nhà Máy Đèn. Nhà ông nằm ngay cạnh cây cầu biên giới, trên mảnh đất đối diện với tỉnh Đông Hưng bên Tàu. Gặp ông chủ mới, tôi có cảm tình ngay.

Ông Hoàng Văn Liễn, tốt nghiệp kỹ sư điện ở Pháp về, không phải là một người cao lớn nhưng trông ông rất lực lưỡng. Vẻ mặt hiền từ, giọng nói thân mật. Bà Liễn rất đẹp và là bà giáo của trường



Từ Moncay, nhìn sang Tong Hing.

công lập trong tỉnh Moncay. Ông bà có hai đứa con nhỏ rất xinh. Anh ruột của ông Liễn là Chánh An Hoàng Văn Châu sau này sẽ lấy chị ruột của tôi ở bên Pháp. Lúc đó cả hai người đã luống tuổi và đều tục huyền, tái giá sau khi goá vợ, goá chồng. Sau khi đã trình diện ông chủ, tôi được đưa tới nơi ở trọ đã định trước là nhà ông Đỗ Tử Côn, thư ký nhà máy điện.

Thành phố Moncay nằm trên một con đường dài

có nhiều con dốc. Diện tích thành phố có lẽ không ngoài mười cây số vuông. Nhà cửa kiểu cổ quét vôi trắng toát nằm dưới ven đường. Trên sườn đồi là những lò gốm của người Tàu. Tất cả bát đĩa nằm trong bếp núc của người dân Bắc Việt đều được sản xuất ở đây. Lò gốm làm việc suốt ngày đêm. Những đêm buồn, tôi chỉ cần ra cửa sổ ngược mắt nhìn lên đồi, ngắm những ngọn lửa sáng rực trên các lò gốm là thấy ấm lòng ngay.

Nơi tôi ở trọ nằm trên con đường chính của thị xã, gần Nhà Máy Điện. Ông bà Đỗ Tử Côn và các con nhỏ chiếm một gian phòng rộng ở trên gác. Một gia đình người Tàu, chủ nhân của căn phố, ở dưới nhà. Giang sơn của tôi là một cái giường kê không xa giường ông bà Côn là mấy. Trong thời gian sáu tháng ở trọ tại đây, suốt ngày đêm tôi được nghe bà Côn dạy nghiêng chông về tội ăn chơi, nhất là tội bao gái người Tàu.

Ông Đỗ Tử Côn, người Thanh Hoá, đeo kính cận thị, mặt mũi nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao, bề ngoài trông rất hiền lành nho nhã nhưng bên trong là một tay ăn chơi khùng khiếp. Ông vốn là bạn của Nguyễn Tuân trong thời trai trẻ mà! Trong những ngày ở gần ông, tôi được nghe ông nói nhiều chuyện về văn chương và về các nhà văn mà ông quen biết như Đỗ Phồn, Nguyễn Tuân, Đàm Quang Thiện... Trước đây ông cũng là một nhà văn, nhà báo nhưng không nổi danh vì không bao giờ ông được ở tại Hà Nội để hành nghề văn sĩ.

Ngoài chuyện giảng văn ra, ông Côn còn huấn luyện tôi rất kỹ càng trong lối sống hành lạc. Đi đánh bạc, đi hút thuốc phiện, đi chơi gái... đi đâu ông cũng dắt tôi đi theo, khi thì đi qua Đông Hưng ở bên kia biên giới, khi thì đi chơi ngay trong vùng ngoại ô tỉnh Moncay. Rất có thể ngoài tôi ra, tại nơi tỉnh lỵ biên phòng nhỏ bé này, ông không có ai là bạn cả nên đành chấp nhận tôi là “đồng chí”. Trong túi ông lúc nào cũng có một cái vòng nhỏ có gai bằng cao su dùng để trợ dâm (giống như cái mắt dê mà tôi biết sau này). Ông bảo tôi rằng người Tàu gọi nó là cái lục quốc phong tướng, tức là có tới sáu quốc gia phong nó làm tướng quân! Chẳng trách ông có người tình là một thiếu nữ người Tàu rất trẻ. Trong bức ảnh ông cho tôi coi, tôi thấy cô Tàu này rất đẹp và có đôi mắt rất dâm.

Ông Côn dẫn tôi tới gặp ông Cai là người chỉ huy trực tiếp của tôi tại nhà máy đèn với những lời ân cần gửi gắm. Mới nhận việc thì tôi làm thợ rèn. Sau một thời gian tôi được đổi qua việc coi lò than trong nhà máy điện.

Làm thợ rèn thì dễ, vì tôi đã quen cầm búa tạ để vùng đôi tay đập xuống những thỏi sắt nung khi đi học ở trường Kỹ Nghệ. Coi lò than và làm ca đêm, từ 11 giờ tới 4 giờ sáng, thì hơi mệt vì phải thức đêm để luôn luôn xúc than đổ vào lò. Lò này nung nóng nước trong nồi **xúp-de** (chaudière) để làm ra hơi chuyển động máy biến điện. Việc này rất quan



Làm thợ Nhà Máy Điện, Moncay.

trọng vì nếu không đun đủ lửa để nung sức nóng thì máy ngưng chạy và cả thành phố sẽ mất điện ngay. Không chú ý tới nút an toàn và đốt nhiều than quá thì làm nổ nồi xúp-de, coi như mình sẽ là người đi đứt trước tiên. Vì cả hai công việc này đều giúp tôi được hít rất nhiều thán khí (CO_2) cho nên sau năm tháng làm việc tại đây, tôi bị bệnh nám phổi và phải vào nằm điều trị tại nhà thương Moncay. Sau khi khỏi bệnh, vết sẹo ở trong phổi còn hành hạ tôi mấy chục năm sau mới hết.

Tuy nhiên, trong việc coi lò than tôi rất vui vì có anh bạn cùng ca với tôi luôn luôn hát những câu Vọng Cổ rất mùi mẫn. Anh ta là một kép hát đã giải nghệ để đi làm thợ. Trong đêm khuya khoắt, hai anh công nhân mình mẩy đen sì vì bụi than, mồ hôi ròng ròng vì sức nóng của lửa, giữa tiếng máy chạy sè sè... ngồi nói chuyện hát Cải Lương mà quên cả mệt.

Khi làm việc tại lò rèn, tôi làm quen với một nữ công nhân tên là Ty – cháu của ông Cai – rồi trở thành người tình của nàng. Người tình công nhân này (cũng giống nàng Nụ ở Yên Thế mà tôi gặp sau này) khoẻ mạnh cả tâm hồn lẫn thể xác, ngoài mặt thì có vẻ nhu mì nhưng khi yêu nhau thì nàng là hoả diệm sơn! Tôi còn nhớ ngày chúng tôi yêu nhau thực sự là vào một buổi chiều chủ nhật, sau buổi văn nghệ tài tử ở trong tỉnh, có tôi và cô nữ công nhân tham gia. Sau buổi diễn người tình kéo tôi về nhà để ân ái. Lúc đó tôi là một anh thợ trẻ khoẻ mạnh như hùm cho nên tôi chẳng cần đến cái **lực quốc phong tướng** của ông Côn để thoả mãn người nữ công nhân đẹp đẽ và mặn mà này. Làm tình xong là học tốc chạy ra nhà máy điện để làm việc dù hôm ấy là ngày chủ nhật.

Ngoài Nhà Máy Điện ra, ông Hoàng Văn Liên còn là chủ nhân của một rạp ciné chuyên chiếu phim Tàu, nằm ngay cạnh bờ con sông nhỏ chia đôi hai nước Việt-Hoa. Những lúc không bận việc tại lò rèn hay tại nhà phát điện, tôi được ông chủ phái tới kiểm soát vé tại rạp ciné. Tha hồ mà coi phim Tàu. Coi đến phát ngáy. Tại rạp ciné tôi có một người Tàu tên là Á Cẩu (Anh Chín) để sai vặt. Tuổi Á Cẩu đã ngoài ba mươi nhưng anh ta bé choắt như thằng bé lên mười. Anh Chín người Tàu này nghiện thuốc phiện từ lúc lên năm, lên sáu cho nên không lớn lên được. Nhờ được thấy trước mắt kết quả tai hại

của thuốc phiện cho nên tôi đã không mắc nghiện dù tôi có rất nhiều dịp để tới gần Ả Phù Dung. Tôi thường sai anh Tàu nghiện này đi đánh đề hộ tôi, sau khi tôi nằm mơ thấy những con vật để chọn số đề. Chẳng bao giờ tôi trúng đề cả cho nên dù sòng bạc ở ngay trước mặt rạp ciné, ít khi tôi lai vãng tới nơi đó bác này. Nếu có tới là chỉ để thưởng thức không khí nhộn nhịp của sòng bạc, có những cô gái Tàu cất tiếng kêu “Hối! Hối! “ nghe như tiếng gọi của ái... tiền!

Trong thời gian ở Moncay, tôi rất mãn nguyện trong đời sống của mình. Khi còn tập việc tại tiệm sửa radio Nguyễn Đình Thụ ở phố Hàng Gai Hà Nội, lương lậu của tôi cũng chẳng là bao, thỉnh thoảng còn xin tiền mẹ. Về tinh thần cũng vậy, tôi phải dựa vào tình yêu của mẹ để sống. Bây giờ, tại Moncay, tôi là một công nhân thực thụ, hoàn toàn tự lập trong mọi phương diện. Có việc để làm, có tiền để tiêu, có ông bà chủ đối đãi tử tế, có người bạn hơn tuổi để học hỏi việc ăn chơi, có người tình để yêu, nhất là chẳng có ai để mà thù ghét cả! Tuyệt vời! Tôi chẳng thấy mình cô đơn lúc nào cả, ngay cả trong thời gian nằm trong nhà thương vì một bệnh khá nặng là bệnh đau phổi. Tôi có người tình tới chăm sóc luôn luôn nên tôi chóng khỏi bệnh.

Ngoài người tình công nhân ra, tôi có thêm một mối tình cảm với cô con gái của ông chủ nhà người Tàu. Gọi là tình cảm vì tôi không nói giỏi tiếng Tàu. Tiếng Tàu của tôi chỉ đủ dùng mỗi khi tôi qua Đông

Hung để ăn tìm xẩm (điểm tâm) vào những ngày chủ nhật mà thôi. Người dân Moncay đi qua chơi ở Đông Hưng chẳng cần phải giấy thông hành gì cả. Tôi qua nước Tàu còn quá dễ vì lính gác ở đầu cầu bên kia thường qua Moncay coi ciné và biết tôi là người xé vé. Nhiều khi tôi còn cho họ vào coi ciné không mất tiền nữa. Giá lúc đó tôi làm nghề buôn thuốc phiện lậu thì thật là dễ dàng. Và tôi đã giấu to rồi. Qua Đông Hưng ăn sáng nhưng thỉnh thoảng tôi cũng đi sâu vào nội địa để thấy đời sống cơ cực của nông dân Trung Hoa. Cũng nghèo đói và ngu muội như bất cứ nông dân nào phải sống dưới ách phong kiến hay thực dân. Tôi nhớ tới cái nghèo của dân vùng Tràm Chôi, Sơn Tây, quê hương của vú tôi. Dân có nghèo khổ nhưng không bao giờ dā man. Tại vùng Đông Hưng này, người Tàu (và kể cả người Nùng ở phía bên Moncay, Hải Ninh nữa) có cái tục giết con gái và bán vợ.

Trung Quốc đang là cái môi béo của Nhật Bản. Chiến tranh đã tới nước của những ông con Trời rồi. Lấy biến cố Lư Cầu Kiều làm cái cớ trong mưu đồ bá chủ vùng Đông Nam Á, Nhật Bản đã đem quân xâm lăng Trung Quốc từ năm 1937. Quân Đội Nhật đã chiếm Quảng Châu trong năm 1938 và vừa mới chiếm xong đảo Hải Nam trong năm 1939. Nhưng cũng chẳng cần phải có chiến tranh, ngay trong thời bình đời sống của người dân quê ở nước Tàu cũng đã gặp nhiều khó khăn rồi. Sống dưới ách đế quốc Nhật Bản, chắc họ còn gặp khó khăn gấp

bội, cho nên khi Mao Trạch Đông xuất hiện với chính sách lấy nông dân làm giai cấp chủ lực của cuộc cách mạng vô sản thì dân quê ở Trung Quốc đi theo họ Mao ngay.

Vào năm 1939, tình hình chính trị ở Việt Nam có vẻ lằng lộn. Hầu hết các người chống Pháp thuộc phe tả như Tạ Thu Thâu, Dương Bạch Mai, Trần Văn Giàu bị bắt giam sau khi cuộc nổi loạn ở Nam Kỳ bị thất bại. Ở ngoài Bắc, dựa vào thời kỳ nước Pháp có chính phủ thuộc phe Mặt Trận Bình Dân (Front Populaire) khiến cho thực dân Pháp ở Việt Nam phải nói lỏng báo chí, lãnh tụ Nguyễn Tường Tam đã bày tỏ được những tư tưởng quốc gia của mình và tạo được một mặt trận hợp pháp có danh xưng Mặt Trận Dân Chủ Đông Dương. Nhưng vào năm 1939, sau khi Mặt Trận Bình Dân hết cầm quyền tại Pháp, chính quyền thuộc địa ra sắc lệnh nghiêm cấm mọi tổ chức chính trị và thẳng tay đàn áp những người chống đối. Đa số những người làm Cách Mạng của cả hai phe tả và hữu đã phải rút qua Trung Hoa để lánh nạn.

Vì nhóm Cường Để có lãnh tụ sống lâu năm ở Nhật Bản và vì thấy Quân Đội Nhật đang dòm ngó Đông Dương nên Pháp thực dân nương tay không khùng bố nhóm này. Giáo Phái Cao Đài ở trong Nam cũng được đối xử như vậy. Tuy nhiên hai tổ chức thân Nhật này không có quân chúng để làm nổi công cuộc lật đổ người Pháp. Chỉ có Việt Nam Quốc Dân Đảng là vẫn còn uy tín lớn trong dân chúng

nhưng Đảng này chưa tái lập được lực lượng kể từ ngày anh hùng Nguyễn Thái Học lên đoạn đầu đài. Đảng Cộng Sản Đông Dương rút hẳn vào bóng tối, chỉ chăm chú vào việc tổ chức các tiểu tổ trong giới thợ thuyền và nông dân ở nhiều nơi trong nước.

Vào mùa Thu năm 1939, Hitler xua quân chiếm Ba Lan. Đế Nhị Thế Chiến khởi sự khi các nước Đồng Minh ở Âu Châu khai chiến với Đức Quốc. Đối với tôi, tình hình chính trị trong nước hay cuộc đại chiến vừa xảy ra trên thế giới cũng chẳng được tôi chú ý. Vả lại sống tại tỉnh lỵ nhỏ bé và xa xôi này, tôi không biết gì ngoài công ăn việc làm, đó là chưa kể việc ăn việc chơi của tôi nữa. Tôi làm gì có máy radio để nghe hay có báo chí để đọc những tin tức trong hay ngoài nước? Ngay ông Cồn là người đã trưởng thành về mọi phương diện văn hoá hay chính trị trong cả hai lĩnh vực quốc gia và quốc tế mà cũng mù tịt về mọi việc xảy ra bên ngoài cái tỉnh biên giới xa vắng này. Đại chiến cứ việc tiếp diễn với sự thắng lợi của Đức Quốc Xã. “Mẫu Quốc Pháp” kêu gọi con dân các nước thuộc địa đóng góp vào việc chống “Đức tặc” giống như đã kêu gọi trong thời Đế Nhất Thế Chiến. Tôi ở Moncay xa xôi nên chẳng nghe thấy gì cả!

Cách Moncay không xa là bãi biển Trà Cổ, nơi nghỉ mát của các viên chức người Pháp và là nơi dân nhà giàu ở tỉnh lỵ hay đi chơi vào ngày cuối tuần. Thỉnh thoảng tôi cũng cùng người tình công nhân dạo chơi trên bãi biển.

Bây giờ ngồi nhớ lại thì thấy, so với những bãi biển khác ven Việt Nam mà tôi đã đặt chân lên, Trà Cổ là một bãi biển hoang vắng và lạnh lẽo. Biển không xanh bằng biển Nha Trang, cát trên bãi không trắng bằng cát Qui Nhơn, du khách không đông như ở Đồ Sơn hay Sầm Sơn, dân làm nghề cá không nhiều như ở Phan Rang, Phan Thiết... Nhưng không sao, hai người tình công nhân này chỉ mong có một bãi biển vắng để tự tình. Chẳng cần bãi biển phải nguy nga hay tráng lệ. Dù đã có người dọa rằng:

– *Này, bãi biển Trà Cổ có nhiều ma lắm đó!*

Đời sống của tôi ở Moncay bình thản trôi đi với quá nhiều hạnh phúc. Lúc già từ gia đình và tuổi thơ để khởi sự bước vào cuộc đời thực tế tôi cứ tưởng rằng cuộc phiêu lưu này sẽ vô cùng vất vả. Ai ngờ cuộc sống cũng không có gì là đáng sợ! Tay làm hàm nhai, phương ngôn Việt Nam đã nói vậy, chỉ những người lười biếng buông đời tay ra là mới bị đói thôi.

Bỗng nhiên một hôm, vào giữa tháng 5 năm 1940, khi đi làm về, tôi thấy có thư của Phó Thịnh Cường, anh bạn học ngồi cùng bàn, làm cùng xưởng, ngủ cùng buồng với tôi ở Trường Kỹ Nghệ Thực Hành. Thư viết: “... *Cậu có muốn đi Tây làm thợ không nghề* (ONS = *ouvrier non spécialisé*) *trong Quân Đội Pháp hay không? Nếu muốn thì về Hà Nội làm giấy đăng lính. Nhiều thằng đang học trường E.P.I. (Ecole Pratiques D’Industrie) đã lên tàu đi Pháp rồi. Còn rất*

nhieu chuyến đi nữa. Muốn đi thì phải về ngay...”

Trời ơi! ĐI PHÁP À? Cái mộng của bất cứ một thanh niên nào trong lứa tuổi tôi. Đây là cơ hội bằng vàng. Trăm năm một thuở. Sẽ được trả thù dân tộc đấy nhé! (Dưới thời Pháp thuộc, cậu trai Việt Nam nào cũng muốn được ngủ với đám để trả cái thù làm dân nô lệ) Đầu quân làm lính thợ thì đầu có phải ra bãi chiến trường? Và lại nếu có chết vì súng đạn thì cũng chẳng sao. Mấy khi được xuất ngoại một cách dễ dàng như thế này nhỉ?

Tôi vội vàng đi gặp ông chủ Hoàng Văn Liên để xin thôi việc. Ông Liên đã từng đi du học bên Pháp nên khi nghe tôi ngỏ ý muốn trở về Hà Nội để đăng lính đi Pháp thì không những ông không ngăn cản mà ông còn bắt tôi ngồi chơi để nghe ông kể chuyện những ngày ông sống ở Paris. Ông cho tôi biết trước những mảnh khoé vạt để bắt tình với các cô đầm, để đi ăn tiệm, đi coi opéra hay để đi coi thắng cảnh theo lối rẻ tiền...

Từ già gia đình ông bà Đỗ Tử Còn và tình lý biên giới này, một ngày cuối tháng 5 năm 1940, tôi lên ca nô đi Tiên Yên, từ đó lại có con tàu Bạch Thái Bưởi đưa tôi tới Hải Phòng để đáp xe lửa về Hà Nội.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

*Nhớ tới câu thương yêu người
Một ngày tuổi mới hai mươi...
Khúc hát thanh xuân*



Phan Kế An vẽ tôi khi đang cùng học trường Mỹ Thuật. Trở về Hà Nội 50 năm sau, An cho tôi bức hí họa này.

Bước vào tuổi 19, tôi đã ra khỏi vòng cương toả của gia đình để bước hẳn vào đời sống thực tế tại một tỉnh biên giới xa xôi hẻo lánh và tôi cũng tìm thấy thú vui trong sự phiêu bạt (!) đầu tiên của đời mình.

Được sống trong một khung cảnh mới lạ hợp với sự hiếu kỳ của một thanh niên vừa lớn lên, được khoác bộ áo công nhân chỉ thấy *thơm* mùi mồ hôi và thân khí, nhất là tự thấy mình đã nuôi được mình rồi, không phải sống nương nhờ ai hay sống dưới quyền độc đoán của ai nữa – ông chủ hay ông Cai đều là những người dễ thương – thật là khoan khoái! Có tiền (dù chẳng là bao), có bạn, có người tình, có những ngày đêm không trống rỗng. Yêu con người, yêu cảnh vật, yêu cuộc sống, thật là hạnh phúc! Tôi còn muốn gì hơn?

Vậy mà sau nửa năm sống với cuộc phiêu lưu đã trở thành rất bình thường, bây giờ, trước việc Hitler xua quân chiếm Âu Châu (cũng chẳng biết ông Hitler này là ai cả!) tôi bằng lòng bỏ hết tất cả những hạnh phúc vừa kể để đánh đổi lấy một cuộc phiêu lưu khác, to lớn hơn và chắc chắn kỳ thú hơn.

Bây giờ nhìn lại dĩ vãng và với nhãn quan chính trị mới thấy rằng lúc đó mình chẳng có một lập trường hay lý tưởng nào cả! Bỏ Moncay về Hà Nội để đầu quân làm lính thợ ONS là một hành động vô ý thức. Đúng là hành động lạc loài của con thuyền không bến. Hay của con bướm mùa Xuân. Lớn lên trong sự ghét Tây nhưng không dám chống Tây. Biết hận thù thực dân Pháp nhưng lại đăng lính cho Pháp. Dù trong thâm tâm, tôi muốn đi Pháp không phải vì quá yêu *mẫu quốc* mà chỉ vì thích thay đổi, thích giang hồ, thích xuất ngoại và – cứ nói thật đi – thích ngủ với đầm! Nhưng mộng đi Tây tan

tành như xác pháo vì vừa về tới Hà Nội, chưa kịp tới phòng tuyển mộ lính ONS thì Pháp thua trận vào tháng 6 năm 1940. Một lô bạn bè của tôi, đa số là cựu học sinh Trường Kỹ Nghệ Thực Hành, đã mặc quân phục và xuống tàu ở Hải Phòng rồi, bây giờ đang lóp ngóp quay về Hà Nội.

Tôi về ở với mẹ trong một tháng trời. Lúc này gia đình tôi đã dọn tới đường Đỗ Hữu Vị, không xa căn nhà đường Châu Long là mấy. Anh Khiêm vắng nhà vì con người quân tử chịu ơn quốc gia đã nuôi mình ăn học thành tài nên đăng lính đi cứu nước Pháp chưa về. Việc này làm cho nhiều người chê trách anh Khiêm, nhưng tôi rất phục thái độ thấy đúng là làm của anh, bất cần dư luận. Tôi được sống những ngày êm ả bên mẹ. Nhưng tôi quá nhàn rồi, cả ngày không biết làm gì ngoài việc đi chơi phố. Đã có một số tiền dành dụm khá lớn gửi mẹ, tôi bèn quyết định đi học. Đi học gì bây giờ?

Một hôm, tôi đi coi triển lãm tranh. Tôi sực nhớ tới những tranh tôi vẽ lúc còn bé, phỏng theo tranh Đông Hồ với cô gái hứng dừa hay đám cưới chuột. Hoặc vẽ hình Mickey phỏng theo truyện bằng tranh của báo Pháp. Rồi khi lớn lên và đọc báo *Phong Hoá*, thấy tranh minh hoạ cho tiểu thuyết của họa sĩ Nguyễn Gia Trí vẽ theo lối tranh gỗ rất đẹp thì tôi cắt ra và dán vào album. Tôi còn cao hứng vẽ truyền thần ông Cả Bịp, Cậu Xuân hay Bà Ấm Chung nữa. Người trong tranh trông cũng khá giống người mẫu. Mẹ tôi khen con trai út là có hoa tay (!). Nguyên cái

truyện Tú Uyên với người đẹp trong tranh bước ra cũng đủ làm tôi mê hội hoạ rồi! Tôi cũng nhớ tới lời nhận xét cách đây mấy năm của người anh rể họ xa là Đỗ Mộng Ngọc tức hoạ sĩ Côn Sinh. Khi coi các “tác phẩm” của tôi, anh Ngọc khuyên:

– Chú Cẩn có *vocation* về vẽ đó! Nên đi học *beaux arts*.

Thế là tôi quyết định ghi tên vào học Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (Ecole Des Beaux Arts). Rồi với sự đồng ý của mẹ, tôi xách va ly tới trọ nhà bà vợ thứ của ông Bùi Kỳ tại khu chợ Hòm. Nói là trọ nhưng trong thực tế, tôi được bà Bùi cho ăn ở không phải trả tiền. Hoặc là giữa mẹ tôi và bà có sự chơi họ hay góp tiền làm ăn gì đó, hoặc là gia sinh hoạt lúc bấy giờ tại Hà Nội cũng chẳng đắt đỏ gì cho lắm, tôi được bà Bùi Kỳ nuôi ăn nuôi ở để hằng ngày đạp xe điện đi học tại trường Mỹ Thuật. Tội nghiệp bà Bùi chỉ có một người con trai – hình như con nuôi – tên là Cương (đồng tên với thằng em sữa của tôi) thì cậu con lại bị bệnh polio từ khi còn nhỏ, suốt ngày nằm liệt trên giường. Bà Bùi cho tôi ở với bà cũng là để cho Cương đỡ cô đơn vì có một người anh hay một người bạn tới ở chung. Mỗi khi tôi đi học về là Cương léo nhéo nói chuyện với tôi không ngưng nghỉ. Và toàn nói chuyện yêu đời. Qua thân xác im lìm và đôi mắt sáng của Cương, tôi thấy được hình ảnh thâm thê của sự bất lực và thấy được sự ham sống vô cùng của con người khi bị lâm vào cảnh tê liệt.

Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật nằm tại góc hai con đường Reinach và Hàng Lọng. Người có công thành lập ngôi trường đào tạo hoạ sĩ Việt Nam là Victor Tardieu. Dù tranh sơn dầu (peinture à huiles) là môn học chính nhưng ông Tardieu – với sự thôi thúc của giáo sư Inguimberty – lại khuyến khích học trò học vẽ tranh mộc bản, tranh lụa và tranh sơn mài là những nghệ thuật tạo hình có tính chất hoàn toàn Việt Nam. Giám Đốc của trường lúc đó là Everist Jonchère. Tất cả sinh viên khi nhập học đều phải qua một lớp dự bị (cours préparatoire) rồi tùy theo tài năng mà trở thành sinh viên chính thức. Có những anh học tới 7 năm trong lớp dự bị.

Gọi là sinh viên trường Mỹ Thuật cho oai, chứ thật ra chúng tôi là một lũ thanh niên “thừa giấy vẽ voi”. Buổi sáng tất cả chăm chú ngồi vẽ người mẫu khoả thân, gọi là học **dessin académique**. Buổi chiều học cách trộn màu, gọi là học **décoration**. Có thầy Nam Sơn để râu dài dạy dessin, lúc nào thầy cũng khoe mình học vẽ ở Paris, nhà mình trên đường Bonaparte, tranh mình vẽ là *Le Portrait De Ma Mère* (Chân Dung Mẹ). Có điêu khắc gia Georges Khánh, người Việt lai Pháp dạy anatomie. Vợ thầy Khánh đẹp như tiên. Khi học cách dùng màu thì thầy dạy của chúng tôi là Tô Ngọc Vân. Trong mấy ông thầy, tôi phục thầy Vân nhất. Đứng gần thầy, tôi cứ tưởng tượng thầy là nhân vật trong cuốn tiểu thuyết ĐẸP của Khải Hưng dù vóc dáng

của thầy thấp lùn, đôi mắt của thầy lồi ra và thầy rất hà tiện trong lời ăn tiếng nói.



Họa Sư Tô Ngọc Vân.

Đi học vẽ tại Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội, thật là quá vui đối với tôi lúc đó. Một chân trời mới mở ra cho tôi thênh thang đi vào. Tôi khởi sự học hỏi về Cái Đẹp. Trước hết học cái đẹp trên thân thể con người là vẽ tranh loả thể. Vẽ tranh loả thể là một điều mới mẻ đối với người Việt. Dù biết rằng mình đang bắt chước Âu

Châu, từ sau thế kỷ 18, 19, coi thân thể con người không còn là điều nhơ nhuốc nữa, nhưng lần đầu tiên bước vào phòng vẽ thì tôi thấy ngượng. Người mẫu với đôi vai tròn trịa, với bụng lẳn vú căng thì rất thản nhiên vì nàng quen cởi quần cởi áo trước lũ học trò được xếp vào hạng thứ ba sau ma và quỷ: nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò. Thích nhất là sau khi vẽ xong bằng bút than toàn thể thân hình người mẫu rồi lấy ngón tay di trên mặt tranh để làm nổi lên những bắp thịt. Tôi có cảm giác như đang sờ man lãn da thịt của một mỹ nhân.

Có những buổi đi xuống Văn Miếu dùng nhọ nôi trộn với dầu lạc để in lại trên giấy bản những dòng chữ nho và những “hoa văn”, khắc trên các bia

lớn từ hàng trăm năm trước. Hiểu được cái đẹp cổ kính. Có thêm cơ hội gặp lại di vàng vàng son của dân tộc một cách kỹ lưỡng hơn. Cũng ở đây, học phác hoạ (croquis), học đường vẽ trong kiến trúc (relevé architectural).

Khi được vào với tranh dầu thì tôi say sưa với sự trộn màu. Vì rất ưa thích màu xanh nên trong bất cứ bức tranh nào, tôi cũng đều dùng tối đa màu xanh. Thầy Tô Ngọc Vân là người đã từng làm cho tôi kính phục khi tôi được coi tranh triển lãm của thầy. Là người đầu tiên dùng hội hoạ mới để xưng tụng người đàn bà Việt Nam với những bức tranh mỹ nữ có hình, có dáng, có khối hẳn hoi chứ không phải là mỹ nữ được vẽ phóng trong công thức (stylisé) như tranh cổ truyền. Chỉ cần thấy bố cục (composition) của tranh Tô Ngọc Vân cũng đủ làm xiêu lòng người coi tranh. Thầy dùng màu sắc hết sức táo bạo, so với thời đó. Nhưng thầy đã dạy cho tôi thấy cái quan trọng trong tranh sơn dầu không phải chỉ ở màu sắc. Phải làm sao cho thấy được ánh sáng nổi bật trên nền ngũ sắc đó. Phải rồi, coi tranh Renoir hay tranh Gauguin, tôi chỉ nhìn thấy nắng. Không thấy gì hơn là nắng! Tuy nhiên nắng ở trời Âu mà tôi thấy trong tranh của các họa sư đó chỉ là nắng phản chiếu (lumière réfléctive), còn nắng trong tranh sơn dầu Việt Nam (như tranh của Tô Ngọc Vân chẳng hạn) là nắng trực tiếp (lumière directe). Hãy coi lại bức tranh người đàn bà trước bụi chuối của thầy Vân: người đẹp có hình có khối,

ánh sáng chói chan, bức tranh không gọi dâm mà chỉ gọi tình. Tuyệt.



Họa Sĩ Mai Văn Hiến.

Các bạn cùng lớp với tôi là Võ Lăng, Đinh Minh, Mai Văn Hiến, Bùi Xuân Phái, Phan Kế An, Quang Phòng, Phan Tội, Nguyễn Thanh Đức, Tạ Thúc Bình, Trần Phúc Duyên... Có hai cô đầm trẻ là Hortense và Josette cũng vào học chung một lớp với chúng tôi. Josette là con gái của Công Sứ Bắc Kỳ Delsalle. Võ Lăng người Huế là anh chàng có may mắn “chớp” được cô đầm xinh này.

Võ Lăng còn có thêm nhiều sự may mắn trong các địa hạt khác, chẳng hạn trong địa hạt chính trị. Là em ruột của Võ Văn Hải, chánh văn phòng sau này của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, sau khi tốt nghiệp trường Mỹ Thuật, họa sĩ Võ Lăng phải trốn qua Hồng Kông vì chống đối Việt Minh và bị ruồng bắt vào năm 1946. Tại Hồng Kông, Võ Lăng làm nghề vẽ truyền thần cho các nhà giàu Trung Hoa để sinh sống. Ở đây anh trở thành người quen của ông Bảo Đại trong thời gian Cựu Hoàng vừa bỏ

Việt Minh ra đi. Rồi Võ Lăng qua Pháp sống trong vài năm. Tới khi có giải pháp Ngô Đình Diệm thì anh là người tích cực nhất trong việc vận động cho ông Ngô về nước làm Thủ Tướng. Anh đi gặp Bảo Đại ở Cannes và Thượng Nghị Sĩ Mansfield ở Mỹ để vận động cho ông Ngô về nước chấp chánh. Về sau chính trị gia Hoa Kỳ này là khách mua nhiều tranh nhất của Võ Lăng.

Khi ông Ngô Đình Diệm nắm chính quyền thì Võ Lăng là một nhân viên quyết định nhiều việc quan trọng trong toà Đại Sứ Lưu Động của ông Ngô Đình Luyện, trụ sở đặt ở Avenue Kléber Paris. Lúc đó (1954-55), tôi đang đi học tại Institut De Musicologie, hằng ngày tôi tới chơi với nhóm Ngô Đình Luyện nhiều hơn là tới gặp ông anh Phạm Duy Khiêm đang làm Đại Sứ Việt Nam tại Pháp.

Trên đời này khó có nhiều người thực hiện được giấc mơ chính trị của mình thì Võ Lăng là người đã thành công trong ý đồ đi vào chính quyền. Tôi biết rõ cái quyền của Võ Lăng mạnh mẽ như thế nào. Bác Sĩ Thú Y Phạm Văn Huyền có trở thành người phụ trách việc đưa một triệu người Bắc di cư vào Nam trong năm 1954 là do Võ Lăng đề nghị với ông Diệm. Võ Lăng có biết Phạm Văn Huyền là ai đâu? Chính tôi là người mách tên ông Huyền khi anh ta hỏi tôi rằng: *“Ai làm được việc này?”* Tôi quen ông Huyền khi ông này sản xuất thuốc bổ bằng máu bò ở Khu IV và có tặng tôi vài ba lọ thuốc. Bèn tiến cử ông thân sinh của bà Ngô Bá Thành làm Tổng Ủy

Viên phụ trách việc di cư của một triệu người miền Bắc sau Hội Nghị Genève. Giá lúc đó tôi xin làm việc đó thì Võ Lãng cũng đồng ý ngay!

Ông Ngô Đình Diệm đã khuất bóng cùng với chế độ của ông nhưng Võ Lãng vẫn sống phây phây tại Pháp, tiếp tục vẽ tranh và còn sản xuất cả phim nữa. Một trong những phim của anh ta là phim *Trương Chi Mỹ Nương*. Về già, Võ Lãng vẫn thành công – thành công nhùn nhặn vẫn là thành công – trong nghề vẽ của mình. Tranh của Võ Lãng, đẹp như tranh Renoir, được bày bán trong khoảng hơn 1000 phòng tranh trên thế giới. Những bạn khác của tôi ở trường Mỹ Thuật cũng thành công nhưng sự thành công của họ không hơn Võ Lãng nhiều lắm, nếu xét về sự bán tranh.



Hoạ Sĩ Bùi Xuân Phái, lúc trẻ...

Đình Minh có một thời rất vinh quang tại miền Nam nhưng bây giờ tôi không nghe thấy ai nói tới anh ta cả. Mai Văn Hiến, Bùi Xuân Phái, Phan Kế An đều trở thành những họa sĩ nổi danh ở miền Bắc. Tôi đều gặp lại họ trong thời gian kháng chiến và được coi nhiều tranh của họ. Tuyệt đẹp!

Bùi Xuân Phái mới qua đời gần đây nhưng những tranh anh vẽ cảnh phố cổ ở Hà Nội thì chắc chắn sẽ sống tới nghìn thu. Trước đây tôi chỉ thấy tranh mộc bản (estampes) và tranh kháng chiến của Phái. Tôi đã quên mất cảm giác khi coi tranh phố cổ của Phái thì vào năm 1985, anh bạn Ngô Văn Tao ở Montréal có lòng yêu tặng tôi một hoạ phẩm về phố của Phái. Nhìn trong bức tranh nhỏ chưa đầy một thước vuông vẽ bằng nét dao (chứ không phải bằng cây cọ) của Phái, tôi thấy sừng sững một ngõ hẻm Hà Nội với những ngôi nhà cũ kỹ, tường tróc vôi, mái siêu vẹo... Và tôi rung rung nước mắt. Đây! Hà Nội của tôi đây, chẳng cần biết đó là phố nào, số nhà bao nhiêu, phố đang nghĩ gì, phố đang chờ ai? Rồi ngẫu nhiên tôi lại được đọc một mẫu thơ của Văn Cao viết vào năm 1967, mới in ra trong năm 1988 tại Saigon, với ý nghĩ giống tôi như đúc, bài thơ nhan đề *Phố Phái*:

*Không người ở,
Không số nhà,
Không tên phố
Tôi gửi bài thơ về Phố Phái
Người đưa thư sẽ tìm đến phố anh.*

Thật là tiếc cho Bùi Xuân Phái! Nếu anh được ở một nơi như Paris thì chưa chắc tranh của anh đã thua tranh của Utrillo, Matisse, Cézanne... Tranh của anh có thể được bày trong những Bảo Tàng Viện quốc tế.

Học trước chúng tôi vài năm là Tạ Tỵ, Phạm

Văn Đôn, Trần Văn Lắm, Nguyễn Thị Kim... Hai chàng sinh viên hoạ sĩ Đôn và Lắm đánh nhau dữ dội ở trong lớp để tranh giành người đẹp Nguyễn Thị Kim. Phạm Văn Đôn ăn đòn nặng của Trần Văn Lắm nhưng lại chiếm được trái tim của nữ hoạ sĩ kiêm nữ điều khắc gia. Đôi vợ chồng này về sau thành ra có tí ti liên hệ gia đình với tôi: vợ tôi, Thái Hằng, là em họ gần của Đôn và Kim.

Tạ Ty vẽ dessin hoặc vẽ tranh sơn dầu theo lối cổ điển hay ấn tượng (impressionisme) rất thành công nhưng anh lại chọn con đường lập thể (cubisme) của Picasso. Ngoài Tạ Ty ra, tôi không thấy có hoạ sĩ Việt Nam nào dám đi vào loại tranh đó cả. Tạ Ty còn đi xa hơn nữa khi anh đi vào loại tranh vị lai (futurisme).

Trong thời gian học trường Mỹ Thuật, tôi vẽ thì ít mà ca hát thì nhiều. Lúc đó, tôi chưa sáng tác mà chỉ soạn lời ca tiếng Việt cho những bài nhạc ngoại quốc mà tôi thích. Chẳng hạn bài valse rất quen biết của Strauss đã được người Mỹ (hay người Anh) soạn lời ca, nhan đề *One Day*:

*One day when we were young
One wonderful morning in May
You told me you love me...*

Tôi đã luôn luôn hát bài này trong lớp. Sau 49 năm, gặp nhau ở Paris năm ngoái, Võ Lăng còn nhắc tới bài hát:

*Ngày ấy khi Xuân ra đời
Một trời bình minh có lũ chim vui.*

*Có lúa đôi, yêu nhau rồi
Hẹn rằng còn mãi không người.*

.....

*Rồi nắm tay cùng nói vui
Những câu êm êm không rời vai.
Rồi là lời, hình dáng ai
Khuất xa biển vào nẻo khơi.
Tù đó khi xuân tái hồi
Cho bụi người thương nhớ tới xa xôi.
Nhớ tới câu thương yêu người
Một ngày tuổi mới đôi mươi.*

Cũng như tôi, trong tương lai, có vài anh bạn không tiếp tục làm họa sĩ. Phan Tại trở thành đạo diễn kịch. Nguyễn Thanh Đức làm việc xuất nhập cảng tại Liên Xô. Trần Phúc Duyên (làm gì?) ở Thụy Sĩ... Họ là những học trò ngoan của nhà trường và hết thấy đều sẽ tốt nghiệp. Còn tôi thì hát nhiều hơn vẽ và sẽ bỏ trường Mỹ Thuật sau một niên khoá. Tôi lại còn thích thể thao hơn cả hội họa và âm nhạc. Có nhiều ngày tôi bỏ học để đi tập điền kinh tại sân vận động Septo.

Pháp thua trận ở chính quốc, nhưng vẫn duy trì được quyền lực tại các thuộc địa. Chính Phủ Pétain cử Phó Đô Đốc Decoux qua Đông Dương giữ chức vụ Toàn Quyền. Đây là lúc Pháp có hai công tác quan trọng. Một là suy tôn Thống Chế Pétain, bắt toàn dân thuộc địa hát bài *Maréchal Nous Voilà*. Hai là giao cho Đại tá Thủy Quân Ducoroy tổ chức Phong Trào Thể Dục và Thể Thao để thu hút thanh

niên nam nữ. Một trường đào tạo huấn luyện viên thể thao-thể dục được mở ra ở Phan Thiết. Tốt nghiệp trường này ra, huấn luyện viên được cử đi khắp mọi nơi trong nước để nắm thanh niên và được ăn lương rất cao. Một số thanh niên Hà Nội đã xung phong vào học trường này.

Tôi thích điền kinh từ lâu. Là con người háo thắng, tôi thích chạy nhanh hay nhảy cao hơn người khác. Vào tuổi 19, lại đúng vào thời gian các môn thể dục, thể thao được khuyến khích, tôi mon men tới sân vận động SEPTO để cũng mặc áo **maillot** quần đùi, chân mang giày đinh để tập chạy đua 100 thước và tập nhảy cao.

Lúc đó tôi thuộc hạng junior và rất phục anh Thành, hạng senior trong môn nhảy cao. Anh này là vô địch Bắc Kỳ với thành tích nhảy qua 1 thước 68. (Bây giờ lục sĩ quốc tế nhảy qua 2 thước như chơi). Anh dạy tôi nhảy theo kiểu nghiêng (à la Horriner) nghĩa là chạy nhanh tới mục tiêu, tung mạnh một chân lên cao rồi theo đà uồn mình oằn qua sà ngang. Sau một thời gian, trong một cuộc thi, tôi đã chiếm được giải nhất với cái mề đay nhỏ bằng bạc.

Đây là lúc tôi vớ được cuốn sách của Bác Sĩ Victor Pauchet, trong đó có đoạn dạy thở. Bác sĩ này cho rằng con người thường chỉ biết dùng một nửa trên của hai lá phổi để thở. Ai cũng nghĩ rằng khi hít hơi thở vào thì phải thót bụng lại. Không phải thế. Ngược lại thì đúng hơn. Muốn hít dưỡng

khí cho thật đầy buồng phổi, ta phải làm sao cho bụng phình lên. Rồi khi thở ra thì phải thất bụng lại. Tôi đã thử làm như Bác sĩ Victor Pauchet viết trong cuốn sách. Tôi còn tập cách làm sao cho có một hơi thở thật dài. Bác sĩ bảo: Đi bộ, từ từ hít hơi vào phổi trong 10 bước đi – Giữ hơi trong phổi trong 10 bước đi – Thở hơi ra từ từ trong 10 bước đi... Việc tập thở này giúp tôi có một hơi dài để hát hay hơn trước. Người ta cứ cho rằng hát hay là do ở những dây cuống họng tốt, nhưng nếu không có làn hơi phong phú để “chỉ huy” những dây đó thì không thể hát hay được.

Victor Pauchet còn dạy tôi về auto suggestion (tự kỷ ám thị). Bác sĩ cho ai cũng có thể tự chữa bệnh được. Chẳng hạn nếu tôi bị nhức đầu nhưng tôi cứ lầm nhảm trong bụng (hay trong miệng) rằng tôi không nhức đầu nữa thì bệnh nhức đầu của tôi sẽ tiêu tan ngay. Hay là nếu đi trong đêm vắng mà miệng cứ la to: *“Ta không sợ ma! Ta không sợ ma!”* Thì chẳng có con ma nào dám đến để bắt hồn ta (trừ ma femme). Trong xã hội Việt Nam thời đó, người đàn bà có mang thường hay mua tranh ảnh vẽ trẻ con đẹp để treo trong nhà, cho rằng hằng ngày ám ảnh bởi cái nhìn (ám thị) trẻ con bụ bẫm thì sẽ đẻ con xinh đẹp. Trong đời tôi, những khi tôi lâm vào cảnh khó khăn, tôi thường tự cứu mình bằng lối tự kỷ ám thị như vậy.

Quay về với hội họa. Tại sao tôi không chung tình với hội họa mà chỉ thích hát hay tập thể thao?

À, có gì lạ đâu! Tuy thích vẽ nhưng tôi không tin tưởng vào nghề vẽ. Nó không hợp với tính tôi, vốn là một người ồn ào, bướng bỉnh. Hình như họa sĩ là hạng người ít nói nhất trong đám thích ăn to nói lớn là giới văn nghệ sĩ. Bùi Xuân Phái hiền như bụt. Mai Văn Hiến, Phan Kế An là những quý sứ ở trong trường nhưng khi trở thành họa sĩ thì làm việc rất âm thầm, dùng màu sắc nói hộ mình chứ không oang oang như kẻ sử dụng âm thanh là tôi.



Ảnh chụp tại Paris 1955.

Mới gặp nhau đây ở Paris, Võ Lăng nói:

– Mày vẽ được, tại sao không tiếp tục vẽ?

– Chao ôi! Suốt một đời, tao phải làm nghề nhạc sĩ để sống và ngoài nghề này ra, tao không biết làm gì hơn là đem lời ca tiếng hát để đánh đổi lấy miếng cơm manh áo. Đôi khi tao cũng muốn quay về với cây cọ, với màu sắc nhưng tao quá bận bịu nên

không muốn kiêm thêm một thứ gì khác ngoài âm nhạc ra. Phải sống thêm một đời người nữa, chưa chắc tao đã làm hết được những việc tao muốn làm trong âm nhạc. Do đó tao không dám “nghèo mà ham” đâu...

Tôi đành phụ bạc với Nàng Mỹ Thuật vậy! Chỉ xin được tôn thờ Nàng, mỗi khi có dịp qua Paris là tôi lang thang cả ngày trong Musée Du Louvre hay trong khu Montparnasse. Văn Cao mới là giới: nhạc sĩ kiêm thi sĩ - kiêm họa sĩ - kiêm chiến sĩ... Xin hoan nghênh bạn! Tuy nhiên tôi xin cảm ơn những ngày được học hỏi Cái Đẹp tại trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội. Trong nhiều bài hát của tôi, ngoài căn bản là thi ca và âm nhạc, có nhiều khi hội họa len lỏi vào. Người đã nói hộ tôi điều này là nhà văn Xuân Vũ, tôi biết ơn anh!

Mùa Thu 1941. Tôi đã xấp xỉ 20 tuổi. Bàn tay công nhân được làm quen với búa với xẻng nay đã được dùng để cầm bút pha màu. Anh thanh niên “được” đi đây ra biên giới hẻo lánh xa xôi khi trở về thành đô ẩm cúng thì có thêm biết bao nhiêu là bạn mới. Hà Nội cũng được tôi, trưởng thành hơn, khám phá thêm.

Bây giờ là lúc tôi biết thưởng thức các món ăn mà từ Thạch Lam, Nguyễn Tuân cho tới Vũ Bằng... ai cũng ca tụng một cách thần sầu. Tuy nhiên, ăn chả cá mà không có mùa lạnh và mưa phùn Hà Nội thì đâu có thể ngon như mình xưng tụng. Cá dùng để làm chả cho ta ăn ở quán Lã Vọng phải là cá đặt

mua ở ngã ba Sông Đà, nghe không? Quan trọng hơn nữa là cung cách tiếp khách của ông chủ hay bà chủ. Bánh tôm à? Tại sao phải là bánh tôm Cổ Ngư hay bánh tôm hồ Trúc Bạch? Thua rằng thực khách phải ngồi xổm bên bờ hồ thì ăn bánh tôm mới ngon, tôi nghĩ vậy... Thôi, tôi không dám nhớ lại món ăn Hà Nội nữa, vì viết tới đoạn hồi ký này thì nước dãi ứa ra đầy miệng tôi, xin cho tôi thông qua để đi tới những ký ức khác.

Nhưng bây giờ cũng là lúc tôi không còn được ở Hà Nội để đi học và để đi ăn quà nữa rồi. Thật là lạ lùng, anh Khiêm từ Pháp về, trả nhà thuê cho chủ nhà rồi tới ở chung với người chị tôi tại đường Carreau, đùn trách nhiệm nuôi mẹ cho anh Nhượng (lúc này đã tốt nghiệp trường Sư Phạm và được bổ làm giáo học ở Hưng Yên). Đã tiêu hết số tiền để dành, không có ai tiếp tế để đi học về nữa, tôi bèn thu xếp hành lý đi về Hưng Yên với mẹ.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

Cô hái mơ ơi
Không trả lời tôi lấy một lời...
Nguyễn Bính



Hung Yên 1940, với Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ.

Lúc này Nhật Bản đang tiến hành công cuộc chiếm đoạt toàn thể vùng Đông Nam Á. Sau khi Nhật thả bom cảnh cáo xuống Hải Phòng, Pháp đã phải thoả mãn những yêu sách như cắt đường tiếp tế quân cụ cho Trung Hoa, để cho Nhật đóng quân ở nhiều vị trí chiến lược, bắt nông dân nhổ lúa trồng đay, thu mua những hạt thực vật như lạc, vùng để ép lấy dầu chạy máy. Với chính sách tiết kiệm nhiên liệu, với những cuộc tập phòng thủ thụ

động... người Việt Nam đã khởi sự sống trong tình trạng chiến tranh rồi.

Một ngày thu lạnh năm 1941, tôi ra bến xe để đáp xe hàng về Hưng Yên. Sau khi thua trận trong Thế Chiến, chính phủ Laval của Thống Chế Pétain được thành lập ở Pháp để làm bù nhìn cho Đức Quốc Xã. Bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam chưa bị lật đổ và được dùng để duy trì an ninh cho Quân Đội Nhật Bản đang đóng quân nhiều nơi trong nước. Bây giờ xe hàng chở khách không còn chạy bằng ét xăng nữa mà chạy bằng than. Đằng sau mỗi chiếc xe có gắn một cái lò than với ống khói phun thán khí lên trời. Nhìn anh phụ xế chọc que sắt để khơi lò, tôi bỗng nhớ lại quãng đời công nhân của mình ở nhà máy điện Moncay.

Hưng Yên là một tỉnh lỵ nhỏ không nằm trên những con đường huyết mạch như đường xuống cửa khẩu Hải Phòng hay đường thuộc địa số 1 đi vào miền Trung, miền Nam mệnh danh là đường thiên lý hay đường cái quan. Nhưng trong đoạn đầu của hành trình, chiếc xe hàng với hình thù và tuổi tác của một con khủng long phải dùng con đường Hà Nội-Hải Phòng để tới Bản Yên Nhân. Sau khi đậu lại cho cả tài xế lẫn hành khách nghỉ ngơi, xe chạy tiếp tới Phố Nối rồi rẽ sang một tỉnh lộ chạy về Hưng Yên.

Hưng Yên là quê quán của nhiều danh nhân và có nhiều di tích lịch sử như đền thờ Đào Nương, tổ sư nghề hát ả đào tại làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ.

Như làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, quê hương của Nguyễn Thiện Thuật, anh hùng Bãi Sậy (tên chiến khu nằm giữa hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên). Có đền thờ Trạng Ân Lê Như Hồ ở xã Tiên Châu, huyện Tiên Lữ. Có đền thờ Phạm Ngũ Lão (ông tổ của tôi chăng?) ở làng Phù Ủng, phủ Ân Thi. Những danh nhân khác gốc gác ở Hưng Yên là Đoàn Thị Điểm, Chu Mạnh Trinh...

... Xe hàng đưa tôi đi trong một vùng quê có hơi khác biệt vùng Sơn Tây mà tôi đã biết. Ở đây, ngoài cánh đồng xanh hun hút với lũy tre tím ngắt, còn có nhiều rặng cây nặng trĩu những chùm nhãn tròn mầu nâu nhạt. Ngay từ lúc đầu tiên tới vùng Hưng Yên nổi tiếng về nhãn này, khi xe hàng ngừng lại dọc đường, tôi đã được thưởng thức thứ *nhãn tiến*, nghĩa là loại nhãn dành riêng để tiến vua ngày xưa, với quả to, hột bé, cùi dòn... Đồng ruộng cũng có chút thay đổi. Đây đó, chen vào những ruộng lúa là những mảnh đất trồng đay. Nhật Bản ra lệnh cho chính quyền bảo hộ ép buộc nông dân trồng thứ cây kỹ nghệ này và đó là một trong những duyên cớ gây nên nạn đói khủng khiếp vào năm Ất Dậu (1945).

Sau khi chạy ngoằn ngoèo theo ven sông Hồng, xe hàng tới tỉnh lỵ Hưng Yên. Đi qua con phố ngắn – phố Chợ – là tới phố Bắc Hoà, nơi mẹ tôi và chị Chinh đang ở với anh Nhuận. Căn nhà tỉnh lẻ mà tôi sẽ trú ngụ trong hơn một năm cũng khá lớn, vừa rộng vừa dài và có thêm một căn gác. Tôi được

dành cho căn phòng ở cuối nhà, đối diện với cái sân lộ thiên nhỏ. Tại đây, tôi thích ngồi vẽ tranh sơn dầu với đề tài là một khung cửa sổ trông ra vườn chuối rục rặc nắng.

Trước cửa nhà tôi là những cây sữa rất lớn mà mùi hoa lá là mùi thơm của câu hát *đêm thơm như một giòng sữa* khi tôi soạn bài *Dạ Lai Hương*. Một đêm Hưng Yên, ngồi trước cửa nhà với mẹ, nói về sự thơm ngát của phố Bắc Hoà trong đêm, tôi gọi đó là mùi dạ lan hương. Mẹ bảo:

– *Con phải gọi là dạ lai hương thì mới đúng!*

Cám ơn mẹ vô cùng!

Thành phố Hưng Yên bé bằng cái lỗ mũi. Nhưng cũng có một phố Khách là phố thương mại nằm trong tay người Tàu. Người Tàu cũng có cửa hàng lớn ngay phố Chợ, chẳng hạn Chú Dzùng, có cô con gái đẹp tên là Sâm, người mà tôi sẽ gửi cho nhiều lá thư tình. Khu hành chánh gồm có Toà Sứ, các Dinh Tuần Phủ, Thương Tá, Chánh Án nằm chung quanh Hồ Bán Nguyệt là nơi nên thơ nhất của tỉnh lỵ. Hồ Bán Nguyệt đẹp không thua Hồ Gươm là mấy. Tôi thường ngồi đây để nhớ ngày còn bé tí tí ti. Đi thêm một quãng đường ngắn là hết tỉnh, có nhà Cercle nằm cạnh con sông nhỏ chảy ra sông Cái. Toà Án (là nơi tôi sẽ làm việc) xây cạnh bờ đê, trường học với sân vận động (là nơi tôi sẽ trở tài điền kinh) cũng gần đó...

Sống ở tỉnh nhỏ là dễ có bạn. Và có rất đông bạn chứ không phải chỉ có vài ba người như khi còn ở

Hà Nội. Lúc đó, lũ thanh niên 20 tuổi ở Hưng Yên đều thất nghiệp, ăn bám vào cha mẹ, hằng ngày tìm tới nhau rồi ngồi đánh cờ tướng, đi đá bóng hay ra cuối tỉnh để thi bơi trên sông Hồng. Tôi đã biết bơi và bơi giỏi là khác sau những ngày đi tắm ở Hồ Quảng Bá và được chiêm ngưỡng thân hình hấp dẫn của hoa hậu Hà Nội. Hoặc dạy nhau hát những bài ca cải cách và bài ca Nhật Bản với lời Việt.



Tiết Lương Đức, nhân ngày sinh nhật thứ 80 của PD.

Tôi thường đánh cờ với Hoàng Thu, đánh boxe với Tiết Lương Đức tức Đức “đen”, hoạ đàn mandoline với Quỳnh, một người đáng lẽ phải trở thành nhạc sĩ vì đã soạn nhạc ngay từ lúc đó. Lê Vy, đồng tác giả với tôi trong bài *Con Đường Vui* hãy còn là cậu bé con nhưng đã biết thổi saxophone rồi. To con và ồn ào nhất trong đám là Ung, kẻ sẽ đi lính *heitai* cho Nhật và hay trở về nhà khoe với bạn bè cây kiếm Nhật đeo lưng lủng lẳng bên hông.



Phan Tái về
già.

Tại phố Khách, có anh bạn là Phan Tái, họa sĩ mầm non và đạo diễn kịch chưa có việc làm, lúc nào cũng ngậm pipe và trầm ngâm. Ở cùng phố với Phan Tái là Học Phi, người sẽ trở thành hung thần Cách Mạng khi nắm chính quyền và bắt giết nhiều người. Bạn của tôi lúc đó còn là Thiệp đá bóng, người bị Pháp bắn chết tại Hải Phòng vào năm 46 và Thận, sĩ quan thiết giáp sau này của miền Bắc Cộng Sản. Đó là chưa kể Lê Ninh, con ông Thương Tá Lê Cẩn, sau này là sĩ quan trong Cục Quân Cự của Quân Đội Cộng Hoà và Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ, những con trai của ông bà Tuần Phủ Lê Đình Trân, hai bậc phụ mẫu chi dân sau này là cha mẹ nuôi của tôi.

Ôi đẹp thay những ngày tôi 20 tuổi ở tỉnh nhỏ Hưng Yên! Cùng với bạn bè, tôi hay tới trước cây bàng ở Toà Án để dùng súng cao su bắn rơi những trái bàng. Rồi chia nhau ăn những quả bàng ngọt như đường. Hay tới gốc đa nhà Cercle để hái búp đa rồi thổi thành những quả bóng nhỏ. Hoặc rủ nhau mua sách học tiếng Nhật. Học chào: *Konichiwa*. Học cảm ơn: *Arigato*. Riêng tôi, ca sĩ mầm non, học cách xưng hô: *Watakusi wa ongakusen* = tôi là nhạc sĩ... Nhưng ngoại trừ Ung ở phố Khách, chúng tôi không thích làm việc với Nhật dù cũng khoái khi thấy Nhật da vàng bắt nạt Pháp da trắng quá trời. Nhưng chúng tôi rất thích hát những bài

Nhật như *Mori No, Kohan No Yado*. Lúc đó bài *Thu Trên Đảo Kinh Châu* vừa được Lê Thương soạn ra với một âm giai Nhật Bản và lập tức được chúng tôi hát luôn mồm.

Ở Hưng Yên, tôi được sống rất gần gũi với Tuồng, Chèo mỗi khi có gánh hát tới kiếm ăn ở tỉnh này. Ngành sân khấu cổ truyền đang tới kỳ bận rộn. Gánh hát nào cũng ế khách, kếp hát nào cũng nghien ngập. Mẹ tôi được coi là nhà Mạnh Thường Quân hạng nhất của họ. Không những mẹ đi coi hát luôn luôn để ủng hộ tinh thần và vật chất cho các gánh hát nghèo, mẹ còn mời đào kếp về nhà ăn ở nữa. Tôi đã học cách đánh trống chèo với kếp Tư Liên, học cách vẽ mặt với hề Phẩm. Tôi được ngồi ăn cơm với tổ sư của ngành Hát Chèo Văn Minh là Nguyễn Đình Nghị ngay từ lúc đó, trước khi làm việc với cụ tại Liên Khu IV (Thanh Hoá) vào năm 1949. Và cùng với bạn bè, chúng tôi tổ chức những buổi ca kịch, trong đó tôi trở tài hát nhạc cải cách hay nhạc ngoại quốc lời Việt.

Về ái tình, cũng như hầu hết các anh bạn, tôi bị cú sét đánh bởi cô con gái của Chú Dzung ở phố Chợ tên là Sâm. Chú Dzung người Tàu lấy vợ Việt Nam có họ với Hoàng Thư nên Sâm là cháu của bạn tôi. Tôi dễ dàng làm quen với cô gái đẹp nhất Hưng Yên để viết nhiều thư tình, những bức thư chỉ được người nhận thư trả lời bằng những nụ cười có má lúm đồng tiền và cảm lặng. Tôi không thể nào ngờ rằng cô nữ sinh gốc Minh Hương này cũng được

thầy giáo Nhượng mê luôn và hỏi làm vợ. Ông giáo tình nhỏ dễ lấy vợ hơn chàng thất nghiệp tình nhỏ. Ngày anh mình cưới chị Sâm, tôi không còn ở Hưng Yên để nhìn người mình mơ tưởng trở thành chị dâu. Sau khi biết anh mình đóng vai chính trong truyện *Trầu Cau* (truyện cổ tích: hai anh em yêu một người) và không muốn làm kẻ tình địch của anh, tôi lảng xa cô Sâm. Rồi từ đó tôi tạo cho tôi một nỗi buồn rất cải lương. Nỗi buồn vẫn vợ này sẽ trở thành nỗi buồn rất thực khi mấy năm sau tôi trở về nhà và thấy chị Sâm đã qua đời sau hai năm làm dâu trong gia đình tôi, để lại cho người chồng đau khổ hai đứa con trai nhỏ. Khi chị Sâm mất – vì bệnh thương hàn do sự cẩu thả của ông bác sĩ tình nhỏ – tôi đang đi hát rong ở miền Nam. Không ai biết tôi ở đâu để cho biết hung tin. Tôi còn buồn hơn nữa khi biết thêm rằng sau ngày vợ chết, trong mấy năm liền, anh Nhượng luôn luôn giờ những chiếc áo dài của vợ ra coi rồi ngồi ôm mặt khóc. Cho tới khi anh tái hôn với một cô gái Thái Nguyên vào lúc Cách Mạng thành công thì mới thôi.

Khi còn ở Hà Nội, tôi chưa đủ tuổi để đi hát cô đầu. Tại Hưng Yên, vì không có tiền nên lũ thanh niên thất nghiệp thường đi ké với người lớn tới xóm ả đào ở Nam Hoà. Cô đầu Trần Thị Đào rất đẹp và hát rất hay. Nhưng không đứa nào trong lũ thanh niên túi rỗng sò được lòng



Hoàng Thị Sâm, Hưng Yên
1940...

chân của cô. Để giải quyết sinh lý, chỉ còn cách tán mấy người bán hàng rong, như chị bán bánh giò ban đêm chẳng hạn. Thỉnh thoảng vào lúc nửa đêm, khi nghe thấy tiếng rao hàng từ xa xa, tôi rón rén mở cửa ra phố đất chị bán bánh giò lớn tuổi hơn tôi vào phòng để ăn ái. Thật là liêu lĩnh vì mẹ tôi nằm ngủ ở ngay nhà ngoài. Quen mùi, cứ vài ngày tôi lại nghe tiếng ồ ồ của chị ta, rao đi rao lại: *Giò nóng đây!*

Trong đám thanh niên vô công rồi nghề chỉ biết chim gái, rong chơi và ca hát như vậy, tôi là kẻ may mắn nhất. Tôi có công việc ngay sau khi về tỉnh này chừng ít lâu. Một người anh họ xa, anh Ninh, làm lục sự tại Toà Án đem tôi vào làm thư ký. Hằng ngày, ngoài việc đánh máy những bản án luôn luôn bắt đầu bằng câu: *Attendu que...*, cùng với một thư ký khác tên Xương, tôi thay mặt ông Lục Sự nhận tiền đút lót của những người đi hầu Toà, dù là bên

nguyên hay bên bị. Tôi chứng kiến những chuyện cười ra nước mắt, khóc ra nụ cười ở một nơi có nhiều vở hài kịch hay thảm kịch sống động còn hơn là những vở tuồng trên sân khấu. Thấy vẻ mặt lo âu của những người vô phúc nên phải đảo tưng đình. Thấy ông Chánh Án Vũ Đại to béo như Hộ Pháp, bệ vệ ra ngồi trên bục, chưa hỏi cung bị can hay chứng nhân mà đã biết xử án ra sao. Vì ngài đã nhận đồ vi thiếng rồi à! Cho nên ông Chánh Án thường ngồi gật bên cạnh hai ông Thẩm Phán và Lục Sự.

Rồi tôi còn được nhòm qua lỗ khoá vào một buổi nghỉ trưa hè để thấy người vợ trẻ của một can phạm nằm ngửa trên bàn giấy để đút lót ông Thẩm Phán tên là Thừa bằng cái tiết hạnh của mình, vừa đút lót vừa dẫy dụa và rên ầm ầm, làm tung toé giấy tờ của người đại diện luật pháp. Thấy những người làm Cách Mạng thú thiệt bị xét xử như những tên cướp. Thấy những kẻ cướp thực sự bị xét xử rồi về sau thấy họ tự khoe là nhà Cách Mạng!

Ngán ngẫm nhất là thấy ông anh Lục Sự Ninh, béo lùn và đầu hói, ban ngày quát mắng lũ dân đen đi hầu toà bằng giọng nói thét ra lửa mưa ra khói, chiều tối về nhà lại tiu ngiu như mèo cụp đuôi trước con thình nộ không duyên cớ của bà vợ rất dữ.

Đi làm tại Toà Án với số tiền lương là 12 đồng một tháng, tôi đã tự sắm cho mình một bộ đồ Tây mùa hè màu trắng. Nhưng tôi không tiếp tục làm cái nghề nha lại này sau nửa năm nếm mùi công lý màu đen đó. Và lại tôi đang được ông Tuần Phủ

Lê Đình Trần yêu thích giọng hát của tôi khi tôi vào dinh để chơi với hai người con trai. Rất chiều chồng, bà Trần liền xin mẹ tôi cho tôi làm con nuôi để – gọi là – dạy học cho lũ con nhỏ. Trong thực tế, bà muốn có tôi trong dinh để làm một thứ cô đầu hát cho ông chồng làm quan đầu tỉnh này. Lúc đó người Nhật đem vào Việt Nam hai bài hát thịnh hành là *Hà Nhật Quân Tái Lai* (Bao Giờ Chàng Trở Lại) và *Shina No Yoru* (Đêm Trung Hoa). Tôi rất thích bài *Hà Nhật Quân Tái Lai* với lời Việt của Văn Chung:

Đi chó để hình bóng

Cùng vết thương ở trong lòng...

Không cú gì ông Tuần Phủ Lê Đình Trần, ai nghe tôi hát bài này cũng phải mê tôi cả. Qua những buổi nhạc hội, tôi đã nổi tiếng là hát hay tại nơi tỉnh lý bé bỏng này. Đây là lúc tôi đã bị Thần Âm Nhạc ám ảnh và tôi đang được ru hồn bằng những bài thơ mới của Huy Cận. Đúng như Hoài Thanh viết về thơ Huy Cận: “... có người sẽ bảo thơ Huy Cận già. Già vì buồn, già vì hay kể lể những chuyện xa, những chuyện xưa. Nhưng trong đời người ta, còn có tuổi nào hay buồn hơn tuổi hai mươi? Còn có tuổi nào vẫn vợ hơn?” Lúc đó, trong giới thi ca, chưa có lối ngâm thơ theo kiểu Tao Đàn và nếu yêu bài thơ nào người ta thường ngâm lên theo giọng bông mặc, sa mạc hay theo điệu á đào... Riêng về phần tôi, với tuổi hai mươi, vì thích những bài thơ buồn vẫn vợ của Huy Cận vừa được in ra trong tập **Lửa Thiêng** rất phù

hợp với sự thất tình vớ vẩn của mình nên tôi đã tập toé “hát” những bài thơ đó lên theo lối của tôi. Tức là tôi phổ nhạc đấy! Tôi chọn 2 bài:

*Ôi nắng vàng sao mà nhớ nhung
Có ai đàn lẻ để tơ chùng
Có ai tiễn biệt nơi xa ấy
Xui bước chân đây cũng ngại ngừng...*

(Nhớ Hò)

*Bỗng dung buồn bã không gian
Mây bay lững thấp giăng màn âm u
Nai cao gót lẫn trong mù
Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về...*

Thu Rừng

Hát 2 bài thơ trên đây, đối với tôi, là sự tập tành phổ nhạc. Tôi chỉ thành công 20 năm sau với thơ Huy Cận khi tôi phổ nhạc bài *Ngâm Ngủi*. Tuy nhiên lúc đó tôi lại thành công khi phổ nhạc bài thơ *Cô Hái Mơ* của Nguyễn Bính. Bài thơ phổ nhạc này nói tới sự cảm lạnh của cô hái mơ hay của cô Sâm đây? Nhạc học gia Georges Etienne Gauthier ở Canada đã có lòng yêu ghi lại sự thành công đó bằng một bài viết đăng trên báo *Bách Khoa* ở Saigon vào năm 1970:

... 1942, Cô Hái Mơ, ấn phẩm đầu tiên của Phạm Duy. Ta thử xem nhà soạn nhạc trẻ măng của chúng ta đã phổ nhạc bài thơ đẹp đẽ của Nguyễn Bính như thế nào. Câu nhạc đầu, xuống bậc, với hơi điệu trầm tĩnh và mệnh mệnh, dẫn chúng ta vào cảnh về chiều mơ mộng của thi sĩ.

Rồi thì cái nhìn của nghệ sĩ ngược lên ánh trời và ta được hưởng một nét nhạc rất “phạm duy” lúc bấy giờ đã mềm mại và uyển chuyển. Nhưng chính phần thứ hai của ca khúc mới biểu lộ tất cả sức tưởng tượng và nhạc húng của chàng nghệ sĩ, tất cả sự táo bạo và coi thường ước lệ của ông. Đoạn nhạc này, với nhạc tính nhanh nhẹn và hơi mạnh mẽ hiển nhiên là đoạn nhạc của một nhà soạn nhạc có cảm tính trẻ. Nhưng trong trường hợp Phạm Duy, “trẻ” không có nghĩa là vụng về hay do dự, bởi vì cần phải ghi nhận lối viết rất vững vàng, lối chuyển câu rất hợp lý, cần nhất là phải ghi nhận sự khoáng vượt khó của chàng trẻ Phạm Duy. Và những khó khăn ở trong đoạn này thì vô số: nào là tiết điệu khá phức tạp của nét nhạc, nào là những nhịp ngoại (syncopes) và những thanh trình (intervalles) khó hát, những nốt móc kép (double croches) hiểm hóc, những chuyển biến đột ngột từ hơi trường qua hơi thứ, tất cả những khó khăn chứng tỏ rằng lúc đó chàng nghệ sĩ của chúng ta đã có lỗi tai đặc biệt tinh tế và một khiếu nhạc tuyệt vời.

Lại còn mấy phách – với lời cô chứa về ư? và hay cô ở lại – cũng tuyệt diệu nữa, ở đây, Phạm Duy đã chuyển biến được giọng nói của ngôn ngữ mẹ đẻ thành ra nhạc ngữ dễ yêu và ngộ nghĩnh. Nhưng rồi thay, những sự kỳ diệu trên đây đã chẳng quyến rũ nổi cô hái mơ nọ, và bài hát kết luận, trong sự thẳm nhắc lại hai đoạn đầu... sự

buồn bã đó đã có tính cách rất phạm duy qua lối chuyển bán cung đặc biệt.



Đó, chúng ta phải thừa nhận: việc làm đầu tiên của Phạm Duy đã là việc thành công ngay. Vâng, trên bàn cờ nghệ thuật khó khăn, nhà soạn nhạc đã chiếu bí và thắng ván đầu. Bởi vì phải nói đến cái đẹp dị thường của bản hợp phổ này. Không có chỉ là guồng ép, tất cả như tuôn ra từ một dòng suối thiên nhiên tinh khiết. Nhạc tính của ca khúc không có vẻ Việt Nam hay Á Đông một cách quá đáng và cũng không quá Tây Phương: thực sự, vượt trên vài nét ảnh hưởng nhẹ (nếu quả có ảnh hưởng), ở đây đã có tiếng nói riêng biệt của Phạm Duy cất cao lên.

Cuối cùng, hãy để ý tới sự chọn lựa bài thơ của Nguyễn Bính, ngay từ nhạc phẩm đầu tay, chàng trẻ Phạm Duy đã có thể phô diễn được cái nhị-nguyên tính sâu xa của mình: vừa là người suy tư, vừa là người hành động...

Tôi bỏ việc làm tại Toà Án và vắc thân tới ăn ở trong dinh thự của ông bà Tuấn Phủ Lê Đình Trân. Đã vui vì có thêm một người mẹ nuôi rất yêu thương mình, tôi cũng không buồn rầu vì phải xa mẹ ruột, ngày nào mà tôi chẳng ghé về phố Bắc Hoà thăm mẹ. Tôi còn vui mừng hơn nữa khi bỗng nhiên có một người cha. Dù là cha nuôi. Rất may cho tôi, ông Tuấn Phủ Trân không phải là hạng quan lại mà tôi ghét lắm. Ông gầy gò và hiền lành, không nghiêm khắc với dân và không nịnh Tây, rất



Hai anh em, PD và Lê Hồng Giang, sau 60 năm xa cách.

vui tính, yêu âm nhạc và thích đánh cò tương. Tôi được ông yêu hơn lũ con ruột vì tôi thoả mãn hai sở thích của ông. Mỗi ngày tôi phải hát cho ông nghe bài *Hà Nhật Quân Tái Lai* ít ra là ba, bốn lần. Khi đánh cò thì ông thua tôi là chuyện dễ hiểu, nhiều khi tôi phải giả vờ thua để ông khoái chí. Tuy nhiên, tôi không tìm thấy nơi ông người cha lý tưởng mà suốt đời tôi đi tìm kiếm. Đáng tiếc!

Trong nhà có đầy con cái – một nửa là con bà Hai, em ruột của bà Cả, đã qua đời – nhưng bà Trần đối đãi với tôi như con ruột. Tôi chưa hề được ai “hầu” tôi như bà Tuấn Phủ này. Bà lo cho tôi mọi sự như cơm ăn, áo mặc, tiền tiêu. Bà Trần ham làm lắm. Thấy bà vợ quan thân hình đầy đà cầm chổi quét nhà, tôi thường tranh nhau với “bà lớn” trong việc dọn dẹp nhà cửa. Tôi học được ở mẹ nuôi sự chịu khó, sự cần mẫn để sau này hề làm bất cứ một công việc gì, tôi cũng phải làm cho đến nơi đến chốn. Những con ruột của ông bà Trần được dạy dỗ kỹ lưỡng, đều là những người lịch sự và ngoan ngoãn. Không có ai tỏ ra mình là con quan, kể cả hai cô con gái có hình dáng rất lá ngọc cành vàng.

Một người làm quan, cả họ được nhờ. Đúng như vậy! Những người giúp việc trong dinh toàn là có họ hàng với ông bà Trần. Khi thấy thân nhân trong gia đình này thương yêu nhau, nâng đỡ nhau thì tôi chạnh lòng nghĩ tới tình cảnh anh em nhà mình. Trong số người làm có bác Thủ, anh họ của ông Trần, 40 tuổi rồi mà vẫn chưa có vợ. Mắt toét, mũi

to, môi dày và đỏ choét vì ăn trâu, thân hình béo tốt, hằng ngày bác Thủ chỉ phải lo việc châm điều thuốc lào, đấm lưng, bóp chân cho ông em Tuấn Phủ. Bác thích đùa nghịch với chúng tôi lắm. Để khoe sức khoẻ như vâm của mình, mỗi lần đi đái là bác gọi tôi và Giang ra coi. Thận của bác khoẻ đến độ bác có thể vén cái thắt lưng xanh lên, vạch cái quần ống chùng ra, đứng ở trên hè đái vọt ra tận giữa đường cái. Đái xa tới bốn, năm thước là ít... Phục bác quá!

Tôi ở chung phòng với Lê Hồng Giang, chia sẻ với Giang những cuộc chơi thể thao, đàn hát. Có thân hình lực lưỡng và giọng hát khoẻ, Giang sau này đi học lớp Huấn Luyện Thanh Niên ở Phan Thiết và sẽ lấy tên là Phạm Thành khi tập tễnh muốn làm ca sĩ như tôi sau ngày Cách Mạng thành công. Cách Mạng Tháng Tám tới vào năm 45 mà gia đình ông bà Trần không bị hề hấn gì trong khi nhiều người làm quan bị giết chết thì đủ biết bố mẹ nuôi của tôi không bị liệt vào loại cường hào, địa chủ gian ác. Ngoài ra, người con trai thứ của ông bà Trần là sĩ quan Việt Minh Lê Tôn Hy đã hi sinh tại Trương Xá, Hưng Yên vào thời điểm thực dân Pháp quay lại tái chiếm Việt Nam. Hơn nữa, trong gia đình ông bà còn có người con rể tên Trần Văn Khang, vị giáo sư to béo dạy Sử Học và nổi danh vì những hoạt động văn nghệ ở trường Bưởi, là người đã đi theo Việt Minh từ lâu.

Lúc tôi ở Hưng Yên, trong nước đang có phong

trào thể thao do chính quyền bảo hộ đưa ra để thu hút thanh niên. Đại Tá Ducoroy được Phủ Toàn Quyền giao cho trách nhiệm tổ chức phong trào này. Một trường đào tạo huấn luyện viên thể dục gọi là ESEPIC (Ecole Supérieure D'Education Physique De L'Indochine) được thành lập ở Phan Thiết. Thanh niên Việt Nam tốt nghiệp ở trường này sẽ ăn lương ngạch *gardien de la paix* tức là lương của một Cò (commissaire) Tây. Lê Ninh và Lê Hồng Giang rủ nhau đi học trường ESEPIC.

Chính quyền trong tỉnh cũng huy động thanh niên tham gia phong trào thể thao, thể dục. Thầy giáo Nhượng được giao việc thành lập đội đá bóng và đội điền kinh. Chiều chiều hai đội kéo tới sân vận động tập luyện. Tôi được dịp trở tài chạy nhanh và nhảy cao, cái thú điền kinh mà tôi đã luyện tập và thành công ở sân vận động SEPTO. Sau đó, hai đội thể dục thể thao được phái đi khắp nơi để lôi kéo các thanh niên nông dân. Lê Ninh, Lê Hồng Giang tốt nghiệp ở Phan Thiết trở về điều khiển hai đội “lực sĩ” này. Hai chiếc xe hàng đưa chúng tôi đi biểu dương *tinh thần thanh niên*.

Thế là tôi có dịp được biết phong cảnh và con người ở những Huyện, Phủ trong tỉnh Hưng Yên mang tên Ân Thi, Phù Ủng, Khoái Châu, Tiên Lữ, Kim Động, Phù Cừ.... kể sao cho hết. Và tôi được thăm viếng các đền thờ các danh nhân gốc Hưng Yên. Được đi vào vườn ổi, vườn táo, vườn nhãn ở Văn Miếu, Đền Mẫu hay những đình làng. Được coi

mấy trăm pho tượng trong Chùa Chuông, tượng bụt đã đành là có nhưng cũng có cả tượng ông quan, tượng người thợ cấy, tượng anh nông dân bắt ếch, tượng kẻ tù tội đeo xiềng đeo xích...

Và đi thăm Phố Hiến, một cửa khẩu được thành lập từ thế kỷ 16, theo Văn Thạch viết trong báo TRI TÂN vào năm 42, là một nơi *phồn hoa đô hội, có hàng nghìn nóc nhà san sát xen lẫn với các lâu đài nguy nga, dân cư đông đúc, phố xá sầm uất lại thêm có tàu to thuyền lớn ra vào luôn luôn, hàng hoá đổ lên bến tấp nập*. Phố Hiến ngày xưa phồn thịnh đến độ có câu xung tụng: *Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến*. Tên phố Bắc Hoà, nơi gia đình tôi ở, đã có từ thế kỷ 16. Nhưng nay Phố Hiến chỉ còn là một bãi cát bồi có lác đác mấy toà miếu cổ và vài ngôi mộ có tấm bia ghi tên người Hoà Lan, Pháp và Tàu. Bây giờ tôi được biết vì sao trong số rau đậu mà tôi ăn hàng ngày có thứ gọi là đậu Hoà Lan. Người Hoà Lan đem hạt đậu sang trồng ở đây từ hồi mới có Phố Hiến.

Trong phong trào thể thao, thể dục, người Pháp còn tổ chức cuộc đua xe đạp vòng quanh Đông Dương (Tour D'Indochine) giống như đua xe đạp vòng quanh nước Pháp (Tour De France) ở chính quốc. Cuộc đua xe đạp thu hút dân chúng ghê lắm. Suốt dọc con đường cái quan, cuộc đua tiến hành với hàng trăm cua-rơ Nam, Bắc tham dự, tới đâu cũng được dân chúng kéo nhau ra coi. Báo chí rầm rộ theo dõi cuộc đua. Trong làng báo đã có những

ký giả thể thao đầu tiên là Trọng Thìn, Thiệu Võ. Các cua-rô đã được ban cho những cái tên rất kêu. Cua rô miền Nam lao xe như bay xuống đèo là Phụng Hoàng Lê Thành Các. Cua-rô miền Bắc, Vũ Văn Thân là anh hùng leo dốc.

Tôi không thích cuộc đua xe đạp nhưng thích môn đánh boxe lắm. Mua cả đôi găng để đo tài với bạn bè. Luôn luôn theo dõi hoạt động của nền võ thuật được gọi là quyền Anh này. Võ sĩ đầu tiên của Việt Nam là Tộ, người miền Nam, được gọi là vua đấm. Cùng thời với Tộ là Đặng Trần Thường, người miền Bắc, chịu đòn rất giỏi. Một võ sĩ tên Vũ Văn Ổn thì quảng cáo là có gồng Trà Kha. Trong trận đánh ở Qui Nhơn với một võ sĩ xuất thân là phu gạo tên Đặng Hồ Khuê, biết rằng không hạ được địch thủ, võ sĩ Gồng Trà Kha xin hoà với võ sĩ Khuê để giữ danh dự. Ở Hưng Yên vào lúc đó chúng tôi mê đánh **boxe** nhưng chỉ theo dõi các cuộc đấu qua báo chí. Có được coi đánh **boxe** bao giờ đâu? Làm gì có cái thú như bây giờ, được lười biếng nằm coi chương trình TV với Mike Tyson đấu với Larry Holmes, trong đó bất cứ một cú đấm quan trọng nào cũng được cho chiếu chậm lại (instant replay, slow motion) để mình coi cho sướng mắt!

Một niềm vui sướng rất lớn lao cũng đến với tôi trong những ngày ở Hưng Yên này. Từ Trạm Chôi ở Sơn Tây, vì không còn cách nào để sống được nữa, vú tôi về Hưng Yên với gia đình tôi. Đã có vú già suốt đời ở với chúng tôi rồi, vú Cẩn chỉ phụ việc vú

già một thời gian ngắn rồi ban ngày vú đi làm thợ dệt cho một xưởng vải nhỏ, tối đến vú về ngủ ở nhà tôi. Tôi lại được sống bên người vú sữa mà tôi rất thương yêu. Dù đã hai mươi tuổi rồi, tôi vẫn ôm vú mỗi khi từ dinh Tuấn Phủ trở về thăm mẹ. Trời đất ơi! Tôi có tới ba người mẹ trong một lúc à? Mẹ đẻ thì hiền lành, chùng mực, vú nuôi thì nhẹ nhàng, kín đáo, mẹ nuôi thì sôi nổi, rộn ràng... cả ba người này chắc chắn đã ảnh hưởng vào tôi. Bây giờ thì tôi hiểu vì sao, trong số những kỷ niệm ở khắp mọi nơi tại những chân trời góc biển xa gần, tôi thương nhớ những ngày ở Hưng Yên nhất!

Rồi một ngày kia, Tuấn Phủ Lê Đình Trân được thăng quan tiến chức, trở thành ông Tổng Đốc và được bổ đi làm việc tại Kiến An. Tôi chào tạm biệt mẹ đẻ và vú nuôi rồi leo lên xe ô tô đi về sống tại nơi đồng chua nước mặn với ông bà Trân. Về sau, thỉnh thoảng tôi cảm thấy hơi buồn vì đã bỏ hai người mẹ nghèo để đi sống với người mẹ giàu sang hơn. Nhưng tôi không hối hận vì lẽ giản dị là tôi học được ở bà mẹ nuôi khá nhiều điều bổ ích.

Kiến An cũng nhỏ bé như Hưng Yên nhưng đời sống ở đây buồn như chậu cát. Ngoài niềm vui êm ả trong gia đình ông Tổng Đốc tại một tỉnh lỵ an tĩnh một cách lạ thường, tôi chỉ có thêm một cái thú là cùng với Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ leo lên xe đạp đi tắm biển Đồ Sơn. Có khi còn đi xa hơn nữa, vào tận bãi biển Sầm Sơn trong Thanh Hoá.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

*Gió lạnh cái đêm đông trường
Nửa chăn, nửa chiếu, nửa giường để đó chờ ai?*
Hát Quan Họ

Kiến An buồn tẻ đến độ tôi không muốn biết mặt mũi tỉnh lý, suốt ngày chỉ ru rú trong Dinh Tổng Đốc. Ngoài công việc rất dễ là kèm học cho hai em nhỏ, đánh cờ và hát cho ông Trăn nghe, tôi không có việc gì để làm thêm nữa. Lê Hồng Giang và Lê Duy Kỳ đã lên Hà Nội học, thỉnh thoảng mới trở về thăm cha mẹ rồi chúng tôi kéo nhau đi tắm biển Đồ Sơn.



Những ngày Yên Thế.

Tôi không quen biết một ai ở Kiến An, không tham gia một môn thể thao thể dục nào, không đi coi ciné hay coi hát, không đọc sách hay đọc báo như xưa nữa. Đời sống không bận rộn như khi ở Hưng Yên nhưng tôi chẳng thấy âu sầu buồn bã gì cả. Được sống lười biếng, vô tư lự, không đam mê một thứ gì cũng khoái lắm chứ! Sống êm êm như một cánh bèo nằm trên mặt ao lặng lẽ.

Một hôm bà Trân hỏi:

– Con có muốn giúp mẹ một việc này không?

– ?

– Thấy mẹ có một cái đồn điền ở Nhã Nam Yên Thế.

Đã giao cho cậu Hai Ninh trông coi ít lâu nay. Nay mẹ muốn nhờ con lên đó giúp cậu một tay.

– Con có biết gì về nghề nông đâu mà giúp được cậu?

– Con cứ lên trên đó xem cậu Hai muốn con giúp cậu những gì...

Thế là tôi không còn được sống lười biếng ở nơi “con kiến an nhàn” là Kiến An nữa rồi! Trước khi đi Nhã Nam, tôi tạt về Hưng Yên thăm mẹ và vú. Rồi tôi lên Hà Nội, ra thẳng nhà ga, lấy vé xe lửa đi Phủ Lạng Thương...

... Bắc Giang là một tỉnh nửa trung du, nửa thượng du, nối liền vùng đồng bằng với vùng rừng núi. Đi khỏi Bắc Ninh, Đáp Cầu là đã thấy những dãy đồi nhấp nhô nằm dài bên những cánh đồng rộng rãi. Ruộng vườn vùng này màu mỡ phì nhiêu vì nằm ở một lưu vực giữa hai con sông lớn: Sông

Cầu và Sông Thương. Đất cát được tưới tấp kỹ càng qua một hệ thống sông đào chằng chịt. Dân cư đông đúc. Chợ búa đông đảo. Ngồi trên xe lửa đang lắt lư chạy qua một vùng đã có thời được gọi là Kinh Bắc, tôi rất vui.

Tới Phủ Lạng Thương, tôi xuống dò dọc để trôi ngược Sông Thương lên Bố Hạ. Rồi từ nơi nổi tiếng về cam ngon này, tôi sẽ leo lên xe ngựa về Ấp Bình Chương thuộc Lan Giới trong khu Nhã Nam, Yên Thế...

Nhớ tới câu ca dao:

Sông Ngâu, sông Cả, sông Đào

Ba con sông ấy đổ vào sông Thương...

Ai đã sáng tác ra câu ca dao vớ vẩn này? Thực ra, chẳng có con sông nào đổ vào sông Thương cả! Sông phát nguyên từ con suối nhỏ ở Bản Thi thuộc Lạng Sơn, chạy theo dãy núi Cai Kinh rồi trước khi đổ vào Bắc Giang, nước chảy lúc mạnh lúc nhẹ giữa hai bờ đá, con sông không dùng trong việc giao thông được. Chỉ khi tới Bố Hạ thì sông Thương mới rộng ra, thuyền bè mới đi lại được. Hai bên bờ sông có đắp đê và con đê dài là con đường bộ của những xe bò, xe ngựa, xe đạp... liên lạc từ làng này qua làng nọ.

Sông Thương có một lưu lượng bất thường. Vào mùa cạn mặt sông không rộng quá ba thước nhưng vào mùa nước mặt sông rộng tới mười thước, nước sông chảy rất mạnh cuốn theo những mảng đất lở

hai bên bờ nên đã đổi màu và chúng ta có câu sông Thương nước chảy đôi dòng, một dòng trong xanh và một dòng đen đục.

Cái tên Sông Thương thật là hấp dẫn. Là yêu thương hay là thâm thương? Đã có những câu ca dao rất tình về con sông này:

*Sông Thương nước chảy đôi dòng
Trai quên vợ, gái quên chồng, thì lên!*

.....

*Sông Thương nước chảy đôi dòng
Đèn soi hai ngọn anh trông ngọn nào?*

Nhờ một đập nước khá lớn xây ở Cầu Sơn và một hệ thống sông đào trong toàn vùng dài trên 60 cây số, dân chúng có nước để tát ruộng vào mùa cạn, do đó đồng lúa ở đây có được cả hai vụ chiêm và vụ mùa.

Thuyền trôi êm ái trên dòng sông Thương. Tôi nghĩ tới Đặng Thế Phong và bài *Con Thuyền Không Bến* bất hủ. Phải chèo ngược nước, thuyền không trôi giữa dòng mà trôi ven bờ, những chùm lá chổi ra phía sông thỉnh thoảng đập vào mặt khách dò giang đang ngồi trên mũi thuyền là tôi.

*Sông sâu, nước đục, đồ ngang.
Mình về bên ấy ta sang bên này.*

Thuyền tới Bồ Hạ. Lên bờ để nghỉ ngơi trước khi leo lên xe ngựa về Lan Giới, tôi lững thững đi chơi chung quanh thị trấn nhỏ. Xa gần, trong vùng đồi xanh ngát đã thấy rục rờ màu vàng ối của những

vườn cam. Bước tới vườn, những quả cam mọng nằm vừa tầm tay với. Gió tay hái. Ăn ngấu nghiến. Ăn cam cả múi lẫn vỏ. Đã từng được thưởng thức chả cá Quán Lã Vọng, bánh tôm Cổ Ngư, tìm sấm Đông Hưng, nhân Hưng Yên... bây giờ tôi được ăn cam Bồ Hạ! Nay mai sẽ còn được ăn bánh bèo Huế, nếm nước mắm Phan Thiết, xúc cá nướng Cần Thơ. Thật là may mắn được làm kẻ giang hồ. Đâu cũng là nhà của mình. Đâu cũng là quê của mình. Ăn cái gì cũng ăn tận gốc. Và ăn tận tình, nhất là với kẻ tham ăn tục uống là tôi. Yêu quê hương, trước hết là yêu những món quà quê hương.

Từ Bồ Hạ về Ấp Bình Chương ở Lan Giới còn khoảng 10 cây số đường xe ngựa. Ra khỏi vùng cam ngọt, xe lăn bánh đều đều trên đường đê yên tĩnh. Lũ trẻ quê đang tắm dưới sông đào ngẩng nhìn anh thanh niên lạ mặt. Những cô gái cắt cỏ bên đường, má đỏ hồng hồng. Những nông dân đang đánh rơm trên cánh đồng nâu tro gốc dạ. Mùi đất sao mà thơm đến thế! Trong số đông người Kinh vận áo mầu nâu ở đây cũng đã có lác đác những người Tày với y phục mầu xanh lam của núi rừng. Vẫn là hình ảnh chung chung của quê hương quen thuộc nhưng bức tranh đã có thêm mầu sắc. Đồng quê Bắc Giang hùng vĩ hơn đồng quê Sơn Tây. Sự hùng vĩ còn tăng lên khi tôi chợt thấy mình đang đi trong một vùng nổi tiếng: vùng Yên Thế của anh hùng Hoàng Hoa Thám. Sau này có một bài Tân Nhạc của Việt Lang nhan đề *Chiều Yên Thế*:

*Đây chiều Yên Thế
Bóng sương mờ rơi
Tiếng ca trên đồi
Gieo buồn khắp nơi...*



Đề Thám và các cháu.

Đi trong chiều Yên Thế, tôi chẳng thấy buồn gì cả, tôi chỉ thấy hãnh diện mà thôi. Rồi đặc chí vì thấy mình được đi trong một vùng lịch sử oai hùng.

Kia rồi Ấp Bình Chương! Ấp nằm giữa một ngọn đồi thấp, có ngôi nhà ngói thấp thoáng sau lũy tre già, cách đường đê sông đào chừng nửa cây số. Tôi xuống xe ngựa, xách hành lý xuống con đường ruộng dẫn tôi vào ấp. Vợ chồng cậu Hai Ninh đón tôi ở cổng ấp. Vải tá điền khăn áo chỉnh tề nhưng quần vắn ống thấp ống cao đứng trên sân chào mừng “cậu” con nuôi bà Tổng Đốc, phụ tá viên của ông chủ ấp.

Mới tới Ấp được một ngày, tôi đã thích ngay

khung cảnh sơn trại nên thơ này. Có cái hiền hoà của đồng bằng trời mây xanh ngát vào lúc ban ngày nhưng cũng có cái bí hiểm của rừng đồi trời tím mây hồng khi chiều từ từ buông xuống.

Sau vài ngày nghỉ ngơi, với một háo hức dễ hiểu, tôi ngồi nghe cậu Hai Ninh giao phó công việc. Cậu Hai đúng là một ông chủ ấp bất đắc dĩ. Chắc cậu cũng thuộc vào hạng người ăn chơi dữ dội như ông bạn đàn anh Đỗ Tử Côn của tôi ở Moncay. Cậu còn hơn ông Côn ở chỗ đang nghiện thuốc phiện nặng. Cậu đã lâm vào cảnh thất nghiệp từ lâu, nếu không có bà chị Tổng Đốc giúp đỡ thì không biết cậu lấy tiền đâu để vừa ăn vừa hút đây? Được giao phó trông coi cái đồn điền này nhưng cậu không phải làm việc gì hết, cả ngày cậu chỉ nằm hút và coi tiểu thuyết. Cũng chẳng cần cậu phải ra tay đốc thúc những người thuê ruộng. Có tay tá điền nào dám cả gan chậm nộp thóc cho ông chủ ấp có họ hàng ruột thịt với một bà quan đâu. Tuy nhiên về sau này, tôi không thấy dân trong ấp tổ khổ gia đình họ Lê trong thời kỳ cải cách ruộng đất.

Công tác đầu tiên mà cậu giao phó cho tôi là một việc đáng lẽ cậu phải làm từ lâu: đi đo lại và vẽ lại bản đồ của những thửa ruộng nằm trong 200 mẫu tây đồn điền. Để giúp tôi đi vòng vòng mỗi ngày vài ba chục cây số làm công tác đo đạc, tôi có một con ngựa chỉ to hơn con chó một chút thôi. Ngồi trên lưng ngựa mà thương cho nó quá. May cho con ngựa gầy này, lúc đó tuy thân hình tôi đã đầy bắp

thịt sau những ngày làm công nhân nhưng hãy còn nhẹ ký lắm.

Đi kiểm tra ruộng đất như vậy, tôi phải biết địa dư của đồn điền qua một bản đồ vàng khè rách nát. Rồi nhận diện từng thửa ruộng của họ Lê nằm chen chúc giữa những thửa ruộng của chủ điền khác. Rồi xuống ngựa, cầm cọc giăng dây đo đi đo lại các bề ngang, bề dọc, bề chéo của từng mảnh ruộng. Tính ra diện tích của mỗi mảnh đất là bao nhiêu? Ai là tá điền? Ruộng vùng nào tốt? Vùng nào xấu? Công việc tuy khó nhọc nhưng tôi rất vui vì được cưỡi ngựa đi khắp vùng Nhã Nam, Yên Thế, đi đâu cũng được tá điền niềm nở đón tiếp.

Xong việc kiểm tra ruộng đất, tôi nhúng tay vào việc cấy cấy một thửa ruộng riêng mà bà Trần đã phát cho người em, tuy đã có mấy nông dân giúp cậu mợ làm đất, trồng lúa, trồng khoai nhưng tôi cũng xung phong giúp vào công việc đó, vì vui thích mà làm chứ không phải vì bị bắt buộc phải làm.

Những ngày làm ruộng ở Nhã Nam là những ngày thật đẹp. Tôi đã thực sự làm việc ruộng đồng, biết yêu con trâu cái cây, yêu đám mạ cây lúa, yêu hạt thóc củ khoai do chính mình làm ra. Thú nhất là vào ngày mùa, được đi gặt lúa chung với đám thợ gặt từ Bắc Ninh đi lên. Gặt lúa xong, gánh lúa về ấp. Tôi đã làm đúng như trong câu ca và nhịp điệu của bài dân ca kháng chiến tôi soạn ra sau này:

Gánh gánh gánh! Gánh thóc về!

Gánh gánh gánh! Gánh thóc về!

Gánh về! Gánh về! Gánh về! Gánh về!

Gánh thóc về, rồi ăn cơm. Nghỉ ngơi xong là có vụ đập lúa. Dưới ánh trăng, đứng giữa sân, dùng hai thanh tre có dây trảo, quặp lấy cổ của bó lúa rồi giơ lên cao, đập bó lúa xuống miếng đá ở dưới chân cho thóc tung toé ra sân. Rồi đem thóc ra cối giã gạo ở bên vách nhà. Cối lớn bằng đá được chôn dưới đất. Có cái cần lớn bằng gỗ nằm dài trên mặt đất. Một đầu cần có cái mỏ bịt sắt kèm một viên đá nặng, ở giữa cần có cái chốt để tôi dùng chân nhấn xuống cho cái mỏ sắt vươn lên và rơi thành thạch xuống cối đá. Đứng giã gạo phải giơ tay níu cái dây treo trên cao và nếu giã gạo chung với một thôn nữ thì được ngửi mùi nách của cô. Rất thơm! Và thể nào cũng có chuyện tình tự trong đêm khuya!

Trong thời gian ở đây, tôi có hai cuộc tình. Cựu Chánh Tổng có hai người con gái chưa chồng: Hạ (có thêm nữa là Nụ) và Lan. Cô Lan to lớn hơn chị nhưng Hạ cũng không phải là thứ tiểu thư thị thành yếu điệu cành xuân khiến ta phải ngây ngất vì bộ mặt tô son điểm phấn hay vì thân hình liễu yếu đào tơ. Nụ đẹp một cách man dã và khoẻ như một con beo. Trong đêm, chúng tôi thích vật nhau trên đồng rơm và bao giờ tôi cũng thua trận ngay trong hiệp đầu. Chúng tôi vật nhau thực sự như hai võ sĩ vậy. Bởi vì, khác với cô gái thị thành, thôn nữ không ưa tán phét và chỉ thích tỏ tình bằng sức khoẻ, nhiều khi đâm vào lưng tình lang thùm thụp làm mình ngẹt thở luôn! Tôi đã có ý định lấy Nụ

(tôi thích tên Nụ hơn tên Hạ) làm vợ nhưng cuộc đời đẩy đưa tôi ra khỏi vùng Nhã Nam quá nhanh khiến tôi hụt hẫng lấy vợ nông dân.

Một cô gái quê khác tên Khuê, đã đi lấy chồng ở làng bên nhưng hằng ngày nàng hay trở về ấp này để cắt cỏ. Để rồi chúng tôi yêu nhau. Khuê có đôi mắt rất to, lúc nào cũng như ngạc nhiên nhìn đời. Đôi môi không tô son mà rất hồng. Mặt cứ đỏ và tai cứ tía lên mỗi khi gặp tôi. Chiều nào cũng đợi tôi bên kia sông đào. Chúng tôi yêu nhau giữa thiên nhiên như trời đất yêu nhau vậy. Có một buổi chiều, trời vừa tạnh mưa, sau khi tình tự rồi chia tay ra về, nàng luống cuống đi trên đường ruộng vừa nhỏ vừa trơn nên ngã ngựa trên đám mạ. Tôi vẫn còn nhớ nụ cười utor át của hai đứa lúc đó, có vị đắng đắng của thương xót vô cùng. Và nhớ mãi bóng dáng nâu non của người gánh cỏ đi về phía chân trời tím thẫm. Đi quanh co mãi mãi như không muốn biến ngay vào bóng tối.

Ngày ở Ấp Lan Giới, tôi được anh nông dân tên là Xuân dạy tôi **hát quan họ**. Nhưng dưới thời Pháp thuộc và vào năm 1943 này, tục lệ đáng yêu là sự tỏ tình qua tiếng hát trong lúc đang làm việc đồng áng đã không còn nữa. Làm gì có chuyện đi trên bờ đề sông đào, được dừng chân nghe tiếng hát lạnh lạnh của cô cắt cỏ:

Ai đi đường đó, hỡi ai, hay là trúc đã nhớ mai đi tìm?

Để có thể hát câu trả lời rất hợp tình, hợp cảnh:

Hồi cô đang cắt cỏ xanh, có về Lan Giới với anh thì về...

Ngay cả cuộc thi hát trong những ngày hội làng cũng ít khi được tổ chức. Nói chung, nhạc cổ truyền từ **dân ca, hát hội** cho tới nhạc trên sân khấu **Tuồng, Chèo** đã tàn lụi. Chỉ có **Hát Cải Lương** – nhất là **Hát Vọng Cổ** – là khởi sắc.

Anh trai làng dáng người thấp bé và có đôi môi đỏ như môi con gái đã dạy tôi hát quan họ và làm cho tôi thú vị vô cùng. Tôi thấy được tất cả sự lạc quan, tính trữ tình của người nông dân Việt Nam trong quá khứ qua những làn điệu vô cùng phong phú. Tại Nhã Nam vào năm 1943 này, không được hát tỏ tình thực sự với một cô thôn nữ nào hay đi dự thi hát ở một hội làng như hội Lim chẳng hạn... thì tôi đành hát chơi trong Ấp Bình Chương vậy. Sau này chính tôi là người đầu tiên hát bài quan họ sau đây ở Hà Nội vào những năm 45, 46 và trên các Đài Phát Thanh ở Saigon vào những năm 52, 53:

*Gió rằng gió lạnh chứ gió lạnh cái đêm đông trường
Nửa chăn là chăn nửa chiếu ý a*

Chứ mấy có nửa giường nửa giường để đó chờ ai?

Tất cả những bài dân ca hay trường ca tôi soạn ra sau này đều đã được khởi sự nuôi dưỡng từ những ngày tôi sống tại Ấp Bình Chương thuộc Nhã Nam, Yên Thế, Bắc Giang.

Trong lần thứ hai được về sống ở vùng quê, tôi đã khá trưởng thành để thấy được tình cảnh dân quê dưới thời cai trị của thực dân. Đúng là nơi bùn lầy

nước đọng tại đó người dân là nạn nhân của quan trường. Đối với dân quê, quan huyện là một ông vua nhỏ, thường thường là kẻ lạm quyền. Dân quê còn là nạn nhân của phường trộm cướp vì vấn đề trị an quá dở. Tôi không thấy được cảnh bọn cướp “bật hồng” (đốt đuốc) bắt người kháo của nhưng được nghe những hỏi trống ngũ liên ghê rợn trong đêm khuya. Người dân là nạn nhân của rượu và thuốc phiện là đồ ma túy mà Nhà Nước Bảo Hộ bán công khai qua các đại lý gọi là Régie Alcohol (RA) và Régie Opium (RO). Nhưng nếu ai nấu rượu lậu thì người đó sẽ bị bắt bỏ tù ngay. Muốn hại người nào, cứ việc nhét bã rượu tại nhà người đó rồi đi báo nhà chức trách. Tôi cũng được thấy cảnh người quê bán vợ, đợ con để tranh nhau một chức lý trưởng. Hoặc vì quá nghèo nên phải bán con đi. Vùng quê đúng là nơi mà sự đói khổ triển miên đi đôi với sự đốt nát sâu đậm. Tất cả những sự kiện này đã in sâu vào tâm trí tôi để tôi sẽ có những hành động tích cực đối với dân quê trong đời sống cũng như trong nghệ thuật.

Tuy nhiên, vào mùa Thu của năm 1943 này, đời sống của tôi ở Ấp Bình Chương cứ lặng lẽ trôi như dòng nước sông đào khi trong khi đục kia. Tôi đang tận hưởng những cái đẹp của sơn thôn. Cái đẹp bao la và bí ẩn của thiên nhiên. Cái đẹp thâm kín trong giao tình giữa tá điền và con nuôi chủ điền. Cái đẹp ảo huyền giữa súc người và hạt lúa. Nhất là cái đẹp lồ lộ của hai người tình. Đã ý thức được thống khổ

của dân quê cũng như hoàn cảnh của riêng mình nhưng mặc cảm người dân mất nước được vơi đi bởi khí thiêng Yên Thế và hương hồn anh hùng Hoàng Hoa Thám.

Cho tới một ngày nọ, tôi bị cám dỗ bởi một cuộc viễn du tôi hằng mơ ước. Mẹ tôi nhắn tin cho tôi biết:

– *Suy nghĩ đi! Nếu con muốn đi Saigon thì về Hà Nội ngay để gặp ông Đức ở Phố Hàng Trống.*

Đi Saigon! ĐI SAIGON!!! Mơ ước của bất cứ một thanh niên 20 tuổi nào ở miền Bắc lúc đó. Cần gì phải suy nghĩ nữa??? Thôi nhé, xin đành giã từ Nhà Nam, Yên Thế... Giã từ sơn thôn, giã từ sông máng, giã từ cậu mợ, giã từ anh Xuân và tiếng hát quan họ... Giã từ con trâu, cái cây, cái liềm, cái cối... Giã từ em Nụ, em Khuê đa tình... *Anh về Hà Nội không quên – hai – cô mình...*¹

¹ Một câu hát trong Trường Ca *Con Đường Cái Quan*.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

Xướng ca vô loài...

Người xưa



1943, trong gánh hát Đức Huy.

Hà Nội có lính Nhật đóng quân nhiều nơi. Sau khi Nhật đánh bom Pearl Harbor, chiếm đóng Phi Luật Tân và những hòn đảo ở vùng Thái Bình Dương, Hoa Kỳ đã tham chiến. Phản công chiếm lại dần dần những hòn đảo đó, Hoa Kỳ đang chuẩn bị

giải phóng Phi Luật Tân. Máy bay Mỹ tới thả bom ở những nơi có Nhật đóng quân. Đồng Dương đã ném mùi bom Mỹ.

Về Hà Nội, tôi tới ở chung với Nguyễn Hiến ở khu Phố Huế. Mẹ tôi từ Hưng Yên lên gặp tôi để hai mẹ con cùng tới nhà ông Đức. Cũng như một số các bà mẹ ở Hà Nội vào thời đó, mẹ tôi có nhiều người tự nhận là con nuôi. Trong số con nuôi có một người luôn luôn bồm bẻm nhai trầu là ông Đức, chủ nhân giàu tiền của một tiệm bán áo lông (fourrures) Phố Hàng Trống. Vợ ông Đức có người em gái lấy kép hát kiêm soạn giả tuồng Cải Lương khá nổi tiếng là Charlot Miếu, tên thật là Ngô Nhật Huy.

Ngành **Sân Khấu Cải Lương** đang thành công rực rỡ và đang đẩy **Tuồng Cổ, Chèo Cổ** hay **Chèo Văn Minh** vào bóng tối. Đầu tư vào gánh hát cải lương là chuyện nên làm. Ông Đức có tiền và ông Huy có tài. Hai anh em cột chèo này được hai người vợ thúc đẩy nên cộng tác với nhau để thành lập một gánh hát lấy tên ĐỨC HUY. Gánh hát có tham vọng đi lưu diễn cả ba miền đất nước, đi từ Bắc qua Trung vào Nam. Rồi gánh này sẽ còn đi hát ở nhiều tỉnh bên nước Cao Miên nữa. Vì ông Đức không thể bỏ cửa hàng đi theo gánh hát được nên ông xin với mẹ tôi cho tôi đi thay mặt.

Thế là chó ngáp phải ruồi, giấc mộng xướng ca giang hồ của mình đã tới lúc được thực hiện. Bao nhiêu lâu nay, mình coi thường sự khinh bỉ của xã

hội Việt Nam đối với kẻ xướng ca vô loài, chỉ mơ ước được đi đây đi đó, nhất là nếu được đi theo một gánh xiếc để loè khán giả với những trò quỷ thuật mà mình học được khi xưa thì tuyệt. Bây giờ thấy mẹ gọi về để cho gia nhập một đoàn hát cải lương thì khoái quá! Không bao giờ tôi có thể ngờ rằng đi với gánh ĐỨC HUY này, tôi lại được đẩy lên sân khấu để cầm đàn ca hát trước ánh sáng tiền trường. Thành anh ca sĩ trong màn phụ diễn tân nhạc, tiếng Pháp gọi là *attractions*... để làm tăng giá trị cho những vở tuồng xã hội của Charlot Miêu trên một sân khấu hài kịch tư nhân nhỏ bé là gánh ĐỨC HUY. Rồi dần dà trở thành người của quần chúng trên một sân khấu rất vĩ đại là nước Việt Nam đây bi hài kịch. Trong suốt 50 năm! Cho tới khi chết, chưa chắc tôi đã ra khỏi cái sân khấu đã có thời là cuộc chiến tranh làm rung động hoàn cầu, lại còn là nơi hận thù khôn nguôi giữa đồng bào một nước để trong suốt đời mình, tôi luôn luôn bị rât mặt bởi những ngọn đèn còn nóng hơn cả mặt trời.

Ngày đầu tiên gặp hai ông Đức và Huy ở Phố Hàng Trống thì biết ngay là trong một gánh hát đã có bảng hiệu và có đầy đủ đào kép nổi danh rồi, mình sẽ không phải đàn hát, làm trò quỷ thuật hay trò xiếc gì cả! – *Cậu sẽ là thư ký và tiền đạo.*

– *Nghĩa là?*

– *Thư ký là làm các công việc ngoại sân khấu như ngói bán vé, xé vé vô cửa, xếp chỗ ngồi, viết chương*

trình quảng cáo, tính sổ chi thu, trả lương nghệ sĩ và công nhân. Tiền đạo là mỗi khi gánh hát sắp tới nơi nào thì cậu phải đi trước, thuê rạp, phải tìm cách hối lộ các nhân viên thuế vụ ở các tỉnh nhỏ để chỉ phải đóng thuế impôt indirect (gián thu) rất ít...

Tuy hơi thất vọng vì không được trở tài ca diễn mà phải làm một thứ tư chức trong gánh hát, nhưng khi biết mình sẽ là đại diện của một ông chủ, không dưới quyền ai cả thì tôi rất thú vị. Tôi lập tức hẹn với anh Ngô Nhật Huy Charlot Miêu ngày giờ phải xuống rạp TRẦN MỸ NGỌC ở đường Tám Gian Hải Phòng là nơi các nhân viên gánh hát sẽ tập trung để sắm đồ tuồng như phòng cảnh, y trang, đồ điện... và để tập tuồng trong một tháng trước khi lên đường Nam Tiến. Rồi tôi trở về trú ngụ tại nhà Nguyễn Hiến vài hôm.

Từ lâu, tôi đã có may mắn được làm quen với Tuồng, Chèo nhờ ở mẹ tôi là Mạnh Thường Quân của những gánh hát nghèo và rất ế khách thường lui tới tỉnh lý Hưng Yên vào thời suy vi của hai môn ca kịch nghệ cổ truyền này. Tôi thấy được mục đích của Hát Tuồng là sự ca ngợi những con người trung quân ái quốc với những đề tài vua băng nịnh tiếm và phù vua phục nghiệp. Đề cao Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa. Những nhân vật trong Tuồng thường bị đẩy vào những cảnh ngộ đầy thử thách rồi phải tự định đoạt số phận mình. Người theo chính nghĩa bao giờ cũng thắng kẻ tà gian. Một nhân vật trong Tuồng là

Đồng Mẩu, mẹ của Đồng Kim Lân, không muốn vì mình mà con bỏ việc nước nên đã tự vẫn để người con anh hùng được rảnh tay qua đèo đi cứu chúa.

Tôi cũng thấy được sự tôn trọng nữ quyền trong Hát Chèo. Nhân vật chính trong Chèo là phụ nữ, hoặc từ bi hi xả như Thị Kính, tiết tháo như Châu Long, tiết trinh và hiếu thảo như Thị Phượng. Chỉ tiếc rằng vào thời đó, người ta ưa chuộng cái mới và đã có khá nhiều người hướng về nền Kịch Nghệ Âu Tây, bỏ quên luôn sân khấu cổ truyền đầy những đức tính này.

Khi tôi đang đi học hay khi tôi thất nghiệp và về sống ở tỉnh nhỏ thì cùng với bạn bè, chúng tôi hay tổ chức diễn kịch theo đường lối của Thoại Kịch Tây Phương. Chúng tôi cũng biết qua loa về hoạt động của những người yêu kịch ở Việt Nam. Từ đầu thế kỷ này, đã có người dịch những bi kịch của Pháp ra tiếng Việt. Phạm Quỳnh dịch *Le Cid* của Corneille, Nguyễn Văn Vĩnh dịch *L'Avare* của Molière thành *Người Biếng Lận*. Ông Vĩnh còn đóng vai chính trong vở *Người Bệnh Tưởng* (*Le Malade Imaginaire*) khi vở này được trình diễn tại hội Khai Trí Tiến Đức, Hà Nội vào năm 1920. Nhưng công việc của hai vị học giả đó mới chỉ là sự phóng tác từ những vở bi kịch Pháp. Bố tôi, Phạm Duy Tốn – theo tác giả Phạm Thế Ngũ trong cuốn *VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ*, Bộ III – mới là người viết những mẫu kịch đầu tiên bằng chữ quốc ngữ qua một

truyện đối thoại giữa hai ba nhân vật, chia ra làm 2, 3 hồi, trong khuôn khổ một hai cột báo và có tính cách luân lý, trào phúng như bài *Thề Cá Trê Chui* Ông đăng trong báo *Đông Dương Tạp Chí* số 71.

Rồi tới những vở kịch thật sự của nhà giáo Vũ Đình Long như vở *Chén Thuốc Độc* đăng trên báo *Hữu Thanh* năm 1921 và vở *Toà Án Lương Tâm* sau đó (1923). Phong trào Kịch Nói lên cao trong thập



Đoàn Phú Tứ, khi luống tuổi.

niên 30 với những vở kịch của Vi Huyền Đắc (các vở *Kim Tiền*, *Hai Tối Tân Hôn*, *Cô Đốc Minh*, *Ông Ký Cóp...*), Đoàn Phú Tứ (các vở *Những Bức Thư Tình*, *Kiều Liên*, *Mơ Hoa*, *Sau Đêm Khiêu Vũ*, *Ghen*), Vũ Trọng Phụng (vở *Không Một Tiếng Vang*).

Khá nhiều các đoàn kịch được thành lập như Nhóm Tinh Hoa của Đoàn Phú Tứ, Nghệ Sĩ Đoàn của Vũ Trọng Can, Chu Ngọc, Ban Kịch Thế Lữ của Thế Lữ, tiền thân của Đoàn Anh V khi nhà thơ này cộng tác với Võ Đức Diên, Đoàn Nghệ Thuật của Lê Văn, Anh Tâm, Thuyết Thuận.

Tuy nhiên trong dân chúng, nếu **Tuồng Chèo** không còn khả năng hấp dẫn nữa thì, qua những tổ chức không chuyên nghiệp (non-professionel) cho lắm, **Kịch Nói** chỉ được chấp nhận trong giới trí

thức, sinh viên học sinh và chỉ được coi như những hoạt động kịch nghệ tài tử (amateur) mà thôi. Đại



Năm Châu, Phùng Há và Tư Út.

đa số nhân dân lúc đó rất ưa coi **Hát Cải Lương** xuất xứ từ Nam Kỳ. Như đã nói ở Chương Tám, mỗi lần các gánh hát Trần Đất, Phước Cường với những đào kép thượng thặng như Phùng Há, Năm Phi, Kim Thoa, Năm Châu, Tư Chơi, Bảy Nhiều ra diễn ở Hà Nội thì đó là một biến cố lớn.

Giới sân khấu nhà nghề ở Hà Nội thấy được sự thành công của sân khấu Cải Lương Nam Kỳ. Trần Phênh, họa sĩ vẽ phong người Tàu lai là một trong những người đầu tiên lập một ban hát với nghệ thuật sân khấu mới mẻ hơn Tuồng Chèo và hơi giống Cải Lương Nam Kỳ, lấy tên là ban **Đồng Ấu** Trần Phênh. Thành phần diễn viên của ban Trần Phênh toàn là nhi đồng từ 10 tới 15 tuổi, trong đó cô bé Thu Nhi (bà Lê Văn, Vũ Bắc Tiến sau này)

mới chỉ có 6 tuổi và anh ruột là Hồng Kỳ 7 tuổi cũng được cho vào học hát luôn. Trần Phỉnh là người Tàu nên đã dạy các diễn viên nhi đồng hát những điệu hát Quảng Đông, gọi là **điệu hồ quảng**, với lời Việt do ông soạn ra. Nhưng chỉ trong ít lâu, một người Tàu khác là Ông Tài bỏ tiền ra mua đào kép của ban hát đồng ấu Trần Phỉnh để lập ra ban Nhật Tân Ban. Khi các đào kép trong ban Nhật Tân Ban như Kim Chung, Bích Thuận, Khánh Hối (vợ tương lai của Sỹ Tiến) lớn lên thì lập tức họ được mua chuộc để vào hát cho những ban mới thành lập như Tổ Như, Ứng Lập Ban... Rồi có thêm những gánh hát như gánh Huỳnh Lan Anh do ba nghệ sỹ là Huỳnh Thái, Lan Phương, Anh Đệ làm chủ và gánh Ái Liên có cô đào trẻ và đẹp hát **bài ta theo điệu Tây** mới mẻ hơn những **bài hát hồ quảng**, khiến cho giới sân khấu Hà Nội trở thành một lực lượng nghệ thuật trình diễn đáng kể.

Trong không khí tung bùng của một thứ sân khấu mới mẻ như thế, Ngô Nhật Huy là một anh hề nổi danh. Cũng như các tay hề trong làng **Hát Chèo** là Hề Phẩm, Hề Liên, rất phục tài tử ciné Charlie Chaplin, Ngô Nhật Huy bèn tự đặt cho mình cái tên là Charlot Miêu. Và bây giờ, với sự bỏ vốn của người anh cột chèo là ông Đức, Charlot

Miêu thành lập gánh Đức Huy, có cậu thanh niên Phạm Duy Cẩn giúp việc tiền đạo và thư ký.

Khi tôi xuống rạp Trần Mỹ Ngọc ở Đường Tám Gian, Hải Phòng thì gánh Đức Huy đang rất bận rộn trong việc mua sắm đồ tuồng và tập tuồng. Tôi bắt đầu làm quen với những người sẽ làm tăng vẻ đẹp của những ngày tươi như hoa nở của tôi.

Kép chính của gánh hát là Quý tức Nhật Thanh, em ruột của Charlot Miêu. Các kép phụ là Dân rở, Hiếu chột, Ba Hội, Đạt móm... Đào chính là Tình và Nga. Gánh Đức Huy muốn có thêm những màn phụ diễn do đó đã thu nhận “vũ sư” Phúc, người Tàu Lai, chuyên nhảy **thiết hài** theo lối nhảy **claquettes** (tap dance) của Fred Astaire, Shirley Temple, Ginger Rogers... là những tài tử Mỹ đang được bà con trên thế giới rất thích vì nghệ thuật nhảy giấy sắt tuyệt vời của họ. Người nhảy **claquettes** đầu tiên trên sân khấu Việt Nam vào năm 1936-38 là đào Bạch Tường, em gái của ông bầu Đỗ Xuân Ứng trong gánh Ứng Lập Ban. Trong gánh Đức Huy bây giờ, vũ sư Phúc huấn luyện hai em bé, con gái của hai nhạc công trong đoàn để cùng nhảy **thiết hài** với mình.

Cũng như các gánh hát Cải Lương hồi đó, gánh



Nhật Quý tức
Nhật Thanh.

Đức Huy có hai ban nhạc. Ban nhạc cổ truyền gồm những nhạc công đánh đàn nguyệt, đàn **guitare** có phím trùng gọi là **octaviana**, đàn bầu, đàn cò, **violon** dùng để đệm cho đào kép hát trên sân khấu, và ban nhạc Tây tấu nhạc trước sân khấu (avant scène) gồm có các nhạc sĩ đánh **piano**, thổi **saxophone** và đánh trống **jazz**.

Tôi được anh Ân đàn cò dạy chơi nhạc cải lương. Ngoài vai trò diễn viên chính của gánh hát, kép Nhật Quý cũng đánh đàn trong ban nhạc cổ truyền. Sau này, với cái tên Ngô Nhật Thanh, anh là giáo sư dạy đàn bầu giỏi nhất trường Quốc Gia Âm Nhạc Saigon. Ban nhạc Tây mới đầu có Paul Trí, đánh piano. Về sau khi gánh hát vào tới Saigon thì có Mateo, người Phi Luật Tân (chúng tôi gọi là người Maní vì cái tên Manille, thủ đô của Phi) và là nhạc sĩ đánh piano loại nhạc classique rất cừ. Trong ban nhạc Tây của gánh hát khi vào Saigon thì có thêm Paul Báu đánh guitare và Giỏi người Việt gốc Miên đánh trống. Paul Báu dạy tôi đánh đàn guitare. Thăng Giỏi sẽ làm cho tôi phải nếm mùi nhà tù thực dân.

Lao công trong gánh hát là thợ vẽ Nguyên, thằng Cồn, anh Thuận và vợ chồng Chắt... phụ trách những việc như vẽ quảng cáo, treo thang mắc màn sân khấu, dọn phòng cảnh hay khuôn vác những thùng đồ tuồng và hành lý nặng hàng trăm kí lô mỗi khi gánh hát di chuyển từ địa điểm này qua địa điểm khác. Chưa kể chuyện đi chợ, nấu

nướng, dọn cơm cho nhân viên đoàn hát ăn, dưới quyền chỉ huy của vợ ông bầu là chị Miều. Chưa kể thỉnh thoảng, khi cần tới thì các lao công lên sân khấu đóng những vai rất phụ (figurants) như lính nhà vua, đội xếp, khách hàng ăn, khách qua đường, v.v... Thăng Cồn cũng là thứ đệ nhân như Á Cẩu của tôi ở Moncay, người bé choắt nhưng không phải vì hút thuốc phiện, rất khoẻ, làm việc rất tận tụy. Anh Thuận, hơi tàng tàng, thích gọi tôi là bố, dù tôi thua anh mười tuổi, luôn luôn đề tôi ra để tắm quất, bóp thịt, bẻ xương.

Sau một vài tuần trang bị đầy đủ phòng cảnh, đồ tuồng và sau khi tập xong dăm ba vở tuồng mang nhiều tính cách phê bình xã hội, đã tới lúc gánh hát khai diễn. Vào quãng buổi trưa của ngày lịch sử, thăng Cồn đi thuê một cỗ xe ngựa rồi anh thợ vẽ gắn lên đó tám bảng có những dòng chữ lớn:

**Gánh ĐỨC HUY CHARLOT MIỀU mới
thành lập**

Tối nay khai diễn tại rạp Trần Mỹ Ngọc

Diễn tuồng ÔNG GIÀ NHÀ AI

Có phụ diễn nhảy thiết hài

Ba giờ chiều, hai cô đào trẻ mặt mày loè loẹt leo lên ngôi trên ghế xe ngựa. Nấp sau tám bảng quảng cáo là thăng Cồn và anh Thuận đánh chiêng trống tùng tùng xoè. Ngồi đằng sau xe, tôi có bốn phận tung chương trình bướm bướm. Dân các phố Tám Gian, Cầu Đất, Lạch Chay... từ trong nhà xô cửa ra

nhìn chúng tôi. Lũ trẻ bỏ chơi chạy theo xe ngựa, tranh nhau nhặt những tờ chương trình màu đỏ.

Tối đến, thằng Cồn vác trống ra cửa rạp, đánh những nhịp trống mùa sư tử. Khán giả lục tục kéo đến. Tôi lằng xằng đi từ ngoài rạp vào buồng vé, từ buồng vé vào chỗ khách ngồi, từ chỗ khách ngồi lên sân khấu. Trên ban thờ tổ sư của ngành xướng ca là Lê Nguyên Cát đặt ở hậu trường để đào kép khẩn vái trước khi ra đóng tuồng đã được bày một đĩa hoa quả và được cắm hương, khói lên nghi ngút. Ban nhạc avant scène đã chơi âm ỹ những bài **pasodoble, rumba**.

Đồng hồ điểm 8 giờ. Giờ lịch sử đã tới. Anh Thuận bấm xong ba hồi chuông điện, giơ hai tay kéo màn. Tấm màn nhung đỏ từ từ mở ra. Sân khấu lộng lẫy dưới những ngọn đèn 1000 nến và đèn màu. Võ tuồng bắt đầu. Một quang đời mới của tôi cũng vừa mở ra với tấm màn nhung.

CHƯƠNG MƯỜI TÁM

Ta ca trái đất còn riêng ta

Trương Chi - Văn Cao



Hải Phòng thời xưa.

Trong gần hai tháng gánh Cái Lương Đức Huy-Charlot Miêu tập trung ở đây để tổ chức và ra mắt khán giả, tôi được làm quen với thành phố của bề chính của Bắc Kỳ này.

Với hai lần xuống Hải Phòng trước đây, một lần đi đón ông anh du học ở Pháp về, một lần đáp tàu thủy đi Moncay, tôi chỉ biết qua loa khung cảnh

bến tàu nhưng tôi đã thích sự náo nhiệt của nơi có tiếng *mời gọi giang hồ* thật là quyến rũ. Thành đô Hà Nội âm thầm với những hồ nước im lìm chỉ đủ kéo tôi về dĩ vãng, nó không mở rộng cánh cửa cho tôi đi ra năm châu bốn bể được. Đứng ở bến tàu Hải Phòng là đã có cảm giác xuất ngoại rồi! Hà Nội cũng không phải là nơi quần cư nghĩa là có nhiều giống người cư ngụ vĩnh viễn hay tạm thời. Ở Hải Phòng, sống bên cạnh người Việt là những thương gia hay thủy thủ Pháp, Y Pha Nho, Anh Cát Lợi, Hoà Lan, Xiêm La, Ấn Độ, Nhật Bản v.v... Người Tàu thì đông vô kể, họ bắt rễ vào Hải Phòng đông hơn ở Hà Nội cũng như đã bắt rễ vào tất cả thành phố lớn trên thế giới. Nếu lúc đó tôi chưa có cơ hội vượt biên và đi sống ở nhiều thủ đô hay hải cảng trên thế giới như bây giờ thì những ngày Hải Phòng, đối với tôi, đã có nhiều vẻ quốc tế rồi đó.

Muốn có chút gì để kéo ta về quá khứ thì ta có thể tưởng tượng ra khung cảnh thương khẩu lúc hãy còn mang tên Bến Ninh Hải, vẫn nằm trên ngã ba sông Tam Bạc và sông Cấm này và vào đầu thế kỷ 19 được Triều Đình Huế giao việc tu bổ cho Quan Doanh Điện Sứ, ông quan này có người Việt Nam đầu tiên xuất dương qua Mỹ là Bùi Viện giúp sức. Trước đó, từ thế kỷ thứ 17, các tàu buôn Hoà Lan, Anh, Nhật đã ra vào Bắc Việt để buôn bán, thám hiểm hay truyền đạo nhưng họ lại đi vào nước ta bằng cửa sông Thái Bình để ngược lên sông Hồng rồi chọn Phố Hiến ở Hưng Yên làm thương khẩu. Khi người Pháp tới và

nhận thấy đi vào Bắc Việt bằng cửa sông Cẩm, cách cửa sông Thái Bình chừng mấy chục cây số ở phía Bắc và chọn Ninh Hải làm thương cảng thì tiện lợi hơn. Từ đó Ninh Hải trở thành Hải Phòng và là cửa khẩu lớn nhất của Bắc Việt.

Hải Phòng náo nhiệt hơn tất cả các thị trấn lớn nhỏ mà tôi đã sống trước đây. Không cứ gì bến Sáu Kho với tàu bè to lớn đậu san sát nhau và với hành khách lên xuống tấp nập, khu buôn bán ở phía Bắc thành phố gần sông Tam Bạc là nơi tôi đang ở cùng gánh hát cũng ồn ào không kém. Khu Phố Khách của người Tàu ở liền ngay đó còn ầm ĩ hơn nữa. Vì tất cả hàng hoá xuất cảng đi nước ngoài hay nhập cảng vào Việt Nam đều phải đi qua cửa khẩu này, Hải Phòng đứng đầu Bắc Việt về sự phồn thịnh thương mại.

Hải Phòng còn là một thành phố kỹ nghệ với nhiều nhà máy, nhiều công ty sản xuất và lẽ tất nhiên với nhiều xưởng đóng tàu và sửa chữa thuyền bè. Có nhà máy xi măng, nhà máy gạo, xưởng chế hoá đồ sành, đồ sứ, xưởng máy làm chai và các đồ thủy tinh khác, xưởng đúc đồ gang, đồ sắt, đồ đồng, xưởng sản xuất than, xưởng thuộc da. Có cả nhà máy sợi, nhà máy làm xà phòng.

Hải Phòng đúng là một thành phố của công nhân. Đã từng làm việc trong xưởng thợ tại Trường Kỹ Nghệ Hà Nội và Nhà Máy Điện Moncay, tôi rạo rức sống lại mảnh đời công nhân của mình. Và tôi thấy yêu thành phố này quá, khi ngồi uống cốc cà

phê ở một quán nhỏ, lắng tai nghe tiếng còi tằm của công xưởng vào những buổi sớm có nắng hồng. Hay khi ngồi ăn bữa cơm bình dân ở một hè đường trong chiều mưa, bên cạnh những người dân không chỉ mặn mùi muối bể mà còn nồng mùi dầu mỡ bụi than. Đôi khi cùng mấy anh em trong đoàn hát vào ăn tiệm thì thấy miếng ăn Hải Phòng cũng ngon không thua miếng ăn Hà Nội. Trong các đồ hải vị ở đây, ngoài tôm ra, cá song, cá thu Hải Phòng nổi tiếng là ngon.

Vì Hải Phòng là nơi thịnh vượng về cả hai mặt sản xuất và thương mại nên đã thu hút người tứ xứ tới. Người Nam Định, Hải Dương, Kiến An gần gũi tới Hải Phòng để sinh nhai là chuyện thường. Người Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên xa xôi cũng lần mò về kiếm ăn tại hải cảng. Tôi sống cả hè trong thành phố có đủ hạng người ở các địa phương trong nước, có thêm các hạng người ở các vùng trời Âu Á, tất cả những sắc dân này sống chung với nhau giống như sự pha trộn bầy mầu của một chiếc cầu vồng to lớn.

Tuy nhiên, trong những ngày tôi lưu lại tại hải cảng này tôi thấy bộ mặt chiến tranh đã phoi ra với hình ảnh những toán quân kị mã Nhật đi ngựa qua thành phố hay những toán bộ binh Nhật cỡi trần đóng khố vừa đi vừa hát những bản hùng ca. Hải Phòng cũng đã nếm mùi bom Mỹ. Có những ngày, theo lệnh của chính quyền, tôi cùng hàng ngàn gia đình kéo nhau đi tránh bom ở vùng ngoại ô, xâm

xăm tối mới trở về thành phố, coi như tập dượt cảnh tàn cư trong kháng chiến chống Pháp sau này.

Nhật Bản đã chiếm hoàn toàn vùng Đông Nam Á. Âm nhạc và điện ảnh ca tụng tinh thần chiến đấu của con cháu Thái Dương Thần Nữ được phổ biến rộng rãi ở khắp nơi, từ Trung Hoa qua Đông Dương, xuống Mã Lai và xuống cả vùng Nam Dương nữa. Lần thứ nhất trong đời, tôi được nghe những bản nhạc hùng của Á Đông.

Thường thường nhạc Á Đông là nhạc ấn tượng chỉ đem sự trầm ngâm tới cho người nghe. Nhạc sĩ Pháp Debussy nổi danh vì có được sự trầm ngâm đó, khi ông chỉ dùng những phím đen của đàn piano. Năm phím đen đó là thang âm ngũ cung của Á Đông. Lúc cả Âu Châu đang bị nhạc của Wagner áp đảo, nhạc Debussy ra đời và được gọi là **musique impressioniste**. Bây giờ tại Hải Phòng, nhạc hành ca mà toán quân Nhật Bản vừa đi vừa hát trên đường phố, tuy vẫn là nhạc ngũ cung nhưng tôi thấy sao mà hùng tráng đến thế! Các rạp chiếu bóng cũng chiếu nhiều phim Nhật xung tưng chủ nghĩa người hùng qua những phim hiệp sĩ đạo. Ngoài những phim truyện, tôi còn được coi chiến công của Nhật Bản trong phim thời sự hoặc do hãng PATHÉ JOURNAL thực hiện (với hình ảnh con gà trống gáy te te) hoặc do quân đội Nhật thực hiện và chính quyền bảo hộ bắt chủ rạp phải chiếu.

Trong thời gian tôi ở Hải Phòng, ngoài thú vui của một người thêm xuất ngoại được sống tại một

cửa bể suốt ngày nhìn ra trùng dương, ngoài hào hứng của một thanh niên thích xướng ca được sống trong một gánh hát rong đang chuẩn bị lên đường “viễn xứ”... tôi còn có cái may gặp một người bạn mới. Người đó là Văn Cao.



Văn Cao thời còn trẻ, ở Hải Phòng.

Văn Cao là tên thật, họ Nguyễn, ra đời sau tôi vài năm tại bến Bính, bên dòng sông Cấm. Cha (hay anh ruột, tên là Tú) làm cai của nhà máy bơm nước ở bờ sông đó nên suốt thời niên thiếu, anh sống trong nhà máy này. Học tiểu học tại trường Bonnal, trung học ở trường Saint Joseph, Văn Cao đã có khiếu văn nghệ ngay từ khi còn đi học. Ăn ở trong một căn nhà nhỏ có cái máy bơm rất lớn nằm chình ịch giữa nhà suốt ngày đêm hút nước từ dưới sông lên không lúc nào ngưng nghỉ, Văn Cao còn vất vả hơn nữa là phải lấy một tấm phản kê lên máy bơm để làm bàn học. Sau này nhớ tới *giọng máy bơm nước*, Văn Cao sẽ có câu thơ:

*Anh muốn giờ tay lên mặt trời
Để vui da mình hồng hồng sắc máu
Mấy năm một điệu sáo*

Như giọng máy nước trâu đêm chảy...

*Anh có nghe không, trong Lá,
tuyển tập thơ Văn Cao*

Thấp bé hơn tôi, khép kín hơn tôi, nhưng Văn Cao tài hoa hơn tôi nhiều. Chắc chắn là đúng đắn hơn tôi. Lúc mới gặp nhau, anh ta chưa dám mày-tao với tôi, nhưng tôi thì có cái tật thích nói văng mạng (và văng tục) từ lâu, kết cục, cu cậu cũng theo tôi mà *xổ chữ nho*. Nhưng Văn Cao bản tính lầm lỳ, ít nói, khi nói thì bàn tay gầy gò luôn luôn múa trước mặt người nghe. Anh ta thích hút thuốc Lào từ khi còn trẻ, có lần say thuốc ngả vào tay tôi. Về sau, anh còn nghiện rượu rất nặng.

Hình như Văn Cao có đi học vẽ ở trường Cao Đẳng Mỹ Thuật như tôi, nhưng chắc chắn anh đã được họa sĩ Lưu Văn Sin dắt vào hội họa. Văn Cao vẽ rất giỏi. Tôi giữ được bức tranh tự họa của Văn Cao, tranh sơn dầu vẽ trên bìa cứng cho tới ngày Pháp đánh Saigon vào năm 1945 thì mất, tiếc quá! Văn Cao làm thơ cũng rất hay. Vào năm 1941 mà anh đã có những câu thơ nghe như thơ Huy Cận:

*Sông chậm chậm chảy trong mưa
Nghe chừng cô gái đã thua nhất chèo
Mưa trong trăng tiếng nhỏ đều
Bến mờ mịt: mấy mái lều bơ vơ...*

Đêm Mưa

Chưa gặp Văn Cao nhưng tôi đã biết tài soạn nhạc qua mấy bài nhạc hùng của anh rồi. Khi tới Hải Phòng, sau khi gặp Hoàng Quý tôi tìm đến Văn Cao. Cũng như tất cả thanh niên *mỏ trắng* (blanc bec) thời đó, Văn Cao đang thất nghiệp sau một tháng làm việc tại Nhà Bưu Điện. Thanh niên thất nghiệp Hưng Yên gặp nhau là nói chuyện ca hát thì thanh niên thất nghiệp Hải Phòng cũng vậy. Văn Cao cũng có một số bạn bè để chơi trò âm nhạc. Gặp tôi đang lập cuộc đời mới trong một gánh hát thì kết thân ngay. Lúc đó, tôi đã tập tọe đánh đàn với các nhạc sĩ trong ban nhạc Tây của gánh Đức Huy. Văn Cao lại chơi với tôi và thấy mọi người trong đoàn đang tập duyệt thì bị cảm dỗ ngay. Tuy có giọng hát khá hay nhưng chưa được dùng đến trên sân khấu của gánh hát, tôi cũng đã biết sử dụng cây đàn guitare để hát những bài như *Bản Đàn Xuân* của Lê Thương, *Con Thuyền Không Bến* của Đặng Thế Phong. Nhất là hát bản ruột của mình là *Cô Hải Mơ*. Và tôi đã hát cho Văn Cao nghe. Nghe xong, Văn Cao vội vàng đưa cho tôi dăm ba bài anh ta mới làm xong. Lúc đó bên cạnh hai đứa chúng tôi còn có Đỗ Hữu Ích, con ông chủ bán đồ sắt phố Hàng Đồng, soạn lời ca rất hay. Đa số những bản đầu tay của Văn Cao đều đã được Đỗ Hữu Ích giúp đỡ trong phần lời ca. Dần dà tôi biết hơn về Văn Cao và Đỗ Hữu Ích.

Vào năm 1944 này, Tân Nhạc Việt Nam đã qua giai đoạn chuẩn bị với những bài ta theo điệu tây

và bước vào giai đoạn thành hình với hai loại nhạc tình và nhạc hùng. Nhạc hùng đã được hai nhóm là Tổng Hội Sinh Viên ở Hà Nội và Đồng Vọng ở Hải Phòng làm cho khởi sắc với những bản hùng ca của hai người cầm đầu hai nhóm là Lưu Hữu Phước và Hoàng Quý. Trước đó, đã có những bài hát hướng đạo cũng như những bài lịch sử ca soạn ra để cổ vũ lòng yêu nước của thanh niên (cho nên được gọi là thanh niên-lịch sử ca) như:

Vui ca lên nào anh em ơi!

Hát cho đời thấm tươi...

Linh Mục Thích

Anh hùng xưa nhớ hồi là hồi niên thiếu

Dấy binh lấy lau làm cờ...

Lưu Quang Vũ

Bây giờ hai nhóm Tổng Hội Sinh Viên và Đồng Vọng tung ra những bài như *Vui Xuân*, *Bạn Đường*, *Bạch Đằng Giang của Lưu Hữu Phước*, *Đêm Trong Rừng*, *Bóng Cờ Lau*, *Nước Non Lam Sơn* của Hoàng Quý. Đều là những bài hát hay nhưng chỉ hay một cách bình thường.

Văn Cao đóng góp vào loại nhạc hùng này với những bài như *Vui Lên Đường*, *Gió Núi*, *Anh Em Khá Cầm Tay*, *Đống Đa*, *Thăng Long Hành Khúc...* Theo tôi, những hướng đạo ca và thanh niên-lịch sử ca của Văn Cao có nhiều “souffle” (hơi thở) hơn trong câu nhạc và có nhiều tính thơ hơn trong lời ca. Trong những bài ca hướng đạo *Anh Em Khá Cầm Tay*, *Gió Núi* ta đã thấy mạnh mẽ những phóng bút

tuyệt vời của *Chiến Sĩ Việt Nam, Bắc Sơn* hay *Thiên Thai, Trương Chi* sau này:

*Anh em khá cầm tay
Mau đến cùng nhau hát nhé
Nơi đây chúng mình ca
Trong gió hoà êm êm.
Bao nhiêu gió về đây
Chim chóc về đây hót nhé
A vui sướng làm sao
Ta ngó trời xanh êm...
Anh em khá cầm tay*

*Gió núi qua mái lều vi vu
Vùng trăng xế lư
Phía cách xa núi mờ ánh trăng
Lời ca hát rằng:
Cùng ngồi lại đây ta chờ hơi gió
Thoáng qua mái lều
Là tiếng hát phát phơ từ đâu?*

.....

*Ngàn đời về xưa muôn quân thương tiếc
Bao nhiêu thầy chết nơi đây
Ngàn đời về sau nấu nung máu hờn...*

Gió núi

Về phần nhạc hùng thì bài *Đống Đa* với câu ca: *Tiến quân hành khúc ca, thét vang rừng núi xa...* nó phải dẫn tới bài *Tiến Quân Ca* của Cách Mạng Tháng Tám. Còn bài *Thăng Long Hành Khúc* à? Tôi yêu nó vô cùng. Bài này có đoạn kết tiếc thay được

ít người hát tới, với lời ca như những lời tiên tri của con người hơn tôi rất nhiều ở chỗ được suốt đời sống với Thăng Long:

*Cùng ngược mắt về phương Thăng Long thành cao
đứng*

Không cú bây giờ chúng ta tìm đi

Người đời này qua

Dặm đường dù vắng

Khắp nơi đồn theo đời vui tươi chờ ta!

Chúng ta! Muôn ngàn năm yêu sống dưới khói mây

Trên thành đô xứ Bắc ấy

Chiều vàng dần sắp tắt

Chờ đợi một đêm qua

Nắng mai hồng lên đàn chim vang lời ca...

Ừ! Vào năm 43-44 mà Văn Cao đã tiên tri ngày thành đô xứ Bắc, chiều vàng sắp tắt à? Tắt cho tới nay... Nắng mai hồng nào sẽ lên? Từ đâu tới?

Bây giờ nói tới nhạc tình. Vào đầu thập niên 40, nhạc tình ở Hà Nội nằm trong tay nhóm Myosotis (Hoa Lưu Ly) với những bài như *Thuyền Mơ*, *Khúc Yêu Đường*, *Hồ Xưa...* của Thẩm Oánh, *Tâm Hồn Anh Tìm Em* của Dương Thiệu Tước và trong tay nhóm Tricéa với những bài như *Đoá Hồng Nhung*, *Bóng Ai Qua Thềm* của Văn Chung, *Bê Bàng* của Lê Yên, *Cô Lái Thuyền*, *Biệt Ly* của Dzoãn Mẫn. Nhạc tình đang phổ biến dữ dội lúc đó cũng còn là của một người Nam Định, Đặng Thế Phong với ba bài hát mùa Thu: *Đêm Thu*, *Con Thuyền Không Bến* và *Giọt Mưa Thu...*

Ở Hải Phòng, nhạc tình là địa hạt của Lê Thương với những bài đầu tay rất hay như *Bản Đàn Xuân*, *Một Ngày Xanh* – hay *Bên Bờ Đà Giang*, *Nàng Hà Tiên...* Nhất là với bài *Thu Trên Đảo Kinh Châu* soạn trên âm giai Nhật Bản và đang rất thịnh hành (đến độ đi vào nhạc mục của Hát Quan Họ ở Bắc Ninh).

Trong một không khí nhạc tình lãng mạn toàn nói về mùa Thu như vậy, chàng tuổi trẻ Văn Cao cũng soạn ra những bài hát mùa Thu như *Thu Cô Liêu*, *Buồn Tàn Thu...* nhưng chưa bao giờ anh ta có cơ hội để phổ biến. Tôi sẽ là người đầu tiên đem nhạc của Văn Cao đi – nói theo lời Văn Cao để tựa trong một bài hát – *gieo buồn khắp chốn*. Danh từ người du ca đầu tiên cũng do chính Văn Cao đã gán cho tôi với một sự thêm sống cuộc đời **xướng ca vô loài** như tôi lắm lắm!

Khác với những bài hát tình thu bị ảnh hưởng thơ văn lãng mạn Pháp của các nhạc sĩ khác, bài *Thu Cô Liêu* của Văn Cao có cái buồn của Đông Phương. Lời ca nghe như một câu thơ Đường:

*Thu cô liêu tịch liêu, cô thôn chiều
Ta yêu thu, yêu Thu, yêu Mùa Thu!
Vàng hoen đầy nước soi rõ đường đi
Một mùa Thi! Một mùa Thi!
Lá rơi, rơi rụng, buồn chi lá vàng
Trăng ấp lạnh non, sương cứng lá
Đã từng nghe gió biết Thu sang.
Vàng theo cánh gió lấp bay tìm em
Một chiều êm! Một chiều êm!*

Nhạc điệu của bài này theo nhạc chủ thể Tây Phương (musique tonale) với những “áp-âm” hay “cảm âm” (notes sensibles) làm cho nét nhạc có nhiều cảm tính. Giai điệu trải ra trên một âm vực rất rộng nên hơi khó hát. Trái lại, bài *Buồn Tàn Thu* dùng ngũ cung Việt Nam với nét nhạc giản dị hơn cho nên dễ đi vào dân chúng. Tôi sẽ làm nên cuộc đời du ca của tôi với bài hát nói về người thiếu phụ đan áo chờ chồng này:

*Ai lướt đi ngoài sương gió?
Không dừng chân đến, em bẽ bàng!
Ôi vừa thoáng nghe
Em mơ ngày bước chân chàng
Từ từ xa tìm đến.
Đêm mùa Thu chết
Nghe mùa đang rớt
Rơi theo lá vàng.
Em ngồi đan áo
Lòng buồn vương vấn
Em thương nhớ chàng...*

Ngay từ lúc này, Văn Cao đã nói tới mùa Thu chết. May cho anh ta, lúc đó chưa có Mùa Thu Cách Mạng nên chưa bị vu cáo là rửa Cách Mạng. Như tôi đã bị lên án với bài *Mùa Thu Chết*, phổ thơ Apollinaire vào năm 1970. Soạn ra bài này chỉ vì tôi đang thất tình (sic) chứ lúc đó tôi đâu có thêm để ý tới Cách Mạng, Cách Miếu gì nữa. Để mà nguyên rửa.

Nhưng vào lúc tôi gặp Văn Cao ở Hải Phòng, tôi thích bài *Cung Đàn Xưa* nhất. Văn Cao soạn bài này

thì không nói tới mùa Thu mà nói tới mùa Xuân nhưng lại là một mùa Xuân đã tàn, đã chết như mùa Thu. Tuy là một bài hát ngắn, nhưng Văn Cao cũng chia ra 4 đoạn khúc rõ ràng. Đoạn đầu nói tới cung đàn năm xưa:

*Hồn cảm phong hương
Hình bóng Xuân tàn
Ngày dần buông trôi
Sầu vắng cung đàn.
Lời đàn năm xưa
Se kết đôi lòng
Lời đàn năm nay
Chia rẽ đôi lòng...*

Đoạn 2 nói tới cung Thương, cung Nam mà Lê Thương, Phạm Duy cũng đều nói tới qua những bài *Bản Đàn Xuân*, *Khối Tình Trương Chi*:

*Cung Thương là tiếng đàn
Cung Nam là tiếng người
Ai oán khúc ca cầm chìm rơi
Tình duyên lãng đãng
Nhớ thương dần pha phôi...*

Đoạn 3 chuyển qua một nhịp điệu khác, nói tới sự buồn rầu trong cung đàn xưa:

*Cung đàn ngân
Buồn xa vắng trong tiếng thầm
Buồn như lúc Xuân sắp tàn
Ôi đàn xưa
Còn vang nhắc chi đến người
Lòng ta tắt bao thắm tươi*

U hoài duyên đưa...

Thì ra tất cả ba đoạn nói tới một cung đàn xưa đó chỉ muốn nhắc tới một người mà Văn Cao diễn tả một cách tuyệt mỹ, một người tình tưởng tượng có đôi mắt giữ lại mùa Xuân, có đôi chân đi tới đâu hoa nở tới đó, có thân hình thơm hương, có tiếng nói khơi dậy thương yêu... khiến cho hiện thân của anh Trương Chi là Văn Cao đó, bây giờ đã phải cất lên tiếng đàn giao hoan và dặt nên không biết bao nhiêu là mộng mị:

Chiều năm xưa

Gót hài khai hoa

Mắt huyền lưu Xuân

Dáng hồng thơm hương.

Chiều năm nay

Tiếng người khơi thương

Tiếng đàn giao hoan

Giấc mộng chàng Trương...

Tôi muốn nói nhiều tới hai bài hát *Thu Cô Liêu*, *Cung Đàn Xưa* này hơn là nói tới bài *Buồn Tàn Thu* mà ai cũng biết là vì, đáng tiếc thay, rất ít người biết tới những bản nhạc tình đầu tay của Văn Cao, trong đó ta đã thấy manh nha những hình ảnh, những ý tình, những cái đẹp mà Văn Cao sẽ phát triển tột độ trong hai bài ca bất hủ là *Thiên Thai* và ***Trương Chi...*** Những cô hái mơ, cô bán hoa, cô hàng nước, cô lái đò, cô lảng giềng mà ta thấy xuất hiện trong các bản nhạc tình thuở đó, làm sao mà có được những gót hài khai hoa, mắt huyền lưu Xuân, dáng

hồng thơm hương... như trong bản *Cung Đàn Xưa* của Văn Cao? Chỉ cần 12 chữ và dù chỉ để xung tưng một người tình tưởng tượng mà thôi, Văn Cao đã đưa nhạc tình 1943-44 vượt khỏi những khuôn sáo cũ mèm. Sau này, để xung tưng một người tình có thực và cũng là một cách xung tưng Văn Cao, tôi có hát trong bài *Đường Em Đi*:

*Đường em có đi
Hàng đêm bước qua
Nở những đoá hoa ôi dị kỳ.
Đường em có khi
Chờ em bước qua
Là nghiêng giấc mơ ước thề...*



Văn Cao.

Từ *Thu Cô Liêu*, *Cung Đàn Xưa* của lúc đó tới *Suối Mơ, Bến Xuân* sau này (và với cả bài *Chiến Sĩ*

Hải Quân nữa) Đỗ Hữu Ích đã đóng góp rất nhiều vào phần soạn lời ca.

Đỗ Hữu Ích có một cô em gái rất đẹp tên là Yến mà chắc chắn Văn Cao phải mê. Như tôi đã mê. Trong một buổi cả nhà đi lánh bom máy bay Mỹ ở ngoại ô, tôi đã leo vào nhà Đỗ Hữu Ích để ăn cắp tấm ảnh và cái áo lót của cô em gái. Dem tấm ảnh vào tới Saigon, Cà Mau rồi đem ra Hà Nội. Nếu không lâm vào cảnh phải chạy giặc tôi thiếu cũng là bốn lần thì chắc chắn tấm ảnh này chưa bị thất lạc.

Khi kết bạn với Văn Cao ở Hải Phòng vào năm 1944, tôi đã có nhiều kinh nghiệm về tình rồi nhưng tôi thấy Văn Cao lúc đó rất cô độc, không có một thứ nhân tình, nhân ngãi nào cả! Tôi không tỏ tình với Yến bởi vì tôi đang có người tình là cô đào chính trong gánh hát. Văn Cao không dám tỏ tình với Yến chắc chắn vì tính nhát gái. Văn Cao lúc còn trẻ là người chùng mực. Ít khi anh chàng chịu theo tôi trong những cuộc chơi. Tôi ngờ rằng những bản nhạc tình đầu tiên của Văn Cao soạn ra là mối tình cảm lặng đối với Đỗ Thị Yến.

Trong lúc ngồi nhớ lại một thời sống với Văn Cao ở Hải Phòng vào đầu năm 44, tôi không muốn đóng khung niềm nhớ bạn vào một thời điểm quá ngắn ngủi này. Bởi vì trong những tập HỒI KÝ tôi sắp viết, tôi sẽ chỉ nhắc tới Văn Cao với loại nhạc Cách Mạng Kháng Chiến của anh mà thôi, tôi muốn viết ngay ra đây những ý nghĩ của tôi về nhạc

tình của Văn Cao ngay sau khi chúng tôi xa nhau rồi gặp lại nhau tại Hà Nội vào năm 1946.

Nếu đem so sánh với những bản nhạc tình của 50 năm Tân Nhạc thì những bài *Suối Mơ*, *Bến Xuân* là cực điểm của lãng mạn tình trong ca nhạc Việt Nam. Sẽ không bao giờ có những bài ca lãng mạn như thế nữa! Sẽ có nhạc tình cảm tính, nhạc tình náo tính, nhạc tình nhục tính và ảo tính nhưng không thể có thêm những bài nhạc tình lãng mạn nào hay hơn nhạc Văn Cao. Không ai có thể mô tả cái đẹp của con suối trong rừng Thu như thế này nữa:

Suối mơ!

Bên rừng Thu vắng

Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng.

Ngày chưa đi sao gió vương?

Bờ xanh ngắt bóng đôi cây thùy dương...

Hoặc ca tụng người tình nơi Bến Xuân:

Tới đây chân bước cùng ngập ngừng

Mắt em như dáng thuyền soi nước.

.....

Tới đây mây núi đôi chập chùng

Liều dương hơ tóc vàng trong nắng...

Trong cả hai bài nhạc tình về mùa Thu và mùa Xuân này, bao giờ nét nhạc *mineure* mở đầu cũng rất lằng lằng rồi cũng sẽ chuyển qua một nét nhạc *majeure* ngắn để diễn tả một niềm vui thoáng qua. Hình ảnh người tình trong cả hai bài hát này đều rất là lộng lẫy, cao sang. Tình cảm của cả hai bài nhạc tình đều không chìm con người vào cõi u tối,

trái lại làm cho người nghe thấy người ngoại, sáng khoái. Con suối trong rừng Thu buồn muôn thuở là vì còn lưu luyến hương vị tình yêu chúng ta:

Suối ơi!

Nghe rừng heo hút.

Dòng êm đưa lá khô già trút

Còn như lưu hương yêu dấu

Với suối xưa trôi nơi đâu...

Đứng trên bến Xuân để nhìn những cánh buồm xa và nghe tiếng chim ca lưu luyến cuộc tình của chúng ta, cuộc tình vừa mới đi qua:

Sương mờ mờ che lấp kín non xanh

Ôi cánh buồm nâu còn trên lớp sóng xuân

Ai tha hương nghe riu rít oanh ca

Cánh nhạn vào mây thiết tha

Lưu luyến tình vừa qua...

Không “ích kỷ” (!) như tôi, nghệ sĩ tài hoa Văn Cao hiến thân cho Cách Mạng. Nhưng Cách Mạng sẽ không cho anh sáng tác nữa nên sự nghiệp anh đành dở dang. Trong suốt một đời, con người tình cảm hơn tôi này chỉ soạn ra dăm bảy bản nhạc tình trong đó hai bài *Thiên Thai* và *Trương Chi* đã làm mờ đi bốn bài còn lại như hai bài đã kể ở trên và hai bài nữa là *Suối Mơ* và *Bến Xuân*. (Cách Mạng xông tới nên *Bến Xuân* đã bị đổi thành *Đàn Chim Việt*).

Bài *Buồn Tàn Thu* không có giá trị nghệ thuật cao bằng những bài khác của Văn Cao nhưng vì nó được hát lên trên sân khấu gánh hát rong và trên Đài Phát Thanh Saigon trong những năm 44-45

là lúc TÂN NHẠC còn mới phôi thai, cho nên nó được nhiều người biết tới. Nhưng những bài tình ca nhỏ nhất đó sẽ bị mờ đi khi *Thiên Thai* và *Trương Chi* ra đời. Với tài năng đã đến độ chín mùi, Văn Cao sẽ dắt ta tới đỉnh cao nhất của ái tình cũng như sẽ đưa ta vào cõi sâu thẳm nhất của khổ đau với hai câu chuyện cổ dân gian biến thành hai bản tình ca muôn thuở.

Tôi đã có dịp nói tới không khí Đường Thi trong nhạc Văn Cao, nghĩa là nói tới chất thơ trong sáng, cô đọng ngay từ trong những bản nhạc đầu tiên của anh. Ta thấy những bài *Thu Cô Liêu*, *Buồn Tàn Thu*... như có vẻ vừa thoát ra từ khung cảnh *Thu Hứng* của Đỗ Phủ. Nghe câu hát *Chiều năm xưa gót hài khai hoa, mắt huyền lưu Xuân, dáng nồng thom hương*... trong bài *Cung Đàn Xưa* thì ta nghe ra như một câu thơ của Thôi Hiệu.

Nhưng trong thời kỳ thành hình và phát triển của TÂN NHẠC, Văn Cao cũng không phải là chàng nhạc sĩ trẻ tuổi độc nhất đã bị ảnh hưởng của Thơ Đường. Nhạc sĩ đàn anh Lê Thương mà đã chẳng biết dùng khung cảnh *Trăng Quan San* của Lý Bạch để soạn ra câu hát: *Qua Thiên San kìa ai tiễn rượu vừa tàn* khiến cho ba bản *Hòn Vọng Phu* của anh đã trở thành bất diệt đó à?

Có lẽ cũng cảm thấy ma lực của Đường Thi trong Tân Nhạc cho nên về sau này tôi cũng mượn không khí của *Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự* – *Dạ bán chung thính đáo khách thuyền* của Trương Kế để

soạn ra câu hát trên sông Lô: *Thuyền tôi đậu bến Sông Lô – Nửa đêm nghe tiếng quân thù thò than.*

Nếu chúng ta đi xa thêm vào dĩ vãng, ta lại còn thấy trong truyền thống HÁT Ả ĐÀO, những bài thơ như *Tương Tiến Tầm, Tiễn-Hậu Xích Bích...* của Thơ Đường đã trở thành những điệu hát hoàn toàn Việt Nam. Còn sân khấu Cải Lương Nam Kỳ thì có hẳn một điệu hát được gọi tên là *Dạ Bán Chung Thinh*. Ai cũng bị ảnh hưởng Đường Thi mà chẳng nói ra hay chưa có dịp để nói ra.

Nhưng với bài Thiên Thai in ra vào năm 1944 thì Văn Cao tự nhận mình là “Người Sông Ngự” và không ngần ngại viết mấy câu đề tựa trên đầu bản nhạc do nhà xuất bản Tinh Hoa ở Huế ấn hành: *Ảnh hưởng sông nước khúc Thiên Thai cổ trong khung cảnh huyền diệu của Đường Thi với hai truyện Thiên Thai và Đào Nguyên*. Người Sông Ngự đã lạc cảm xúc rồi! Trong bản in còn đề rõ: lời ca của Văn Cao và Hoàng Thoái – tôi ngờ Hoàng Thoái là bí danh của Đỗ Hữu Ích.

Ta hãy thử xem những bài thơ Đường mà Văn Cao vừa kể ra như *Đào Nguyên Hành* của Vương Duy và *Lưu Nguyễn Nhập Thiên Thai* của Tào Đường đã có những gì khiến cho người nhạc sĩ mang thêm bí danh Người Sông Ngự này đã phải lạc cảm xúc? Trong cuốn *Đường Thi* in tại Saigon vào năm 1971, Giáo sư Phạm Liễu đã cho rằng cảnh Đào Nguyên là cảnh đẹp vô cùng lý tưởng. Bài thơ của Vương Duy dẫn chúng ta vào một khung cảnh thần tiên:

Chiếc thuyền câu đầy đưa trên sông nước

Mê sắc trời núi đẹp ánh xuân xa...

Đôi bờ Đào Hoa, bến thuyền xưa ấy

Ngồi ngắm nhìn cây thắm, không biết xa...

Chốn suối hoa đào thần tiên đó mà có được, chẳng qua cũng chỉ vì thi sĩ có quá nhiều gian khổ trong cuộc đời nên đã phải tạo ra cho mình một nơi để ẩn lánh. Một nơi sau này thi bá Vũ Hoàng Chương bước vào thì phải lạc lối, người thơ của lên đường Tản Đà tới được thì, sau nửa năm tiên cảnh, một bước trần ai... sẽ phải già biệt nơi cảnh đẹp lý tưởng đó với tiếng suối tiển, tiếng oanh đưa... Và nếu chúng ta có tới được thì cũng chẳng ở được lâu, cũng giống như truyện hai chàng thư sinh mang họ Lưu, họ Nguyễn lạc vào cõi Thiên Thai vậy. Ở dưới trần thì mơ lên tiên cảnh. Ở tiên cảnh thì lại đòi về dương trần. Đó là thân phận con người, *la condition humaine*. Đứng núi này trông núi nọ...

Bài thơ của Tào Đường thì diễn tả cảnh hai chàng thư sinh đi hái thuốc, không ngờ lại tới được chốn Đào Nguyên:

Khe cây, lối đá nhận đường vào

Hoa cỏ không vương mấy bụi nào

Nhìn bóng dáng mây quên việc trước

Trông chiều cây nước ngỡ chiêm bao.

Muốn biết về đâu, non nước ấy

Hỏi thăm, nên tới suối Hoa Đào...

Người Sông Ngự/Văn Cao đã thú nhận rằng mình bị ảnh hưởng sông nước của hai truyện Đào

Nguyên, Thiên Thai cho nên đã soạn ra một bài hát. Một bài hát, theo tôi thật là tuyệt diệu! Nó vừa có tính chất trường ca, vừa có tính chất nhạc cảnh. Nếu hình thức ca khúc trong Tân Nhạc Việt Nam cho tới năm 1944 này vẫn còn nằm trong khuôn khổ một đoản khúc được ước định trong một số khuôn nhạc nào đó, với một lối chuyển cung, chuyển điệu công thức nào đó... thì *Thiên Thai* của Văn Cao đã vươn lên một thức rất lớn, chia ra nhiều đoạn, nhiều cảnh, gồm tới con số chín mươi bốn khuôn nhạc, chan chứa những giai điệu thần tiên và những lời ca thần diệu.

Với tài năng đã nở rộ cùng với bước đi tới của Tân Nhạc, Văn Cao mô tả cảnh đầu của bài *Thiên Thai* của anh, cảnh hai chàng Lưu Nguyễn lạc tới Đào Nguyên:

*Tiếng ai hát chiều nay vang lòng trên sóng
Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên.
Kìa đường lên tiên,
Kìa nguồn hương duyên,
Theo gió tiếng đàn xao xuyến.
Phím to lưu lyến
Mấy cung u huyền
Mấy cung trù mẫn
Như nước reo mạn thuyền...*

Sau khi mở ra một tiếng hát của ai không biết, hát vang lòng trên sóng để đẩy đưa hai chàng Lưu Nguyễn lạc tới Đào Nguyên... thì, với một nét nhạc leo thang, Văn Cao vẽ ra con đường lên tiên, nơi

nguồn hương duyên, theo gió bay lên với tiếng đàn xao xuyến... Ngay trong cảnh đầu của bài ca, ngay từ khi con thuyền nào đó (con thuyền câu của *Đào Nguyên Hành?*) đưa hai kẻ si tình này đi vào cõi mộng, Văn Cao chỉ nói tới phím tơ lưu luyến, mấy cung u huyền, mấy cung triu mến như nước reo mạn thuyền. Tuyệt nhiên không có tả cảnh. Con đường lên tới suối hoa đào cũng không phải qua khe cây hay lối đá để nhận đường vào... như trong bài thơ của Tào Đường.

Tôi nghĩ rằng đây có lẽ là chiếc thuyền của anh Trương Chi mà Văn Cao đã cho hai chàng Lưu Nguyễn mượn tạm. Và những âm ba của giọng hát mà Văn Cao nói tới trong đoạn này đã làm cho hoa đào nơi suối tiên phải rụng cánh, có lẽ đó chính là tiếng hát của người thợ chài trên Sông Ngự, trong cuộc đời có thực hay trong cổ truyện lung linh vậy.

Tiếng hát đưa đẩy con thuyền tình trôi trên nước ngọc tuyền, và người trên thuyền cũng thấy quê hương dần xa lấp trong núi ngàn như trong hai bản *Đường Thi...* để gặp một tiếng hát khác bên bờ *Đào Nguyên*:

*Âm ba, thoáng rung cánh đào rơi
 Nao nao bầu sương khói phủ quanh trời.
 Lênh đênh dưới hoa chiếc thuyền lan
 Quê hương dần xa lấp núi ngàn
 Bâng khuâng chèo khua nước ngọc tuyền
 Ai hát bên bờ Đào Nguyên...*

Trong đoạn này, Văn Cao đã chuyển nét nhạc một cách rất tài tình, dùng những nốt-bán-cung để di chuyển rất nhanh chóng câu hát đi từ một chủ âm *mineure* này qua chủ âm *mineure* khác, cho ta thấy được rất nhiều màu sắc của khung cảnh thân tiên này. Màu sắc ở đây lại không có gì là sắc sỡ, nó mơ hồ, nó nên thơ, nó huyền diệu...

Ai hát bên bờ Đào Nguyên? Ngoài tiếng hát Trương Chi hay Lưu Nguyễn đang đưa đẩy con thuyền? Thưa đó là bầy thiên tiên đang đứng hát đón chờ hai gã tình lang tại một nơi còn nguyên vẹn trinh tiết bởi vì mùa Xuân ở đây chưa bao giờ gặp bướm trần gian tới làm cho Xuân phải ô uế, và mùa đào thì theo dòng ngày tháng chưa hề bao giờ tàn phai!

Với một nhạc điệu rất đẹp chảy dài từ bát độ trên xuống bát độ dưới, với một nhịp điệu lảng lơ nhưng thanh thoát, Văn Cao cho chúng ta một đoạn khúc có thể là **khúc Nghệ Thường** mà ta vẫn nghe nói tới trong Đường Thi:

Thiên Thai!

Chốn đây hoa Xuân chưa gặp bướm trần gian

Có một mùa đào

Dòng ngày tháng chưa tàn qua một lần.

Thiên tiên!

Chúng em xin dâng hai chàng trái đào thơm

Khúc Nghệ Thường này

Đều cùng múa vui bầy tiên theo đàn...

Nhạc bỗng sáng lên, chuyển qua giọng *majeure* nhưng lời ca thì vẫn chỉ nói tới tiếng đàn, tiếng

nhạc. Tuyệt nhiên không nói tới người. Bầy tiên chỉ là hư ảnh. Biết đâu, ngay cả hai chàng Lưu Nguyễn cũng không có mặt trong bài ca:

Đàn soi trăng lên, nhạc lắng tiếng quỳên

Đây đó nổi lòng mong nhớ

Này khúc Bồng Lai

Là cả một thiên thu trong tiếng đàn chơi vui...

Rồi nhạc chuyển vội về giọng *mineure* để nói rằng tiếng đàn xui quên đời dương thế, tiếng đàn khao khát tình duyên:

Đàn xui ai quên đời dương thế,

Đàn non tiên đàn khao khát khúc tình duyên.

Cho mãi tới bây giờ Văn Cao mới hé cho ta thấy cuộc ái ân nổi dậy giữa người tiên người phàm bằng cách quay lại với nhạc đề chính trong bài ca:

Thiên Thai!

Ánh trăng xanh mơ tan thành suối trần gian

Ái ân thiên tiên em ngờ phút mê cuồng có một lần...

Đàn phách lại nổi lên! Nhạc Văn Cao rộn rã một cách khác thường trong đoạn này. Gió hắt đi những tiếng hát. Những tiếng hát này sẽ làm se lòng người mỗi khi được nghe lại. Lưu Nguyễn quên trần hoàn rồi... Họ cùng bầy tiên đàn ca một vài ba thế kỷ:

Gió hắt trầm tiếng ca

Tiếng phách ròn lắng xa

Nhắc chi ngày xưa đó đến se buồn lòng ta.

Đào Nguyên trước, Lưu Nguyễn quên trần hoàn

Cùng bầy tiên đàn ca bao năm.

*Nhớ quê chiều nào xa khơi
Chắc không đường về tiên nữ ơi...*

Không nói đến sự trở về trần hoàn của Lưu Nguyễn khi nhớ quê, không nói đến sự thất vọng của họ khi về tới côi trần, nơi đó chẳng còn ai biết tới hai người nữa! Văn Cao bỏ qua sự đứng núi này trông núi nọ của họ, chỉ nói tới sự quay về đường tiên của hai cụ già Lưu Nguyễn. Nhưng than ôi, Đào Nguyên biến mất rồi! Chỉ còn rên lại tiếng ca của côi tiên:

*Gió hát trầm tiếng ca
Tiếng phách dòn lảng xa.
Nhắc chi ngày xưa đó đến se buồn lòng ta.
Đào nguyên trước, Lưu Nguyễn khi trở về
Tìm Đào Nguyên, Đào Nguyên nơi nao?
Những khi chiều tà trăng lên
Tiếng ca còn rên trên côi tiên...*

Tôi hiểu được bài học không biết chọn lựa của hai gã Lưu Nguyễn trong bài Thiên Thai của Văn Cao. Vì không biết chọn lựa nên họ mất cả côi tiên lẫn côi trần. Họ đang sống bơ vơ ở đâu?

Tuy viết ra một bản hát vừa có tính chất trường ca, vừa có tính chất nhạc cảnh, nhưng Văn Cao không tả thực trong bài Thiên Thai này. Những nhân vật chính của câu truyện như hai chàng Lưu Nguyễn, bảy thiên tiên hoặc những cảnh vật như suối hoa đào, chiếc thuyền lan, nước ngọc tuyến, đều được mô tả một cách rất mơ hồ. Giống như trong một giấc mộng vậy! Ta biết là có con thuyền chở Lưu Nguyễn tới côi Thiên Thai, có bảy thiên

tiên múa hát dâng trái đào thơm... nhưng ta không thấy họ được.

Khi cùng người yêu xây được ngôi nhà cỏ bên suối mơ hay trước bến xuân với hai tình khúc trước, Văn Cao có thể mời đón chúng ta bước vào căn nhà bên chiếc cầu soi nước để ngồi nhìn đàn nai đùa trên đồng lá vàng khô. Nhưng trong *Thiên Thai*, cõi mơ của Văn Cao, chúng ta không thể nào bước vào vườn cấm này được. Đây là cõi riêng của Người Sông Ngự. Nhưng ta lại được tự do tuyệt đối để nghe lên toàn thể tiếng đàn, tiếng hát vút lên từ đầu tới cuối của trường khúc *Thiên Thai*, tiếng đàn hát mà tôi cho là của Trương Chi trong truyện cổ và Văn Cao đã cho *Thiên Thai* mượn tạm. Tôi kết luận: *Thiên Thai* là cõi riêng của Văn Cao. *Trương Chi* mới là tiếng hát của Văn Cao.

Nói tới Trương Chi thì nhớ lại thuở tôi còn nhỏ, ở Hà Nội thường có những người đi hành khất bằng giọng hát, nghĩa là họ đến trước cửa từng nhà để hát những câu chuyện cổ Việt Nam, hát xong thì ngửa tay xin tiền. Tôi vẫn nhớ hình ảnh người ca sĩ ăn mày đó, miệng hát, tay đập vào cái hộp sắt bỏ trong túi áo để gõ nhịp cho bài hát. Và hình như anh ta chỉ có một bài hát duy nhất để làm vũ khí cho nghề đi ăn xin mà thôi. Đó là bài hát về anh Trương Chi:

Ngày xưa có anh Trương Chi

Người thì thậm xấu, tiếng hát thì thật hay

Cô My nương vốn ở Lầu Tây

Con quan Thừa Tướng ngày rày cấm cung...

Sau này, tôi thường cảm ơn thăm người hành khát bằng giọng hát đó, vì ngay từ khi tôi chưa có đủ trí khôn để hiểu biết cuộc đời thì anh ta đã nuôi dưỡng tình cảm của tôi bằng một câu chuyện tình đẹp ngang với những chuyện tình đẹp nhất trên thế giới.

Câu truyện cổ tích về anh Trương Chi người thì thậm xấu, tiếng hát thì thật hay mà ca nhạc cổ truyền đã xung tưng qua hình thức hát rong, hát dạo, hát xẩm... cũng đã được các thi sĩ, văn sĩ của thời nay nhắc tới. Chẳng hạn trong bài thơ *Bài Ca Ngư Phủ* của Vũ Hoàng Chương mà Hoàng Thu đã ngâm lên một cách mê ly trên các Đài Phát Thanh ở trong nước cách đây mấy chục năm. Thạc Sĩ Phạm Duy Khiêm viết truyện *Le Cristal D'amour* bằng Pháp Ngữ, in trong cuốn *Légendes Des Terres Sereines*. Thi sĩ Hoàng Cầm còn dùng truyện cổ đó để soạn vở kịch thơ *Tiếng Hát* với nội dung không ai giam nổi nổi tiếng hát.

Trong giới Tàn Nhạc, có Hùng Lân viết bài *Hận Trương Chi*. Phạm Duy viết bài *Khối Tình Trương Chi* và Văn Cao viết bài *Trương Chi*. Với bài hát nói lên một nỗi hận, Hùng Lân không kể chuyện anh Trương Chi, ông chỉ mượn một nhân vật tiêu biểu cho giới cầm ca để nói luôn đến chuyện Từ Kỳ và Bá Nha, chuyện người hát hay, đàn hay mà không có người thưởng thức. Phạm Duy là tôi lúc còn ấu trĩ, thì khách quan kể lại câu truyện cổ truyền. Riêng chỉ có Văn Cao là nói tới nhân vật tài hoa truyền kỳ này, nói tới sự náo nức trong tiếng nhạc

Trương Chi, tới con người và số phận, đồng thời cũng là nói về mình!

Không phải bây giờ Văn Cao mới nói tới Trương Chi. Người Sông Ngự đã đưa hồn Trương Chi vào hồn mình từ lâu rồi! Từ khi nói tới một trong những chiều năm xưa có những cung đàn cũng năm xưa ấy réo rất lên, bên một người con gái đẹp mà... gót hài khai hoa, mắt huyền lưu Xuân, dáng hồng thom hương đã khiến cho Chàng Trương/Văn Cao phải đưa vào mộng寐:

Chiều năm nay

Tiếng người khơi thương

Tiếng đàn giao hoan

Giấc mộng chàng Trương...

Lúc đó, Văn Cao chỉ mới hé lộ cho ta thấy tâm hồn của anh là tâm hồn của chàng ngư phủ thất tình họ Trương. Bây giờ, anh phát triển tiếng hát cảm lạnh đó bằng một trường khúc nào nuốt nhưng cũng rất kiêu sa.

Bài hát mở đầu bằng câu nhạc dài hơi như trong *Thiên Thai* nhưng nhạc trong Trương Chi có nhiều tính mô tả hơn:

Một chiều xưa trắng nước chưa thành thơ

Trầm trầm không gian mới rung thành tơ.

Vương vất heo may hoa yến mong chờ

Ôi tiếng cầm ca, Thu tới bao giờ...

Kiêu sa lắm chứ! Khi Văn Cao cho rằng từ lúc mới có Trời, có Đất, khi chưa có Thơ thì đã có Nhạc rồi. Và chỉ có nhạc thì mới kéo được mùa Thu tới

cho loài hoa, loài chim, loài người. Rồi cũng với câu nhạc đó, Văn Cao đưa tiếng nhạc của Trương Chi tới My Nương:

*Lòng chiều bơ vơ lúc thu vừa sang
Chập chùng đêm khuya thức ai phòng loan
Một cánh chim rơi trong khúc nhạc vàng
Đây đó từng song he hé đợi đàn...*

Một nét nhạc khác cho ta thấy My Nương vui vẻ chờ đợi tiếng hát:

*Tây hiên My Nương khi nghe tiếng ngân
Hò khoan mơ bóng con đò trôi.
Giai nhân cười nép trăng sáng lả lơi
Lả lơi bên trời...*

Nét nhạc bây giờ vút lên, như tiếng nức nở của Trương Chi sau khi My Nương bị thất vọng về cái nhan không có sắc của anh:

*Anh Trương Chi
Tiếng hát vọng ngàn xưa còn rung
Anh thương nhớ, oán trách cuộc từ ly nào nùng.
Đò trắng cắm giữa sông vắng
Gió đưa câu ca về đâu?
Nhìn xuống đáy nước sông sâu
Thuyền anh đã chìm đâu...*

Thưa rằng thuyền anh đã chìm sâu! Có nghĩa là anh đã gieo mình xuống sông tự tử, nhưng oan hồn của anh còn đó khiến cho tiếng hát vẫn không tắt nghỉ. Khách giang đầu còn được nghe mãi mãi tiếng than khóc của Trương Chi:

Từng khúc nhạc xa vời

*Trong đêm khuya dàu dặt tiếng tơ rơi
 Sương thu vừa buông xuống
 Bóng cây ven bờ xa mờ xoá dòng sông
 Ai qua bến giang đầu tha thiết
 Nghe sông than mối tình Trương Chi
 Dâng ủa trăng khi về khuya
 Bao tiếng ca ru mùa Thu...*

Nhưng Trương Chi có thực sự than khóc cái nghèo nàn, cái xấu trai của mình không? Ta hãy nghe Văn Cao chuyển cung từ RE thứ qua SOL trưởng một cách sững tai vô cùng, để diễn tả giọt mưa rơi ngoài song cửa My Nương như rơi trên những cung đàn huyền diệu. Mưa cũng rơi trên con thuyền ngoài dòng sông lạnh, thuyền này chưa chắc đã là của Trương Chi:

*Ngoài song mưa rơi trên bao cung đàn
 Còn nghe như ai nức nở và than
 Trầm vút tiếng gió mưa
 Cùng với tiếng nước róc rách ai có buồn chăng?
 Lòng băng khuâng theo mưa đưa canh tàn
 Về phương xa ai nức nở và than
 Trầm với tiếng gió vương
 Nhìn thấy ngấn nước lấp lánh in bóng đèn xưa...*

Vào lúc Tân Nhạc mới chập chững biết đi mà Văn Cao đã viết được những câu nhạc diễn tả giọt mưa tài tình như vậy, thật là hiếm có. Nếu ta nhận ra được nét nhạc SOL trưởng trong đoạn mưa rơi trên cung đàn này là nhạc ngũ cung thì ta lại càng yêu quý Văn Cao hơn lên.

Câu chuyện tình éo le nhưng rồi cũng kết thúc một cách đẹp đẽ: Trương Chi chết đi nhưng vì cuộc tình chưa thoả cho nên trái tim không chịu tan đi và hoá thành ngọc đá. Rồi người đời đem viên ngọc đó ra để làm thành một bộ chén trà dâng tặng gia đình nhà quan. Trong một tiệc trà, My Nương bung chén ngọc lên, thấy hình ảnh chàng ngư phủ cất tiếng hát trong miệng chén. Thương nhớ con người và giọng hát năm xưa, nàng rơi lệ! Giọt nước mắt nhỏ xuống chén ngọc. Thế là mối oan tình từ bao năm nay đã được thoả mãn. Và bây giờ thì chén ngọc, hay là trái tim của Trương Chi mới chịu tan đi.

Văn Cao không dă động tới chuyện đó. Anh tiếp tục xoáy vào nhân vật Trương Chi:

Đò ơi!

Đêm nay dòng sông Thương dâng cao

Mà ai hát dưới trăng ngà

Ngồi đây ta gõ ván thuyền ta ca trái đất còn riêng ta.

Đàn đêm thâu! Trách ai khinh nghèo quên nhau.

Đôi lứa bên giang đầu

Người ra đi với cuộc phân ly

Đâu bóng thuyền Trương Chi?

Như tôi đã nói, Văn Cao không kể lại câu chuyện Trương Chi/My Nương. Anh chỉ tỏ thái độ của Chàng Trương sau khi thất tình, trước khi chết cũng như sau khi chết:

Ngồi đây ta gõ ván thuyền

Ta ca trái đất còn riêng ta...

Tâm hồn tôi đẹp – vì tôi hát hay mà – nhưng hình hài tôi xấu, người không yêu tôi à? Thì tôi vẫn có cuộc đời hay trái đất này để ra tuyên ngôn: *Trái đất còn riêng ta. Trách ai khinh nghèo quên nhau. Trách ai?* Trách chính quyền hay trách người đời không bao giờ dung nổi con người nghệ sĩ? Không dung thì thôi! Ta vẫn còn riêng Ta. Đó là ý nghĩa của bài *Trương Chi*.

Người Việt Nam yêu nhạc, trải qua gần 50 năm lịch sử của Tân Nhạc lúc nào cũng sẵn sàng bị phản bội. Không phải tới bây giờ, ở trong những cộng đồng Việt Nam trên hải ngoại, những nhà tái bản sách nhạc, những con buôn của nghề sản xuất lậu băng nhạc, những ca sĩ không biết tự trọng... luôn luôn khinh miệt người sáng tác bằng cách sử dụng bừa bãi những tác phẩm làm bằng mồ hôi và nước mắt của tác giả như: không xin phép, không trả tác quyền, không đề tên tác giả trong bìa băng, không hát đầy đủ lời ca của tác phẩm. Ngay từ hồi Văn Cao viết bài tình ca bất hủ *Trương Chi* này, người ta cũng không bao giờ chịu để ý tới lời 2 của nhạc phẩm để in ra hoặc hát lên. Hôm nay, tôi có dịp để ghi lại những lời ca đẹp như trái tim ngọc đá của ngu phu họ Trương:

Từ ngày trăng mờ nước in thành thơ

Lạc loài hương thu thoáng vương đường tơ.

Ngây ngất không gian rên xiết lay bờ,

Bao tiếng cầm ca rung ánh sao mờ.

*Nhạc còn lưu luyến nhắc ai huyền âm.
 Lạnh lòng đôi dây tổ lan trăm ngàn
 Trong lúc đêm khuya ai lóng tiếng cầm
 Thu đã chìm xa xa ánh nguyệt đầm.
 Khoan khoan đồ ơi! Tương tư tiếng ca
 Chàng Trương Chi cất lên hò khoan
 Đêm thu dài đến, khoan tiếng nhạc ơi!
 Nhạc ơi, thôi đàn!*

Có một điều buồn đến với tôi khi hát lên lời 2 của bản Trương Chi này. Văn Cao tiên tri cái ngày anh không được phép đàn hát nữa? Như đã xảy ra sau vụ Nhân Văn Giai Phẩm. *Đêm Thu dài đến, khoan tiếng nhạc ơi! Nhạc ơi, Thôi đàn...* Đêm Thu đến với Văn Cao, quả rằng nó đã quá dài. Dài tới ba mươi năm có lẽ! Trong thời gian đó, Văn Cao là “Người Thăng Long Thành” hay “Người Sông Ngự” thì cũng phải chết đi như Trương Chi, trái tim anh có lẽ cũng đã thành viên ngọc đá. Tôi đã nhiều lần tự hỏi: Ai là người sẽ nhỏ lệ lên trái tim Văn Cao?

Sau ba mươi năm bẽ bút, đập đàn Văn Cao, bây giờ vì trào lưu tiến hoá của nhân loại, trước sự đòi hỏi và thắng lợi của cái đích thực gọi là dân chủ, dân quyền, theo gót các nước xã hội chủ nghĩa đàn anh hay đàn em, chính quyền Hà Nội đã chủ trương cởi mở và phục hồi địa vị cho nghệ sĩ Văn Cao.

Xa cách nhau, bị cấm không được liên lạc với nhau trong một thời gian dài hơn một đời người, vào mùa Xuân 1988, chúng tôi đã gửi cho nhau

những cái hôn bằng giấy mực. Qua một vài bức ảnh mới chụp, thấy Văn Cao lúc này coi bộ yếu lắm, vì “Người Sông Ngự” uống rượu ghê quá! Vào cuối thế kỷ 20 này, tôi chúc anh có đủ sức khoẻ để cùng tôi bước qua thế kỷ mới. Xin anh tiếp tục đàn ca nhé, vừa ca vừa vỗ mạn thuyền, như tôi đã bắt chước anh:

Ta ca trái đất còn riêng ta...



Văn Cao hay Trương Chi ?

Cải đích của chuyến đi theo gánh Đức Huy: Được hát trên Đài
Radio-Indochine vào tháng 11, 1944...

Vở tuồng nòng cốt của gánh Đức Huy là một vở tuồng xã hội nhan đề *Ông Già Nhà Ai* do Charlot Miều thủ vai chính. Vở này do anh Miều viết và dàn cảnh, đưa ra nhân vật ông già nhà quê, khi ra tỉnh thì bị cám dỗ bởi rượu ngon, gái đẹp rồi sa đoạ. Cuối cùng được cứu vớt. Trong vở tuồng có cảnh ông già dẫn gái đẹp đi ăn cơm tại một tiệm ăn sang trọng, có âm nhạc và khiêu vũ. Đây là lúc phải có một màn phụ diễn, trước là vì nhu cầu của vở tuồng, sau là để cho sân khấu Đức Huy có thêm mới lạ. Màn phụ diễn thường được gọi là màn *attractions* nghĩa là màn lôi kéo khán giả. Gánh hát Đức Huy đã mời “vũ sư” Phúc vào đoàn ngay từ lúc mới thành lập gánh. Dân Bắc Kỳ đã mê lối nhảy **claquettes** của Fred Astaire và Ginger Rogers từ lâu qua những phim ca vũ nhạc được chiếu trên màn ảnh ciné. Ngay từ những năm 1936-38, trong gánh Ứng Lập Ban đã có màn nhảy thiết hài của cô đào trẻ Bạch Tường. Trong thời gian tập tuồng tại Hải Phòng tôi đã thấy vũ sư Phúc cầm roi để dạy cho hai em nhỏ, con gái của hai gia đình đào kép trong đoàn, nhảy tâng tâng trên sân khấu với đôi giày có gắn miếng sắt ở mũi để giầy. Tội nghiệp hai đứa bé, được nuôi dưỡng bằng rau muống và gạo hầm, làm gì có sức để phục vụ một môn vũ thuật phải vận dụng tới đa tất cả những bắp thịt ở tay chân và thân hình. Ngay vị vũ sư Tẩu lai này, gầy gò còn hơn tôi lúc đó, mỗi lần nhảy xong một bài **tap dancing** là mặt tái mét, mồ hôi ra như tắm, thở

hồn hển như anh phu khuân vác vừa đổ một tạ gạo xuống lòng tàu ở Sáu Kho. Tôi thường gọi đùa Phúc là “anh phải bóng”. Anh nhảy *claquettes* giống như người đang đi trên đường dẫm phải những cục than đỏ cho nên đôi chân phải dẩy dụa và nhảy lên. Đã có lần không kiểm soát được sự thăng bằng khi dẩy dụa, Fred Astaire của Gánh Đức Huy ngã quay cu lơ xuống chỗ ban nhạc ngồi ở *avant scène*, may mà không chết như Charlot trong phim *Limelight*...

Rất vui vì được sống trong gánh hát, tôi ca hát tối ngày. Tiếng hát lọt vào lỗ tai mọi người trong gánh hát. Một hôm, trong bữa cơm chiều, khi đã hơi ngà say, anh Miều gạ tôi:

- *Tối nay, chú Cẩn ra làm một phát phụ diễn chơi...*
- *Tôi hát ra cái gì mà hát với hồng!*
- *Cứ thử coi.*

Kép chính Nhật Thanh tức Quý, anh Dân mặt rỗ, Ân đàn cò nhao nhao lên tiếng:

- *Cẩn hát Bản Đàn Xuân được lắm!*
- *Hát đi...*

Cô đào chính tên Tình, người đã hiến tình cho tôi ở *balcon* rạp hát Trần Mỹ Ngọc một đêm mới đây cũng liếc tôi một cái thật dài và nũng nịu:

- *Ừ ư! Con Thuyền Không Bến hay hơn!*

Tôi thấy trong những đêm đầu ra mắt ở Hải Phòng, vì chưa nổi tiếng, gánh ĐỨC HUY không đông khách lắm, nếu mình ra hát thì cũng không đến nỗi sợ khán giả lắm đâu! Ừ, anh em muốn thì “moa” hát. Sợ gì?!

Tối hôm đó, trong vở tuồng *Ông Già Nhà Ai*, khi tới màn Charlot Miêu đưa cô gái tới ăn cơm tại nhà hàng Quốc Tế, sau màn nhảy *claquettes* của Phúc và hai em nhỏ, tôi ôm đàn *guitare* nhảy ra sân khấu, không nhìn vào đào kép đang đóng tuồng mà nhìn vào khán giả – nói cho đúng ra là nhìn vào khoảng trống – không chào khán giả, không giới thiệu bài hát và cũng không có ai giới thiệu tôi là ai cả. Rồi tôi rú lên:

Đàn xuân tũ lòng

Nảy cung đợi mong

Gieo ai oán trong khuê phòng

Tình tang tang tính tính tình

Tình tang tang tính tính tình

Lạnh lùng hơn gió ngoài đồng...

Chọn bài *Bản Đàn Xuân* của Lê Thương để hát trong đêm-đầu tiên ra sân khấu, tôi không ngờ tôi chọn đúng một bài Tân Nhạc không xa lạ với lỗ tai (hay sự thẩm âm) của giới bình dân Việt Nam. Giai điệu của bài này – cũng như một số những bài Tân Nhạc ra đời vào lúc đó – nằm trong nhạc ngũ cung, lơ lơ như điệu hát sa mạc rất quen thuộc. Lại có thêm những tiếng đệm *tình tang tang tính tính tình* làm cho bài hát hết sức gần gũi với nhạc bình dân cổ truyền. Cùng với đào kép trong vở tuồng đang ngồi trên sân khấu, khán giả ngồi dưới kia vỗ tay hoan nghênh anh ca sĩ gầy gò đeo kính cận thị hát một bài hát sa mạc mới! Nhờ ở bài hát nhiều hơn là nhờ ở giọng hát. Thế là bước đầu tiên đã được trả

giá. **C'est le premier pas qui coûte.** Một cái giá không có gì là đắt cả! Tôi chẳng mất gì, còn được thêm cái vỗ tay ầm ầm làm mình nở mũi. Gánh hát không mất một xu teng nào cho tôi cả mà có thêm một mục *attraction* mới lạ.

Sau vài buổi ra mắt thành công như vậy, Charlot Miêu quyết định tôi sẽ hát Tân Nhạc thường xuyên trên sân khấu, không cứ gì trong vở *Ông Già Nhà Ai*. Bởi vì có phải đêm nào cũng hát vở này đâu? Trong những đêm hát với các vở khác trong đó không có cảnh hát phụ diễn ở nhà hàng thì có riêng một màn để tôi hát Tân Nhạc, hát ở ngoài màn nhung (avant scène) trong khi anh Thuận hạ màn để đổi cảnh.

Bây giờ tôi cần có một cái tên để người trong gánh hát giới thiệu sự xuất hiện trên sân khấu của một trong hai người hát Tân Nhạc đầu tiên trong gánh Cải Lương (người khác là Tino Thân tức Canh Thân trong gánh Ái Liên, lúc đó đang lưu diễn ở Thái Bình) cũng như để làm quảng cáo trên biển ngữ hay trong những tờ chương trình bướm bướm. Trong một buổi ngồi uống cà phê trong rạp hát, anh em bàn tán về cái tên nghệ sĩ của tôi. Charlot Miêu đề nghị:

– Hoàng Đức, được không? (vì trong đó có chữ ĐỨC và một chữ gần giống như HUY).

Bà Miêu góp ý kiến:

– Bên Ái Liên có Tino Thân thì mình cũng phải có Tino Cẩn chứ?

– Hay là Mộng Vân? Tôi nói. Vì đã tự đặt cho

mình cái tên “cải lương” này từ lâu rồi! Ba Hội người Huế, bảo hoàng hơn vua:

– *A lê! Đặt tên là Bửu Cẩn.*

Sau một hồi bàn tán, tôi xin cắt bỏ tên thật, dùng tên họ làm tên nghệ sĩ. Chỉ cần một cái tên hai chữ cho dễ gọi, dễ nhớ. Thế là tên tục (Cẩn) do cha mẹ đặt cho, tên phụ (thằng Tôm, chú Tiểu) do họ hàng gán cho đã biến đi. Cái tên, đúng là phải do mình tạo nên. Tôi chỉ hơi phiền là lúc đó tôi không tiên đoán được những ngày phải sống ở Hoa Kỳ như hiện nay, mỗi lần có ai gọi điện thoại hay có nhân viên hàng không réo tên ở phi trường thì tên mình được gọi là Fem Dai!!! Nghe tức cái lỗ tai quá!

Trên sân khấu Đức Huy, sau khi thấy được ngay bí quyết để thành công với bài *Bản Đàn Xuân* của Lê Thương, tôi hát bài *Con Thuyền Không Bến* của Đặng Thế Phong. Bài này cũng được soạn trên âm giai ngũ cung. Trong bài hát có câu *trôi trên sông Thương nước chảy đôi dòng* tôi bèn thêm hai chữ *ai ơi* vào sau hai chữ *sông Thương*. Nghe càng có vẻ Việt Nam hơn nữa trong một bản Tân Nhạc!

Khởi đầu cuộc đời ca hát của mình, tôi chỉ có hai bài đó để trình diễn mỗi đêm. Những bài hát khác, hoặc là của tôi như bài *Cô Hái Mơ* hay của các nhạc sĩ khác như *Tâm Hồn Anh Tìm Em* (Duong Thiệu Tước), *Cô Lái Thuyền Mơ* (Dzoãn Mẫn) không phù hợp với nơi phổ biến là sân khấu và đối tượng là đại chúng. Đó là những bài hát chỉ phù hợp với thú văn nghệ salon, văn nghệ bỏ túi.

Chẳng ai dạy mà tôi nắm ngay được kỹ thuật hát trên sân khấu. Tôi thấy khi mình đứng hát trên sân khấu, khán thính giả ngồi gần mình nhất cũng từ 4 tới 5 thước. Khán giả ngồi ở giữa rạp hay ở cuối rạp thì còn xa mình tới 20 hay 30 thước là ít. Vậy thì ca sĩ phải cường điệu hoá lối hát của mình. Lúc đó làm gì có micro, ampli và speaker? Ca sĩ phải mở to miệng ra, phải dùng cặp môi để uốn nắn từng chữ trong mỗi câu hát. Bộ mặt phải diễn tả tính tình của bài hát. Có khi phải dùng cả thân hình và tay chân nữa. Bài hát trên sân khấu phải có những nét tình cảm phóng đại, không thể là thứ tình cảm tế nhị, cao siêu. Hát hai bài *Bản Đàn Xuân*, *Con Thuyền Không Bến* thì phải dùng tiểu xảo, nhấn mạnh vào những tiếng đệm *tình tang tang tính tính tình* và *ai ơi...*

Đúng vào lúc khởi đầu nghề hát rong của mình, tôi có may mắn được gặp Văn Cao. Trong mấy bài hát anh ta vừa mới soạn ra là *Thu Cô Liêu*, *Cung Đàn Xưa* và *Buồn Tàn Thu*, chỉ có bài ***Buồn Tàn Thu*** là có đủ yếu tố để dễ dàng thành công trên sân khấu. Bài này là một bài hát buồn, tuy rất ngắn nhưng có đầy đủ những hình ảnh như: *mùa Thu chết (và không phải chỉ chết có một lần)*, *sương rơi*, *gió thổi*, *lá vàng bay*, *người cô phụ ngồi đàn áo và thương nhớ người tình đã ra đi hay đã quá cố*, *bóng chim uyên...* Rất lãng mạn, rất hợp thời.

Ngày còn ở Nhà Nam, Yên Thế, khi học hát những bài hát quan họ, tôi đã nhận ra cái hay trong lối ngân giọng và trong lối dùng những âm đệm *hu hú hu hừ*

hư rất đặc biệt của loại dân ca-tình ca-hát hội này. Tôi lại còn thấy kỹ thuật ngân giọng của Việt Nam khác với kỹ thuật ngân giọng của Tây Phương. Hát Ả Đào thì phải hãm giọng, hát quan họ phải rung đồ hột. Tôi bèn áp dụng lối rung đồ hột và lối dùng âm đệm vào việc hát bài *Buồn Tàn Thu*:

Đêm hí hí hí mùa Thu chết

Nghe hí hí hí mùa đang rớt

Rơi theo lá há ha hà vàng...

Tôi vẫn cho tiếng Việt là một trong những thứ tiếng có nhiều vần và nhiều âm thanh nhất. Tiếng Nhật, chẳng hạn, không phát âm được vần “rò “. Tuy chỉ có 5 dấu nhưng tiếng Việt có tới 8 thanh khác nhau:

* **phù bình thanh**, gồm những tiếng không có dấu;

* **trầm bình thanh**, tiếng có dấu huyền;

* **phù thượng thanh**, tiếng có dấu ngã

* **trầm thượng thanh**, tiếng có dấu hỏi

* **phù khứ thanh**, tiếng có dấu sắc

* **trầm khứ thanh**, tiếng có dấu nặng

* **phù nhập thanh**, tiếng có dấu sắc, đằng sau có c, ch; p, t

* **trầm nhập thanh**, tiếng có dấu nặng, đằng sau có c, ch; p, t...

Bây giờ, tôi thêm âm đệm vào một câu hát là tôi làm cho giai điệu của bài hát phong phú hơn.

Gánh hát từ biệt Hải Phòng vào một buổi sáng tinh mơ. Tôi đã thuê được hai chiếc xe ô tô ca lớn,

một chiếc thuyền chở đồ tuồng, phong cảnh, hành lý, một chiếc thuyền chở đào kép rồi sau khi đồ đạc, người và chó (vợ chồng Ân nuôi chó) chồng chất lên nhau, hai chiếc xe ca phành phạch chạy trên đường cái vắng vẻ.

Đoàn hát không ngừng lại trình diễn ở Kiến An, một tỉnh lỵ chỉ cách Hải Phòng trên 10 cây số và là nơi tôi đã sống với gia đình ông bà Tổng Đốc trong một thời gian. Tôi hơi tiếc vì tôi vẫn nhớ tới cái thị xã bé nhỏ và buồn thiu buồn thiu, nơi tôi đã để lại một phần nhỏ của đời sống.

Sau khi qua khỏi Ninh Giang, trên con đường cái đã không còn hiu hắt nữa, xe chạy bon bon giữa những làng xóm của vùng đông dân nhất ở Bắc Việt là Thái Bình. Cũng như những tỉnh nằm ven biển vịnh Bắc Việt, Thái Bình có nhiều sông ngòi và những con rạch. Ba con sông lớn chảy qua tỉnh này là sông Hồng, sông Luộc và sông Trà Lý. Vì nước sông Hồng từ mạn ngược chảy về tới đây được chia bớt cho những con sông khác nên dòng nước không còn hung hăng nữa, hai bên bờ sông đã không cần phải đắp đê để phòng lụt nữa.

Thái Bình có vẻ trù phú với những cánh đồng phì nhiêu và là nơi sản xuất nhiều chiếu nhất Bắc Việt. Khung cảnh đồng quê ở đây được tô điểm thêm bằng màu sắc lộng lẫy của hàng ngàn mảnh chiếu mà dân chúng phơi nắng hai bên đường. Tỉnh lỵ Thái Bình nằm ngay cạnh sông Trà Lý. Dân chúng chen vai thích cánh trên đường phố và trong chợ.

Trong tỉnh có tới 200 cái chợ. Chợ to nhất là Chợ Bo. Rạp hát ngay cạnh chợ. Những đêm diễn ở đây, gánh Đức Huy có nhiều khách tới coi hơn là lúc diễn ở Hải Phòng. Tuồng tích đã được diễn viên thuộc lâu hơn. Tôi đã hơi quen sân khấu. Rất bận bịu vì phải làm hai công việc hành chánh và trình diễn nhưng tôi thấy sáng khoái vô cùng. Theo lệnh anh Miêu, việc tiễn đạo giao cho anh Chúc, người cũng có kinh nghiệm về việc này, để tôi luôn luôn có mặt trong những đêm hát. Không có ai để làm bạn trong những ngày Thái Bình nhưng di ruột tôi lấy chồng làm Tham Tá ở đây, tôi có dịp tới nhận họ và được hưởng phần nào không khí ấm cúng của gia đình.

Sau một tuần lễ trình diễn – đêm nào cũng diễn chứ không phải chỉ diễn trong những đêm cuối tuần – gánh hát di chuyển qua Nam Định. Vì không có một cái cầu lớn nào bắc qua con sông Hồng rộng rãi ở giáp giới hai tỉnh Thái Bình Nam Định, xe ca chuyên chở gánh hát phải xuống phà bến Tân Độ. Cũng như những bến phà khác, ở đây có rất đông hàng quà. Và cũng có rất đông những người ăn mày.

Nam Định là nơi xuất thân của các nhân tài thời trước khi các ngài phải thi lợt qua Trường Thi Hương được thành lập ở đây từ 1845. Trong quá khứ, Nam Định nổi danh là đất văn học. Những người đỗ đạt tới bậc đại khoa thường xuất xứ từ làng Hành Thiện. Đại văn hào như Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương đều là những người sinh trưởng ở Nam Định.

Tỉnh lỵ Nam Định là thành phố lớn thứ ba tại Bắc Việt, sau Hà Nội và Hải Phòng nhưng cũng không thua Hải Phòng về mặt kỹ nghệ. Ở đây có nhiều xưởng sản xuất lớn như Nhà Máy Ruợu, Nhà Máy Sợi, Nhà Máy Tơ... Việc thương mại cũng phát đạt nhờ sự giao thông rất tiện lợi giữa Nam Định và các tỉnh khác bằng đường bộ hay đường thủy. Đường xe lửa xuyên Việt phải đi qua Nam Định. Đây còn là nơi có rất đông người theo đạo Công Giáo. Nhà thờ mọc lên tại khắp các thị trấn lớn nhỏ và tại các làng xã. Trong tỉnh lỵ có trên 150 cái chợ, chợ lớn nhất là chợ Rộng. Rạp hát cũng ở gần chợ. Tôi lại được hoà mình trong đám đông dù là ban ngày đi dạo phố hay là ban đêm khi tiếng nhạc, tiếng hát nổi lên trong rạp hát chật cứng người coi.

Trong làng Tân Nhạc Việt Nam, một số các nhạc sĩ tiền phong là người Nam Định. Đó là Đặng Thế Phong, Bùi Công Kỳ, Đan Thọ, Hoàng Trọng. Khi tôi tới Nam Định cùng gánh Đức Huy, các thanh niên này tìm đến tôi ngay. Vào thời đại đa số các nhạc sĩ **amateur** đều là những thanh niên thất nghiệp bởi vì, nói theo người Pháp, *la musique ne nourrit pas son homme* = âm nhạc không nuôi được người đánh nhạc, hơn nữa ai cũng sợ bị mang tiếng xướng ca vô loài nên khi thấy tôi sống được với nghề hát nhạc cải cách ở trên sân khấu thì các nhạc sĩ tài tử đến nghe tôi hát. Bùi Công Kỳ đã có vẻ rất đàng tử. Đan Thọ kéo violon rất mùi. Hoàng Trọng đã soạn ra những bài tango rất hay...



Nghệ sĩ tài hoa mệnh yếu Đặng Thế Phong.

Đây cũng là lúc Đặng Thế Phong đã qua đời. Ít người biết tới tiểu sử của anh. Ngay tôi, lúc tới Nam Định, cũng không tò mò hỏi những bạn tôi mới làm quen về tác giả của những bản *Đêm Thu*, *Con Thuyền Không Bến* và *Giọt Mưa Thu*. Mãi tới năm 1962 mới thấy in ra tiểu sử của Đặng Thế Phong, ở mặt sau của bài *Con Thuyền Không Bến* do nhà xuất bản Tinh Hoa ấn hành. Thấy thời thơ ấu của anh cũng na ná như của Văn Cao và của tôi:

Đặng Thế Phong sinh năm 1918, thứ nam của cụ Đặng Hiển Thế, thông phán Sở Trưóc Bạ thành phố Nam Định, là con thứ hai của một gia đình có sáu anh em, hai trai bốn gái. Thân phụ mất sớm, gia đình thiếu thốn, ông phải bỏ dở học vấn khi đang học lớp 2ème année P.S. (bây giờ là lớp Độ Lục bậc Trung Học Phổ Thông).

Ông có lên Hà Nội theo học trường Cao Đẳng Mỹ Thuật với tư cách bằg thính viên.

Trong một kỳ thi, ông vẽ tranh cho báo Học Sinh (chủ bút là Phạm Cao Củng) như tranh các truyện Hoàng Tử Sọ Dừa, Giặc Cờ Đen để lấy tiền ăn học. Mùa Xuân năm 1941 ông có đi Saigon rồi Nam Vang. — Nam Vang ông có mở một lớp dạy nhạc. Đến mùa Thu 1941 ông lại trở về Hà Nội. Lúc sinh thời Đặng Thế Phong là một nhạc sỹ rất nghèo nên cuộc sống của ông thật là khổ cực, chật vật. Ngoài tài sáng tác, ông còn là một ca sỹ, tuy chưa hẳn được là ténor nhưng giọng hát khá cao, đã nhiều lần ra sân khấu mà lần đầu tiên ông hát bài Con Thuyền Không Bến tại rạp chiếu bóng Olympia (phố Hàng Da) Hà Nội năm 1940. Đến đầu 1942 thì ông từ già côi đời tại nhà, trên một căn gác hẹp ở phố Hàng Đồng vì bệnh lao. Ông hưởng thọ được 24 tuổi.

Tôi vẫn cho Đặng Thế Phong là người đầu tiên đưa ra những bài hát lãng mạn và Văn Cao là người phát triển đến tột độ loại nhạc lãng mạn đó. Ngay từ lúc đầu mùa của Tân Nhạc, ba hay bốn năm trước Văn Cao, trong khi các nhạc sỹ khác như Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh, Văn Chung, Lê Yên... chỉ làm ta rung động vì những bài hát về thiên nhiên thì Đặng Thế Phong dắt ta đi thẳng vào lòng người.

Thời đại của những năm cuối thập niên 30 là thời đại của bà Tương Phố trong phạm vi thơ (Giọt Mưa Thu) và của Hoàng Ngọc Phách trong phạm vi tiểu thuyết (Tổ Tâm) còn rớt lại, đồng thời cũng là thời đại của các thi nhân, văn nhân lãng mạn

đang nổi tiếng như Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Nhất Linh, Khái Hưng, Lê Văn Trương.

Nếu đã có người nói rằng bất cứ một người Việt Nam nào cũng là một thi sĩ thì tôi cũng có thể nói rằng bất cứ một nhạc sĩ nào, vào lúc Tân Nhạc mới thành hình, cũng là nhạc sĩ soạn nhạc lãng mạn cả. Miền Bắc Việt là nơi có đầy đủ bốn mùa và mùa Thu ở đây thì nên thơ không thua gì mùa Thu ở Paris hay ở Đông Kinh, Nam Kinh, Bắc Kinh gì đó...

Trong ba nhạc phẩm của Đặng Thế Phong và cũng là ba bài trong số những bản nhạc tình đầu tiên của Tân Nhạc Việt Nam, ta đều thấy mùa Thu hiện hiện một cách bàng bạc, lung linh, quyến rũ. Bài *Đêm Thu* được soạn với nhạc thuật Tây Phương dùng nhịp *valse* chậm để diễn tả lòng người trước cảnh đêm Thu vắng vẻ:

Vườn khuya trăng rải hoa đứng im như mắt buồn

Lòng ta xao xuyến lắng nghe lời hoa.

Cánh hoa vương buồn trong gió

Ánh hương yêu nhẹ nhàng say, gió lay...

Với giọng *mineure* rất đẹp Đặng Thế Phong dẫn ta vào một vườn trăng để, cũng như Lê Thương trong *Bản Đàn Xuân*, tình tự với hoa. Nhưng có lẽ Đặng Thế Phong thấy trước được mệnh yếu của mình nên muốn mở lòng ra thật rộng để thâm tóm vào tất cả cảnh vật chung quanh, từ tiếng côn trùng trong gió tới ánh sao trong vũ trụ. Ca khúc có hai phần, một phần theo âm hưởng *mineure* của Tây Phương, một phần nghiêng hẳn về nhạc ngũ cung Việt Nam:

Đêm lắng buồn tiếng Thu như thì thầm
Trong hàng cây trăm mơ.
Làn gió lướt tới cuốn đưa hồn ta phiêu diêu
Theo mây trắng trôi lơ lững
Ngàn muôn tiếng réo rắt
Côn trùng như than van
Mơ hồ theo gió lan.
Trăng xuống dần cỏ cây thêm âm thầm
Dâng buồn trong ánh sao
Như chiếu nhìn mắt ta bao lạnh lùng
Lay hồn ta rồi tan...

Qua tới bài *Con Thuyền Không Bến*, nhà nghệ sĩ không còn đứng trong khu vườn nhỏ nữa, anh dặt ta ra trước cảnh Thu về trên một dòng sông:

Đêm nay Thu sang cùng heo may
Đêm nay sương lam mờ chân mây
Thuyền ai lơ lững trôi xuôi dòng
Như nhớ thương ai chùng tơ lòng...

Đường như Đặng Thế Phong đã nói lên được tâm trạng của thanh niên nam nữ trong thời đại. Bơ vơ lạc lõng như con thuyền không bến. Nhưng phải là con thuyền trôi trên một dòng sông dân tộc, dòng sông Thương - ai ơi - nước chảy đôi dòng. Quan trọng nhất là phải trôi trong một mùa Thu Việt Nam có gió heo may, có sương lam ở chân mây, có gió van thông ngàn và có ánh trăng mờ chiếu... Nếu là con thuyền trôi trong mùa Hè thì chưa chắc bài hát có thể quyến rũ và ám ảnh chúng ta từ lâu và mãi mãi được:

*Lướt theo chiều gió
 Một con thuyền theo trăng trong
 Trôi trên sông Thương (ai òi) nước chảy đôi dòng.
 Biết đâu bờ bến?
 Thuyền ơi thuyền, trôi nơi đâu?
 Trôi trên sông Thương
 Nào ai biết nông sâu...*

Thật là huyền diệu đối với tôi! Đã âm ư trong lòng bài hát tuyệt mỹ này khi trôi ngược dòng sông Thương bên đục bên trong, mà tôi biết có khi nông, có khi sâu, trên một con thuyền có bến hản hoi, ra đi từ bến Phủ Lạng Thương tới bến Bồ Hạ. Rồi chỉ sau đó ít lâu lại được hát bài đó ngay tại quê hương của người soạn ra bài hát và hát công khai trước một cử tọa bình dân chưa chắc đã biết tới tận cùng giá trị của bài hát trong giai đoạn Tân Nhạc hãy còn bụ sữa.

Bài *Con Thuyền Không Bến* còn có một ưu điểm là được soạn với giai điệu nghe như hát sa mạc hay ngâm Kiều. Nhạc sĩ Pháp Debussy, khi đi tìm chất liệu mới trong nhạc ngũ cung, đã có một câu nhạc tương tự như nét nhạc của câu hát mở đầu “*Đêm nay Thu sang cùng heo may*”. Ngoài ra, trong *Con Thuyền Không Bến* còn có những đoạn hát với “nhịp chỏi” (syncope), một thứ nhịp ta thường thấy trong những bản hát Chèo:

*Nhớ khi chiều sương
 Cùng ai trắc ẩn tấm lòng.
 Biết bao buồn thương*

*Thuyền (syncope) mơ (syncope) buông xuôi dòng
Bến mơ dù thiết tha (syncope)*

Thuyền ơi! Đừng chờ mong!

Ánh trăng mờ chiếu

Một con thuyền trong đêm thâu

Trên sông bao la

Thuyền mơ bến nơi đâu?

Thuyền mơ tới nơi đâu? Lạy Chúa! May mắn hơn anh nhạc sĩ xấu số họ Đặng, ngay từ lúc đó tôi đã biết thuyền mơ của tôi sẽ trôi tới bến nào, khi tôi bất chấp sự khinh rẻ của xã hội đối với những kẻ xướng ca vô loài và cầm đàn đi vào đại chúng. Lại cả gan đứng hát trên một sân khấu Cải Lương khi miệng đời đã có câu nguyên rủa: ba thằng kép hát tới nhà mi. Trong quá khứ, người ta thường cho rằng: ai vô phúc thì mới bị đào kép tới nhà. Sinh hoạt hằng ngày với các bạn trong gánh hát Đức Huy, đôi khi tôi cũng chứng kiến những hành động hơi thấp kém của đào kép Cải Lương, vốn là những người có đời sống rất buông thả. Biết vậy nhưng tôi không dám dạy đời ai cả, chỉ tự khuyên mình không nên giống họ!

Từ khu vườn nhỏ ra tới sông dài, sông rộng, bây giờ Đặng Thế Phong còn đi xa hơn nữa, đi tới cuối cuộc đời của mình qua một ca khúc mà mới đầu anh định đặt tên là *Vạn Cổ Sầu*. Đó là bài *Giọt Mưa Thu*:

Ngoài hiên giọt mưa thu thánh thót rơi

Trời lắng u sầu mây hắt hiu ngừng trôi.

*Nghe gió thoảng mơ hồ
Trong mưa thu ai khóc ai than hờ...*

Bây giờ mùa Thu đối với anh là một sự chia ly, sự chết chóc, dương thế trong mùa Thu bao la sâu, gió sẽ thổi về, mưa sẽ giăng mù lè thê và chim non trên cành hay vợ chồng Ngâu sẽ mãi mãi khóc vì Thu...

*Vài con chim non chiêm chiếp kêu trên cành
Như nhũ trời xanh
Gió ngừng đi
Mưa làm chi
Cho cội đời lâm ly.*

*Hồn Thu tới nơi đây gieo buồn lây
Lòng vắng muôn bề không liếp che, gió về
Ai nức nở thương, đời châu buông mau
Dương thế bao la sâu...*

*Nghe như bản Nhạc Sầu trong thơ Huy Cận:
Ai chết đó? Nhạc buồn chi lắm thế
Chiều mờ cội, đời rét mướt ngoài đường.*

.....
*Từng tiếng lệ: ấy mộng sầu lá úa
Chim vui đâu? Cây đã gãy vài cành.*

.....
Trong bài *Giọt Mưa Thu* Đặng Thế Phong dung hợp cả hai âm giai thất cung Tây Phương và ngũ cung Việt Nam để nói lên cái hắt hiu, cái lâm ly, cái xa xôi của mùa Thu ngoài đời và trong đời mình.

Mùa Thu sẽ còn được xung tưng nhiều lần trong Nhạc Sù Việt Nam, khi thì làm cho một cuộc Cách Mạng có thêm chất lãng mạn (*Nhạc Tuổi Xanh*)

khi thì nói tới cái chết của một cuộc tình (*Mùa Thu Chết*) nhưng vào buổi bình minh của Tân Nhạc này, ta đã có một bài hát sâu sắc thâm trầm, tê tái như bài *Giọt Mùa Thu*, ta chỉ còn biết tiếc thương cho người nghệ sĩ tài hoa bị thần bệnh cướp đi khi tuổi còn thanh xuân.

Về phương diện nhạc ngữ, với *Giọt Mùa Thu*, Đặng Thế Phong còn cho ta một bài học về sự chuyển thể trong ca nhạc Việt Nam. Lối hành âm từ giọng *Mi mineur* qua *La majeur* ở trong nhiều đoạn chẳng khác chi lối chuyển thể trong loại hát bông mạt, sa mạt. Nếu nghiên cứu theo lối Tây Phương thì ca khúc được xây dựng trên *mode dorien* rất gần gũi với một dạng trong ngũ cung Á Đông. Âm vực của bài này rất rộng, nét nhạc đi từ nốt SI trầm với lên tận SOL cao, cốt ý diễn tả cái sầu thiên cổ trong mùa thu, có mưa rơi không bao giờ ngừng.

Chưa chắc Đặng Thế Phong đã soạn những bản nhạc mùa Thu của ông tại Nam Định vì thành phố này không có gì là buồn bã âu sầu cả. Tôi thích dạo phố một mình tại nơi đào tạo ra các bậc sĩ tử khi xưa. Thành phố nằm trên đường xe lửa xuyên Việt và có một nhà ga lớn. Từ đây vào tới Saigon, qua từng chặng một, gánh hát của chúng tôi sẽ dùng xe lửa để di chuyển.

Đã tới ngày gánh hát phải tạm biệt thành phố sầm uất này rồi! Có bao nhiêu khán giả thì họ đã đi coi đủ hết các tuồng của gánh Đức Huy rồi... Anh Chúc tiền đạo đã trở về Nam Định và cho biết:

– Không hát được ở Ninh Bình. Vì kẹt rạp. Hiện nay đang có gánh Ái Liên hát ở đó. Ta đi vào thẳng Thanh Hoá thôi. Tôi đã thuê được rạp rồi...

CHƯƠNG HAI MƯƠI

*Núi Hồng Lĩnh mây tuôn ngũ sắc
Cảnh Bồng Lai vàng vạc bóng trăng soi...*
Ca Dao Nghệ An



Hòn Trống Mái, bãi biển Sầm Sơn, Thanh Hoá.

Di tàu hoả hay tàu thủy là một cái thú đối với thanh niên đi giang hồ mấy năm về trước ở Bắc Giang hay ở Moncay. Nhưng bây giờ đi trong một gánh hát rong với hàng tấn đồ nghề và bầu đoàn thể tử của một đồng đảo kếp trong thời kỳ bom Mỹ tới đánh phá Đông Dương vì tại đây có Quân Đội Nhật... thì thật là một cái khổ! Đưa

chúng tôi vào Thanh Hoá, sợ phi cơ Mỹ bay tới bắn, tàu hoả phải chạy ban đêm.

Cầu Hàm Rồng trên sông Mã đã bị bom làm cho hư hại. Hành khách phải xuống tàu bên này sông, leo qua cái cầu làm bằng những mảnh gỗ để lên chuyến tàu khác bên kia sông. Lối đổi tàu này được gọi là *transbordement*. Đổi tàu vào nửa đêm, khiêng đồ nặng như vậy mà không có ai ngã xuống sông cũng thật là lạ.

Tàu hoả chạy trong đêm, tôi không thấy được phong cảnh của miền Thanh Hoá để hiểu vì sao mà người xưa lại có câu ca dao:

Ăn chanh ngồi gốc cây chanh

Lấy anh thì lấy, về Thanh không về...

Để đền bù lại, sau này đi kháng chiến, tôi được ở lâu với xứ Thanh để sống với cảnh vật và để... lấy vợ ở đây luôn.

Thành phố Thanh Hoá khá lớn nằm dài theo đường thuộc địa số 1. Rạp Cinéac ở phố Trích Điền gần nhà máy điện là một rạp chiếu bóng nhưng anh tiên đạo Chúc đã thuê để gánh Đức Huy tới hát vì rạp này sạch sẽ và có nhiều chỗ ngồi hơn các rạp Đức Thịnh (của một trong các tổ sư của ngành Hát Chèo là ông trùm Thịnh) hay rạp Cửa Hậu chẳng hạn. Cũng như ở mọi tỉnh khác, nhân viên gánh hát ăn ngủ ngay trong rạp. Đã là ca sĩ thực thụ, tôi không phải lo việc hành chánh nữa. Tôi cũng không phải leo lên xe ngựa hay xe cao su, chạy quanh quanh trong thành phố để gõ trống gõ

chiêng, tung chương trình bướm bướm với thằng Cồn hay với anh Thuận.

Cho tới bây giờ tôi đã vững tin trong sự chọn lựa làm một anh hát rong của thời đại. Đã có sáng tác dù mới chỉ là một bài đã hoàn tất và nhiều bài còn dang dở, đã đứng ra hát tại tiền trường sân khấu dù nhạc mục chỉ có dăm bảy bài, đã được cả hai giới trí thức và bình dân chấp nhận ở cả hai địa bàn văn nghệ salon và văn nghệ đại chúng. Từ nay trở đi tôi cần phải được bồi dưỡng thêm rất nhiều trong cả ba địa hạt sáng tác, ca diễn và học hỏi về âm nhạc của tôi.

Sự học hỏi của tôi về nhạc thuật theo đường lối Âu Tây chỉ mới đóng khung trong sự nghe đĩa nhạc cổ điển của anh Khiêm mang từ Pháp về, trong sự đọc ngẫu nhiên những bài học nằm trong cuốn sách dạy nhạc của Lavignac tôi mua được ở Hà Nội từ lâu, nay là sách gối đầu ghế bó. Trong sự mò mẫm tự học đánh *guitare* và sự hoà đàn hằng đêm với ban nhạc Tây ở trong gánh hát. Tôi đã thuộc lòng nhiều bản nhạc hoà tấu là những bản nhạc bán cổ điển hay nhạc khiêu vũ rất nổi danh. Về nhạc cổ truyền, ngoài việc được nuôi dưỡng bởi những đám hát xẩm ở phố Bồ Hồ, bởi nhạc đàn tranh của bà Ấm Chung ở phố Hàng Dầu trong những năm còn bé, như hát quan họ ở Nhã Nam khi tôi là một anh nông dân đa tình... bây giờ tôi được nuôi dưỡng thêm bởi những nhạc bản nằm trong nhạc mục Cải Lương và bởi loại dân nhạc địa

phương. Tôi mang ơn những ngày theo gánh Đức Huy đi khắp mọi nơi trong nước và có dịp sưu tầm được hầu hết các bài dân ca cổ truyền để từ đó soạn ra dân ca mới. Trường Đại Học Âm Nhạc của tôi, đó là những chuyến đi vào nhân dân bằng gánh hát rong này vậy.

Những ngày Thanh Hoá, tôi thích ra bờ sông Mã để nghe một loại hò trên nước – dân ca Việt Nam có hai loại hò là hò trên cạn và hò trên nước – được gọi đích danh là hò sông Mã hay hò xuôi dòng:

Văng anh có một chuyến đò

Trầu ăn không có, chuyện trò thì không.

Về nhà cha đánh mẹ hò

Thì em cũng chẳng bỏ anh trai đò được đâu...

Ngồi nghe hò và được ăn món “phì” của địa phương ngon tuyệt trần. Đó là những con nghêu dài như ngón tay và trắng như mực, ăn vào thấy giòn chứ không dai như mực.

Thanh Hoá cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử như Lăng Vua Lê Lợi, Thành Nhà Hồ nhưng tôi thích đi coi hang Tù Thúc ở Nga Sơn hơn. Và tiếc rằng một người như Văn Cao, thành công với truyện Lưu Nguyễn nhập Thiên Thai mà không có thêm một bài nữa cho người tình họ Từ, cởi áo gấm ra để chuộc tội làm gãy cành mẫu đơn của người đẹp mang tên Giáng Tiên. Cùng với chị Miêu, tôi đi lễ ở Đền Sòng Phố Cát. Khi còn bé, tôi đã được mẹ cho đi lễ ở đền thờ bà Chúa Liễu Hạnh rồi. Tôi mê nhất cái hồ nhỏ với những con cá mầu đỏ lớn

gân bằng bấp tay vui mừng lượn đi lượn lại trong hồ nước xanh rêu. Tôi cũng đi với Trường violon ra chơi Sầm Sơn để biết thêm cảnh mưa lạnh của một bãi biển đã nổi danh vì cuốn tiểu thuyết *Trống mái* của Khái Hưng. Không hoang vu như bãi biển Trà Cổ mà tôi đã biết nhưng vào mùa Đông, bãi biển Sầm Sơn cũng không kém phần âm u. Hàng thông trên cồn cát rất đẹp nhưng trông rất quạnh hiu. Lại càng thấy bãi biển âm u và hàng thông cô quạnh hơn khi trong tay mình không có một người tình để ôm ấp. Người mà tôi muốn được coi như người tình thì chỉ khi gánh Đức Huy vào tới Nghệ An thì tôi mới được gặp.

Xong thời gian khoảng hơn một tuần lễ, bây giờ là lúc gánh hát rời Thanh Hoá để đi tới Vinh, tỉnh lỵ của xứ Nghệ. Tàu hoả đi ban ngày, sương quá, tôi được thấy cảnh:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh

Đường ra Hà Nội như tranh vẽ rỗng.

.....

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh

Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.

Vùng Nghệ An là vùng đất quá hẹp. Một bên là núi, một bên là biển, vùng đồng bằng đã hẹp lại hẹp thêm vì ở tiếp giáp với biển là những cồn cát và tiếp giáp với núi là những mảnh đất rừng đầy sỏi đá, đất đai dùng vào việc cấy cấy trồng trọt chẳng còn bao nhiêu. Người dân ở đây nghèo lắm. Ngồi trong toa tàu nhìn xuống đường là thấy người phu lực lè đầy

cái xe rất thô sơ cục mịch mà người Bắc gọi là xe kút kít – cũng được gọi là xe lợn vì thường dùng để chở lợn – chỉ có một cái bánh gỗ thật to và rất khó giữ thẳng bằng. Thấy những tiểu phu đi đốn củi trên rừng không buồn ngẩng cổ khi có một hành khách quá ư hào hứng vì cuộc đi là tôi giờ tay vẫy chào họ. Phong cảnh thì đẹp vô cùng, dù là đường vô xứ Nghệ hay đường ra Hà Nội. Đưa mắt nhìn về phía nào cũng thấy đầy đủ núi cao, biển rộng, trời xanh, mây tím, những ngọn đèo, những động đá... Đẹp một cách hùng vĩ. Cảnh hùng vĩ và đời sống khắc khổ ở đây là những yếu tố tạo ra những con người thường xuyên làm cách mạng.



Xe chở lợn của miền Nghệ Tĩnh khi xưa, gọi là xe kút kít.

Dân ca ở đây nổi tiếng là có nhiều khí phách. Qua loại **hát giặm**. Nhạc điệu không còn lả lơi, óng ả như hát quan họ chẳng hạn, trái lại nặng nề, nghiêm chỉnh. Sau này, khi có dịp nghiên cứu dân nhạc Cao Nguyên tôi khám phá ra sự gần gũi giữa

hát giặm và nhạc dân ca của sắc tộc Takua. Đời sống vất vả của nông dân Nghệ An được thể hiện qua câu **hát giặm**:

Động Cơ Mai thì hốc

Động Trộ Đó thì dài

Ra đến động Hai Vai

Thậm chừng chi là khoẻ.

Đời sống nghèo nàn nhưng cảnh vật lại phong phú. Trong câu hát giặm sau đây, ta thấy sóng biển, mây rừng và gió lộng cùng vui với vợ chồng quê và con cái:

Sóng ngoài biển dôn vô

Mây rừng xanh cuộn lại

Gió ngọn nguồn cuộn lại.

Mự (mợ) cũng có thằng cu rồi

Tôi cũng có con đĩ rồi

Mắc vòng lên ta ngồi

Ru cu hời con đĩ hời

Ru cu hời con đĩ hời.

Sau này có thêm bài dân ca rất hạnh tiến:

Trai Đại Phong đã quyết lay rừng

Thì rừng kia phải chuyển.

Gái Đại Phong đã dốc lòng tát biển

Thì biển cũng phải lui.

Ta đua nhau xẻ núi phá đồi

Bắt dòng sông Lam chảy ngược

Quyết chống trời thì trời cũng phải thua...

Tôi sung sướng đặt chân tới vùng Hồng Lĩnh, Lam Giang nổi tiếng này. Tôi đã từng biết tiếng

tắm của nơi nhân sĩ mang tên La Sơn Phu Tử ở ẩn, của nơi đã từng được Quang Trung Nguyễn Huệ định dùng làm thủ đô.

Tôi bỗng nhớ tới Cậu Xuân, ông lái buôn người Nghệ thường chở thuyền nước mắm ra Bắc bán và ở trọ nhà tôi, nhớ tới câu mẹ nói đùa Cậu Xuân là dân cá gỗ (Có giai thoại cho rằng ở Nghệ An có những gia đình nghèo quá, thức ăn hàng ngày là một khúc gỗ để hình con cá ngâm nước mắm, mọi người trong nhà vừa ăn cơm vừa mút con cá gỗ..) Bây giờ thì tôi hiểu cái nghèo của dân quê xứ Nghệ. Nghèo nhưng yêu làng xóm của mình nên không bỏ ra đi. Bám lấy đất mà sống. Chịu sống khổ ở nơi đất cằn sỏi đá, chịu hít thở thứ không khí khô khan bỏng cổ vì những trận gió Lào khủng khiếp. Đời sống của người dân xứ Nghệ nặng nề như giọng nói Nghệ An.

Dân thành phố thì không nghèo lắm. Vinh là một thị trấn sầm uất. Thành phố cách Bến Thủy chừng 5 cây số và cũng có một bãi biển là Cửa Lò, rất tinh mịch. Nằm giữa Vinh và Bến Thủy là nhà máy Tràng Thi, nơi sản xuất và sửa chữa xe lửa dùng tới 4000 công nhân. Khi còn đi học trường Kỹ Nghệ Thực Hành Hà Nội, tôi đã từng mơ ước có ngày được vào làm việc tại nhà máy lớn nhất ở Đông Dương này.

Gánh hát Đức Huy chọn địa điểm hát ở rạp Annam Ciné, trước mặt chợ Vinh, cạnh bờ sông có con dốc đưa tới Cầu Rầm. Đêm nào cũng đồng

khách cho nên gánh hát ở lại thành Vinh khá lâu. Cũng như ở các tỉnh miền Bắc và tỉnh Thanh mà tôi vừa ghé qua, thanh niên nam nữ của thành phố Vinh là những người có Tây học. Họ mua vé đi coi gánh Đức Huy là để nghe tôi hát “nhạc cải cách” chứ không phải để coi tuồng cải lương. Cũng có một phần tò mò muốn biết mặt ngang mũi dọc của người em ông Trạng Mẹo (anh Khiêm đậu agrégé về grammaire) dám cả gan làm nghề ca xướng.

Phong trào Tân Nhạc đã tràn lan ở mọi tỉnh lỵ lớn. Tỉnh nào cũng có ban nhạc tài tử luôn luôn tổ chức những buổi hoà nhạc tại tư gia hay hát phụ diễn cho những buổi chiếu phim lấy tiền làm việc nghĩa. Các ban nhạc đó luôn luôn cần có những bản nhạc mới. Bây giờ có một anh hát rong là tôi đem những bài hát mới toanh đi phổ biến từ tỉnh này qua tỉnh khác thì họ đua nhau đón tiếp tôi.

Vì những bản nhạc chưa được in ra như sau này, tại thành phố Vinh, tôi được hân hạnh chép tay một vài nhạc phẩm của Văn Cao để tặng những người ái mộ. Trong đám người này có một người còn giữ được bản tôi chép tay bài *Cung Đàn Xưa* từ năm 1944 đó để hơn bốn mươi năm sau, gặp tôi ở Thị Trấn Giữa Đàng (Midway City) thuộc tiểu bang California, đã tặng lại tôi. Người đó là tỷ phú Thân Trọng Lạc.

Trong đám người tôi mới làm quen ở Vinh có tài tử và đạo diễn điện ảnh tương lai của Việt Nam là Hoàng Vĩnh Lộc. Lúc đó anh ta đang làm

steward tức là nhân viên tiếp đãi hàng không của hãng Air France và với tên Dạ Chung, anh đã soạn lời ca cho dăm ba bản nhạc của em ruột anh là nhạc sĩ Lâm Tuyền.

Một người bạn nữa là chị Trần Mỹ Nghệ, người thiếu nữ đầu tiên mà tôi kính phục. Được lớn lên trong một gia đình và trong một xã hội chỉ tôn trọng phái nam, luôn luôn dễ dàng yêu đàn bà nhưng chưa bao giờ ngưng bắt nạt con gái trừ những lúc bị cô gái quê tên là Nụ ở Yên Thế vật ngã trên ổ rơm... lúc nào tôi cũng chỉ coi phái nữ như một mảnh xương sườn của mình mà thôi! Tại Vinh, lần đầu tiên trong đời, tôi có được sự kính yêu đối với phái nữ qua sự giao thiệp với chị Trần Mỹ Nghệ. Chị là con gái của ông Trần Bá Vinh, một công chức lớn của Sở Công Chánh và thuộc hạng nhà giàu ở thành phố Vinh vì có tới 40 căn nhà cho thuê, chưa kể cái biệt thự rất to mà tôi được chị mời tới uống trà. Chưa bao giờ tôi được gặp một thiếu nữ mà ngoài vẻ đẹp ngọt ngào của gương mặt và thân hình làm cho mình no đói con mắt còn có những lời ăn tiếng nói dịu dàng nghe sướng lỗ tai quá. Chuyện gì chị cũng biết, từ chuyện văn chương nghệ thuật qua chuyện chính trị, xã hội. Tôi yêu chị như một đứa em yêu người chị lớn. Một phụ nữ lịch lãm như thế ắt phải cao số. Về sau, khi gặp lại chị ở Saigon, chị vẫn chưa lấy chồng. Khi đã hơi luống tuổi rồi chị mới kết duyên với một người chồng ít tuổi hơn chị rất nhiều. Lúc đó chị là chủ nhân ngôi nhà mà

anh ruột của tôi thuê. Rồi đột nhiên chị qua đời ở Phú Nhuận vào năm 1965.

Tại thành phố Vinh tôi được làm quen – một cách không trực tiếp – với một người tôi rất phục tài là nhạc sĩ Lê Thương. Nghĩa là chưa có hân hạnh bắt tay anh rồi cùng hoạt động với anh như khi tôi vào tới Saigon mà qua một người con gái tên là Hà Tiên.

Thuở còn nhỏ, tôi rất yêu một bài thơ Pháp, *Sonnet d'Arvers*.¹ Tôi chỉ còn nhớ hai câu tiếng Pháp như sau:

*Mon cœur a son secret, ma vie a ses mystères
Toujours à ses côtés et pourtant solitaire...*

Nhà văn Khái Hưng đã dịch bài thơ đó ra tiếng Việt một cách tuyệt vời:

*Lòng ta chôn một khối tình
Tình trong giây phút mà thành thiên thâu
Tình tuyệt vọng nỗi thâm sâu
Mà người gieo thảm như hầu không hay.
Hỡi ôi người đó ta đây
Sao ta thui thủi đêm ngày chiếc thân
Dẫu ta đi trọn đường trần
Chuyện riêng không dễ một lần hé môi.
Người dù ngọc thốt hoa cười
Nhìn ta như thể nhìn người không quen
Đường đời lặng lẽ bước tiên
Ngò đâu chân đạp lên trên mối tình.
Một niềm tiết liệt đoan trinh
Xem thơ nào biết có mình ở trong.
Lạnh lùng lòng lại hỏi lòng*

Người đầu tá ở mấy dòng thơ đây?

Thi sĩ d'Arvers yêu một người đẹp mà thi sĩ gặp gỡ hằng ngày nhưng không bao giờ chàng dám tỏ tình với người mình yêu cả. Chàng giữ kín mối tình cảm đó suốt đời mình và nghĩ rằng sẽ một có ngày người đẹp đó đọc bài thơ này rồi bâng khuâng tự hỏi: Người đầu tá ở mấy dòng thơ đây?

Vào những năm đầu của thập niên 40, cũng như một số nhạc sĩ trẻ khác vừa bước vào con đường nhạc tình, tôi rất thích bài *Sonnet d'Arvers*. Ước ao có được mối tình cảm lặng như thế. Có lẽ vì vậy mà tôi chọn bài thơ của Nguyễn Bính để phổ nhạc thành bài tình ca áp ứng là *Cô Hái Mơ* chăng? Tôi không biết các ông tổ sư của nhạc tình trong làng Tân Nhạc Việt Nam như Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh, Văn Chung, Lê Yên, Dzoãn Mẫn... có bắt chước thi sĩ nhát gái d'Arvers để yêu vụng nhớ thầm một người tình nào đó và soạn ra những bản tình ca bất hủ mà ai nấy đều hát... nhưng bây giờ tôi biết chắc chắn khi soạn ra bài hát nhan đề *Nàng Hà Tiên*, quả rằng nhạc sĩ Lê Thương có yêu một người con gái có xương có thịt mang tên Hà Tiên.

Người mang tên bài hát của Lê Thương đang ở thành phố Vinh, đã đi nghe tôi hát và mời tôi về nhà chơi. Hà Tiên có gương mặt tròn như trăng, có đôi mắt sáng như sao, có đôi môi như chòm nho chín, có đôi má lúm như hai quả táo ngon, tính tình nhanh nhẹn, cởi mở. Cùng với người chị xinh đẹp không kém nhưng tính tình khép kín hơn, hai cô

gái thành Vinh này rất thích những bài ca mới, nhất là bài *Buồn Tàn Thu* đã được nghe tôi hát ở gánh Đức Huy. Sau đó hai cô mời tôi tới tham dự buổi văn nghệ salon ở nhà mình.

Câu chuyện về âm nhạc nổ như pháo ran tại căn nhà một tầng của gia đình ở giữa thành phố. Hai chị em hát rất hay, nhất là Hà Tiên. Trong câu chuyện, hai cô đã động tới Lê Thương. Trước đây tôi chỉ biết qua loa là nhạc sĩ họ Lê có soạn hai bài hát nhan đề *Một Ngày Xanh* và *Nàng Hà Tiên*. Bây giờ được một cô bé mang tên Hà Tiên ở thành Vinh hát cho nghe thì thật là khoái! Tôi biết nhạc sĩ Lê Thương có tên thật là Ngô Đình Hộ, đã cởi áo thầy dòng để làm nghề dạy học ở Hải Phòng rồi lại bỏ Hải Phòng đi tuốt vào Bến Tre làm việc cho một đồn điền cao su của Pháp. Tôi muốn tin rằng tại một nơi nào đó, anh gặp Hà Tiên và giữa hai người là một chuyện tình, nhỏ nhoi hay vĩ đại. Và những nhạc phẩm Lê Thương như *Một Ngày Xanh*, *Nàng Hà Tiên* ra đời. Ngoài những bài mà ta đã biết như *Bản Đàn Xuân*, *Thu Trên Đảo Kinh Châu*...



Với Lê Thương.

Bài *Một Ngày Xanh* mô tả cuộc tình mà tôi muốn là có thực của Lê Thương bên bờ Đà Giang. Mở đầu bài hát Lê Thương cho ta biết anh trở về ngôi bên bờ sông xưa để nhớ tới người yêu cũ:

*Trời khuya thanh vắng
Anh ngồi bờ sông
Nhìn mây đen trắng bay mờ trên không.
Từ xa đưa đến
Tiếng trống canh điểm đêm
Và tiếng dế kêu đêm êm.
Dưới sông có vầng trăng sáng
Chiếu trong lòng Đà giang...*

Người tình trong bài hát, ngồi bên bờ Đà Giang, nhắc lại lời thề còn ghi trên đá dù cỏ mọc xanh rì đã che dấu lời thề:

*Dưới đá anh có ghi những lời
Phối ước chung một lòng son.*

*Em yêu kẻ bên má, anh hôn
 Anh thể cùng em
 Bể cạn sông mòn với cuộc tình duyên.
 Tuy bây giờ anh đã ra đi
 Lời thể còn ghi dưới cỏ xanh rì
 Bên bờ Đà Giang...*

Những câu hát kết thúc hẳn phải là những lời buồn:

*Một ngày xanh đã ghi vào lòng anh
 Cuộc tình duyên đó có khi nào anh quên?
 Ngày nay trăng chiếu trên bờ Đà Giang
 Lòng anh thấy thiếu mối tình mơ màng...*

Bài *Một Ngày Xanh* là một bản tình ca buồn bã thì bài *Nàng Hà Tiên* là một truyện ca huyền ảo. Tôi vẫn cho rằng trong làng Tân Nhạc, sau 50 năm sinh hoạt, vẫn chưa có ai kể truyện hay cho bằng nhạc sĩ Lê Thương. Truyện ca bé bỏng là bản *Nàng Hà Tiên* này đã báo trước cái vĩ đại của bộ ba *Hòn Vọng Phu*.

Với *Nàng Hà Tiên*, ta hãy nghe chàng Lê kể truyện:

*Ba trăm năm qua bên bờ Cửu Long Giang
 Một người đàn bà hay xuống mé sông
 Đứng tiếp rước khách trẩy đồ ngang
 Lòng ngao ngán tiếc thân chưa có chồng...*

Qua nét nhạc *majeur* rất lưu loát và nhịp đôi nhanh vun vút, anh kể rằng 300 năm về trước, có một người đàn bà làm nghề rước khách trẩy đồ ngang, đang buồn phiền vì chưa có chồng thì:

Ngày kia tự nhiên có một thiếu niên nào

*Từ quan san xa cách xa tìm đến
Mới bước xuống xe vừa trông thấy cặp má đào
Chàng thiếu niên bèn ngỏ lời kết duyên...*

Lê Thương chuyển nhẹ qua *DO mineur* với nét nhạc thật là ngọt ngào:

Hai năm sau sinh một nàng tiên....

Qua một đoạn giống như một điệp khúc, Lê Thương lại trở về với giọng *majeur* và với nhịp điệu bình tĩnh, anh kể truyện tiếp về cô tiên kết tinh của mối tình giữa cô lái đò và chàng thiếu niên (teen ager?):

*Nàng nghịch đùa sông
Phá nước thay dòng
Nàng cầm ngọn mưa
Tưới ra Biển Hồ.
Chiều chiều nàng mong
Chờ một làn sóng
Đến dâng cho nàng khúc đàn
Âu yếm mơ màng...*

Nàng tiên đó, sinh ra trên một dòng sông nên thích đùa nghịch với sông. Dùng đôi tay cầm nguồn mưa tưới qua Biển Hồ (Cao Miên). Rồi chờ đợi làn sóng đưa đến cho nàng khúc ca âu yếm. Chờ đợi hoài mà vẫn không gặp được quý nhân dù tiên nương có đem thân tới Vịnh Xiêm La (Thái Lan) đi nữa! Nàng tiên sẽ không được như mẹ, sẽ không có người yêu và sẽ biến thành một bến nước mang tên Hà Tiên:

Hai mươi năm sau nàng Hà Tiên

*Bực mình vì lòng thiếu chút duyên
 Đem thân tiên nương đi tìm Vịnh Xiêm
 Hoạ chẳng có bóng quý nhân độ thuyền.
 Ngày kia một cơn gió mang tới biên thùy
 Một công tôn đi đứng trông kiều quý
 Bóng dáng quý nhân vừa trông
 Đã thấy hoá ra nàng gặp một giấc mơ.
 Tiên cô đi yêu một bài thơ...*

Bài hát kết thúc cũng giống như một bài thơ mơ hồ hay một giấc mơ huyền hoặc mà Lê Thương đã vẽ ra trong các đoạn trên:

*Từ mộng thuyền quyền
 Tới giấc mơ huyền
 Lòng người được quen
 Thú vui hoặc huyền
 Từ rày Hà Tiên
 Thành một bờ bến
 Đón đưa những người xuống đò
 Để thấy mơ hồ....*

Ngay từ đầu thập niên 40, ta đã thấy Lê Thương cho ta những câu nhạc dài hơi bằng chứng của óc sáng tạo, khác với những tài năng yếu kém chỉ viết nổi những câu nhạc cụt thun lùn. Có ai trong đám chúng tôi có được đầu óc phong phú như chàng Lê, tạo ra một câu chuyện hư hư thực thực, chuyện người để ra tiên, rồi nàng tiên biến thành một bến nước? Nhưng khởi sự ra câu chuyện này, chắc chắn đã có một động lực là cô con gái má lúm đồng tiền tên là Hà Tiên.

Chẳng nhẽ một vị đàn anh mà mình kính phục là Lê Thương đã yêu một cô gái đẹp và viết ra một truyện ca tuyệt vời mà mình lại có thể đứng dưng trước cô ta hay sao? Tôi bèn bắt chước ông anh nhưng dở hơn chàng Lê, tôi chẳng soạn nổi một câu nhạc cho nàng tiên này cả! Sau này được gặp anh Lê Thương yêu quý ở Saigon, hai anh em nhắc tới chuyện cùng yêu Hà Tiên thì cả hai đều cười tỏ tỏ như hai con vịt đực.

Cô bé Hà Tiên cũng không tránh được số phận Trời cho là ban phát hạnh phúc cho những chàng nhạc sĩ. Nàng Tiên kết duyên với một nhạc sĩ có hạng ở Hà Nội là Nguyễn Thiện Tơ, tác giả bài *Giáo Đường Im Bóng*.

Tôi có cơ hội gặp lại ông bà Nguyễn Thiện Tơ vào năm 2000 tại Hà Nội.



Với Nguyễn Thiện Tơ.

¹ **Sonnet d'Arvers**

Le Sonnet imité de l'italien appelé généralement «Sonnet d'Arvers» ou «Un secret»

Mon âme a son secret, ma vie a son mystère,
Un amour éternel en un moment conçu:
Le mal est sans espoir, aussi j'ai dû le taire,
Et celle qui l'a fait n'en a jamais rien su.

Hélas! j'aurai passé près d'elle inaperçu,
Toujours à ses côtés, et pourtant solitaire.
Et j'aurai jusqu'au bout fait mon temps sur la terre,
N'osant rien demander et n'ayant rien reçu.

Pour elle, quoique Dieu l'ait faite douce et tendre,
Elle ira son chemin, distraite et sans entendre
Ce murmure d'amour élevé sur ses pas.

À l'austère devoir pieusement fidèle,
Elle dira, lisant ces vers tout remplis d'elle
«Quelle est donc cette femme?» et ne comprendra pas.

In trong thi tập *Mes heures perdues*.

CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT

*Chiều chiều mây phủ Ải Vân
Chim kêu gành đá, gấm thân lại buồn.....*

Ca Dao



Gánh Đức Huy-Charlot Miêu già từ thành Vinh để xuôi Nam. Đi qua các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị để vào nơi tôi hằng mơ tưởng là Huế.

Đường bộ đưa chúng tôi đi qua Đèo Ngang, hơn một trăm năm về trước đã in dấu chân của Bà Huyện Thanh Quan trong một buổi chiều bóng xế tà, có lom khom dưới núi tiêu vài chú, lác đác bên sông (sông Cẩm Lệ?) chợ với nhà... Ngừng lại hát

ở Đông Hới và Đông Hà, vì không đông khách lắm nên gánh hát rút đi nhanh chóng. Tôi không có kỷ niệm nào ở hai thị trấn nhỏ bé này cả.

Vào tới Huế là bắt gặp mùa Xuân với mưa phùn làm tăng vẻ thơ mộng của nơi cố đô. Gánh hát tới đóng đô ở rạp Tân Tân trên đường Paul Bert (sau đổi tên là đường Trần Hưng Đạo) đối diện với dòng Hương Giang nổi tiếng.

Đã mơ ước năm dò sông Hương từ lâu, tôi vội vã vác va ly xuống bến. Ngay trong đêm đầu tiên tới Huế, tôi đã được hưởng cái thú nằm trong khoang thuyền để nghe ca Huế thâu đêm suốt sáng. Trước đây tôi chỉ biết ca Huế qua tiếng đàn tranh của bà Ấm Chung hay qua giọng cô Nhơn trong đĩa hát Beka loại 78 tours. Bây giờ được nghe những ca sĩ như Bích Liễu (vợ nhạc sĩ Vĩnh Phan), Minh Mẫn rót ngay vào tai mình những câu hò mái đẩy, hò mái nhì, những bài *Nam Ai*, *Nam Bình* hay *Lý Tình Tang*, *Lý Tử Vi*... Lại được nghe hát những bài ca tình tứ đó trong khung cảnh rất nên thơ là một khoang thuyền ấm cúng có ngọn đèn dầu le lói, có tiếng hát của ca kỹ vọng ra ngoài, âm ba lan ra mặt nước rồi dội ngược vào khoang thuyền và nhờ đó mà thêm phần réo rắt. Có lẽ tiếng hát của chàng ngư phủ Trương Chi trong truyện truyền kỳ cũng nhờ ở hoàn cảnh hát trên sông nước mà được phóng âm lên và trở nên hấp dẫn hơn đối với lỗ tai của tiểu thư lá ngọc cành vàng Mỹ Nương chăng?

Tuy là một trong những người đầu tiên đưa ra chủ trương là phải tạo nên một dòng nhạc mới để thay thế cho dòng nhạc cổ nhưng tôi vẫn luôn luôn để tâm nghiên cứu kỹ càng những làn điệu của dòng nhạc bình dân ở từng địa phương để từ đó phát triển lên dòng nhạc cải cách. Sau khi đã nắm được nội dung và hình thức của hầu hết các loại dân nhạc ở miền Bắc như **Hát Cò Lả, Hát Quan Họ, Hát Chèo, Hát Ả Đào** v.v... vào đầu năm 1944 này, tôi bắt gặp một hệ thống ca nhạc hoàn toàn khác với hệ thống dân nhạc miền Bắc. Lúc còn bé, nghe ca Huế, tôi chưa nhận ra sự khác biệt của hai hệ thống âm giai mà nhà nghề gọi là hơi Nam, hơi Bắc. Bây giờ thì tôi nhận ra sự lơ lớ của cung bậc trong những điệu hát mà người ca kỹ đang rót vào tai tôi trong khoang thuyền ẩm cúng của con đò cắm sào bên bờ sông Hương.

Khám phá ra tính chất lơ lớ của giai điệu hò huế rồi, tôi sẽ là người đầu tiên ghi âm những bài ca Huế một cách khoa học hơn các bậc tiền bối như Hoàng Yến trong loạt bài đăng trong tập san *Bulletin Des Amis Du Vieux Huế* hay như danh cầm Trần Quang Tồn trong một cuốn sách dạy đánh đàn tỳ bà vào hồi đầu thế kỷ thứ 20.



Ca Huế - Nhạc sĩ tiền bối - từ trái qua phải:
 Ung Dung, Tôn Thất Văn, Ung Biều, Ngô Phò, Trần Quang
 Soạn, Hoàng Yến.

Ghi âm điệu hò Huế bằng ký âm pháp *solfège* vào năm 1944 nhưng chưa có cơ hội in ra. Phải tới khi tôi đi kháng chiến tại Thanh Hoá vào năm 1948, gặp Trần Thiếu Bảo, giám đốc nhà xuất bản Minh Đức thì điệu hò Huế đó mới được in ra trong một nhạc tập nhan đề *Những Điệu Hát Bình Dân Việt Nam*. Rồi khi tôi di cư vào Saigon, trong năm 1953, tôi lại có thêm một cơ hội nữa để cho ấn hành một bản nhạc rời về điệu hò đặc biệt miền Trung. Trong cả hai ấn phẩm được in ra ở Thanh Hoá và Saigon này, tôi nêu lên một lý thuyết: Âm giai ngũ cung lơ lơ của hò mái nhì khác hẳn với âm giai điệu hoà (*gamme tempérée*) của Âu Tây và âm giai ngũ cung đúng của dân nhạc miền Bắc. Các cung bậc của hò huế có những cao độ (*intervalles*) non hơn hay già hơn các cung bậc trong âm giai Âu Tây hay âm giai miền Bắc.

Tôi còn vẽ ra một sơ đồ so sánh sự khác nhau của những hệ thống âm thanh đó nữa. Chính vì đặc điểm âm giai lơ lớ này mà các điệu hát miền Trung, đặc biệt là điệu hò Huế, với những nét nhạc mơ hồ như nét nhạc Chàm hay nét nhạc Ấn Độ, đã hấp dẫn người nghe hơn là những điệu ca bình dị của miền Bắc. Trong phần tiểu dẫn in trong ấn phẩm của bài *hò mái nhì* hay *hò mái đẩy*, cách đây nửa thế kỷ, tôi đã nói tới sự thần bí của âm giai lơ lớ như sau:

Hò mái nhì hay *hò mái đẩy* là tiếng nói điển hình của người dân tại một miền nên thơ nhất của nước Việt. Tiếng hát xây dựng trên một hệ thống âm giai lơ lớ đã thể hiện được sự thâm bí của cõi lòng, vì vậy nên dễ dàng đi sâu vào tâm hồn người nghe hơn là nhạc ngũ cung đúng của miền Bắc. Sự thành tựu của nhịp điệu cũng rất là tế nhị:

Trước Bến à ơ

Văn Lâu ơ

Chiều chiều...

.....

Chiều chiều trước bến Văn Lâu

Ai ngồi ai câu Ai sầu ai thảm

Ai thương ai cảm

Ai nhớ ai trông...

Tiếp theo là những câu thủ thi cốt nâng niu ý chính của toàn bài để rồi sẽ kết thúc bằng tiếng nức nở, có nhiều dấu chấm than (!) và dấu chấm hỏi (?):

Thuyền ai thấp thoáng bên sông

Đưa câu mái đẩy a rồi

A ơ á ơ

Mái đẩy động tấm ơ ơ lòng

Hơ... ơ à... à ơ

A non nước lơ non à ờ

A a ơi hự...

Lời ca của bài hò Huế trên đây là của một văn gia thuộc lớp người quyền quý ở Huế, Thúc Giạ Thị Ung Bình. Nội dung có vẻ kích thích lòng yêu nước của người nghe.



Ảnh cụ Ung Bình.

Cũng vào năm 1944 này, tôi đã sưu tập thêm được một bài hò ái quốc với lời ca (có thể là) của cụ Phan Bội Châu...(coi ở đoạn dưới)

Gánh Đức Huy dừng lại nơi cố đô lâu hơn những nơi khác, hằng đêm sau khi tan hát xong tôi thường kéo những bạn mới như Vũ Đức Duy, Vĩnh Phan xuống đồ chơi, khi thì nằm hút thuốc phiện và tán phét, khi thì nghe các bạn của Vĩnh Phan đàn hát.



Nhạc sĩ
Vĩnh Phan

Đêm vui nào cũng kéo dài tới 2, 3 giờ sáng. Hôm sau, ngủ dậy vào nửa trưa là tôi leo lên bờ, ra chợ Đông Ba ăn quà rồi tới quán Lạc Sơn gần đó để uống cà phê, ngắm các cô gái Huế đi chợ...



Kịch Sĩ
Vũ Đức Duy

Một hôm tôi thấy từ xa đi đến một ông già mà tôi ngỡ là say rượu, tay cầm ống tiêu, lưng vác một con khi, lão đảo trên đường cái, coi thường xe cộ đông đảo lui tới... Rồi tôi thấy ông ta đứng lại trước quán nước, dựa lưng vào gốc cây, đưa ống tiêu lên miệng thổi ra một điệu nhạc Huế rất lạ lùng làm xôn xao và bút rút lòng người nghe. Tôi mê luôn ông già thổi tiêu mà người Huế cho là điên dại này. Ngày nào cũng vậy, rất đúng giờ, ông già tới quán Lạc Sơn với con khi và ống tiêu, rồi sau khi thổi tiêu mà không đòi hỏi người nghe phải trả tiền như một gã hát xẩm, ông già dị nhân lặng lẽ ra đi.

Rồi có một buổi trưa, tôi không ngăn được tôi bước chân đi theo ông và bây giờ thì tôi biết ông đi từ miền Gia Hội tới Chùa Từ Đàm, dọc đường ông

thường dừng chân lại và thổi lên những tiếng tiêu để quyến rũ những người nhảy cảm như tôi. Tại chùa Từ Đàm, ngồi trên sân chùa, tôi đánh bạo làm quen với ông. Hỏi thêm về các điệu nhạc Huế, tôi được ông cho nghe một bài hò Huế với lời ca – tôi ngỡ rằng – rút ra từ một tập thơ nào đó của cụ Phan Bội Châu:

Chí anh hùng thủy chung một khối

Nghèo khó không thờ than

Giàu sang không đắm đuối

Tù tội không đổi lòng.

Chuyện đời lắm sự bất công

Người ăn không hết kẻ mần không ra...

Nhưng hò Huế không hoàn toàn là những bài ca Cách Mạng. Bao nhiêu câu hò là bấy nhiêu câu hát tình tự:

Trăm năm dầu lỗi hẹn hò

Cây đa bến cũ con đò khác đưa...

Đã có nhiều người cãi nhau khi tranh luận về cái cây ở trong câu ca dao trở thành câu hò Huế này. Người thì bảo đó là cây “đa”, người thì bảo đó là cây “đá”. Riêng tôi không thắc mắc lắm, chỉ cần mỗi lần nghe câu hò là được nhớ tới người gái Huế mình yêu, lúc đó đang làm nghề đưa đò ở Đập Đá bên bờ sông Hương. Rồi vì lỡ hẹn mà không bao giờ tìm thấy nàng nữa... Lại đành phải yêu một con đò khác vậy!

Tôi sẽ có không biết bao nhiêu là kỷ niệm với con người và cảnh vật nơi cố đô và những kỷ niệm

đẹp đó sẽ được tôi nhắc lại trong một cuốn HỒI KÝ khác. Tôi chỉ viết ra đây sự cảm nhận của tôi lúc đó trước sự trầm lặng của thành phố và của những cô gái Huế. Thử trầm lặng bề ngoài che dấu những đợt sóng ngầm dữ dội nếu ta có cơ hội sống lâu để có thể nói như tôi rằng: *đã biết ái tình ở dòng sông Hương* (câu hát trong bài TÌNH CA). Trong lần gặp nhau đầu tiên giữa tôi và Huế vào năm 1944 này, tôi chỉ mê mải đi tìm cái đẹp của Huế qua những câu hò, câu hát:

*Đất Thừa Thiên, dân hiền cảnh lịch
Điện ngọc, lầu vàng
Non xanh, nước biếc
Tháp bầy từng Thánh Miếu, Chùa Ông
Chuông chùa Diệu Đế, trống rung Tam Toà.*

.....

*Cầu Tràng Tiền sáu vài mười hai nhịp
Anh qua không kịp, tội lắm em ơi...*

Những ngày ở Huế, học hỏi về nhạc cổ truyền, tôi có may mắn được gặp các nhạc sĩ Vĩnh Phan, Bửu Lộc... Trong nhóm này còn có cụ Vĩnh Trân tức Ngũ Đại là anh của vua Duy Tân, đánh đàn tỳ bà rất hay. Những người trong hoàng phái này yêu âm nhạc với tâm hồn phóng khoáng, không như một nhạc công gốc Quảng Trị, người mà tôi nghĩ rằng chỉ nên kéo đàn nhị cho hay chứ không nên lập luận về âm nhạc bằng nửa con mắt và những rất ý nghĩ rất hẹp hòi và nông cạn.

Không một nền nhạc cổ truyền nào có thể tồn

tại nếu không có sự cải cách liên tục. Chỉ người ngu dốt mới thần thánh hoá cái cổ rồi cho rằng mọi sự cải cách là bội phản (sic). Ngay lúc đó, tôi đã khám phá ra sự liên tục phát triển của những bài ca Huế. Một số những bài thuộc loại hát lý đã do các nhà giáo vừa mới phóng tác và cho in ra để dạy học trò, ví dụ bài *Lý Hoài Xuân*. Nghe một bài ca Huế là *Tứ Đại Cảnh* tôi nhận ra đó là nhạc điệu của bài *Khi Tương Phùng* trong loại **hát quan họ** của miền Bắc Ninh. Trong khi nhạc cổ truyền luôn luôn chuyển động thì anh nhạc công mà tôi không yêu đó lúc nào cũng mị dân bằng sự cổ hủ của mình.

Về phần Tân Nhạc, có các nhạc sĩ như Ngô Ganh, Văn Giảng... kéo nhau tới nghe tôi hát *Buồn Tàn Thu* ở rạp Tân Tân rồi sau đó chúng tôi kết thân với nhau. Đã có sự trao đổi kinh nghiệm, trao đổi tài liệu giữa anh ca sĩ chuyên nghiệp và các nhạc sĩ tài tử ở miền sông Hương, núi Ngự.

Tôi đã biết thêm những bài hát mới, chẳng hạn bài *Hương Giang Dạ Khúc* của Lưu Hữu Phước mà tôi vội vàng hát ngay trên sân khấu gánh Đức Huy.

Lại có thêm Nguyễn Văn Thương tặng cho những bài *Trên Sông Hương*, *Bướm Hoa*, *Đêm Đông* để đánh đàn với ban nhạc Tây trong gánh hát.



50 năm ở giữa hai bức ảnh.

Đây cũng là lúc tôi đặt mục đích cao nhất của đời mình là phải được mời hát ở trên Đài Radio Indochine tại Saigon. Nên nhớ lúc đó vấn đề vô tuyến truyền thanh còn là chuyện khá mới mẻ đối với người dân Việt Nam. Tôi chưa bao giờ có được một cái máy nghe radio cả dù đã từng là thợ sửa chữa radio ở phố Hàng Gai Hà Nội. Và chẳng chương trình văn nghệ của những đài truyền thanh ở Hà Nội hay ở Saigon không có gì để hấp dẫn tuổi trẻ đang yêu âm nhạc mới. Chương trình âm nhạc của đài radio lúc đó là trình bày Tuồng cổ hay Chèo cổ, hát những bài bản Cải Lương, phần nhiều là bài Vọng Cổ do các cô Tư Sặng, Ba Bến Tre, Ngọc Nữ phụ trách. Chỉ tới tháng Novembre 1944 là lúc tôi đã vào tới Saigon mới có mục hát nhạc cải cách do Nguyễn Văn Cồn nói chuyện và với tôi hát 3 lần một tuần ở đài Đài Radio Indochine.

Thành phố Huế cũng có những thanh niên hoạt động văn nghệ hào hứng không thua gì giới văn

nghệ sĩ Hà Nội hay Hải Phòng. Võ Đức Duy, người tiên phong của làng kịch đã dựng vở thoại kịch phóng tác từ phim *Ben Hur* là truyện cổ La Mã. Mấy anh em Hoàng Trọng Thuộc, Hoàng Trọng Khanh đã thành lập từ năm 1938 một gánh hát lấy tên là Kim Sanh với đường lối nghệ thuật giống như của một đoàn hát cải lương Nam Kỳ, chỉ khác ở chỗ về phần âm nhạc, gánh Kim Sanh không dùng những bản ca nằm trong nhạc mục của sân khấu miền Nam mà dùng toàn những điệu ca Huế. Dù không thành công nghĩa là không lan tràn đi khắp nơi nhưng sự ra đời của gánh Kim Sanh cho ta thấy trong ngành sân khấu ở Huế cũng có những người muốn làm công cuộc cách mạng.

Thế là trong lần gặp gỡ đầu tiên với chiếc nôi của âm nhạc Việt Nam là thành phố Huế, tôi đã học hỏi được rất nhiều về nhạc cổ truyền. Nếu trong những chuyến đi về thôn quê trước đây và trong chuyến đi theo gánh hát rong lúc này tôi đã tiếp thu được ở kho tàng âm nhạc nhân dân (chứ không phải trong sách vở về nhạc Tây Phương) nhiều tài liệu “nhạc sống” để có thêm vốn liếng cho việc soạn ra những bài hát của mình thì chính tại vùng Huế này tôi khám phá ra sự phong phú của nhạc ngữ Việt Nam qua hệ thống âm giai đặc biệt để rồi sẽ dễ dàng viết ra một bản trường ca như *Con Đường Cái Quan...* Rồi đây trên đường Nam Tiến, tôi sẽ được dùng chân tại vùng Phan Rang là nơi còn dư vang của những bản nhạc Chiêm Thành để xác định bằng lỗ

tai sự tương hưởng giữa hai dòng nhạc Chàm, nhạc Huế mà người ta thường nói trong sách vở.

Sau những ngày được sống với mùa Xuân ước lạnh ở Huế, gánh Đức Huy giả từ sông Hương lên đường vào Tourane (Đà Nẵng). Lần đầu tiên vượt đèo Ải Vân, tôi tưởng mình là một tráng sĩ thời xưa, đi mở rộng biên thùy nước Việt. Đi trong mây phủ Ải Vân của câu ca dao quen thuộc, tai không nghe thấy tiếng chim kêu trên gành đá nhưng nghe thấy những câu hát của bài *Lý Qua Đèo* vang dội ở trong lòng.

CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI

*Đêm nay họa có mình ta
Đốt trầm hương cũ chờ ma dạo đàn...*

Lưu Trọng Lư



Với Lưu Trọng Lư ở Tourane.

Tới Tourane (Đà Nẵng), gánh Đức Huy-Charlot Miêu đóng neo tại rạp Cinéac nằm ở đầu hai con đường Phan Chu Trinh và Hàm Nghi. Tuy

cũng là một thành phố của biển quan trọng nhưng Tourane lúc đó chưa bành trướng kinh khủng như vào thời có quân đội Mỹ tới Việt Nam.

Phố xá vắng vẻ tĩnh mịch với những hàng cây cao vút. Những phụ nữ đi trên đường, dù là người bình dân cũng mặc áo dài, đội nón Huế. Đa số còn để răng đen. Nghệ sĩ cải lương của gánh Đức Huy không đặc sắc như của các gánh Nam Kỳ chính gốc nhưng cũng lôi kéo khán giả hàng đêm chen chúc tới coi. Anh Miêu vẫn là cái đỉnh của gánh hát. Kép Quý tức Nhật Thanh, tuy không đẹp trai hơn hay hát hay hơn những ngôi sao của làng Cải Lương Bắc Hà như Sỹ Tiến, Anh Đề hay Huỳnh Thái nhưng cũng có vô số các bà, các cô mê như điên đổ từ lúc gánh hát ra đi từ Hải Phòng và vào tới khoảng giữa của miền Trung này. Các anh kép khác như Hiếu, Dân, Ba Hội đã trở thành những bạn thân của tôi. Chúng tôi đối đãi với nhau như những anh em ruột trong một gia đình.

Giới nhạc sĩ – kể cả trong ban nhạc Tây và trong ban nhạc cổ – đều rất yêu tôi, khuyến khích tôi trong cả hai phương diện học hỏi và trình diễn. Tôi đã có du tiền để mua lại của anh Ân một cái đàn *violon* thật tốt. Và cũng ngộ ngậy kéo đàn vào những lúc mọi người đã đi ngủ cả rồi. Đào Tình, đào chính của gánh hát vẫn còn độc thân, vẫn còn cho tôi những đêm ái ân mùi mẫn và sẽ trở thành vợ yêu của một bác sĩ già khi gánh hát tan. Đào Nga đã là vợ bán chính thức của anh Phúc

claquettes. Đào Châu trẻ tuổi nhất là đào phụ của gánh hát và sẽ là người tình của tôi khi gánh hát vào tới Cà Mau. Lũ con của anh chị Miếu lớn như thổi, đi theo gánh hát, chẳng được học hành gì cả nhưng vẫn là những bé ngoan. Về sau, những con gái của anh chị Miếu trở thành những vũ nữ nổi danh của ban vũ Trịnh Toàn. Tôi đã được nhiều người biết tới tên tuổi, nhiều hơn cái thời tôi mới nhảy ra sân khấu hát nhạc cải cách ở Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định...

Tin đồn về chàng du ca đầu tiên đã đi rất nhanh từ Thanh Hoá vào Vinh tới Huế và bây giờ thì thanh niên nam nữ Tourane kéo nhau tới rạp Cinéac để nghe tôi hát. Đã rất tự tin ở mình, đã biết trau dồi tài nghệ cũng như sắc đẹp (sic). Đã để tóc dài cho có vẻ nghệ sĩ (re-sic). Đã sắm được bộ áo mùa lạnh bằng ni được gọi là ni *pattes de poule* (sợi to như chân gà) đủ sưởi ấm lòng tôi trong những ngày mùa lạnh ở Tourane này. Được làm quen với những tài năng của địa phương như nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu, nguyên là lính trong quân đoàn 16è RIC của Pháp đóng ở Qui Nhơn, vừa mới trở về nơi sinh trưởng của mình để đóng góp vào việc thành lập một nền nhạc mới với bài *Trầu Cau*. Gặp Phan Quang Định tác giả bài *Son Tinh Thủy Tinh*. Làm quen với anh Tâm, người Công Giáo, đánh đàn **organ** ở Nhà Thờ.

Thú vị nhất là gặp chàng thi sĩ mà mình yêu quý vô cùng là Lưu Trọng Lư. Lúc đó anh Lư đang

dạy học tại trường Phan Bội Châu (hay Phan Chu Trinh?), sau khi nghe tôi hát, anh đã nằng nặc lôi tôi lên xe kéo đưa tôi tới trường học để hát cho học trò của anh nghe. Từ trước tới giờ, tôi chưa gặp ai nên thơ như con người Lưu Trọng Lư. Chưa gặp anh đã nghe nói anh là người rất lơ đãng. Gặp anh rồi thì nhìn bề ngoài của anh cũng đã thấy anh là một con nai vàng ngơ ngác. Đã có ai kể cho tôi nghe chuyện anh cầm tiền đi chợ mua đồ cúng nhân ngày giỗ vợ nhưng anh ghé vào tiệm hút rồi quên phút chuyện đó! Theo lời kể của Hoài Thanh, đã có lần Lưu Trọng Lư nằm đọc tập thơ *Tiếng Thu* của mình rồi ngồi dậy cười to:

– A ha! thế mà mấy bữa ni cứ tưởng (...) hai câu: “Giật mình ta thấy mồ hôi lạnh, mộng đẹp bên chân đã biến rồi...” là của Thế Lữ... Hai câu thơ ấy là của Lưu Trọng Lư.

Sau khi tôi hát cho lũ học trò xanh xao và gầy gò nghe bài *Buồn Tàn Thu* rồi thì nhà giáo Lưu Trọng Lư đầu bù tóc rối, quần áo lôi thôi lếch thếch và nát nhàu, móc ở trong túi ra những mẫu thơ để tặng tôi ngay trong lớp học. Tôi nhớ rất kỹ đó là những đoạn thơ của bài *Giang Hồ* mà khi in ra thì anh Lư để tặng Nguyễn Tuân và Vũ Hoàng Chương:

Mời anh cạn hết chén này
 Trăng vàng ở cuối non tây ngậm buồn
 Tiếng gà đã rộn trong thôn
 Nửa đời phiêu lãng chỉ còn đêm nay...

Đã tặng thơ rồi, anh tặng luôn cho tôi một tình nhân của anh, người Tàu Lai. Lưu Trọng Lư có ra một tuyên ngôn về người đàn bà mà anh gọi thêm là Quí. Không biết khi anh trao kỷ vật cho thằng em này thì đó là Người hay là Quí? Tôi không còn nhớ tên của *người quí* có đôi mắt mầu hạt dẻ này nhưng tôi nhớ rõ ràng là ngoài thân hình kiêu diễm ra nàng còn mang tới khách sạn một cái bánh *gâteau* lớn. Chúng tôi ngồi ăn bánh ngọt và nhìn qua cửa sổ để thấy nhà ga Tourane đang u ám nằm cạnh bên sông, chợt có vạt nắng chiều vụt tới làm cho cảnh vật bỗng nhiên rực rỡ.

Tôi sẽ có nhiều lần phổ nhạc những bài thơ tuyệt vời của anh Lư để trả ơn mối tình nửa đường phiêu lãng này. Từ bài *Tiếng Thu.* qua *Văn Thơ Sầu Rụng*



Năm 2000, tôi được viếng mộ Lưu Trọng Lư, mộ nằm ngay trong vườn nhà các con anh ở Tân Thuận, Saigon.

tới *Thú Đầu Thương* và *Còn Chi Nữa* (bài này tôi mạn phép đổi tên là *Hoa Rụng Ven Sông*).

Gặp lại anh Lư ở Huế vào những ngày đầu của Cách Mạng, tôi vẫn thấy anh nên thơ như cũ và tin rằng chẳng bao giờ anh hết nên thơ dù rằng sau này có nhiều phen anh cứ phải tuyên bố là đã giờ tay xua đuổi con nai vàng ở trong anh chạy đi.

Những ngày ở Tourane là những ngày rất êm ái của tôi, dù bộ mặt chiến tranh vẫn đậm nét qua hình ảnh những toán lính Nhật di chuyển trên xe nhà binh trong một thành phố có tính chất quân cảng này. Tôi được ra bãi biển Tiên Sa để hưởng cái thú nằm trên một bãi cát rất là hoang dại. Cũng như sẽ được ra đảo Hòn Yến ở Faifoo (Hội An) coi người ta leo trèo trên ghềnh núi đá để lấy tổ chim yến.



Thanh niên ở Faifoo yêu âm nhạc hơn tất cả thanh niên những nơi tôi đã đi qua. Nhạc sĩ nổi danh ở đây là anh Tầu lai La Hối, tác giả của bài *Xuân Và Tuổi Trẻ*, tốt nghiệp nhạc viện Thượng Hải và có

chân trong Hội Ái Nhạc (Société Philharmonique) ở Faifoo. Các hội viên khác của hội này là vị chỉ huy trưởng người Pháp của Garde Indigène (Lính Khố Xanh), là ông công chức cao cấp cũng người Pháp của Nhà Đoan, là những nhạc sĩ Minh Hương như Vương Quang, Vương Quốc Mỹ... La Hối hoạt động ngầm cho Chính Phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh nên về sau anh bị Nhật bắt và thủ tiêu. Faifoo còn có Trương Đình Cử chơi violon, sau này viết nhiều bài khảo cứu về nhạc Vọng Cổ.

Thế rồi đã tới lúc gánh hát phải tiếp tục lên đường. Từ Tourane (Đà Nẵng) vào Faifoo (Hội An), chỉ mất hơn một giờ xe hơi. Tới một thị trấn có những ngôi nhà cổ nhất Việt Nam là Hội An này, gánh Đức Huy treo bảng hiệu ở rạp Hoà Bình trên đường Cây Me, gần đình Tiên Hiên. Faifoo mấy trăm năm trước là một thị trấn xây bởi những người Tàu từ đảo Hải Nam tới Việt Nam lập nghiệp. Cái tên cũng do ở tiếng Tàu mà ra. Theo nhạc sĩ Lê Trọng Nguyễn, tác giả bản *Nắng Chiều* – vốn là người sinh trưởng ở Hội An – khi người Pháp tới thị trấn này thì được người dân (Tàu?) cho biết đây là nơi chuyên bán hoa (bán = phô và hoa = ba) nên họ gọi tên thành phố là Ba Phô. Dần dần Ba Phô trở thành Faifoo. Cũng có người cho rằng tên Faifoo là do ở tiếng Bồ Đào Nha mà ra.



Cầu lợp ngói ở Faifoo.

Lúc tôi tới đây, dân chúng trong thành phố đã trở thành người Minh Hương cả rồi. Tại hai phố chính là Phố Quảng Đông và Phố Chùa Cầu tôi được thấy còn nguyên vẹn những ngôi nhà cổ xây từ thế kỷ thứ 16. Trong khi di tích của Phố Hiến chẳng còn gì ngoài những ngôi mộ cổ, tại Hội An, tôi được bồi hồi ngắm nghía những ngôi nhà nhỏ nhắn mang nhiều vết tích của thời xa xưa. Rồi còn được đi trên một cái cầu lớn do người Nhật xây vào thời xa xưa đó. Cầu này gọi là Kiều Thương Gia, có lợp mái ngói và được bắc ngang một con lạch nhỏ. Đầu cầu này có tượng con khỉ (khởi sự xây năm Thân), đầu cầu kia có tượng con chó (xây xong năm Tuất), bên trong cầu có xây ban thờ lúc nào cũng thấy khói hương nghi ngút.

Gánh hát không ở lâu tại Faifoo. Những chặng tới sẽ là Quảng Ngãi, Bình Định đây. Tôi già từ

miền Quảng Nam và ngẫm nghĩ về một câu châm ngôn trước đây tôi chưa hiểu hết ý nghĩa:

Quảng Nam hay cãi

Quảng Ngãi hay co

Bình Định hay lo

Thừa Thiên ních hết.

Bây giờ thì tôi hiểu ý nghĩa của câu này, do dân chúng soạn ra để vạch mặt quan lại Việt Nam cùng thực dân Pháp và răn nhau: Người dân ở ba miền Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định mà ưa cãi nhau, đôi co với nhau, suốt ngày chỉ lo chuyện kiện tụng nhau... thì rút cục chỉ có quan trường ở Thừa Thiên là hưởng lợi.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BA

*Buồn lưu cây đào xin hơi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ô hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mệnh mông...*
Bích Khê – Tỳ Bà (Tinh Huyết)



Xưa kia, khi còn là đất Chàm thì miền đất Quảng là nơi có nhiều thành lũy kiên cố

để ngăn chặn cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt. Không ngăn được xâm lăng thì phải nộp thành Cổ Lũy cho Hồ Quý Ly vào năm 1402 để 20 năm sau người Chiêm sẽ cố gắng chiếm lại thành này. Nhưng miền đất Chàm sẽ vĩnh viễn trở thành đất Việt khi vua Lê Thánh Tông đem 100.000 quân tiến vào bắt sống vua Chiêm là Trà Toàn. Khởi sự mang tên Quảng Nghĩa dưới thời nhà Nguyễn nhưng một số địa danh ở đây vẫn còn dùng tiếng Chàm. Người Chiêm có bốn dòng họ chính thống là On, Ma, Trà, Chế. Tại Quảng Ngãi, những con sông to nhỏ còn mang tên Trà Khúc, Trà Bồng, Trà Câu, Trà Nô, Trà Nột... Cửa biển thì mang tên Sơn Trà.

Cũng như tất cả các tỉnh miền Trung tôi đã đi qua, Quảng Ngãi là dải đất nằm giữa biển và núi, phong cảnh đẹp vô cùng nếu ta được đứng trên ngọn núi Thiên Ấn là đệ nhất thắng cảnh ở đây để nhìn ra biển Đông nước xanh phẳng lì nối tiếp với trời mây, nhìn xuống những xóm nhỏ ẩn hiện trong rừng dừa trên bãi cát trắng phau, nhìn lên dãy Trường Sơn nắng vàng rực rỡ. Đặc biệt là nhìn những guồng xe nước khổng lồ đặt trên những con sông rồi xuống gần sông để nghe tiếng nước reo vui, tung bọt trắng xóa chảy vào đồng xanh bao la vợi vợi.

Người ta cứ cho rằng vì đất xấu, dân nghèo nên người Quảng Ngãi không khéo như người Bình Định, không thực như người Phan Thiết, không nhả như người Nha Trang... và rằng người Quảng Ngãi là người đảm đang hơn tất cả! Có điều chắc

chấn người ở đây là những người có tính tình quá khích. Lúc Cách Mạng nổi lên, ai cũng nghe tiếng đồn về sự hiếu sát của du kích Ba Tơ. Về sự đảm đang, nếu tôi không nhầm thì trong cuộc kháng chiến chống Pháp, cái lối dùng xe đạp để chở hàng là do người Quảng Ngãi sáng chế ra. Chỉ cần gắn một cái gậy tre vào tay lái, nối cao lên bằng một cái gậy nữa là chiếc xe đạp có sức chở đồ như một chiếc xe bò. Công tác chuyên chở lương thực và vũ khí đạn dược bằng xe đạp thô mà Quân Đội Pháp không hiểu nổi này đã là yếu tố chính đem lại thắng lợi cho mặt trận Điện Biên Phủ sau này.

Nhưng ta đừng quên rằng nơi đào tạo ra những con người quá khích và đảm đang này còn là nơi sinh trưởng của những nhà thơ lớn của chúng ta như Nguyễn Vỹ, Bích Khê, Tế Hanh với những vần thơ tuyệt vời.

Tàn tiến như:

Từng giọt

Thánh thót

Từng giọt

Tôi bời

Mưa rơi

Gió rơi

Lá rơi

Em ơi!

Nguyễn Vỹ - *Sương Rơi*

Siêu thực như:

Nàng ơi, tay đêm đương giăng mề

Trăng đan qua cành muôn tơ êm...

Bích Khê – Tỳ Bà

Cổ điển như:

Làng tôi ở vốn chuyên nghề chài lưới

Nước bao vây cách biển nửa ngày sông...

Tế Hanh – *Quê Hương*

Nơi mà người ta cứ cho là đất đai cần cỗi này còn là nơi sản xuất ra loại quế hảo hạng, tốt hơn quế Tích Lan hay quế Trung Quốc. Và là nơi có hàng vạn mẫu đất trồng mía để làm đường.

Ở Quảng Ngãi, gánh Đức Huy-Charlot Miêu tới ăn ở hát hồng tại rạp hát Kiến Thành đường Phan Bội Châu. Vào những năm đầu của thập niên 40, Việt Nam hãy còn dưới thời Pháp thuộc dù chính quyền bảo hộ đã mất mặt vì bị thua trận ở chính quốc và bị Nhật áp đảo ở Đông Dương, đời sống tình nhỏ tại miền Trung xa vắng như Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Tuy Hoà rất là buồn tẻ. Văn hoá nằm trong tay người Pháp, kinh tế nằm trong tay người Tàu. Không một gánh Cải Lương Nam Kỳ lớn nào – như gánh Năm Phi, Phước Cương – dám tới hát ở những nơi ít khách này cả. Chỉ có những gánh hát Bắc Kỳ bé bỏng như Đức Huy mới dám ghé lại những nơi không hi vọng có đông khách. Nhưng gánh Cải Lương của chúng tôi, nhờ có thêm mục âm nhạc cải cách nên ngoài khán giả bình dân còn lôi kéo thêm được một số khán giả thanh niên, học sinh.

Rồi tôi được làm quen với giới nhạc sĩ tình nhỏ trong đó có nhạc sĩ Văn Đông là người sẽ mãi mãi

là cái đình của nền Tân Nhạc ở khu vực này. Rồi tôi tham dự những buổi văn nghệ salon để nghe anh bạn mới tên là Trình cùng với em trai, em gái của anh đàn hát. Về sau ban nhạc gia đình này bị thủ tiêu trong những ngày đầu của cuộc Cách Mạng 1945 chỉ vì là con cái nhà quan.

Cũng có thêm một người yêu, Phượng Nga, mắt xanh, răng vàng, cựu hôn thê của một ông Tây. Được



Nhạc sĩ Văn Đông.

cô cho ăn món quà địa phương ngon vô cùng. Đó là món “don”, một thứ hén nhỏ chỉ thấy có trong những con sông ở vùng này. Rửa cho thật sạch, nấu lên rồi ăn với bánh trắng thì tuyệt...

... Giã từ Quảng Ngãi, như một gánh hát quê đối khách nên không bỏ sót

một địa điểm nào, Đức Huy-Charlot Miêu ghé lại những thị trấn nhỏ như Tam Kỳ, Tam Quan trước khi tiến vào tỉnh lỵ Qui Nhơn. Tại Qui Nhơn, tôi được biết thêm một bãi bể nữa. Bãi bể này sạch sẽ, gọn gàng hơn tất cả các bãi bể khác vì nằm ngay trong thành phố. Tại đây, tôi còn được biết thêm

một loại hát nữa là hát bài chòi của đám hát rong ngoài chợ, chuyên kể những truyện thơ bình dân như truyện *Kiều* hay truyện *Nhị Độ Mai* qua lời ca tiếng hát. Lại khám phá thêm một âm giai khác với ngũ cung miền Bắc và ngũ cung Huế. Trong hát bài chòi có một bán-âm mà trong các âm giai ở miền ngoài không có. Âm giai DO MI FA SOL LA này cũng là âm giai nhạc Chàm và âm giai Vọng Cổ miền Nam. Thì ra nhạc Chàm gần gũi với nhạc Vọng Cổ hơn là với nhạc Huế.



Nhạc Chàm.

Gánh hát ghé Tuy An. Rồi khi tới Tuy Hoà thì tôi bị xúc động bởi cái tháp Chàm nằm trên đồi cao ngay sau lưng rạp hát. Tháp bỏ hoang lâu ngày là nơi ẩn chốn ở của khỉ và dơi. Tôi leo lên ngó trong tháp, mơ màng truyện tình Huyền Trân Công

Chúa, thương xót một giống nòi bị diệt vong, lắm nhảm ngâm mấy câu thơ của Chế Lan Viên...

Tại tất cả bốn năm thị trấn vừa kể, hằng đêm trong đám khán giả lèo tèo chẳng có ma nào mê tân nhạc cả, anh ca sĩ đeo kính cận thị của gánh Cải Lương này chỉ nhận được tiếng vỗ tay lua thưa của các bà già và con nít. Nhưng đây cũng là lúc tôi không còn đặt nhiều quan trọng vào việc đứng ra sân khấu để hát cho người khác nghe mà chỉ muốn hát để thoả mãn cơn đam mê hát của mình. Hát trước đám đông hay hát một mình cũng vậy thôi! Có người vỗ tay hoan nghênh hay không có ai thưởng thức tài nghệ mình cũng chẳng sao cả. Đã cất cao giọng hát là đã thấy tràn trề hạnh phúc rồi! Người nghệ sĩ nào cũng vậy, sau một thời gian phục vụ (sic) quần chúng sẽ quay về phục vụ chính mình.

Chỉ khi gánh hát vào tới Nha Trang thì mới có khán giả thanh niên học sinh mê tân nhạc rầm rập tới nghe tôi hát. Không quen thêm một người bạn nhạc sĩ nào ở đây nhưng tôi lại quá quen thuộc với phong cảnh của các tỉnh nằm dài nơi có thùy dương bóng dừa ngàn thông và có biển cả chơi vui rồi. Dù biển Nha Trang xanh và nước ấm hơn bất cứ nơi nào hết, trong thời gian ở đây tôi chỉ ngong ngóng chờ ngày già từ miền cát trắng để tiến lên chốn Đà Lạt thần tiên.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN

*Trời mơ trong cảnh thực huyền mơ
Trăng sao đắm đuối trong sương nhạt
Nhu đón từ xa một ý thơ...
Hàn Mặc Tử – Dalat Trăng Mờ*



Dalat - Hotel Palace.

Nhưng trước khi leo lên được một nơi thần tiên là Đà Lạt, gánh Đức Huy-Charlot Miêu tới hát ở Phan Rang. Những ngày lưu lại ở tỉnh này không có gì là đáng kể nếu tôi không có một kỷ niệm đẹp...

... Vào lúc tôi bước vào nghề hát, đã làm gì có báo chí chuyên môn loan tin về những hoạt động của kịch trường hay âm nhạc. Chưa có những vị phóng viên hay ký giả sân khấu để mình kín đáo bỏ vào túi họ tí tiền cà phê, nhờ họ viết bài quảng cáo, khen ngợi. Lúc đó chưa có một bài báo nào nói tới tôi hay nói tới những bài hát của Văn Cao cả. Nhưng tiếng đồn về anh du ca đầu tiên đi gieo rắc nhạc buồn đã được khá nhiều người trong mọi giới biết tới. Cho nên một hôm bỗng có xe hơi của ông tỉnh trưởng Phan Rang là Nguyễn Duy Quang tới rạp hát để đón tôi vào Dinh, giữa sự ngạc nhiên của nhân viên đoàn hát.

Vào trong dinh tôi mới biết là có ông Bảo Đại đang ngồi ở đó. Ông thường trị vì tại Đà Lạt và đi bắn ở trong rừng nhiều hơn là ngồi trên ngai vàng tại Huế. Hôm nay ông từ một vùng săn bắn nào đó xuống chơi thành phố Phan Rang và nghỉ ngơi trong Dinh Tỉnh Trưởng. Tôi đã biết tới sự yêu nhạc của ông vua khi thấy ông đem người con trai của Thượng Thư Phạm Quỳnh là Phạm Bích vào làm bí thư riêng chỉ vì anh này đánh đàn *guitare* rất giỏi.

Đã không còn coi đối tượng là quan trọng nữa, đã chủ trương khi cất lên tiếng hát là hát cho mình nhiều hơn là hát cho người, nên tôi chẳng có một mặc cảm nào khi ngồi ôm đàn hát cho ông vua nghe. Ông Bảo Đại, rất lịch sự, rất nhã nhặn, sau khi nghe hát xong, ngồi mời tôi ăn bánh ngọt và nói

chuyện với tôi bằng tiếng Pháp. Hỏi tôi học nhạc ở đâu? Từ bao giờ? Hơi ngạc nhiên khi thấy tôi trả lời là chẳng học ai cả! Hỏi thăm về ông Khiêm, về gia đình tôi. Một ông vua yêu nghệ thuật như vậy chắc hẳn là đằng sau cặp kính đen mà ông thường đeo, có ẩn nấp một đôi mắt nhân từ. Ừ, đúng như vậy, trải qua bao nhiêu biến thiên của lịch sử, có nhiều kẻ quai mồm ra phê bình Bảo Đại là thế này thế nọ, nhưng tôi chưa thấy ai dám nói ông ta đã bỏ tù hay đã giết một người Việt Nam. Trong khi qua hai ba lần Cách Mạng quốc gia và quốc tế, có biết bao nhiêu người đã bị thủ tiêu hay bị cầm tù bởi những nhà lãnh đạo mệnh danh là *yêu nước thương nòi*...

Xong buổi hát “vo” (theo tiếng nhà nghề là: hát không lấy tiền) khi tôi ra về, tỉnh trưởng Nguyễn Duy Quang tiễn tôi ra cửa, rất tế nhị, tay cầm sẵn một gói quà là 5 thước vải phin rất tốt để tặng anh ca sĩ trẻ tuổi. Với số vải này, tôi may được hai cái áo sơ-mi, một cái mặc cho tới khi rách, một cái sẽ tặng anh bạn thi sĩ Nguyễn Bính khi gặp anh ở Saigon một vài tháng sau để anh bán lấy tiền vào nằm tiệm hút. Về tới rạp và khoe là vừa hát cho vua nghe, cả gánh hát lắc đầu le lưỡi thán phục...

... Vài ngày sau, gánh hát già từ Phan Rang, già từ một miền có những cồn cát lớn và trắng toát như cảnh siêu thực ta chỉ thấy trong một giấc mộng đêm hè. Muốn lên Đà Lạt, hành khách phải đi tàu hoả từ ga Phan Rang chạy ra Tourcham để chuyển qua những con tàu có móc sắt (*crémaillère*) ở

gắm xe thì mới leo tới nơi cách mặt biển 1.500 thước cao.

Thành phố Đà Lạt quả là một nơi thần tiên. Khởi đầu là một bác sĩ người Pháp tên là Yersin, từ cuối thế kỷ thứ 19, sau khi dùng cả hai đường bộ và đường thủy để thám hiểm vùng phía Nam của miền Trung nước Việt, đã leo lên cuối dãy Trường Sơn và tìm ra một bình nguyên có núi rừng hùng vĩ nhưng không hời hợt hoang dã, có khí hậu hiền hoà và có đủ mọi loài hoa đua nhau nở như trong một mùa Xuân bất tận. Rồi Toàn Quyền Doumer nhìn thấy công ích của nơi lâm viên này để sau khi Bác Sĩ Yersin qua đời thì công cuộc xây dựng nơi nghỉ mát Đà Lạt được khởi sự vào năm 1923 và tới năm 1944 là lúc tôi tới đó thì đã có đầy đủ những cái làm nên Đà Lạt mà chúng ta gọi là **Hồ Than Thở, Rừng Ái Ân, Thung lũng Tình Yêu,...**

Đã được đi nhiều nơi trên đất nước nhưng tôi không thấy phong cảnh ở đâu đẹp như ở đây. Mang tinh thần vọng ngoại như hầu hết thanh niên thời đó, tôi sung sướng được tới một thành phố giống như ở Âu Châu. Tưởng mình đang ở Thụy Sĩ hay Đức Quốc. Đi trong mây, thở ra khói, nhìn núi rừng, nghe chim hót, ngửi mùi hoa... đó là tất cả những gì mà tuổi hoa niên mơ mộng có thể thực hiện khi tới Đà Lạt.

Cạnh nhà ga Tourcham là ngôi tháp Hồi chưa bị lâm vào cảnh hoang tàn nên hồng hào và sạch sẽ hơn cái tháp cổ lỗ ló ở Tuy Hoà rất nhiều. Gặp gỡ

dòng dõi của Chế Mân, với con mắt hoạ sĩ, tôi mê mầu áo của những cô gái Chăm, khi thì là mầu hoa lý tươi, khi thì là mầu vàng anh nhạt, những mầu sắc không thấy có nhiều trên y phục của các cô gái Việt. Sau này tôi được Trung Tâm Điện Ảnh phái ra đây để quay phim vũ nữ Chăm, cảm quạt múa điệu *padit* (múa bướm) trước toà tháp cổ. Và khám phá ra âm giai Chăm được dùng trong *tọ tam ta ra* (bài hát ân tình) là âm giai hơi oán DO MI FA SOL LA, giống như âm giai trong **Hát Bài Chòi** hay của **Vọng Cổ** chứ không phải giống như âm giai trong **Ca Huế**.

Vào hồi đầu thập niên 40, người dân đen muốn tới thành phố Đà Lạt không phải là chuyện dễ dàng đâu! Phải làm đơn xin phép và chờ Sở Mật Thám điều tra rồi ba tháng sau mới có giấy đi. Thường thường chỉ là giấy cho phép tới nơi *nghi mát* (villégiature) này trong một thời hạn nào đó. Nếu muốn tới làm ăn sinh sống ở Đà Lạt thì lại một chuyện khác, một chuyện khó khăn vô cùng. Người Pháp thành lập ra thắng cảnh Đà Lạt để dành riêng cho người da trắng. Gánh Đức Huy lên Dalat để dâng vì anh Chúc đã đút tiền cho Sở Cảnh Sát rồi.

Tại Đà Lạt, gánh hát Đức Huy cư ngụ và trình diễn ở rạp Ngọc Hiệp trên đường Cây Queo. Người bạn mới của tôi là Lê Xuân Ái, tác giả của những bài *Hồn Nam Tướng*, *Chinh Phụ Hoài Khúc*, *Thiên Lý Mã*, *Huyền Trân Công Chúa*, *Con Thuyền Trên Sóng...* và có chân trong ban nhạc của Năm Lành,

em vợ (vợ bé) của một triệu phú miền Nam là ông Đội Có.

Nghệ sĩ tài hoa Lữ Liên (trong ban A.V.T.) cũng đang làm việc tại Nha Công Chánh Đà Lạt. Nguyên là cầu thủ đá banh của đội banh vô địch Đồng Dương là Cottonkin, Lữ Liên, cũng như số đồng thanh niên thời đó, ưa thích cuộc đời giang hồ và đã Nam Tiến từ năm 1942. Tại Đà Lạt, Lữ Liên hoạt động trong ban kịch tài tử rồi làm việc tại Đài Phát Thanh ở đó trước khi vào Saigon, trở thành người thăng hoa loại nhạc hài hước mà người khởi đầu là Trần Văn Trạch.

Sau này, tôi có tới thiếu hơn mười lần đi về chốn cao nguyên Đà Lạt. Lần nào cũng nằm tròn trong vòng tay ân ái của một người tình. Một người giúp tôi soạn nổi rất nhiều câu hát ái tình, từ... *ngày đó có em đi nhẹ vào đời ... cho tới... nghìn trùng xa cách người đã đi rồi...* Và có đầy đủ những kỷ niệm vui hay buồn bã nhưng tất cả những nỗi hân hoan hay ủ rũ cũng đều không se sắt hay nặng nề mà chỉ êm đềm như mầu trăng đã ấp ủ tôi vào những đêm đầu tiên tới Đà Lạt này. Một mầu trăng đã đến từ lâu với nhà thơ Hàn Mặc Tử:

*Cả trời say nhuộm một mầu trăng
Và cả lòng tôi chỉ nói rằng
Không một tiếng gì nghe động chạm
Dẫu là tiếng vỗ của sao băng...*

CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM

*Người đẹp vẫn thường hay chết yếu
Thi nhân đầu bạc sớm hơn ai...*

Jean Leiba



Bãi biển Phan Thiết.

Chi còn ghé lại vài ba chỗ nữa là gánh hát sẽ tới miền Nam, sẽ tới thành phố Saigon, mục đích của chuyến đi xuyên Việt này đây.

Trước mắt chúng tôi là Phan Rí, Phan Thiết... Rồi là Biên Hoà, cửa ngõ vào Saigon. Từ nay trở

đi gánh Đức Huy-Charlot Miếu sẽ phải so tài với những gánh hát nổi danh khác ở đây rồi nghe! Phải tranh thương rồi đó! Anh Chúc phải đem hết kinh nghiệm của nghề nghiệp vào việc lấy rạp ở miền Nam. Không giỏi giang và nhanh chân nhanh tay là bị gánh hát khác lấy tranh rạp ngay. Kẹt rạp là một khốn khổ cho bất cứ gánh hát nào.

Già từ Đà Lạt, gánh hát xuống Tourcham bằng xe lửa có móc sắt. Rồi đổi tàu đi vào phía Nam. Thị trấn Phan Rí quá nhỏ bé, chúng tôi chỉ hát có một đêm rồi leo lên chuyến xe đi Mường Mán. Đường xe lửa không qua thành phố, chúng tôi xuống ga này để đi Phan Thiết bằng xe camion.

Thành phố miền biển còn đang ngái ngủ, chúng tôi vượt qua một cái cầu lớn để thấy thuyền đậu như lá tre tại bến tàu bè trông ngay ra biển. Rồi tới ngay phố Chợ. Nhân viên gánh hát đổ va ly, hòm đồ, phòng cảnh xuống trước nhà hát nằm ngay mặt chợ. Thoáng một cái, nắng bình minh đã vụt tới, chợ đã đông đầy người, trong các quán đã có khách ngồi nhấm nháp cà phê. Tôi chưa thấy thành phố nào sáng sủa như Phan Thiết. À, có một nơi cũng rất sáng sủa ở không xa Phan Thiết, đó là Mũi Né, thị trấn của dân chài, nơi gánh hát sẽ ghé lại trên đường vào Saigon.

Dân Phan Thiết là người có tiền và có cuộc sống phong lưu như dân Saigon rồi. Vùng này là nơi sản xuất nước mắm, nếu so với những tổ chức làm nước

mắm ở Bắc Kỳ (nước mắm Vạn Vân) hay ở Nghệ An (nước mắm Nghệ) thì các “vạn” nước mắm ở đây thật là khổng lồ. Tôi đã tới thăm những nơi có hàng chục vạn ngăm cá, cái nào cũng to như cái nhà vậy. Được thấy hàng ngàn cái hũ trắng xoá (gọi là “tín”) nằm phơi nắng trên những sân rộng rãi, trông như bức tranh lập thể của Picasso. Công việc sản xuất nước mắm cũng không có gì là vất vả, chỉ cần cho cá và muối vào vựa rồi chờ ngày có nước mắm, mở vòi ra cho nước mắm chảy vào thùng đem bán khắp nơi trong nước, người dân vùng này sống một cuộc đời an nhàn, ban ngày ngồi quán uống cà phê, ban đêm tới rạp coi hát cải lương.

Trường đào tạo thanh niên thể thao thể dục E.S.E.P.I.C. được thành lập ở cách tỉnh lỵ Phan Thiết khoảng 20 cây số. Tôi gặp lại nhiều bạn đang học hay đang dạy học ở trong trường, ví dụ anh Lữ, chồng tương lai của Đỗ Thị Yến, hằng ngày ra thành phố chơi.

Tỉnh lỵ Phan Thiết là nơi dừng chân khá lâu của nhân viên gánh hát Đức Huy và của những người bạn đường khác. Trong suốt dọc đường từ Bắc vào Nam, tôi thường gặp những anh thanh niên người Bắc cũng có chí giang hồ (sic) như tôi, cũng bỏ nhà đi vào Nam, đem tài vật của mình ra để lấy tiền độ đường. Đi tỉnh nào cũng thấy lù lù anh chàng chuyên cắt hình bằng bìa đen tên là Văn Thịnh, vóc dáng nặng nề, răng hô ra, tóc dựng lên, chuyên

đứng ở đầu đường các thành phố, tay cầm chiếc kéo nhỏ nhỏ, thoăn thoắt cắt hình nghiêng của dăm ba khách hàng ngây thơ và nhút nhát. Rồi tới chàng phóng viên nhiếp ảnh gầy gò Lê Vinh, vai đeo những máy ảnh nặng hơn mình, luôn luôn trúng mỗi chụp hình các hoa khôi địa phương...

Hoạ sĩ Văn Giáo, cao lớn, khoẻ mạnh, người phố Hàng Tre nối liền với phố Hàng Dầu của tôi ngày xưa, với cái bút lông và nét vẽ tươi khoẻ như người cầm bút, đã đi chu du từ Bắc qua Lào vào Nam, qua cả Cao Mên để có những bức tranh vẽ nụ cười Champa siêu thoát. Tỉnh lỵ Phan Thiết là nơi chúng tôi gặp lại nhau. Vui đáo để.

Nếu những đêm hát tại Phan Rang, Phan Rí vắng khách đến rộn người thì tại Phan Thiết, gánh Đức Huy Charlot Miêu rất đông khách nên ai cũng thấy vui. Hằng ngày tôi thường đi tắm biển với Ân hay Chúc, những người không hút thuốc phiện nên không sợ lạnh và không sợ tắm. Trong chuyến đi suốt dọc miền Trung, tôi luôn luôn bị xúc động bởi những sự thay đổi quá nhanh, quá nhiều của đời sống làng tử (bohémien) nên tôi bận bịu như một con ong, con bướm. Bây giờ tôi thanh thoi hơn vì tôi ít tò mò hơn...

... Và bây giờ tôi thấy rất sáng khoái trong tâm hồn. Sự sáng khoái này đến với tôi cũng còn do một người đàn bà nữa. Phan Thiết là nơi tôi có một mối tình tôi cho là rất đặc biệt. Lúc đầu tiên, giữa chúng tôi chỉ là một gặp gỡ bình thường.

Một nữ khán giả, vừa chịu tang chồng, tay dắt hai con nhỏ, từ một đồn điền nào đó ở không xa Phan Thiết lắm, thường ra vào tỉnh lỵ này hằng ngày, hằng tuần hay hằng tháng. Tất nhiên vào thành phố cũng là để đi coi hát cải lương, môn giải trí hấp dẫn hơn là coi cinéma hay đọc tiểu thuyết.

Người goá phụ trẻ măng, với vẻ đẹp vừa mặn mà vừa chói lọi của một thiếu nữ Việt có pha dòng máu Anh Cát Lợi, tôi nghe tôi hát *Buồn Tàn Thu...* Nghe những câu như *Em ngồi đan áo, lòng buồn vương vấn, em thương nhớ chàng...* thì bị thôi miên ngay. Nghe câu ... *Thôi tình em đó, như mùa Thu chết rơi theo lá vàng...* thì thôi không chết nữa, mở lòng ra ngay với anh ca sĩ Bắc Kỳ này.

Tôi biết tên nàng là Hélène Defrosse, con gái yêu của một mục sư ngoại quốc từ đảo Anh Quốc xa xôi tới Việt Nam hồi đầu thế kỷ để truyền giáo... Rồi ngài cởi áo nhà tu, lấy vợ người Phan Thiết và tôi lập đồn điền ở Suối Kiết, cách tỉnh lỵ này khoảng 20 cây số. Hélène lấy chồng rất sớm và cũng trở thành quả phụ quá sớm. Chồng họ Lâm là người Tàu lai, con nhà giàu ở vùng này, đã qua đời sau hơn hai năm sống chung hạnh phúc, để lại cho người vợ trẻ hai đứa con thơ. Khi tôi gặp Hélène thì bé gái có tới ba dòng máu Anh-Hoa-Việt này mới lên hai tuổi, mang tên Alice, giống mẹ như đúc. Bé trai, Roger, có thể giống cha, trông rất kháu khỉnh.

Người goá phụ trẻ tuổi có hai dòng máu Việt Anh này không bao giờ tỏ ra là mình yêu thích văn

chương Âu Tây kim cổ mà chỉ cho tôi thấy nàng yêu văn thơ Việt Nam vô cùng. Nàng theo dõi kỹ càng sinh hoạt của nền văn chương thi ca Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ. Nàng thuộc thơ Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu, Nguyễn Bính... còn hơn tôi nữa. Đối đãi với tôi như một người bạn hơn tuổi. Thấy trên đầu tôi đã có vài mảng tóc trắng – trong gia đình tôi, ai cũng bạc tóc sớm – nàng tặng cho tôi câu thơ của Jean Leiba:

Người đẹp vẫn thường hay chết yếu

Thi nhân đầu bạc sớm hơn ai...

Chẳng cần là thi nhân, tôi cũng đã yêu ngay Hélène rồi. Nhưng khác hẳn những mối tình dọc đường thiên lý vừa qua, giữa tôi với nàng là một mối tình cao thượng – tôi muốn nói: *amour platonique*. Nghĩa là không có đụng chạm xác thịt, không có ôm hôn, không có cả cái nắm tay đi trên những con đường Phan Thiết có nắng vàng tung toé.

Xưa nay, tôi là người biết xử thế trong vấn đề tình yêu. Khi tôi tới Phan Thiết – cũng như từ đó trở đi – tôi có khá nhiều người tình và tôi luôn luôn biết đối xử với các cô hay các bà. Người tình nào cho mình hạnh phúc nổ tung của xác thịt? Người tình nào đem tới cho mình sự sáng khoái trong tâm hồn? Người nào giúp cho mình tìm thấy thi vị của cuộc đời, tìm thấy hứng khởi trong hoạt động nghệ thuật? Người nào mình kết bạn trăm năm?

Lúc ở Phan Thiết, tôi đã thấy thoả mãn trong tâm hồn khi gặp một người như Hélène. Thế là quá

đủ rồi! Tôi không cần đi sâu vào những hành động mà tôi biết là cả hai người sẽ cho tầm thường. Hoàn cảnh goá ụa của nàng còn khiến tôi kính trọng nàng hơn lên. Và khi đã thấy có sự đẹp đẽ giữa đôi bên rồi thì tôi tránh không làm điều gì khiến cho cái đẹp tan vỡ. Ngoài ra, tôi cũng có tí ti mặc cảm về đời sống “bô hê miêng” và nghề xướng ca của mình. Là ca sĩ của một gánh Cải Lương nghèo nàn, lương lậu của tôi có là bao nhiêu mà dám nghĩ tới những chuyện gì khác hơn là chuyện gần gũi và an ủi một goá phụ trẻ đẹp? Hơn thế nữa, chắc chắn vào lúc đó, giữa hai tình yêu đàn bà và tình yêu lên đường, tôi chọn tình yêu thứ hai.

Tôi không dám nói rằng vào lúc đó nếu tôi nghe lời kết tình với Hélène thì chắc chắn sẽ không bị cự tuyệt nhưng sau khoảng một tháng gần nhau và chúng tôi hoàn toàn chỉ coi nhau như hai người bạn tâm tình, khi giã biệt nhau ở sân ga Muồng Mán, nàng tặng tôi bức ảnh của nàng đang ngồi trên một tảng đá lớn, vẻ mặt tươi cười, tay chống trên đá, chân buông xuống suối, sau lưng là cảnh rừng xanh sáng sủa. Đằng sau bức ảnh có mấy câu thơ:

Nghệ sĩ trót sinh giầu cảm lụy

Dẫu tàn thân thế há quên đâu...

Khi tôi vào tới Saigon, đi hát lang thang trong cả hai miền Tiền Giang, Hậu Giang, thỉnh thoảng tôi vẫn nhận được những bức thư rất thân mật của Hélène. Cho tới khi Cách Mạng nổi lên vào mùa Thu năm 1945, kháng chiến miền Nam bùng nổ

ngay sau đó, tôi trở ra miền Bắc để đi theo cuộc kháng chiến toàn quốc, lấy vợ vào năm 1949 rồi trở về Hà Nội và đi thẳng vào miền Nam vào năm 1951... tôi đã quên phút Hélène Defrosse ngay từ khi rời khỏi Saigon vào ngày 12 tháng 10 năm 1945.

CHƯƠNG HAI MƯƠI SÁU

*Saigon đẹp lắm!
Saigon ơi! Saigon ơi!*

Y Vân



Xe thổ mộ - Chợ Bến Thành - Ngày xa xưa.

Cùng với gánh Đức Huy-Charlot Miều đi qua những rừng cao su để vào tới Biên Hoà, tôi bỗng nhớ lại những chuyện phiêu lưu của anh Tường, người phu cạo mủ cao su, con ông Cả Bịp ngày xưa. Hồi đó tôi cứ tưởng tượng đất sống của

những tay được gọi đích danh “anh chị Sè gòn”, giang sơn của đám người **tứ chiếng giang hồ** phải là nơi đầy hiểm nguy và bất trắc. Bây giờ tôi thấy phong cảnh của miền Nam không có gì hung dữ, huyền bí mà hiền lành và óng ả quá chừng với màu xanh man mác của rừng và màu đỏ êm đềm của đất.

Tôi tỉnh lý Biên Hoà là coi như đã ngủ thấy mùi Saigon. Gánh hát còn đang lấp phồng, treo màn tại rạp hát, tôi đã leo lên xe autocar đi ngay vào nơi tôi coi là mục đích của chuyến đi xuyên Việt này: Thành Phố Saigon, Hòn Ngọc của Viễn Đông, *La Perle de l'Orient* như người Pháp nói.

Từ ngoại ô vào thành phố, trên chiếc xe ca vừa vượt qua cầu Bông, tôi ngơ ngác nhìn những nhà cao cửa rộng hiện ra vùn vụt trước mắt tôi. Saigon giàu sang hơn Hà Nội nhiều! Rồi khi xe tới bến của Đồng chợ Bến Thành, tôi thả bộ đi trên đường phố. Con tim của Saigon chính là khu chợ rất lớn này. Tại đây có bến xe thổ mộ, bến xe ca (gọi là bến xe Lục Tỉnh) và bến xe điện để nối liền thủ đô miền Nam với các vùng ngoại ô như Chợ Lớn, Gia Định. Lúc đó tôi chưa thấy có xe taxi. Xe kéo thì không có bến, mấy ông phu kéo xe làm việc rất thanh thoi, giữa buổi trưa nồng nực, khi các ông gác xe vào hè làm một giấc *la-siét* (sieste = ngủ trưa) thì hành khách trả bao nhiêu tiền các ông cũng không thèm chạy.

Thành phố Saigon rộng lắm, xe kéo ít khi được dùng để đi ra ngoại ô mà chỉ chở khách quanh

quần trong khu vực ta có thể gọi là downtown Saigon, gồm khu chợ Bến Thành, khu Xã Tây (Toà Đô Chính) khu chung quanh đường Catinat (Tự Do) và Nhà Thờ Đức Bà ở gần đấy. Trước mặt nhà thờ lớn nhất Saigon này còn có bức tượng Giám Mục Pigneau de Béhaine giơ tay che chở Hoàng Tử Cảnh. Hai vị danh nhân bằng đồng đen này về sau sẽ bị Cách Mạng 1945 bứng đi để rồi về sau nữa lại được người Công Giáo thay thế bằng tượng Mẹ Maria.

Người dân thích dùng xe thổ mộ để từ Tân Bình, Phú Nhuận đi vào Saigon, hay ngược lại. Tôi nhảy ngay lên xe để đi Tân Định chơi. Chiếc xe ngựa xinh xắn có lục lạc đeo ở cổ ngựa kêu leng keng làm cho hành khách thấy vui tai. Trên đầu ngựa có đính một chùm lông gà trông giống như cái chổi phát trần nhỏ, nhảy tâng tâng làm tôi vui mắt. Nhớ tới ngày tôi nằm võng tại Hưng Yên, coi tranh vẽ xe thổ mộ chạy trên đường Catinat in trong cuốn sách quảng cáo của hãng dầu cù là Nhị Thiên Đường, rồi mơ tưởng tới ngày mình được ngồi trên một chiếc xe thổ mộ... Bây giờ tôi rất vui lòng cúi đầu chào chân ngồi trong chiếc xe mảnh khảnh và chật chội như cái hộp diêm này vì tôi đã thực hiện được một giấc mơ xưa rồi.

Vào năm 1944, Saigon còn nhiều cây to, các tầng lá rất dày che kín nắng khiến cho khách “bộ hành” hay “thổ mộ hành” thấy trong lòng mát rượi, dù đang là một buổi trưa nắng chang chang. Nhìn ra

hai bên đường thấy mọi người đều mặc áo bà ba hay sơ mi trần. Kể cả đàn ông, đàn bà và con gái. Không thấy ai mặc veston, thắt cravate, mặc áo dài cả. Ai cũng ung dung, thờ thới. Chỉ có anh chàng Bắc Kỳ là tôi đang khổ sở vì mồ hôi đổ ra như tắm dưới bộ đồ Tây làm bằng ni pattes de poule...

Đi xa hơn nữa, chẳng hạn từ Gò Vấp hay từ Chợ Lớn vào Saigon thì dùng xe ô-tô-buýt hay xe điện. Khi gánh hát Đức Huy-Charlot Miêu đóng đô ở đây rồi, tôi thường đi xe điện hơn là đi xe buýt, nhưng không bao giờ tôi dám giở trò nhảy xe điện như thời ở Hà Nội nữa. Nếu nhảy xe thì có nhiều hi vọng bị xe hơi đằng sau đi tới tông vào đít mình.

Đường xe điện ở đây dài hơn đường xe điện ở Hà Nội rất nhiều. Một đường nối liền Saigon Chợ Lớn, khởi đi từ bến chính (bến Cuniac) ngay sát Bồn Binh, chạy qua rất nhiều trạm trên đường Galliéni (Trần Hưng Đạo) và trên đường Marins (Đồng Khánh) để vào trạm chính ở Chợ Lớn nằm trên đường Gaudot (Khổng Tử). Một đường xe điện khác, nối liền Saigon với Gò Vấp thì chạy qua Bình Hoà, Bà Chiểu. Tất cả các trạm xe điện, ngoài tên Pháp ra, còn được chỉ định bằng những biển vẽ để cho hành khách bình dân dễ nhớ như tranh con cua, tranh con rùa, tranh con rắn... Tôi còn nhớ biển vẽ của trạm Jaccaré (Xóm Củi) là tranh cái cào cò.

Nhà ga xe lửa rất lớn cũng nằm ngay trong khu Chợ Bến Thành. Ngoài con đường sắt đi ra miền Bắc qua ngã Biên Hoà, Phan Thiết, ga Saigon còn

có đường sắt đi xuống Mỹ Tho. Người Pháp đã trù tính nối thêm đường hoả xa từ Mỹ Tho xuống Cà Mau rồi đi luôn qua Cao Miên tới ga Phnom Penh (Nam Vang) cho nên mới có danh từ *trans-indochinois* (xuyên Đông Dương) nhưng chưa thực hiện được chương trình đó thì Pháp đã bị đuổi ra khỏi Đông Dương. Dù cả ba nước cựu thuộc địa Việt-Miên-Lào đã giành được độc lập gần nửa thế kỷ rồi, vẫn chưa có cơ hội nào thật tốt để có được một đường thiết lộ nối liền ba nước láng giềng, giúp vào sự thịnh vượng chung, mà chỉ có máu xương hoà lẫn với nhau đổ xuống mảnh đất khốn khổ này.

Trong thời gian gánh Đức Huy-Charlot Miêu ở đây, chúng tôi luôn luôn di động. Làm sao có thể hát lâu một chỗ được? Ở đâu cũng chỉ hát được một tuần là tối đa. Nhưng Saigon lớn lắm, có rất nhiều khu chợ để chúng tôi tới kiếm ăn. Chưa kể các vùng kế cận là Chợ Lớn và Gia Định...

Nhờ ở chỗ phải luôn luôn di động như vậy, tôi biết Saigon kỹ càng hơn. Anh Chúc thì bận vô cùng, anh phải chạy đi chạy lại trong thành phố và vùng lân cận để thuê rạp. Tôi phải giúp anh Chúc một tay, do đó sau gần 50 năm trời, dù tôi chỉ còn nhớ được dăm ba tên rạp nhưng tôi không thể nào quên được khung cảnh của từng rạp hát tại từng vùng

Những chợ Miền Nam – nhất là ở trong vùng Saigon và lân cận – thường mang tên ông này bà nọ, như chợ Ông Lãnh, chợ Bà Chiêu, chợ Bà Diễm và đều có rạp hát gần chợ. Từ miền Lục Tỉnh, các

bà chở thực phẩm lên bán ở Saigon thường thường tới các chợ vào khoảng 6, 7 giờ tối. Không cần phải thuê phòng ngủ, họ kéo nhau vào rạp hát ở bên cạnh chợ, ngồi nhai trầu bồm bồm coi hát cho tới 1 giờ sáng rồi ra bày hàng để tờ mờ sáng là chợ đã đông người rồi.

Ở Bình Hoà hay Thị Nghè, rạp hát chỉ cách chợ có khoảng trên dưới 30 thước. Tôi đã hát ở những rạp đó và được ngồi luôn cái mùi nồng nặc của chợ Việt Nam. Ở Dakao, có tới 3 rạp: một rạp ngay cạnh chợ, một rạp là cái đình nhỏ (không nhớ tên) gần Đài Phát Thanh đường Richaud (Phan Đình Phùng), một rạp hát nữa là rạp Văn Hoa khá lớn nằm ở đường Paul Bert (Trần Quang Khải), gần Cầu Bông. Phú Nhuận có rạp hát rất lớn. Chủ rạp là ông Đội Có, một trong những triệu phú miền Nam. Rạp nằm gần cái chợ nhỏ tại ngã tư Võ Di Nguy và Chi Lăng. Tại Chợ Quán, rạp hát cũng là một cái đình cũ mà tôi còn nhớ tên là đình Tân Kiểng. Trong Chợ Lớn, gánh Đức Huy của chúng tôi tới hát ở Xóm Củi, ở chợ Bình Tây, ở cầu Palikao, ở cầu Nhị Thiên Đường... Rạp nào cũng gần nơi chợ búa cả.

Rạp hát lớn nhất tại trung tâm thành phố lúc đó – ngoài nhà hát Tây mà không bao giờ tôi được hát ở đó cả – là rạp Cinéac. Lẽ dĩ nhiên rạp này phải nằm ở chỗ đông đảo nhất, vui vẻ nhất là đường d’Espagne (Lê Lợi) phía cửa Bắc chợ Bến Thành. Về sau rạp này bị phá đi để mọc lên những cửa

hàng, ví dụ tiệm bán vàng Nguyễn Thế Tài. Rạp Cinéac rất cao và rất rộng nhưng cũng rất nóng vì bấy giờ không có máy lạnh. Không có micro ampli và loa nên tôi không chỉ hát mà còn phải gào lên nữa! Vậy mà đêm nào cũng đông khách. Chắc cũng bởi vì anh Miêu đã nghe lời tôi, cho đăng quảng cáo ở trên vại tò “nhứt trình”, nhấn mạnh vào mục hát phụ diễn cho nên dân Tây học kéo nhau tới nghe tôi hát nhạc cải cách. Có những khán giả mua vé vào cửa, không ngồi vào ghế, chỉ đứng bên hông hay cuối rạp, nghe tôi hát xong là họ ra về. Thật là cảm động, đối với tôi.

Gánh Đức Huy còn hát tại hai rạp khác cũng nằm trong khu Chợ Bến Thành là rạp Thuận Thành và rạp Aristo, cả hai đều ở gần ga xe lửa. Rạp Aristo vẫn còn tồn tại cho tới bây giờ và đã từng là đại bản doanh của gánh hát Bắc Kỳ di cư Kim Chung trong suốt hai mươi năm.

Tôi vẫn còn ăn ở trong rạp với anh em đồng nghiệp nhưng tôi thường được bạn bè tôi mới quen như Phạm Xuân Thái, kéo tôi về nhà. Có khi tôi mượn phòng ngủ, như hôtel Kim Hoa ở tầng hai trên dãy cửa hàng đường Bonard đối diện với Nhà Thương Đô Thành, nơi đây thi sĩ Nguyễn Bính đến thăm tôi, một chiều mưa. Tôi sống rất thân mật với khu chợ Bến Thành. Nhà Phạm Xuân Thái ở ngay đầu đường La Grandière (Gia Long), buổi sáng tôi theo chị Thái ra sạp bán vải của chị ở trong chợ để chen chúc trong đám đông.

Buổi trưa ngồi ăn cơm đầu đường, một bữa cơm no chỉ cần trả hai hào (hai mươi xu). Người Saigon có vẻ thích sống ngoài đường nhiều hơn là trong nhà. Quán ăn, tiệm nước đầy phố, lúc nào cũng chật ních thực khách. Món ăn Saigon lạ miệng vì đồ kho phần nhiều là có pha nước dừa. Tiếc rằng tôi không biết ăn các loại mắm. Có một thắc mắc của tôi về một món ăn: Bắc Kỳ có một món ăn rất ngon là nem rán. Bánh đa nhúng nước rồi bọc thịt và cua cho vào chảo mỡ rán lên. Đưa lên miệng ăn thấy giòn tan. Người Nam bèn tiếp thu món đó và gọi là chả giòn. Đúng! Giòn kinh khủng. Thế nhưng không hiểu vì sao về sau ta cứ gọi nó là chả giò? (đoạn này ông nói tào lao rồi!)

Buổi chiều vào ngôi quán bán kem và bánh ngọt Côte D'Azur ở đường Sabourin, đối diện của Đồng chợ Bến Thành, để tán tỉnh một cô bán hàng ở đó tên là Tuyết, da cô bánh mật nên gọi là Tuyết "đen", giọng cô ươn mềm nên gọi thêm là Tuyết "nhè". Đường Sabourin còn là nơi cư ngụ của chị Đào Phi Phụng, em ruột nhà thơ Văn Đài. Tôi được hân hạnh làm quen với hai nữ sĩ hữu danh này và gặp luôn cả người phụ nữ mà tôi kính phục là chị Mỹ Nghệ từ Vinh vào Saigon, ngụ tại nhà chị Đào Phi Phụng. Đường này có thêm hiệu sách và nhà in Tín Đức Thư Xã với hai cô gái nổi tiếng là tân tiến, có anh bạn tôi mới quen là Thông đánh guitar rất giỏi thường hay lui tới rồi thành rể gia đình này

luôn. Cô em trở nên một ca sĩ hạng nhì. Cô chị sau này là vị nữ dân biểu Trần Kim Thoa.

Buổi sáng và buổi trưa ăn chơi như thế rồi thì vào buổi tối, sau giờ hát, cũng như mọi người, có khi tôi bắc ghế bố nằm ngủ ngay trên hè đường, có gió từ biển thổi vào làm tôi thấy mát dịu cả tâm hồn lẫn da thịt.

Thành phố Hải Phòng đã được tôi coi là thành phố quốc tế. Bây giờ, đối với tôi, Hải Phòng thua Saigon xa! Tại Hòn Ngọc Viễn Đông này, da trắng, da đen, da vàng ở lẫn lộn và đông đảo. Người Ấn Độ làm nghề “sét-ty” (nghề cho vay nặng lãi) chiếm cả một khu phố gần chợ Bến Thành. Có một ngôi đền Ấn Độ, ngoài con cháu Gandhi ra còn có đông người Việt tới cúng bái. Tôi rất thích mùi hương Ấn Độ nên hay vào ngôi trên nền gạch hoa mát lạnh của ngôi đền này.

Chợ Lớn hoàn toàn là một thành phố Tàu. Miền Nam có nhiều triệu phú như ông Đội Có hay Bạch Công Tử, Hắc Công Tử nhưng tỷ phú thì phải là người Tàu. Như Chú Hoả (Hui Bon Hoa), vua nhà đất và Chú Hỷ, vua tàu bè. Khác với Hà Nội hay Hải Phòng, Saigon là thành phố có rất nhiều tiệm cầm đồ, tất cả nằm trong tay Chú Hoả. Tú đồ tường, bốn món trụy lạc như rượu chè, cờ bạc, đi điếm, thuốc phiện thì xin thua rằng Saigon và Chợ Lớn có đầy đủ hơn các nơi khác ạ! Tôi không biết uống rượu và đánh bạc nên không đi sâu vào hai cái thú đó nhưng hai cái tò mò khác của tôi thì được thoả mãn ngay.

Tại Chợ Lớn có nhà điểm Tầu, mở công khai ở đường Marins (Đồng Khánh). Để tìm lắm vì đó là một dãy nhà có đèn lồng treo trước cửa, dưới chân tường có bàn thờ Thần Bạch Mi. Mở cửa bước vào là thấy ngay các cô điểm Tầu ngồi trên ghế tràng kỷ đợi khách, mặt mày loè loẹt phấn son, trông gần giống đào hát bội. Một cuộc hoa nguyệt ở đây không rẻ mạt như “chuyến đi” của tôi ở phố Hàng Manh, Hà Nội. Tôi không nhớ rõ phải trả bao nhiêu đồng nhưng chỉ có là trọc phú, tay buôn, thấy kỷ... thì mới dám lai vãng nơi chốn Thiên Thai này. Học sinh, công nhân thì đừng hòng lui tới. Tại đường Thủy Bình (Rue Des Marins), khách làng chơi còn được ăn cháo muối rất ngon của người Triều Châu đêm đêm gánh thùng cháo nóng tới đặt trên hè.

Tiệm hút tràn lan khắp mọi nơi. Tôi thường tới nằm hút với Nguyễn Bính ở khu Chợ Cũ. Nguyễn Bính hơn tôi hai tuổi và cũng như tôi hay những người đồng lứa tuổi, vào lúc đó đã thực hiện được giấc mộng Nam Tiến. Dáng người thấp bé, đầu để tóc bông, luôn luôn vận bộ complet màu trắng dù trời Saigon ban ngày nóng như lửa. Răng cái mà không phải vì hút nhiều thuốc lá hay thuốc phiện mà vì thi sĩ vốn là người miền quê, lúc ít tuổi hơn đã được nhuộm răng đen rồi khi thành thi sĩ thì anh làm “cuộc cách mạng” cạo răng như các chị tôi. Vì cạo không kỹ nên hàm răng của anh có hai màu. Nguyễn Bính gặp tôi ở rạp hát rồi chúng tôi

kéo nhau về hotel Văn Hoa để tôi hát cho anh nghe bài thơ phổ nhạc *Cô Hái Mơ*.



Thi sĩ của đồng quê, Nguyễn Bình.

Chúng tôi dễ dàng trở thành bạn thân. Tôi yêu Nguyễn Bình đến độ có hai cái áo sơ mi đẹp nhất thì vào một đêm nọ, vì không sẵn tiền nên phải tặng bạn một cái áo để bạn đem ngay ra tiệm cầm đồ đổi lấy tí tiền vào nằm tiệm hút. Đêm hôm đó, để tặng lại tôi, Nguyễn Bình chép ra bài thơ anh vừa làm xong. Bài thơ gửi chị, như muốn trả lời những gì chị đã dặn trong *Lỡ Bước Sang Ngang*:

Em ơi! Em ở lại nhà

Vườn dâu em đón mẹ già em thương

Hôm nay xác pháo đầy đường

Ngày mai xác pháo còn vương khắp làng.

Chị đã dặn em như thế, nhưng em không còn ở nhà để lo chuyện mẹ già. Em đã ra đi, vào tận trong Nam, lên tới Cao Nguyên, rồi mùa Xuân tới, em viết thư gửi chị:

Viết cho chị cánh thư này

Một đêm lữ thứ em say rượu cần

Nhớ người cách một mùa Xuân

Hình như người đã một lần sang sông

Ô hay thương nhớ vô cùng

Rượu hay lệ ướt khăn hồng chị ơi...

Về sau Nguyễn Bính đi theo gánh Nhạn Trắng để có nơi ăn chốn ở và khi kháng chiến Nam Bộ bùng nổ thì anh đi theo kháng chiến ngay.



Nhà văn Lê Văn Trương.

Cũng gặp trong một tiệm hút nào đó, một nhà văn mà mình ngưỡng mộ từ lâu là Lê Văn Trương. Thấy anh ta hách hơn Nguyễn Bính nhiều. Cao lớn, nói to, nói gì cũng nghiêng răng lại mà nói. Người chuyên viết chuyện người hùng nằm hút với một dáng điệu rất đẹp – chúng tôi thường nói đùa là

nằm đẹp như Robert Taylor, một chân co một chân duỗi – nghiêng rặng kể chuyện đi Cao Miên, bàn tay cầm cái tiêm nhúng vào thuốc phiện, thoăn thoắt nhẩy múa trên ngọn đèn thần, nong thuốc vào tẩu rồi trịnh trọng nâng dọc lên miệng hít một hơi không nghỉ, trông Robert Taylor này cũng có vẻ anh hùng lắm lắm!

Có lần tôi chứng kiến vụ anh cà khịa với một “người hùng” khác cũng đang nằm chân co chân duỗi ở giường bên cạnh. Tôi phải can hết hơi anh Trương mới thôi hùng hổ.

Những ngày gánh hát Đức Huy-Charlot Miếu hành nghề ở Saigon, tôi đã được ban nhạc Tây đệm đàn cho tôi hát.



PD và Đào Mộng Long gặp lại nhau sau 60 năm.

Đây cũng là lúc một gánh hát Bắc Kỳ khác là gánh Nam Hồng với đào kép chính là Mộng Long và vợ là Thu Chung vào tới miền Nam. Trong suốt dọc đường xuyên Việt, chưa bao giờ hai gánh Đức Huy và Nam Hồng đụng nhau. Bây giờ thì khác.

Để đủ sức cạnh tranh với Nam Hồng và các gánh hát khác, ngoài sự tăng cường đào kép Cải Lương mới, ban nhạc Tây của gánh Đức Huy cũng được “bồi sức” với nhạc sĩ già Mateo, người Ma Ní đánh piano, nguyên là một tướng lĩnh Phi Luật Tân, vì hoạt động chống lại việc Hoa Kỳ chiếm đóng nước ông nên phải qua Saigon tị nạn chính trị. Có thêm Paul Báu đánh guitare dây sắt dạy tôi những bài jazz và blues như *In The Mood*, *Saint Louis Blues*.

Vinh dự nhất là có một đêm anh Tư Choi, tổ sư của phong trào “bài ta theo điệu Tây” tới rạp Cinéac để nghe tôi hát rồi hai anh em ra ngồi tán gẫu ở một quán cà phê. Lúc đó cái mũi to của anh chưa đỏ ngầu và sần sùi lên vì nghiện rượu nặng, trông anh phong lưu như một Công Tử Bạc Liêu. Về sau, vào thời Ngô Đình Diệm, khi tôi phụ giúp anh Võ Đức Diên điều khiển Quán Anh Vũ ở đường Bùi Viện, hằng đêm, nhớ ánh đèn sân khấu, anh Tư Choi thường chống ba toong, lão đảo tới quán để chúng tôi mời anh một châu Martel. Anh qua đời trong sự lạnh lùng của chính quyền. Trong khi đáng lẽ ra phải có một lễ quốc táng cho anh.

Trong những ngày đầu tiên tới hát ở Saigon, tôi được hân hạnh làm quen với anh Năm Châu, anh Ba Vân, chị Phùng Há là những thần tượng mà không bao giờ tôi dám nghĩ đến chuyện tới gần.

Nhạc sĩ đàn anh Võ Đức Thu – lúc đó còn mang tên Charles Thu – là thầy dạy tôi gõ đàn piano. Tôi học tại nhà thầy, được mời ăn cơm với món mắm,

tuy không hợp với khẩu vị của mình nhưng tôi cũng bấm bụng ăn và khen ngon âm âm. Chị Thu không ở Hà Đông mà cũng cảm tình con hổ, ghen chồng đến độ nếu tăng cường độ ghen lên chút xíu là có thể tưới xăng đốt chồng như cô Quờn làm sau này.



Nhạc sĩ đàn anh
Võ Đức Thu.

Đó cũng bởi tại Charles Thu, cho tới già, lúc nào cũng mê gái. Võ Đức Thu với ba chữ V.Đ.T. đã được chúng tôi gọi là “Vô Đứng Tử” chỉ vì có một hôm đang ở nhà đào thì vợ tới đánh ghen, Võ Đức Thu bèn làm như bất cứ một anh chồng sợ vợ nào vào lúc nguy nan là...

vô đứng trong một cái tủ lớn. Về sau anh là nhạc sĩ luôn luôn đệm đàn cho chúng tôi khi đi lưu diễn ở Hà Nội, Hải Phòng vào năm 1953 với ban Gió Nam do tôi tổ chức cũng như khi ban Thăng Long hát ở các Đài Radio France -Asie hay Đài Quốc Gia. Và mẹ Thái Thanh chết bỏ.

Lúc còn bé tôi bị ám ảnh bởi huyền thoại các triệu phú miền Nam như Bạch Công Tử, Hắc Công Tử, những con người hào hoa phong nhã đến tột độ khi bao nuôi cả đào hát lẫn gánh hát. Triệu phú Georges Phước còn hào hoa đến độ đốt tờ giấy bạc một trăm đồng để soi tìm một đồng xu mà người đẹp ngồi bên cạnh đánh rơi xuống đất. “Bố” Nguyễn Du thật là khó tính, đưa ra mẫu người Kim Trọng vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa. Đã là

người quân tử thì đối với người ngoài hào hoa bao nhiêu thì đối với người trong nhà cũng phải phong nhã bấy nhiêu.

Bây giờ vào Saigon, đi chơi chỗ này chỗ nọ, nghe tận tai chuyện Bạch Công Tử bao gái, đái ngô bẻ bạn, tiêu tiền như rác nhưng về nhà thì đánh vợ học máu mồm ra! Riêng về phần tôi, trong suốt một đời, lúc nào tôi cũng cố gắng thực hiện những điều lý tưởng của “bố” Tiên Điền. Đối với vợ con cũng phải tốt như đối với người ngoài. Bốn phận gia đình phải ngang với bốn phận xã hội. Không có cái nào hơn cái nào cả.

Bây giờ hãy quay về với chàng hát rong ở Saigon vào tháng 11 năm 1944. Vào tuổi 22 qua 23, nhờ gánh Đức Huy-Charlot Miêu giúp tôi cơ hội đi du ca, nhờ những bài hát của Lê Thương, Đặng Thế Phong và nhất là nhờ bài *Buồn Tàn Thu* của Văn Cao, cứ coi như tôi đã thành công trong giấc mơ đi vào miền Nam và trong lý tưởng làm nghề ca xướng rồi. Nhưng chưa đặt chân vào Saigon, sự thành công trong nghề hát của tôi cũng chỉ được biết đến ở từng địa phương và trong một số người mà thôi.

Phải đợi tới khi tôi được lên hát ở Đài Phát Thanh Radio Indochine thì tôi mới được toàn quốc biết tới và công nhận là người thành công đầu tiên trong loại **nhạc cải cách**. Trong kỳ vào Nam này tôi cũng thực hiện một giấc mơ khác là được gặp hai người tiền phong trong phong trào nhạc cải

cách: nhạc sĩ Nguyễn Văn Tuyên và thi sĩ Nguyễn Văn Cẩn. Tôi thăm anh Nguyễn Văn Tuyên ở Thị Nghè thì thấy anh thôi không làm ca sĩ tài tử nữa, tiếp tục làm công chức cao cấp tại một cơ sở lớn của Nhà Nước Bảo Hộ.



Đài Radio Indochine, nơi xuất thân của nhiều ca sĩ Tân Nhạc.

Một buổi đẹp trời, tôi được mời tới Đài Radio Indochine ở đường Richaud (Phan Đình Phùng) để thử giọng. Tôi gặp Nguyễn Văn Cẩn, là thi sĩ nhưng cũng là công chức cao cấp của Đài này. Cùng với trưởng ban nhạc là Jean Tịnh, hai người chấp nhận tôi là ca sĩ của Đài Radio Indochine ngay. Tôi được mời hát 3 lần một tuần.

Có linh tiền thù lao hậu hĩnh. Tiếng hát của tôi truyền đi khắp nơi trong nước. Tôi bắt đầu nhận được cảm tình của những người tôi chưa gặp bao giờ. Trong số này có Bằng Thanh, chị ruột của nữ sĩ tương lai Minh Đức Hoài Trinh. Sinh vào thời đại

đã có radio để giúp cho việc truyền thông, cho việc phổ biến văn nghệ, tôi có may mắn hơn thế hệ cha ông rất nhiều!

Thế là coi như tôi đã thành công trong cái nghề mình chọn, đã thực hiện được giấc mơ của mình. Chỉ vì tôi là người háo thắng. Có ai ở trên đời này lại “háo bại” không nhỉ? Nên háo thắng. Chỉ cần người háo thắng có tinh thần thượng mã trong sự tranh đua thắng lợi với người khác. Sự háo thắng trong tôi đã được khơi gợi ngay từ khi tôi chơi trò điền kinh ở Hà Nội, Hưng Yên. Không chạy thi với ai thì thôi, đã chạy thi với các lực sĩ khác thì bao giờ mình cũng cố gắng để không về bết. Hơn nữa, trong đời tôi, có nhiều lúc tôi phải tự thắng mình khi tôi lâm vào những cảnh khó và mang tinh thần chủ bại. Sự quynh sinh của anh Khiêm có những nguyên nhân cao cả mà tôi không thể biết, tôi chỉ biết thương xót người anh ruột đã không thắng nổi sự bại trận của mình. Cũng như thương những người tự vẫn ở phố Hàng Dầu, Hồ Hoàn Kiếm... Háo thắng còn là biểu lộ của sự yêu đời, yêu cuộc sống nữa.

Ngày đầu tiên lên hát trên Đài Radio Indochine là ngày sung sướng nhất của tôi. Huy hoàng biết bao nhiêu khi thấy mình có mặt trên Đài Phát Thanh bên cạnh Hồ Biểu Chánh với *Câu Chuyện Văn Học*, bên cạnh Huỳnh Tấn Phát với *Câu Chuyện Thời Sự*. Đó là chưa kể được hát chung một đài với các cô Ngọc Nữ, Tư Sạng, Hai Đá, Năm Huệ, v.v. Còn sung sướng biết bao nhiêu khi thấy, lần đầu

tiên trong đời, có người viết báo về mình là Nguyễn Văn Cẩn dưới bút hiệu Thần Điện Tử. Bài báo quý báu vô cùng nên trải qua bao nhiêu lần chạy loạn, tôi vẫn còn giữ nó và bây giờ nó được in ra ở những trang cuối của tập HỒI KÝ này. Được khán giả vỗ tay khen ngợi, được các nhà nghệ sĩ nổi danh bắt tay, được một bài báo tâng bốc, càng ngày càng có thêm người ái mộ... tôi loá mắt lên, say sưa trong thắng lợi (sic) và quên hẳn mẹ. Trong chuyến đi xa này, không có một lúc nào tôi nhớ tới mẹ. Không gửi một lá thư nào về cho mẹ cả. Thật là bất hiếu! Đúng như người Pháp nói, tuổi vào đời là tuổi vô ơn (l'âge ingrat). Làm sao được? Người Việt đã chẳng có câu nước mắt chảy xuôi đó à? Chỉ khi nào mất cha, mất mẹ thì lúc đó nước mắt mới chảy ngược mà thôi.

Đã quên mẹ rồi, tôi cũng quên luôn là mình đang sống trong một thời có cuộc chiến tranh đang đe dọa miền Đông Nam Á. Tàu bay Mỹ đã tới thả bom xuống đường d'Espagne trong lúc tôi đang ở khu Chợ Bến Thành. Nhưng anh thanh niên đang trong cơn sốt của danh vọng đã chẳng có lúc nào thêm nghĩ tới bất cứ cái gì khác hơn là hạnh phúc của riêng mình. Tôi sống vô tình như một con bướm trắng.

Tôi đã sửa soạn để rời Saigon đi hát ở Lục Tỉnh rồi. Tổng kết thời kỳ kết duyên với toàn vẹn miền Nam này chưa đầy một năm. Tôi chỉ có rất ít ngày giờ để vui thú với cảnh vật và con người ở xứ Đồng

Nai êm đềm. Sau năm 1951, khi già từ Hà Nội yêu quý để cùng gia đình nhà vợ di cư vào Nam, tôi được sống với Saigon trong 24 năm. Một phần tư thế kỷ! Đâu có phải là ít? Nếu so thời gian tôi sống với Hà Nội và miền Bắc là 21 năm – trừ đi 10 năm còn bé bỏng quá nên chẳng biết gì và những năm ở Moncay, Hung Yên, Kiến An và Bắc Giang – thì Saigon và miền Nam mới đích thực là nơi tôi cắm rễ, có quá nhiều kỷ niệm, chuyện vui cũng nhiều mà chuyện buồn thì chắc chắn còn nhiều hơn. Tôi sẽ có dịp nhắc tới thời kỳ này.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BẢY

*Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về...*

Ca Dao



Sông, Rạch miền Lục Tỉnh.

Hai gánh hát Cải Lương Đức Huy-Charlot Miều và Nam Hồng với đào kép toàn gốc gác Bắc Kỳ mà dám đi vào thi thố tài năng ở miền Nam, nơi sinh trưởng của nền ca kịch Cải Lương, thì thật là liêu lĩnh. Không phải vì các gánh hát Bắc Kỳ thua kém các gánh hát Nam Kỳ về diễn xuất hay về

bất cứ một địa hạt nào khác như viết vở, đạo diễn, trang trí hay trang phục đầu! Mà vì một bài hát quan trọng nhất của thế kỷ: bài **Vọng Cổ**.

Cho tới năm 1944, dù sân khấu Cải Lương đã đạt tới mức cao nhất sau những thời kỳ chuẩn bị (1912-1917), thành lập (1918-1922) với các hình thức **Ca Ra Bộ**, **Hát Kim Thời** và phát triển (1923-1944) với hai loại **Tuồng Tàu**, **Tuồng Tây**... nhưng sân khấu này đứng vững được trong suốt mấy chục năm trời là nhờ ở một bài hát mà toàn dân yêu thích là bài **Vọng Cổ**. Sau 1945, sân khấu Cải Lương nói chung sẽ đi tới giai đoạn phân hoá với các loại tuồng thấp kém như Tuồng La Mã, Ấn Độ, Nhật Bản, v.v. nhưng bài **Vọng Cổ** bao giờ cũng vẫn là cột trụ của tuồng hát. Đào kép hát **Vọng Cổ** hay bao giờ cũng là đào kép chính, ăn lương to nhất và được quần chúng ái mộ nhất.

Khởi sự là bài *Dạ Cổ Hoài Lang* (Đêm nghe tiếng trống nhớ chồng) do ông Sáu Lầu ở Bến Tre soạn ra vào năm 1920, lấy âm hưởng từ điệu Hành Vân, rồi đổi tên, đổi nhịp, đổi cả hơi nhạc để trở thành bài *Vọng Cổ Hoài Lang* (Trông mối tình xưa nhớ chồng), âm điệu **Vọng Cổ** đã hoàn toàn nằm trong hơi oán của điệu Ru Con miền Nam:

*...ừ ơ... Vì dầu tình bậu muốn thôi
Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu đi...*



Tượng
Ông Sáu Lầu.

... với những nốt cảm âm và âm giai lơ lơ mà chỉ người sinh trưởng ở miền Nam mới phát âm đúng. Đào kép Bắc Kỳ không thể hát **Vọng Cổ** cho thật “mùi”, thật “rệu” được vì trong lỗ tai và cổ họng không có cái âm giai lơ lơ đó.

Đầu tiên, một bài **Vọng Cổ** hát lên với nhịp hai hay nhịp tư thì không cần nhiều chữ. Bài ca ngắn, có tới 20 câu hát. Lúc tôi ở Saigon vào năm 1944 này, các đào kép đang ăn khách vì hát **Vọng Cổ** hay là Năm Nghĩa, Tư Út, Năm Cẩn Thơ, Ba Bến Tre... Lúc đó **Vọng Cổ** đã được hát với nhịp 8. Nghĩa là mỗi một câu hát đã đòi hỏi phải có nhiều chữ hơn là khi hát với nhịp 2 hay nhịp 4. Tới khi **Vọng Cổ** phát triển tới nhịp 16 thì bài hát trở nên quá dài nếu hát đủ 20 câu. Do đó, trong làng Cải Lương đã có lẽ lối chỉ hát 6 câu **Vọng Cổ** mà thôi.

Thế là trong khi đi **du ca** ở khắp mọi nơi trong nước và cống hiến cho bình dân một loại nhạc mới, tôi lại có cái may được tiếp thu một bài hát rất bình dân mà càng nghe tôi càng thấy mê mẩn tâm hồn. **Vọng Cổ** đã không chỉ là vũ khí riêng của đào kép Cải Lương nữa, nó đã trở thành tiếng nói của nhân dân Nam Bộ rồi. Đi bất cứ nơi nào ở miền Lục Tỉnh này, tôi cũng được tham dự những buổi hoà nhạc tài tử tại tư gia để nghe dân chúng vô danh hát **Vọng Cổ**.

Những người làm chính trị quá khích thường chỉ có một con tim nhỏ bé nên hay kết án **Vọng Cổ** là bi lụy (sic)! Tôi không bao giờ thấy **Vọng Cổ** làm

tôi trở thành con người yếu hèn cả. Nghe hát **Vọng Cổ**, tôi chỉ thấy nhu tôi được bàn tay của một người chị hay của một người mẹ vuốt ve tôi. Hay nói một cách thành thực hơn, như được vuốt ve bởi một người tình. Tôi cho rằng trong suốt thế kỷ 20 này, dần dà **Vọng Cổ** không còn là tiếng hát của riêng một miền Nam mà trở thành tiếng lòng của cả một nước. Nó có khả năng an ủi lạ thường. Nay bạn đọc thân mến! Hãy nghe tôi, thử nằm xuống mà nghe **Vọng Cổ**. Nghe hát xong, đứng dậy, sẽ thấy mình như vừa thoát ra khỏi một gánh nặng. Gánh nặng mà ai đã vào đời là phải gánh vác.

Dù đào kép của gánh Đức Huy-Charlot Miêu hát **Vọng Cổ** không hay bằng nghệ sĩ gốc Nam nhưng đã tới lúc chúng tôi phải tạm biệt Saigon, leo lên tàu hoả để đi Mỹ Tho. Tuy không thu tiền một cách ghê gớm nhưng gánh hát Bắc Kỳ này cũng có khán giả để có thể đi khắp các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, đi đâu cũng có thêm cái trò âm nhạc cải cách để thu hút thêm khán giả học sinh, sinh viên, công chức, tư chức, thương gia... ngoài khán giả làm ruộng, buôn thúng bán mẹt và làm nghề lao động. Đặc biệt giới cầm dùi cui, đeo súng lục là Cò Cảnh Sát hay đội xếp thì thích nghe tôi hát âm nhạc cải cách lắm. Tôi còn nhớ anh Cò Tây Lai ở Cần Thơ “**bắt**” tôi về bót Cảnh Sát để nhờ tôi dạy đánh **guitare**.

Di lưu diễn ở miền Lục Tỉnh, cái thú vị nhất đối với tôi là gánh hát bây giờ không hoàn toàn đi bằng

đường bộ mà còn di chuyển bằng đường sông nữa. Miền Nam là nơi chằng chịt những sông to, sông nhỏ, sông ông trời cho, sông con người làm ra – tức là sông đào – mang những cái tên **kinh, rạch...** rất tiện lợi cho sự giao thông. Một con thuyền lớn chở chúng tôi đi trong vùng Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sadech... Và tôi được thấy một phong cảnh quê hương khác với những miền tôi đã đi qua.

Miền quê ở đây không giống như ngoài Bắc, nhà cửa không thu lại để làm thành làng xóm bao bọc bởi lũy tre xanh, đầu làng cuối làng có cổng và có khi có cả một đường cái đi xuyên qua làng. Ở đây, nhà cửa được dựng lên rải rác hai bên bờ sông, bờ rạch. Đình, chùa, chợ búa, trường học... đều được cất lên ở ngã ba những dòng nước lớn. Văn minh miệt vườn (nói theo nhà văn Sơn Nam) là văn minh sông nước. Miền Nam là nơi rất phong phú về các điệu hò trên sông. Không thể nào tôi quên được những đêm nằm trên mui thuyền, nghe những câu hò như:

Ghe anh nhỏ mũi trắng lườn

Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em...

.....

Quạ ô lại nói với diều

Ngã ba Bến Lức có nhiều cá tôm...

.....

Chẻ tre bện sáo cho dây

Ngăn ngang Sông Mỹ có ngày gặp nhau...

.....

Giặc Tây đánh tới Cần Giò

Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uống công...

Tôi lại được học lịch sử nước nhà, học tâm tình của người dân qua những câu ca dao được hát lên. Như tôi đã nói, trường nhạc của tôi là những cuộc hò hát ở sân khấu hay ở trong làng trong xóm, trên rẫy, trên sông. Thầy dạy nhạc của tôi là nghệ sĩ nhân dân.

Đi dưới miệt vườn, tôi bắt gặp thêm những người bạn mới và – dĩ nhiên – có thêm được những người tình. Trong làng Cải Lương có những người chuyên làm nghề bao giàn. Họ trả khoán cho gánh hát một số tiền rồi họ khai thác gánh hát. Lờn ăn, lờn chịu. Một cô vợ trẻ của một ông bao giàn ở Trà Vinh yêu tôi hết dạ. Tôi chưa bao giờ gặp một người con gái nào có một thân hình lý tưởng như cô. Tóc mượt, mắt nhung, môi đầy, răng đều, vú to, bụng lẳn, đít bự, chân dài... Đẹp như một người đẹp khác của tôi sau này, tên Hiếu, đẹp hơn tượng Thần Vệ Nữ. Trông cô như một con rắn và ai cũng có thể sẵn sàng cho con rắn đẹp này cuốn chặt mình lại. Vui lòng tắt thở vì rắn.

Một hôm cãi nhau với ông chồng ghen tuông, con rắn đẹp uống rượu thật say, leo lên con thuyền của gánh hát, cười nói ngất ngư, nhìn tôi khiêu khích... rồi ngã tòm xuống sông. Tuy tuổi gà nhưng tôi cũng vội vàng nhảy xuống công rắn lên, không sợ rắn ăn thịt cái con gà ướm là mình. Rắn không ăn thịt tôi nhưng tôi đã ăn thịt rắn. Đây là một cuộc tình vừa tình cờ vừa táo tợn mà tôi không quên.

Chắc chắn trong chuyến đi này tôi có nhiều con rơi con vãi lắm đây. Nhưng ngay lúc gánh hát còn đang ở Saigon, tôi cũng đã có một thằng con nuôi rồi. Số mệnh phải làm bố lũ trẻ con của mình và của người đã tới với tôi từ khi tôi còn rất trẻ. Chẳng cần đợi tới khi lũ trẻ Saigon 1960 đua nhau gọi tôi là “bố già” vì tôi có một đám con nổi danh trong làng Nhạc Trẻ. Trong gánh hát, anh Thuận cũng đã kêu tôi là bố rồi! Kể cả thằng Cồn, đôi khi cũng muốn bắt chước anh Thuận.

Thằng con nuôi mới của tôi tên là Lưu, 13 tuổi, trẻ mồ côi, vô gia cư (homeless), lê la đánh giầy ở khu phố Dakao. Tại rạp Văn Hoa, buổi trưa, chúng tôi thường ngồi xỏm uống cà phê trong quán cóc ở trước rạp, thằng Lưu mò tới “chơi” với chúng tôi. Rất khéo nịnh mọi người. Có cảm tình đặc biệt với tôi. Rồi trở tài vật. Với hai ngón chân, nó quắp cái nút chai bằng sắt và... nhảy *claquettes* trên hè phố. Được mọi người trong gánh hát thương, nó tới ở luôn trong rạp, nhận tôi là bố, khuya nào cũng rúc vào chân tôi để ngủ.

Gánh hát lang thang trong Saigon-Chợ Lớn-Gia Định, thằng Lưu được đi theo nhưng tôi đi Lục Tỉnh thì nó ở lại. Khi tôi trở về Saigon và không còn làm cho gánh hát nữa, nó đến ở với tôi tại số 13 đường Paul Bert, Dakao cho tới khi Pháp đánh chiếm Saigon, cuộc kháng chiến Nam Bộ xảy ra, tôi trở về Bắc thì hai “**bố con**” xa nhau. Sau này tôi

nghe nói nó phục vụ cho cuộc chiến Nam Bộ và trở thành anh hùng kháng chiến.

Chuyến đi về miền Cửu Long Giang này không kích thích sự tò mò của tôi vì ở trong Nam, không có nhiều danh lam thắng cảnh như ở các miền ngoài. Nhưng tôi cũng được sống với cảnh vật của quê hương tôi, sống với những nhánh sông của “chín con rồng” để chiều chiều, giống như thi sĩ Huy Cận, nhìn ra mình là *củi khô lạc mấy dòng trôi trên sông mênh mông không một chuyến đò ngang...*

Đề mấy chục năm sau, có một bài hát nhan đề *Chiều Về Trên Sông*:

Chiều buông trên dòng sông Cửu Long

Như một cơn ước mong, ời chiều

Về đâu ời hàng cây gỗ rong

Nghiêng mình trên sóng sông yêu kiều.

Buồn tôi, không vì sao bỗng dưng

Theo đò ngang quá giang, thương chiều.

Bởi vì thương nhiều nên nhớ tình yêu...

Soạn bài *Chiều Về Trên Sông* để vinh danh bài thơ *Tràng Giang* là bài thơ đã từng ám ảnh tôi từ lâu. Nhưng ngồi bên bờ một con sông quê hương, nếu Huy Cận không có một chuyến đò thì tôi lại muốn có một đò ngang, có lẽ bởi tôi là người luôn luôn sợ gần cách.

Sống với quê hương nghĩa là vào xóm dừa, vào vườn chuối la đà, sống với bầu vú sữa tròn và mảnh trái thơm giòn, với hương sấu riêng ngọt ngon... Leo lên rừng chằm lấy ong hay xuống đồng dưa ăn

cá nướng thơm ngày mưa... đúng như tôi sẽ diễn tả khi soạn PHẦN III của *Trường Ca Con Đường Cái Quan*.

Sống với con người thì bạn vô danh là những cô gái miền Nam, mái tóc xuề xoà, giọng nói mặn mà. Là những thanh niên miền quê ra tỉnh học, đầu chải bóng, mặc áo chùng, đi guốc mộc, thích âm nhạc. Bạn hữu danh nhưng mình đã quên tên thì có ông chủ điền với hàng ngàn mẫu ruộng thẳng cánh cò bay ở Bạc Liêu, là triệu phú nhưng sống rất giản dị. Có ông giáo ở Châu Đốc mời về nhà ăn chè hột vịt. Có ông bác sĩ coi chỉ tay rất tồi ở Long Xuyên, tiên đoán tôi sẽ giàu. 70 tuổi rồi, bao giờ thì tôi sẽ giàu hả ông bác sĩ thích coi chỉ tay?

Bạn cùng nghề và sẽ dính líu với mình suốt đời là Lê Thương, đang ở Bến Tre, hót hơ hót hải từ một đồn điền nào đó ra nghe tôi hát. Là Trần Văn Khê ở Vĩnh Long, hãy còn là thư sinh nhưng không mình hạc vóc mai mà to béo như ông Hộ Pháp, tới nghe hát rồi chúng tôi kéo nhau ra một nhà thủy tạ ở bờ sông gọi là Cầu Lộ, ngồi nói chuyện huyền thuyên tới 3 giờ sáng vẫn chưa hết chuyện. Tại Vĩnh Long, tôi cho Trần Văn Khê mượn cuốn sách dạy nhạc của Lavignac mà tôi coi như một bảo vật. Yêu bạn nên sẵn sàng trao bảo vật. Trải qua một cuộc chiến dài dòng và khốc liệt, sau hơn 30 năm, khi tôi qua Florida, Hoa Kỳ vào năm 1975, từ Paris Trần Văn Khê gửi trả lại tôi cuốn sách đó, sách vẫn còn y nguyên, không mất một trang nào, không

mất một dòng chữ nào của tôi ghi chú trên những trang sách đó.

Gánh Đức Huy-Charlot Miều không chỉ ngưng lại những châu thành lớn lao như Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc... mà còn hát ở những nơi nhỏ như Tân Châu để từ đó vọt qua Cao mên, tới hát ở Kong Pong Cham, Kong Pong Thom và ở thủ đô khờ-me là Nam “Ziang”, nơi ai cũng nói là **đi zễ khó ziềng**. Đi thì thật dễ nhưng về thì cũng không có gì là khó khăn đâu!

Vì không có điểm phúc đi thăm đền đài Angkor để ngắm nụ cười Champa mà mình đã mê khi coi tranh của Văn Giáo, ngoài ngôi chùa lớn ở Nam Vang trong đó tôi chỉ thấy khoe vàng khoe bạc, tôi không có gì để lưu luyến với đất Chùa Tháp cả. Vả lại tôi cũng đã gặp người Miên sống lẫn lộn với người Việt nhiều nơi trong vùng Sóc Trăng, Long Xuyên rồi. Được nghe họ tấu nhạc **kong thom** (đàn thuyền) và hát **dù kê** (Cải Lương Cao Miên) rồi. Cũng như đã biết thêm hương vị giang hồ khi tới hát ở vùng có người Chăm theo đạo Hồi Hồi tại Châu Đốc.

Trở về đất nước Việt Nam thì gánh Đức Huy ghé hát ở Hà Tiên, quê hương của thi sĩ Đông Hồ. Biển ở đây không đẹp lắm. Cũng như ở Rạch Giá, có quá nhiều bùn ở rừng tràm tuôn ra nên biển ở đây thiếu màu xanh rục rờ.

Và bây giờ thì sau khi đã có lần đứng ở mảnh đất địa đầu của nước tôi là Lạng Sơn, nơi tôi đi cắm trại hồi tôi 17 tuổi cùng với bạn đồng học ở Trường Kỹ Nghệ...

vào mùa Xuân 1945 này, tôi đã tới mảnh đất đằng đuôi của Việt Nam là Cà Mau. Cũng như các châu thành khác ở miền Nam, tỉnh lỵ Cà Mau có con sông chảy qua, có chợ bên sông và có rạp hát bên cạnh chợ. Rạp Huê Tinh khá rộng, so với một tỉnh lỵ nhỏ. Tuồng Cải Lương được hoan nghênh nhiều hơn Tân Nhạc.

Tất cả mọi người trong gánh hát đều có cảm tưởng như tôi là đã tới cuối con đường phiêu lưu của gánh Đức Huy-Charlot Miêu rồi, dù vẫn còn một nơi chưa tới hát là Rạch Giá. Tất cả đều nhớ xứ Bắc! Riêng tôi thì muốn được đi xa hơn cái tỉnh lỵ cuối cùng của bán đảo này, đi ra tận Mũi Cà Mau cơ... Không có ai là bạn đường, tôi bèn ra đi một mình. Tôi đi sâu xuống vùng rừng đước, rừng tràm và thấy cảnh vật ở đây có vẻ tiêu điều quá. Đang thấy nản nhưng chưa muốn về thì, may quá, sau khi đụng độ với muỗi Cà Mau, tôi vội vàng lui chân về thành phố ngay lập tức. Trước đây, tôi đã nghe tiếng đồn là muỗi Saigon rất ác liệt. Khi ở Bến Tre, tôi đã nghe một câu hò về muỗi:

Xứ nào vui cho bằng xứ cù lao

Tiếng muỗi kêu như ổng sáo thổi

Bòng mọc như hàng rào sương lỵ...

Nếu muỗi Bến Tre bình yên như tiếng sáo thổi thì muỗi Cà Mau là nỗi kinh hoàng cho người du khách là tôi. Đêm tới, người thì phải rúc vào **nón**, trâu thì phải nằm trong mùng. Tôi không thể nào ngủ được vì bị nghệt thở trong nhà tù tí hon là cái bao làm bằng một thứ cỏ tranh địa phương.

Gánh hát còn ở lại Cà Mau vài ngày. Tôi lang thang trong phố xá ồn ào, giữa đám đông xa lạ. Không có bạn, không có nhiều khán thính giả như khi hát tại những tỉnh lỵ khác, tôi cảm thấy cô đơn. Việc ca hát đã trở thành nhàm nhàm chưa tới độ chán. Tôi dùng ngày giờ để ôm ấp cô đào trẻ tên Châu.

CHƯƠNG HAI MƯƠI TÁM

*Tôi vào đời như một loài cỏ dại
Và lớn lên như một lũ thú rừng
Xuong thịt mẹ cha cho cùng tiếng khóc
Anh em mỗi người tặng chút yêu thương...*
Yên Thao (?)



Biển Mũi Cà Mau.

Dồng Minh đổ bộ lên Âu Châu. Paris đã được giải phóng. De Gaulle về nước nắm chính quyền. Toàn Quyền Decoux được mật lệnh tổ chức lật Nhật ở Đông Dương. Quân Đội Nhật mất Miến Điện và Phi Luật Tân, e ngại Đồng Minh có thể đổ bộ lên bờ biển Việt Nam. Nhật Bản triệu hồi Đại Sứ Yoshizawa, bổ nhiệm Matsumoto, một

nhà ngoại giao nổi tiếng cứng rắn. Không khí căng thẳng giữa Quân Đội Nhật và chính quyền bảo hộ ở Đông Dương.

Hôm nay là ngày mừng 9 tháng 3 năm 1945. Rời Saigon đã gần 3 tháng, chúng tôi đã đi qua hầu hết các thị trấn lớn nhỏ ở miền Nam. Gánh hát chỉ còn ghé hát ở Rạch Giá rồi sẽ, hoặc đi Nam Vang một lần nữa, hoặc trở về Saigon để trở ra Bắc. Tất cả tùy thuộc vào anh Chúc. Tại thành phố Cà Mau rất vắng vẻ này, đêm nay vắng khách, anh Miêu cho tan hát sớm. Tôi lễ mễ bắc cái ghế bố ra giữa sân khấu, cắm cọc buông màn, sửa soạn đi ngủ. Với tâm hồn lảng lảng của một lữ khách đã tới chặng cuối con đường mình chọn, tôi chưa muốn đi vào giấc ngủ ngay. Nằm chấp tay lên bụng, tôi mở to mắt, nhìn lên đỉnh màn, tưởng đó là màn ảnh cinéma, quá khứ hiện ra lộn xộn như một phim tài liệu chưa ráp nối...

Phố Hàng Dầu, ngày mưa lớn, đưa bé si tình ngồi trên bậc cửa nhìn bong bóng trôi trên mặt đường Hà Nội chưa trải nhựa... Hồ Gươm, mùa Thu u ám, xác người tự vẫn, bụng đã chướng to, nổi lều bều, cậu bé con không sợ, chỉ buồn... Bãi đất rộng bên Đền Bà Kiệu, người hát xẩm, ông Hai Tây và tôi ngẩn ngơ đứng ôm giấc mộng tài tử... Học trò nhỏ, mặc áo dài rách, đội mũ nồi, vào lớp, thầy Quỳnh đẩy vào diễn xuất... Những tia lửa bỏng tung toé trên màn ảnh. Kia! Tôi đang vung búa tạ đập lên miếng sắt đỏ... Chuyển sang hình ảnh tôi dắt trâu, lưng

thùng đi trên đê sông đào Yên Thế, những sóng lúa dạt dào ở xa xa... Hiện ra đôi bắp chân to của gái quê Nụ... Đôi mắt ngây dại và má hồng đào của Emilienne Ducret... Và nước bọt trên môi một thiếu nữ, nắm tóc tôi lòi vào da thịt... Tất cả nhoe đi, rồi tối đen. Nhắm nghiền đôi mắt, tôi cố nhớ lại những bài học khi còn thơ ấu và khi đưa chân bước vào đời. Rồi mở mắt ra coi tiếp cuốn phim đi văng...

... Trên đình màn, từ từ hiện ra ba bà mẹ – mẹ ruột, vú nuôi, mẹ nuôi – người nào cũng đẹp như Thiên Thần. Một lúc sau, thấy bàn thờ tổ tiên, khói hương nghi ngút, ảnh người cha chết sớm, với giấc mộng lớn (mượn của Tản Đà) nuôi chung cùng với những người trong thế hệ như Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bá Học... vào lúc thành lập của một Nghĩa Thực với Lương Văn Can, Tăng Bạt Hổ, Phan Sào Nam, Phan Tây Hồ... Hình ảnh giấc mộng chưa thành. Tờ chúc thư của ông cha để cho con cháu: Phải thực hiện giấc mộng của cha ông. Những người con nào nối tiếp công việc đó? Vào lúc nào? Ở đâu?? Với ai???

Cuốn phim cảm bỗng ngưng chiếu. Nhưng trí nhớ của tôi chưa muốn nghỉ ngơi. Tôi chưa muốn nhắm mắt ngủ, nằm nhớ tới những bài học về thuật sống, về tình bạn, về tình yêu, về tình người, về nghệ thuật, nhất là về ngành ca hát mà mình đã chọn... lữ lượt đến từ nơi tôi gọi là trường Đại Học Nhân Dân, trong những chuyến đi vào nhân dân...

... Thấy mang máng mình sinh ra, mang dòng

máu của một người cha bất mãn, biết mình sẽ phải đi tới đâu nhưng lúc này mình còn là con chim chưa đủ lông đủ cánh. Biết rõ ràng cha mình là người làm rất nhiều nghề như thầy thông thầy ký, nhà kinh doanh mở tiệm vàng tiệm ăn, người khai hoang đi tìm mỏ, nhà chính trị làm Hội Viên Thành Phố... Nhất là làm nghề viết báo, viết sách nói vào xã hội Việt Nam trong giai đoạn đầu của thời Pháp thuộc...

... Mang trong người dòng máu xông xáo của cha, mình cố gắng chạy theo gót bố, bất cứ nơi nào cũng xông vào để học hỏi và tự hứa sẽ phải thành công. Nhưng trong giai đoạn mới bước vào đời này, thời cơ chưa tới ngay cả với những người tài giỏi, thì mình chỉ được phép xông xáo mà thôi...

... Có được những thao thức của thế hệ cha ông nhưng chỉ mới được la đà như một con bướm, nhờ như bay từ vườn đời này qua vườn đời khác, rồi thực hiện một giấc mộng con (cũng mượn của Tản Đà), trở thành một ca nhân. Cũng nhớ luôn tới bài học vỡ lòng chê bai con bướm chó vội khoe sắc đẹp trong *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* và nhớ được một nửa câu thơ có vẻ ca dao: *Đừng như con bướm lạc loài chơi Xuân...* Này! Con bướm không hẳn là đáng chê đâu nghe! Nó cũng có ích đấy chứ. Không có nó đi hút nhụy thì làm sao loài hoa sinh sôi nảy nở được? Không có con bướm làm gì có mùa Xuân?

Nhớ rất nhiều chuyện như vậy mà trong một đêm nằm nghỉ ngơi ở một tỉnh lỵ cuối cùng của đất nước là Cà Mau này sau khi coi như đã hoàn thành

một cuộc đi lớn nhất của đời mình, tôi không nhớ rằng ở trên thế giới đã xảy ra đại chiến, người Pháp vẫn còn cai trị mình, người Nhật đang đóng quân trên khắp nước mình. Trong ba tháng đi loanh quanh trong miệt vườn rất thanh bình, tôi chỉ vui thú với chuyến đi vào quê hương và sự thành công của mình, không hề nhớ rằng chiến cuộc ở mọi nơi đã thay đổi, Đồng Minh đang thắng Đức Quốc Xã, Ý Phát Xít và Nhật Quân Phiệt. Tôi không hề biết rằng nước mình đang có những làn sóng ngầm sắp sửa làm đảo lộn tất cả!

Lãng mạn và khôi hài hơn nữa là vào lúc đang tự kiêu, tự mãn là đã thành công, tôi lại nhớ tới số phận của anh ca sĩ mất giọng mà nhà văn Pháp Hector Malot đã tạo ra trong cuốn tiểu thuyết *Vô Gia Đình* (Sans Famille). A! Tôi sẽ không lảm cẩm như anh danh ca Carlos Balzini, phải đổi tên đổi họ thành Vitalis rồi chết trong sự thờ ơ của mọi người đâu! Chuyện đời của tôi sẽ phải như thế này:

Vào cái ngày tôi mất giọng như Carlos Balzini và không còn được đứng trước tiền trường sân khấu nữa thì, a lè, tôi xuống ngồi đàn với ban nhạc đệm. Sẵn sàng và vui vẻ trở thành một nhạc công hay một người kéo màn khi không còn là vai chính nữa. Để luôn luôn phục vụ Nghệ Thuật và Con Người. Như tôi đã từng kéo màn cho ban Thăng Long hay cho ban Dreamers của các con tôi. Chỉ có một điều vất vả là tôi vẫn chưa được làm người kéo màn thực thụ. Vào tuổi 69-70 rồi mà nhiều khi vẫn còn phải

đứng trên sân khấu cùng một lúc với 4, 5 thế hệ ca sĩ đi sau. Vẫn chưa tránh được sức nóng rát mặt của ánh sáng tiền trường. Mệt quá! Nhưng cũng ấm lòng quá!

Nằm nghĩ ngợi mông lung giữa tiếng ngáy âm ẩm của các bạn đồng nghiệp yêu mến, tôi không thể nào ngờ rằng qua ngày hôm sau, đời tôi sẽ rẽ qua một nẻo khác. Đưa tôi vào một “thời thế tạo anh hùng”, thực hiện giấc mộng không thành của bố mình và của những bậc cha ông khác.

Thành phố Cà Mau đang đi sâu vào đêm thâu. Tôi gio tay tắt ngọn đèn đặt ở đầu ghé bố. Rạp hát tối om. Tiếng ngáy của đào kép nghe như tiếng hợp ca ba, bốn giọng. Có khả năng ru ngủ. Tôi thiếp đi lúc nào không biết.

Từ tháng giêng 45 tình hình Đông Dương trở nên rất trầm trọng. Ngày mùng 5, Quân Đội Mỹ giải phóng Manille, thủ đô Phi Luật Tân. Ngày hôm sau, khoảng 40 tàu chiến Nhật bị bom Mỹ đánh đắm ở bến Saigon. Ngày 12, bom đổ xuống nhiều nơi trong ba xứ Đông Dương. Bộ Tư Lệnh Nhật Bản thấy Quân Đội Đồng Minh có thể đổ bộ lên bờ biển Việt Nam nên vào ngày 1 tháng hai, những người điều khiển Bộ Chiến Tranh ở Tokyo quyết định chiếm đoạt Đông Dương, chấm dứt sự đô hộ của Pháp. Ngày thi hành quyết định này là mùng 9 tháng 3, 1945. Trong chiến dịch được đặt tên là “Mei”, toàn thể bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở trên nước Việt Nam bị Quân Nhật tấn công

và bắt giam quân lính, quan chức Pháp. Chỉ một số nhỏ lính Pháp chạy thoát nhưng nếu không qua được Trung Hoa thì trong 24 giờ sau, những toán lính Pháp bại trận này bị Nhật bắt ngay.

Trong khi tình hình nước Việt Nam đã hoàn toàn đổi thay với ách nô lệ thực dân dài 80 năm bị lật đổ chỉ trong một ngày như vậy, thì trên chiếc ghế bố đặt chình ình giữa sân khấu rạp Huế Tinh của tỉnh lỵ Cà Mau, tôi vẫn còn đang *mơ màng giấc điệp*, ôi giấc mơ của bướm.

- Hết Cuốn Một -

